

**Ngân hàng (cơ sở dữ liệu) tên đường và công trình công cộng  
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 3136/QĐ-UBND  
ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)*

**I. TÊN ĐỊA DANH**

**1. Thành phố Phan Thiết**

**1.1 ĐỊA DANH PHAN THIẾT QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ**

Cuối thế kỷ XVII, thêm một vùng đất mới được sáp nhập vào lãnh thổ phía Nam, đặt dưới quyền cai trị của chúa Nguyễn. Đó chính là địa phận tỉnh Bình Thuận sau này.

Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, khi Bình Thuận được đổi từ trấn thành phủ (năm 1697) thì Phan Thiết mới chính thức được công nhận là một đạo. Đây là một cấp hành chính dưới dinh và trực thuộc dinh về mọi mặt. Đạo Phan Thiết không được coi tương đương với cấp huyện và cũng không thể so sánh với đạo được lập ra về sau này (như đạo Ninh Thuận lập ra năm 1901 sau khi tách ra từ tỉnh Bình Thuận). Năm 1825, Phan Thiết là phủ lỵ của Bình Thuận.

Cuộc cải cách hành chính năm 1831-1832 dưới triều Minh Mạng đã bãi bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành, đổi trấn làm tỉnh, chia cả nước thành 31 đơn vị hành chính trực thuộc triều đình Trung ương, lấy kinh đô Huế làm Trung tâm.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) nhà vua bỏ đạo Phan Thiết, Ma Li, Phố Hải, chia đất Bình Thuận ra làm 2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận. Phủ Hàm Thuận gồm huyện Hòa Đa với 3 đạo là Phố Hải, Phan Thiết, Ma Li, về sau là đất của huyện Hòa Đa và Tuy Lý.

Dưới thời thuộc Pháp, Bình Thuận là một trong 12 tỉnh thuộc Trung kỳ đặt dưới chế độ “bảo hộ” của Pháp.

Theo tờ trình của Cơ Mật viện ngày 20/10/1898 và Dụ của vua Thành Thái (1889-1907) ngày 12-7-1899, được Nghị định của Toàn quyền Đông Dương chuẩn y ngày 30/8/1899 Phan Thiết trở thành thị xã (centre urbain) cùng thời gian với Thanh Hóa, Vinh, Huế, Faifo (tức Hội An) và Qui Nhơn. Năm 1905, thực dân Pháp coi Phan Thiết là địa phương lớn hàng thứ hai sau Huế và nâng lên thành phố cấp III (La commune de Phan Thiet) vào ngày 28/11/1933, có ngân sách riêng. Đứng đầu thành phố là một Đốc lý, có Hội đồng thành phố giúp việc. Công sứ Bình Thuận kiêm giữ chức Đốc lý thành phố Phan Thiết.

Cũng trong thời gian này, các chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp trên đường Nam du đã dừng chân tại Phan Thiết

đánh thức lòng yêu nước của các sĩ phu, gieo mầm cho phong trào Duy Tân với chủ trương “Chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh”. Được sự gợi ý của các chí sĩ trên đây, hai người con của cụ Nguyễn Thông (1827-1884) là Nguyễn Trọng Lợi và Nguyễn Quý Anh đã thành lập các tổ chức Liên Thành thơ xã (1906), Liên Thành thương quán (1906), Dục Thanh học hiệu (1907).

Năm 1910, Phan Thiết vinh dự đón người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) dùng chân dạy học ở Dục Thanh học hiệu trên bước đường xuất dương tìm đường cứu dân, cứu nước (từ tháng 9/1910 đến tháng 02/1911).

Đầu năm 1930, Phan Thiết góp với Đảng Cộng sản Việt Nam những đảng viên đầu tiên như: Hồ Quang Cảnh, Ngô Đức Tôn ...

Từ tháng 5 đến tháng 6/1945, Phan Thiết đón các chiến sĩ kiên trung từ nhà tù Buôn Ma Thuột trở về phát cao ngọn cờ cách mạng, phát động khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân ngày 24/8/1945. Tháng 10/1945, Mặt trận miền Đông Nam Bộ vỡ, Phan Thiết trở thành nơi hội tụ của trên 20 đơn vị vũ trang miền Bắc, miền Trung, miền Nam-tập hợp lực lượng đầy mạnh công cuộc kháng chiến.

Trong đợt tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 - một cột mốc quan trọng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước-Phan Thiết được chọn làm mặt trận trọng điểm số 1 của chiến trường cực Nam Trung Bộ, tạo đà thắng lợi dẫn đến ngày giải phóng quê hương Bình Thuận 19/4/1975.

Trải qua 2 cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, Phan Thiết đã đóng góp sức người, sức của vào thắng lợi chung của quê hương, đất nước. Mỗi tên đất, tên làng, tên xã, tên phố, tên phường, tên sông, tên núi; mỗi công trình kiến trúc, chùa chiền, lăng mộ, đền tháp ... nằm trên địa bàn thành phố đều lưu dấu dưới nhiều mức độ khác nhau những ý nghĩa lịch sử, văn hóa gắn liền với quá trình hình thành, xây dựng và phát triển quê hương Phan Thiết.

Với bề dày lịch sử nêu trên, ngày 11/6/1999, Phan Thiết đã được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Bên cạnh đó, nhân dân và lực lượng vũ trang xã Phong Năm, phường Đức Nghĩa, đơn vị đặc công C2/481 Phan Thiết và các chiến sĩ Lương Văn Năm, Đặng Văn Lãnh, mẹ Phạm Thị Ngu cũng vinh dự được nhận danh hiệu cao quý này.

Sau ngày đất nước thống nhất, qua nhiều lần điều chỉnh địa giới, Phan Thiết với vị trí là trung tâm tỉnh lỵ của Bình Thuận tiếp tục vươn lên khắc phục khó khăn, gian khổ để xứng đáng với tiềm năng và vị trí từng được đánh giá là “chỗ đô hội đệ nhất” từ những năm đầu của thế kỷ XX.

Ngày nay, trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Phan Thiết đang phấn đấu vươn lên về mọi mặt. Tập trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng sẵn có nhằm phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các tầng lớp nhân dân.

## **1.2 PHAN THIẾT VỚI ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH, LỊCH SỬ, CÁCH MẠNG, KHÁNG CHIẾN, DÂN GIAN:**

### **1.2.1 Nguyên tắc lựa chọn và xác định các địa danh:**

a) Chỉ ghi nhận, chọn lọc và nghiên cứu những địa danh có thể đáp ứng các yêu cầu về phát huy bản sắc truyền thống trên quê hương Bình Thuận theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Nghĩa là những địa danh có đặc trưng riêng dưới nhiều cấp độ khác nhau, mang dấu ấn văn hóa độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc.

b) Mỗi địa danh đều được nghiên cứu, khảo tả theo 4 nội dung:

- Tên địa danh.
- Vị trí địa lý của địa danh (hình thế, diện mạo, nằm ở đâu, trên địa bàn nào, ranh giới đông, tây, nam, bắc, khoảng cách so với trung tâm xã, phường, thành phố...).

- Nguồn gốc xuất xứ của địa danh (vì sao có địa danh đó, bối cảnh lịch sử, xã hội, đặc điểm của địa danh ...).

- Sự tích, chiến tích và những dấu ấn văn hóa gắn liền với các địa danh (bao gồm các sự tích dân gian, chiến tích cách mạng, kháng chiến).

c) Đối với địa danh lịch sử, cách mạng, kháng chiến:

Ngoài phần giới thiệu tổng quát theo 4 nội dung đã đề ra ở nguyên tắc chung, mỗi địa danh lịch sử, cách mạng, kháng chiến còn được nhóm nghiên cứu chắt lọc giới thiệu một cách khái quát về thực trạng địa phương gắn bó với địa danh trong giai đoạn hiện nay.

d) Đối với địa danh dân gian:

Ngoài phần giới thiệu tổng quát theo 4 nội dung đã đề ra ở nguyên tắc chung, mỗi địa danh dân gian còn được nhóm nghiên cứu lưu ý tìm tòi giới thiệu những câu tục ngữ, ca dao đã được hình thành từ xa xưa, hoặc trong 2 cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, thể hiện rõ bản sắc văn hóa độc đáo của các dân tộc từng địa phương.

**1.2.2 Những địa danh trên địa bàn Phan Thiết:** Từ những năm 2001 đến cuối năm 2003, nhóm thực hiện đề tài Địa danh trên địa bàn Phan Thiết đã dày công nghiên cứu, sưu tầm, đi thực địa, tiếp xúc với những bậc cao niên, các đồng chí cách mạng lão thành ở các địa phương thuộc địa bàn nội, ngoại thành phố Phan Thiết để ghi chép, tập hợp biên soạn, sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh 169 địa danh, bao gồm:

+ **Những địa danh lịch sử, cách mạng, kháng chiến:**

- Dục Thanh học hiệu.
- Ngọa du sào
- Cầu Quan
- Động làng Thiềng
- Đình làng Thiềng

- Bùng binh ngã Bảy
- Xóm Cồn Cỏ
- Lữ quán Anh Đào
- Rạp hát Bà Đầm
- Xóm Trại Cua
- Chùa Bà Tre
- Liên Thành thương quán
- Bar Le Manchot
- Đình làng Đức Thắng
- Cồn Chà
- Hòn Lao
- Boulevard de Sai Gon
- Cổng chữ Y
- Ấp Kim Hải
- Núi Ba Hòn
- Cảng Ê-sê-pic
- Rừng phong kiến
- Ấp Đất đỏ
- Vùng 20
- Hậu cứ Tam Minh
- Lán Ma-rốc
- Cầu tre Phú Khánh
- Khu 4 Phú Hưng
- Đường Hàn Thuyên
- Đình làng Tú Luông
- Đình làng Lạc Đạo
- Chùa Phật học Tinh hội
- Bãi Thương Chánh
- Lao xá Pa-gốt
- Bình Quang Ni tự (thường gọi chùa Bình Quang)
- Ấp Đại Thiện
- Làng Đại Năm
- Bót Mộng Cầm
- Bến đò Văn Thánh
- Làng Xuân Phong
- Làng Phú Tài
- Xóm Tinh

- Liên Thành thư xã
- Tòa sứ Phan Thiết
- Lữ quán Hồ Quang Cảnh
- Nhà Xéc- Hội trường Diên Hồng
- Phố 30 căn
- Đồn Pascal
- Chùa Từ Quang
- Xóm Ga
- Đường Nhà thương
- Tháp nước Phan Thiết
- Đồn G.I
- Trường Nữ (nay không còn nữa)
- Trường Phan Bội Châu
- Sân banh Phan Thiết
- Làng Long Khê
- Đường Lê Văn Phán
- Tháp Pô Sah Inur
- Trạm gác Lăng Ông
- Chợ Phố Hải
- Núi Cỏ-mộ Nguyễn Thông
- Dinh Ba Bà
- Mộ thần Thái Giám
- Dinh bà Thiên Hậu
- Đường Cộng sản
- Lầu Ông Hoàng
- Cầu Quan Phố Hải
- Nhà hàng Ngọc Lâm
- Sân banh Mũi Né
- Kho lương Biện Cồ
- + Những địa danh hành chính:**
- Phường Đức Nghĩa
- Phường Đức Thắng
- Phường Đức Long
- Xã Tiến Thành
- Xã Tiến Lợi
- Phường Lạc Đạo
- Phường Hưng Long

- Phường Bình Hưng
- Phường Phú Trinh
- Phường Phú Thủy
- Phường Thanh Hải
- Phường Phú Hải
- Phường Hàm Tiến
- Phường Mũi Né
- Thành phố Phan Thiết
- + Những địa danh dân gian:**
- Cối Giã
- Dốc Dài
- Dốc Bù
- Nhà đỡ đẽ Mụ Tròn
- Rẫy Sắn
- Rừng Ngang
- Long Sơn - Suối Nước
- Hòn Rơm
- Bà Me
- Bà Tàng
- Bà Ghe
- Giồng Thầy Ba
- Mũi Đá Ông Địa
- Xóm Bà La
- Đất Ba Hộ
- Lán Găng
- Chợ Cây Xay
- Đồi Mả trái bí
- Dốc Mù u - Xóm Mù u
- Xóm Cồn
- Đá Chẹt
- Động Đất Im
- Cây duối bà Trùm
- Xóm Lăn
- Động Cát đỏ
- Làng biển Tú Lâm
- Xóm Ốc
- Gò Me

- Cột Thở
- Suối Văn công - Dốc Văn công
- Gò Ông Cừ
- Xóm Khoai
- Động Cây Cám
- Rừng dương Sở Thùng
- Làng Long Khê
- Phố Lò Heo
- Xóm Động giá
- Xóm Ga
- Chợ Gò
- Ngã ba Cây duối
- Xóm Gò Tranh
- Cầu Bến lội
- Gò Thợ Miệt
- Cầu Chang Chang
- Chợ Tôn
- Lũ Bà Bảo
- Ruộng Trâm Thủy
- Suối Lạng
- Cây Xoài Đình
- Cầu Cây Thị
- Miếu Anh Linh
- Xóm Đầm
- Xóm Ghẹ
- Mả Lở
- Cây Xay ở Két
- Núi Bà Đặng
- Xóm Sầm
- Bà Rau má
- Bà Trâm
- Xóm Trạm
- Bưng Giàn xây
- Quán Thùng
- Lán Duối
- Lán Chôi chà
- Xóm Lò tĩn

- Cây Xoài Khòm
- Gò Bồi
- Bung Cò Ke
- Chùa Bảy đầu rồng
- Hồ Dài
- Chùa Mã Lạng
- Sở Cô Bác
- Bến nước mắm
- Bến hàng hải Ba Lọt
- Vạn Thủy Tú
- Cồn Chà
- Xóm Cồn Cỏ
- Lò bún Tư Đủn
- Xóm Chùa Ông
- Chùa Bà Tre
- Xóm Trại cưa
- Xóm Động
- Cầu 40 (Bốn mươi).

### **1.2.3 Những nội dung cụ thể, phân bố trên từng địa bàn phường, xã của thành phố Phan Thiết**

#### **- Phường Đức Nghĩa**

- + Địa danh hành chính phường Đức Nghĩa
- + Dục Thanh học hiệu
- + Ngọa Du sào
- + Chợ Phan Thiết
- + Cầu Quan
- + Động Làng Thiêng
- + Đình Làng Thiêng
- + Xóm Trại cưa
- + Chùa Bà Tre
- + Xóm Chùa Ông
- + Lò bún Tư Đủn
- + Bar Le Manchot
- + Lữ quán Anh Đào
- + Rạp hát Bà Đầm
- + Bùng binh Ngã Bảy
- + Xóm Cồn Cỏ



- + Hội quán Tứ Bang
- **Phường Đức Thắng**
- + Địa danh hành chính phường Đức Thắng
- + Liên Thành thương quán
- + Cồn Chà
- + Vạn Thủy Tú
- + Hòn Lao
- + Bến hàng hải Ba Lọt
- + Đình làng Đức Thắng
- + Boulevard de Sài Gòn
- + Nhà Bà Tư Phương (đường Trần Hưng Đạo)
- + Bến Nước mắt
- **Xã Tiến Thành**
- Địa danh hành chính xã Tiến Thành
- **Xã Tiến Lợi**
- + Địa danh hành chính xã Tiến Lợi
- + Núi Ba Hòn
- + Bụng Cò Ke
- + Vùng 20
- + Gò Bồi
- + Cây Xoài Khòm
- + Xóm Lò Tỉn
- + Lán Chổi Chà
- + Lán Duối
- + Quán Thùng
- + Căng Esépic (Ê-dê-pic)
- + Lán Maroc
- + Bụng Giàn Xay
- + Cầu Tre Phú Khánh
- + Khu 4 Phú Hưng
- + Hậu cứ Tam Minh
- + Xóm Trạm
- + Bà Trâm
- + Bà Rau Má
- + Rừng Phong Kiến
- + Xóm Xâm
- + Núi Bà Đặng

+ Cây Xay Ô Két

+ Ấp Đất đỏ

+ Cầu Bốn Mươi

**- Phường Đức Long**

+ Địa danh hành chính phường Đức Long

+ Công chữ Y

+ Sở Cô Bác

+ Ấp Kim Hải

+ Chùa Mả Lạng

+ Xóm Câu

+ Đình làng Tú Luông

+ Hồ Dài

+ Chùa Bảy Đầu Rồng

**- Phường Phú Trinh**

+ Địa danh hành chính phường Phú Trinh

+ Liên thành thư xã

+ Tòa sứ Phan Thiết

+ Lữ quán Hồ Quang Cảnh

+ Nhà Xéc (Cercle) - Hội trường Diên Hồng

+ Ngã ba Cây Duối

+ Phố 30 căn

+ Chợ Gò

+ Đồn Pascal

+ Chùa Từ Quang

+ Xóm Ga

+ Chợ Phường

+ Xóm Động Giá

+ Phố Lò Heo

+ Đường Nhà Thương

+ Đồn G.I

+ Tháp nước Phan Thiết (Château d'eau)

+ Làng Long Khê

+ Trường Phan Bội Châu

+ Trường Nữ

+ Sân banh Phan Thiết

**- Xã Phong Nẫm**

+ Địa danh hành chính xã Phong Nẫm

- + Làng Đại Năm
- + Ấp Đại Thiện
- + Cầu Cây Thị
- + Cây Xoài Đình
- + Suối Lạng
- + Ruộng Trầm Thủy
- + Lỗ Bà Bảo
- + Chợ Tôn
- + Làng Xuân Phong
- + Cầu Chang Chang
- + Làng Phú Tài
- + Xóm Tĩnh
- + Gò Thợ Miệt
- + Bến đò Văn Thánh
- + Xóm Gò Tranh
- + Cầu Bến Lợi
- + Cầu Sở Muối
- + Bót Mộng Cầm
- Phường Lạc Đạo**
- + Địa danh hành chính phường Lạc Đạo
- + Đường Hàn Thuyên
- + Mả Lỡ
- + Xóm Ghẹ
- + Đình làng Lạc Đạo
- + Chùa Phật học Tỉnh hội
- + Xóm Động
- Phường Bình Hưng**
- + Địa danh hành chính phường Bình Hưng
- + Xóm Đầm
- + Miếu Anh Linh
- + Lao xá Pa-Gốt
- + Bình Quang Ni tự
- Phường Hưng Long**
- + Địa danh hành chính phường Hưng Long
- + Chùa Cát
- + Bãi Thương Chánh.
- Phường Phú Thủy**

+ Địa danh hành chính phường Phú Thủy

+ Rừng Dương Sở Thùng

+ Động Cây Cám

+ Xóm Khoai

+ Đường Lê Văn Phấn

+ Gò Ông Cử

+ Suối Văn Công - Dốc Văn Công

**- Phường Thanh Hải**

+ Địa danh hành chính phường Thanh Hải

+ Cột Thê

+ Gò Me.

**- Phường Phú Hải**

+ Địa danh hành chính phường Phú Hải

+ Xóm Ốc

+ Tháp Pô Sah Inur

+ Bến đò Phố Hải

+ Trạm gác Lãng Ông

+ Chợ Phố Hải

+ Làng biển Tú Lâm

+ Động Cát Đổ

+ Núi Cỏ - mộ Nguyễn Thông (1827 - 1884)

+ Xóm Lặn

+ Cây Duối Bà Trùm

+ Dinh Ba Bà

+ Mộ Thần Thái Giám

+ Động Đất Im

+ Đá Chẹt

+ Dinh Bà Thiên Hậu

+ Xóm Cồn

+ Dốc Mù U - Xóm Mù U

+ Đường Cộng sản

+ Đồi Mả Trái Bí

+ Lầu Ông Hoàng

+ Chợ Cây Xay

+ Lán Găng

+ Đất Ba Hộ

+ Cầu Quan Phố Hải

- + Cầu Ké
- + Nhà hàng Ngọc Lâm
- **Phường Hàm Tiến**
- + Địa danh hành chính phường Hàm Tiến
- + Rạng
- + Xóm Bà La
- + Mũi Đá Ông Địa
- + Giồng Thầy Ba
- + Bà Ghe
- + Bà Sen
- + Bà Tàng
- + Bà Me

- **Phường Mũi Né**

- + Địa danh hành chính phường Mũi Né
- + Hòn Rơm
- + Long Sơn - Suối nước
- + Rừng Ngang
- + Rẫy Sắn
- + Kho lương Biện cô
- + Sân banh Mũi Né
- + Chợ Mũi Né
- + Nhà đỡ đỡ Mụ Tròn
- + Dốc Bù
- + Dốc Dài
- + Cối Giã

**2. Huyện Bắc Bình**

+ **Địa danh**

- Khu Lê Hồng Phong (địa danh thuộc huyện Bắc Bình): Là căn cứ cách mạng, được thành lập từ cuối năm 1950, là một trong hai căn cứ lớn của Bình Thuận, có diện tích toàn vùng khoảng 600 km<sup>2</sup>. Đây là vùng có địa thế khá đặc biệt, có những động cát cao và những thung lũng với những rừng cây thấp cằn, dây gai chằng chịt rất khó đi và dễ bị lạc đường. Căn cứ Lê Hồng Phong tuy có nhiều khó khăn, gian khổ nhưng cũng hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi về mặt quân sự: Đứng chân ở đây rất tiện cho việc vào Nam ra Bắc, lên núi xuống biển, kể cả việc thâm nhập và đánh địch trong các vùng bị tạm chiếm.

- Bình An (Bá Ghe) : Khu căn cứ cách mạng trong kháng chiến, thuộc huyện Bắc Bình.

- Cốc Chua : Vùng căn cứ của huyện Bắc Bình trong kháng chiến, nơi diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I.

- Cà Lon, huyện Phan Lý (nay là xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình) xã căn cứ trong kháng chiến - nơi đây dưới sự chỉ huy của Xã đội trưởng Măng Đa (đã mất) ngày 02/02/1969, tổ du kích đã bắn rơi một trực thăng vũ trang và một máy bay phản lực F-105 của giặc Mỹ. Từ đầu năm 1969 đến tháng 4/1975, xã căn cứ Cà Lon đã bắn rơi 26 máy bay các loại; trong đó, riêng 3 anh em Măng Đa, Măng Đang và Măng Khang đã bắn rơi 12 chiếc.

#### **+ Các trận đánh tiêu biểu trên địa bàn huyện Bắc Bình**

- Trận vận động phục kích đánh Trung đội hỗn hợp Lê Dương và lính ngự khu vực **Hòn Nghê ngày 26/6/1946** :

Hòn Nghê là một đảo nhỏ, có độ cao 15m, hình tròn, diện tích khoảng 02km<sup>2</sup>, cách bờ biển làng Bình Thiện (khi thủy triều lên) khoảng 400 -500m. Làng Bình Thiện cũng là một làng nhỏ ven biển, ba bề là rừng Khu Lê bao bọc, phía trước là biển, sau lưng là những động cát bồi hình cánh cung, có độ cao từ 200-259m (so với mặt nước biển) chạy dài từ Hòn Hồng đến Hòn Rơm - Mũi Né khoảng 25km. Trận đánh trung đội hỗn hợp có cả lính Pháp và lính ngự từ Mũi Né đi càn quét xa tới khu vực Hòn Nghê, làng Bình Thiện, thuộc phủ Hòa Đa, ngày 16/6/1946, do Đại đội 3 Quang Trung có dân quân du kích địa phương phối thuộc. Tuy quy mô trận đánh rất nhỏ nhưng tiếng vang lại rất lớn, thiết thực góp phần đẩy lùi âm mưu càn quét từ xa của địch trên địa bàn phủ Hòa Đa lúc bấy giờ. Trận đánh vừa diệt được địch, vừa bắt được tù binh, thu được vũ khí, lại cứu được một số tài sản của nhân dân bị địch cướp phá, chuẩn bị mang về.

- Trận đánh tập kích tiêu diệt Tiểu đội lính Lê Dương đóng tại đồn cầu **Xóm Lụa (Chợ Lầu) đêm 21 rạng ngày 22/7/1946** :

Đồn là một nhà dân (ông Bốn Liễu) ở cách cầu Xóm Lụa 100m. Sau lưng đồn là đất nà Xóm Ôi. Trước mặt đồn là lộ 1A và Xóm Tầm nằm dọc dòng sông Lũy. Kết quả ta tiêu diệt tại chỗ 04 tên, thu 01 đại liên, 07 súng trường, 07 thùng đạn và lựu đạn cùng nhiều đồ dùng quân sự khác. Lực lượng ta an toàn vô sự. Đây là trận đánh táo bạo, tuy kết quả tiêu diệt địch ít nhưng ý nghĩa chính trị rất to lớn.

- Trận phục kích đánh Tiểu đoàn Lê Dương tại **Thái An ngày 15/3-16/3/1948** :

Thái An là một thôn của xã Minh Hưng, thuộc huyện Hòa Đa, tỉnh Bình Thuận, nằm trên một râm đồi thoải thoải, cách quốc lộ I là 3km. Phía trước là cánh đồng ruộng trồng, phía sau là một dải đồi trải dài từ đông sang tây, nối liền với Bàu Trắng; cách 01km là rừng thưa đi sâu vào là rừng già kín đáo, rất thuận lợi cho việc đóng và giấu quân. Kết quả trong 02 ngày chiến đấu, ta đã diệt 80 tên, bắn bị thương 50 tên khác, trong đó có 01 thiếu tá, 02 đại úy, 01 trung úy; ta hy sinh 10, bị thương 09. Sau trận đánh này, Tiểu đoàn 89 được

Trung đoàn 82 tuyên dương. Trận đánh gây tiếng vang lớn, khiến địch phải thú nhận đây là “vùng đất máu”, không thể xem thường và muôn đời ghi nhớ.

- Trận tập kích bí mật đồn **Sông Cạn ngày 11/02/1954** :

Đồn Sông Cạn được xây trên một gò cao, phía Đông giáp xóm Thủy Tú (Bình Thủy ngày nay), phía Tây giáp Sông Cạn, phía Nam giáp trục lộ I, phía Bắc giáp xóm Hựu An. Đồn cách xa nhà dân khoảng 100m, cách cầu khoảng 150-200m, có nhiều thuận lợi cho việc tiếp cận của ta vào ban đêm. Kết quả ta đã tiêu diệt tại chỗ 20 tên địch, bắt sống 20 tên, làm bị thương nhiều tên khác, thu 30 súng các loại. Trận đánh đồn Sông Cạn ngày 11/02/1954 là một trận đánh hay và táo bạo, kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và lực lượng bên ngoài, đồng loạt tiến công tiêu diệt địch.

- **Trận đánh phục kích máy bay trực thăng của du kích xã Hồng Thanh, thuộc Khu Lê Hồng Phong, huyện Thuận Phong ngày 18/9/1967** :

Hồng Thanh là một xã của căn cứ Khu Lê Hồng Phong, phía Bắc giáp xã Hồng Chính, phía Nam giáp Bàu Me, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp Hồng Thịnh. Xã Hồng Thanh trước năm 1961 là một thôn của xã Hồng Trung, nhưng sau giải phóng 1961, thôn Hồng Thanh được tách ra, lập xã mới Hồng Thanh và trở thành xã căn cứ của Khu Lê Hồng Phong.

Căn cứ Hồng Thanh nằm trên triền khu rừng Ngang, cách biển 05km. Kết quả trận đánh, chỉ bằng 08 phát đạn, tổ chiến đấu đã bắn rơi 02 máy bay trực thăng. Quần chúng nhân dân rất phấn khởi, tin tưởng, từ chiến thắng của xã Hồng Thanh, cả Khu Lê dấy lên phong trào bắn máy bay. Với thành tích đạt được trong trận đánh, du kích xã Hồng Thanh (về sau đổi tên là xã Hồng Phong) đã được tặng Huân chương chiến công.

### **3. Huyện Hàm Thuận Bắc**

#### **+ Địa danh**

- Xóm Bàu (thôn Thuận Thành, xã Hàm Liêm), nơi đây trong kháng chiến chống Pháp, tiểu đội dân quân gương mẫu của thôn đã tiêu diệt gần 500 tên địch, chỉ trong vòng mấy tháng.

- Tam Giác: Còn được mệnh danh là “Tam giác kiên cường”, là địa danh chỉ 03 xã Hàm Liêm, Hàm Chính, Hàm Hiệp. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, lực lượng vũ trang và nhân dân ba xã rất anh dũng, kiên cường đánh giặc và vùng đất, con người nơi đây cũng chịu rất nhiều hy sinh, mất mát. Khu Tam Giác được mệnh danh là biểu tượng kiên cường bất khuất và là niềm tự hào của cả cực Nam Trung Bộ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

- Tân Điền ( thuộc xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận): Nơi diễn ra trận đánh thắng Mỹ lớn nhất đầu tiên trên chiến trường Bình Thuận vào ngày 17/01/1967. Ta tập kích chi đoàn xe bọc thép M.113 4/8, tiêu diệt trên 100 tên Mỹ và 13 xe tăng (M.113 và M.41).

- Chang Chang (thuộc địa bàn huyện Hàm Thuận, nay là huyện Hàm Thuận Bắc) : Nơi quân ta gây thất bại nặng nề cho địch vào ngày 20/8/1968; tiêu diệt 03 đại đội (có 01 đại đội Mỹ), diệt 350 tên, bắn cháy 01 xe tăng, bắn rơi hai máy bay.

- Sa Lôn: Là căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngày nay thuộc xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc. Nơi đây, Tỉnh ủy Bình Thuận đứng chân gần 10 năm: Từ tháng 12/1954 đến tháng 6/1957, từ giữa năm 1961 đến tháng 12/1964 và từ tháng 9/1967 đến tháng 8/1970 với một số địa điểm: A ra, buôn Quao, buôn Ca Liên, Gò Nổi, Trũng Tây, nhà Tam Cấp, suối Chín Khúc... Nhiều cơ quan, đơn vị được thành lập như: đơn vị 2/9 - lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh Bình Thuận, Xưởng quân giới Cao Thắng, Ban An ninh, Trại giam, Trường Đảng Trần Phú; một số cơ quan đứng chân tại đây, hoạt động một thời gian dài như: Ban Thông tin (điện đài), Ban Kinh tài, Xưởng dệt, Ban Dân y, Trạm F5 (cơ quan phát hành). Rừng Sa Lôn cũng là nơi tổ chức nhiều sự kiện quan trọng, đó là: Đại hội Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam tỉnh Bình Thuận lần I (năm 1962) và lần II (năm 1964); Đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên giải phóng miền Nam tỉnh Bình Thuận (năm 1964); Đại hội chiến sĩ thi đua đầu tiên của tỉnh Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ (tháng 9/1964); Đại hội chính trị đầu tiên thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Bình Thuận (tháng 6/1969) do đồng chí Nguyễn Quý Đôn làm Chủ tịch; Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I trong kháng chiến chống Mỹ vào tháng 7/1970 (là Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III, Đại hội lần thứ I và II tổ chức trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp). Đặc biệt, ngày 09/9/1969, Tỉnh ủy Bình Thuận tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người qua đời.

- Xóm Mía (thuộc xã Tân Xuân, huyện Hàm Thuận) : Nơi địch đã tàn sát dã man 70 đồng bào ta trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Làng Bình An (xã Hàm Chính)
- Làng Tuy Hòa (nay là xã Hàm Đức)
- Xoài Quý (xã Hàm Thắng)
- Xóm Chồi (xã Hàm Liêm)
- Xóm Cát Lại Yên ( nay là xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc)
- Suối Ông Đa (xã Hàm Liêm)
- Suối Chà Tre (thôn Thuận Thắng, xã Hàm Liêm)
- Suối Giò Gà (xã Hàm Hiệp)
- Râm Bàu Heo (xã Hàm Hiệp)



- Râm tre Hàm Nhơn (nay thuộc thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc)

- Hồ Sông Quao (nay thuộc xã Hàm Trí và xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc)

- Bàu Đổ Muôi - Bàu Hai Lòng (xã Hàm Liêm)

- Trại Mấu - Bàu Củ Gừng (xã Dân Thạnh, sau đổi thành xã Hồng Sơn)

- Cây Trôm đường 8

- Ngã ba Đọi Chờ

- Suối Chò Co

- Lò Thổi (xã Hàm Liêm)

- Xóm Bàu Sẻ

- Triền (xã Hàm Đức)

+ **Những trận đánh tiêu biểu**

- **Trận tập kích bí mật Chi khu Thiện Giáo (ngày 30/12/1964)**

Chi khu Thiện Giáo đóng tại thị trấn Ma Lâm (quận lỵ), án ngữ tỉnh lộ 8 (nay là Quốc lộ 28) từ Phan Thiết đi Di Linh (Lâm Đồng) và đường sắt Mương Mán - Tháp Chàm. Đây là cứ điểm tiền tiêu của địch nhằm bảo vệ phía Bắc Tiểu khu Bình Thuận. Trận tập kích bí mật tiêu diệt Chi khu Thiện Giáo đêm 30/12/1964 là trận đánh đạt hiệu suất chiến đấu cao, ta diệt gọn 01 đại đội Bảo An khét tiếng gian ác. Chiến thắng Chi khu Thiện Giáo không chỉ có ý nghĩa về mặt tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, mà còn có tác dụng hỗ trợ trực tiếp phong trào cách mạng của địa phương.

- **Trận cải trang tập kích Yếu khu Phú Long ngày 17/5/1965**

Phú Long (nay là thị trấn Phú Long) nằm trên Quốc lộ 1A, cửa ngõ vào Phan Thiết, cách Phan Thiết 07 km; nằm giữa khu đồng bằng trù phú, đông dân, giáp ranh vùng giải phóng. Địch xem đây là một vị trí rất quan trọng, nên tổ chức áp chiến lược Phú Long thành yếu khu quân sự kiên cố, làm tiền đồn án ngữ, bảo vệ cửa ngõ phía Bắc của Tiểu khu Bình Thuận. Trận đánh này ta đã diệt 02 đại đội Bảo An, 02 trung đội dân vệ, phá rã, giải tán 02 trung đội phòng vệ dân sự. 500 đồng bào bị địch dồn vào áp chiến lược đã quay về làng cũ. Nhân dân phấn khởi, tin tưởng cách mạng, phong trào cơ sở ở địa phương phát triển lên một bước mới.

#### **4. Huyện Hàm Thuận Nam**

+ **Địa danh**

- Núi Ông Trao (Đặng Sa Lin): nay thuộc xã Hàm Cần, huyện Hàm Thuận Nam, cao đến 1.222 mét - nơi đây đã từng là nơi đứng chân của cơ quan Tỉnh ủy và Tỉnh đội Bình Thuận, Bình Tuy.

- Đèo Gió lạnh: Căn cứ của huyện Hàm Thuận Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Ngã hai Phú Lâm (xã Hàm Mỹ)

- Bến đò Cà Ty (nằm giữa làng Phú Hội, xã Hàm Hiệp - Hàm Thuận Bắc và làng Phú Mỹ, xã Hàm Mỹ - Hàm Thuận Nam; địa danh này hiện nay không còn nữa)

- Cây Đa đảo Mỹ - Diêm (xã Mỹ Thạnh)

- Núi Đền - Giếng Tiên (nằm giữa ranh giới xã Hàm Thạnh và xã Hàm Kiệm).

## **5. Huyện Tánh Linh**

### **+ Địa danh**

- Đá Mài (núi Ông): Là một trong những nơi Tỉnh ủy Bình Thuận trú đóng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Núi Lộp : Nơi ta bắn rơi máy bay trực thăng của Mỹ vào ngày 02/4/1970, làm chết tên thiếu tướng tư lệnh Lữ đoàn 199 bộ binh nhẹ và một số sĩ quan tùy tùng của chúng.

- Nam Sơn : Căn cứ Nam Sơn được Quân khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu 6 quyết định thành lập vào đầu năm 1970, bao gồm: phần đất của huyện Di Linh, K4 (Lâm Đồng) và các xã miền núi của huyện Tánh Linh (La Ngâu, La Dạ, Măng Tố, Mỹ Hòa, Bình Hòa, Thạnh Hòa). Đây là khu căn cứ liên hoàn, là nơi dừng chân của các cơ quan : Khu ủy, Quân khu ủy, các tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy và một số đơn vị của tỉnh Lâm Đồng. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, căn cứ Nam Sơn đã giải thể, các xã : La Dạ giao về Hàm Thuận Bắc, Mỹ Hòa về Hàm Thuận Nam, Bình Hòa (Tân Minh) và Thạnh Hòa về Hàm Tân, La Ngâu của Tánh Linh, Măng Tố về Hoài Đức (ngay cũng thuộc về huyện Tánh Linh).

### **+ Những trận đánh tiêu biểu**

- **Hoài Đức-Bắc Ruộng**: Ngày 31/7/1960 quân dân Bình Thuận với lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc đã làm nên chiến công: tiêu diệt Chi khu Quận lỵ Hoài Đức của địch, hỗ trợ đồng bào các dân tộc phá khu tập trung Bắc Ruộng, trở về xây dựng căn cứ cách mạng.

Chiến thắng Hoài Đức-Bắc Ruộng là sự vận dụng sáng tạo phương châm tấn công và nổi dậy, chính trị kết hợp với quân sự; nó thể hiện đầy đủ tính chất cách mạng và khoa học trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Trận phục kích diệt Đại đội địch tại **Dốc Sỏi (Km 09) đường Suối Kiết - Tánh Linh ngày 11/4/1949** :

Từ khi giặc Pháp trở lại chiếm đóng Tánh Linh đầu năm 1946, địch không dùng ô tô vận chuyển mà thường đi bộ, dùng xe trâu, xe bò để chuyển tải. Hai bên rừng cây mọc sát ven đường, đoạn từ Suối Kiết đi Tánh Linh có một dốc cao hơn các dốc khác, gọi là Dốc Sỏi. Dốc Sỏi cách Suối Kiết 03km về hướng Bắc, mùa mưa đi lại dễ bị lộ dấu vết. Nơi đây khí hậu nặng nề, rừng nhiều muỗi, thường bị sốt rét. Nhìn chung, nơi Dốc Sỏi, nơi diễn ra trận đánh ngày 11/4/1949, địa hình kín đáo, thuận tiện cho việc phục kích, nhưng lại hạn

chế tầm quan sát, vận động khó khăn. Kết quả trận đánh, ta tiêu diệt tại chỗ 25 tên, bắn bị thương 15 tên khác, bắt sống 10 tên; thu 53 súng các loại, tịch thu 3 xe bò chở đầy đạn dược, nhiều thuốc men và quân trang, quân dụng, lương thực, thực phẩm. Phía ta có 02 đồng chí hy sinh và bị thương 04 đồng chí.

**- Trận tập kích đồn Sông Dinh tháng 8 năm 1949:**

Ga Sông Dinh nằm ở cột số 1596 tính từ Hà Nội vào, đồn ga nằm trên đoạn đường sắt có Sông Dinh chảy qua, kéo dài xuống Hàm Tân và ra biển. Cách 13 km về phía Bắc có ga Sông Phan, 07 km về phía Nam có ga Suối Kiết, khu vực này giáp vùng căn cứ miền Tây Tánh Linh. Sau khi quân Pháp chiếm đóng Bình Thuận vào đầu năm 1946, chúng đóng ngay hệ thống đồn bốt trên các ga để giữ đường sắt. Đồn ga Sông Dinh do một đại đội lính GVF (Garde Voie Ferrée) đóng giữ, sĩ quan chỉ huy là một thiếu úy người Pháp, binh lính hầu hết là người dân tộc thiểu số. Kết quả tuy diễn biến trận đánh không đúng như kế hoạch dự kiến nhưng ta vẫn diệt được đồn Sông Dinh, diệt tên đồn trưởng và bắt sống toàn bộ binh lính, thu tất cả vũ khí, đạn dược và các loại chiến lợi phẩm khác gồm: 100 súng các loại, trong đó có 01 đại liên Browning, 06 trung liên Bren và FM 24...Phía quân ta hoàn toàn vô sự. Chiến thắng Sông Dinh đã hỗ trợ tích cực cho phong trào chính trị địa phương các vùng ven đường sắt và lộ 2 Tánh Linh.

**- Trận tập kích tiêu diệt đồn La Dày ngày 07/4/1954 :**

Yếu khu La Dày là một cứ điểm nằm sâu trong vùng rừng núi, thuộc xã La Dạ, huyện Tánh Linh, giữa ranh giới hai tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng. Đồn đóng trên một đỉnh đồi cao ở bình độ 300, dốc cao 25<sup>0</sup>, dọc sườn đồi cây cối bị chặt trổng, mới lên chồi rải rác. Từ chân đồi lên đỉnh vào đồn phải leo hàng trăm bậc đất có đóng cây ngang. Địa hình xung quanh, hai phía Tây, Nam bằng phẳng, kéo ra sông La Ngà 700 mét là những bãi cỏ trổng, lúc ấy còn khô ráo, phía Đông Bắc cách đồn 300 mét là xóm La Dày, có 500 dân. Kết quả trận đánh, ta đã diệt và bắt toàn bộ sĩ quan, binh lính trong đồn gồm 85 tên, thu toàn bộ vũ khí gồm 100 khẩu các loại cùng rất nhiều đạn dược và các chiến lợi phẩm khác. Về phía ta chỉ có một đồng chí bị thương nhẹ. Cùng với Tánh Linh và Gia Bát, chiến thắng La Dày đã góp phần giải phóng một vùng rừng núi rộng lớn ở miền Tây hơn 5.000 km<sup>2</sup> và trên một vạn đồng bào các dân tộc thiểu số (theo nguồn tài liệu của Ban cán sự cục Nam).

## **6. Huyện Đức Linh**

### **+ Địa danh**

Núi Dinh : Cứ điểm lịch sử, thể hiện ý chí kiên cường và lòng dũng cảm, quyết chiến quyết thắng của quân và dân huyện Đức Linh trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

### **+ Trận đánh tiêu biểu**

Trận Mười nhà (vùng giải phóng Mê Pu) : Trận đánh tiêu biểu, gây tiếng vang lớn trong vùng giải phóng trên chiến trường huyện Đức Linh.

## 7. Huyện Tuy Phong

### + Địa danh

- La Bá (thuộc Phan Dũng): Một trong những vùng căn cứ cách mạng của huyện Tuy Phong trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Suối “Huyện đội” (ở Núi Bà, nay thuộc xã Phan Dũng) : Nơi diễn ra Đại hội Đảng bộ huyện Tuy Phong lần thứ I (tháng 4/1970).

### + Những trận đánh tiêu biểu

- Trận phục kích giao thông tại dốc **Bàu Đá (Tuy Phong)** diệt 3 xe địch ngày 17/01/1947: Chỉ trong vòng một tuần lễ giáp Tết Đinh Hợi (từ 12/01/1947 - 17/01/1947), Đại đội Quang Trung thuộc Trung đoàn 82 đã liên tiếp đánh 3 trận; trong đó có trận phục kích giao thông, tiêu diệt 3 (trong đoàn xe 4 chiếc) của địch. Trận Bàu Đá đã gây tổn thất nặng nề cho địch về người và vũ khí phương tiện, gây hoang mang lo sợ cho binh lính Âu Phi ở Chi khu Hòa Đa. Tên Đại úy Can-vê (Calvet) - Chi khu trưởng Hòa Đa, trực tiếp chỉ huy hành quân đã khiếp sợ, tháo chạy về Hòa Đa, bỏ mặc sĩ quan, binh lính dưới quyền bị chết ở trận địa.

- Trận phục kích giao thông tại **Dốc Tư hồng** : Dốc Tư hồng là đoạn đường Quốc lộ 1A nằm cắt qua sườn cao điểm 105 trong hệ thống đồi phía Tây Nam núi Một, cách ngã tư Long Hương 5km, thuộc xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong. Chỉ hơn nửa năm sau trận Bàu Đá (17/01/1947), Đại đội Quang Trung lại lập nên một chiến công mới, diệt gọn một xe chở đầy lính địch, đốt xe, thu vũ khí vào ngày 12/10/1947 tại Dốc Tư hồng.

- Trận đốt máy bay giặc Pháp tại **sân bay Long Hương** của Tổ thiếu niên liên lạc ngày **02/3/1948** : Đoạn đường giao thông số 1 từ dốc Bàu Đá - Duồng đến Dinh Cỏ - Cà Ná, đã bị du kích ta phá hoại làm hư hỏng nặng nhiều nơi, gây trở ngại cho sự di chuyển của địch. Để tiếp tế cho các đồn và Chi khu Long Hương, địch thường dùng chiếc máy bay CALATINA vận chuyển, đồng thời quan sát vùng căn cứ của ta để chỉ điểm cho máy bay, tàu thủy địch bắn phá. Ban Quân sự huyện Tuy Phong đã tổ chức một bộ phận trinh sát, nắm tình hình địch và chọn 3 em liên lạc (Phước, Hoàng, Mao) tổ chức thành một tổ chiến đấu, thực tập các động tác đánh địch theo phương án tác chiến. Trận đốt máy bay diễn ra vào lúc 09 giờ sáng ngày 02/3/1948. Thắng lợi tuy nhỏ, nhưng đây là lần đầu tiên, quân dân Tuy Phong đốt cháy máy bay giặc Pháp, vinh dự được Bác Hồ gửi thư khen và tặng quà.

- Trận tập kích bót **Cầu Bom** ngày **12/12/1949** : Địch đóng đồn ga Sông Lòng Sông để bảo vệ giao thông đường sắt ở cung đoạn Tháp Chàm- Sông Mao, đồng thời tổ chức hành quân càn quét, đánh phá vùng chung quanh để hỗ trợ cho Chi khu Tuy Phong. Ta đã dùng lực lượng du kích tập trung phối hợp với một tiểu đội 214, kết hợp với cơ sở binh vận, thực hiện đánh bót. Kết quả thu toàn bộ vũ khí, phá máy bơm nước, giải quyết tốt chính sách tù hàng binh, thu chiến lợi phẩm.

- Trận cải trang tập kích **đồn Quân vụ Duồng** ngày 25/7/1950 : Đây là trận thắng mở màn cho chiến dịch ở Bắc Bình Thuận mang tên BTN nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phá vỡ từng mảng phòng ngự của chúng, tạo thế cài răng lược cho phong trào du kích chiến tranh phát triển, buộc địch rơi vào thế lúng túng bị động. Trận tập kích đồn Quân vụ Duồng diễn ra vào ban ngày, gây khí thế phấn khởi và tạo thuận lợi ngay từ đầu cho chiến dịch lớn của Trung đoàn. Trận đánh là một điển hình về tính độc đáo và phong phú trong nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam.

- Trận tập kích **đồn Duồng** đêm 05/5 rạng ngày 06/5/1954 : Trận tập kích bí mật đồn Duồng, tiêu diệt đồn Duồng đêm 05/5 rạng ngày 06/5/1954 là trận đánh xuất sắc của lực lượng Đặc công tỉnh và Đại đội 216 Bộ đội địa phương huyện Bắc Bình, nhằm góp phần giữ vững căn cứ Lê Hồng Phong, mở rộng vùng ta, thu hẹp vùng địch.

- Trận đánh **Bàu Mận** ngày 11/5/1968 : Bàu Mận nằm phía Bắc quốc lộ 1A, đoạn Lâm Lộc - Hội Tâm, cách khoảng 1,5 km. Xung quanh Bàu Mận là ruộng và các vườn cây ăn trái. Mùa khô Bàu Mận không có nước, thuận lợi cho việc cấu trúc công sự, nhưng phải hết sức chú ý công tác ngụy trang, giữ bí mật. Trận đánh quân Mỹ đổ bộ trực thăng ở Bàu Mận, thuộc huyện Tuy Phong đã làm thiệt hại 01 đại đội Bảo an, diệt hơn 04 Đại đội Mỹ, là trận chiến đấu có hiệu suất cao, hỗ trợ đặc lực cho phong trào phá ấp, giành dân, mở mang, mở vùng trên địa bàn huyện.

## II. DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU

### - **Cổ Loa**

Thành Cổ Loa - Trung tâm của Nhà nước Âu Lạc do Cao Lỗ thiết kế vào cuối thế kỷ III - đầu thế kỷ II TCN dưới thời An Dương Vương. Thành rộng hơn ngàn trượng, uốn hình xoắn ốc nên còn được gọi là Loa Thành. Thành Cổ Loa bao gồm ba vòng thành khép kín, thường được gọi là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại.

Ngoài ba vòng thành và hệ thống hào nước, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại có đắp nhiều đoạn lũy và ụ đất làm những “công sự” phòng vệ. Tất cả các bộ phận của thành Cổ Loa tập hợp thành một công trình kiến trúc thống nhất mang tính chất quân sự đậm nét và đặc sắc. Cổ Loa là kinh thành của nước Âu Lạc, tiêu biểu cho sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hóa của người Việt Nam khi đó. Đồng thời là một kiến trúc quân sự kiên cố, độc đáo, thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa quân thủy và quân bộ, tấn công và phòng thủ hợp lý dựa trên địa hình tự nhiên. Thành Cổ Loa là biểu hiện tiêu biểu của tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật quân sự của người Việt cổ, đồng thời phản ánh sâu sắc bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của sự phân hóa xã hội và cơ cấu quyền lực đương thời.

Thành Cổ Loa và toàn bộ khu di tích Cổ Loa hiện nay là tài sản quý báu của đất nước ta, lưu giữ những giá trị lịch sử - văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam.

### **- Đại Cồ Việt**

Là quốc hiệu nước ta từ thời Đinh. Cho đến năm 1054 nhà Lý mới đổi là Đại Việt.

### **- Độc lập**

Là trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác.

### **- Giải phóng**

Giải phóng là làm cho được tự do, thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc; là thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng.

### **- Hoa Lư**

Là tên vùng núi huyện Gia Viễn, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nơi vua Đinh Tiên Hoàng lập làm kinh đô của nước Đại Cồ Việt vào thế kỷ X.

### **- Hòa bình**

Hòa bình là trạng thái xã hội không có chiến tranh, không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, các nhóm chính trị xã hội. Hòa bình đối lập với chiến tranh.

### **- Hoàng Sa**

Là quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, đây là quần đảo san hô, phân bố rải rác trong phạm vi từ khoảng kinh tuyến 111<sup>0</sup> Đông đến 113<sup>0</sup> Đông ; từ vĩ tuyến 15<sup>0</sup> 45' Bắc đến 17<sup>0</sup> 15' Bắc, ngang với Huế và Đà Nẵng, phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, ở khu vực phía Bắc Biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm : nhóm phía Đông có tên là nhóm An Vĩnh, gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn, trong đó có hai đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng khoảng 1,5 km<sup>2</sup> ; nhóm phía Tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm, trong đó có các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km<sup>2</sup>), Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hòa, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn...

### **- Lam Kinh**

Lam Kinh được coi là kinh đô thứ hai của nước ta dưới triều Lê sơ. Nổi tiếng là miền đất thiêng gắn với tên tuổi của vị anh hùng dân tộc Lê Lợi. Lam Kinh nằm ở vị thế đặc địa, phía bắc dựa vào núi Dầu, phía nam nhìn ra sông Chu, có núi Chúa làm tiền án, bên trái là dải núi rừng Phú Lâm và núi Ngọc Giảng Đền uốn lượn hình cánh cung, bên phải là rặng núi Hướng và núi Hàm Rồng. Tất cả tạo thành một vùng núi sông kỳ tú, sơn thủy hữu tình. Khu hoàng thành, cung điện và thái miếu ở Lam Kinh được bố trí theo trục nam – bắc trên một khoảng đồi gò có hình dáng chữ vương. Qua cổng thành là sông

Ngọc rộng khoảng 19m, trên sông có cầu Tiên Loan. Qua cầu khoảng 50m là một giếng cổ thả đầy sen. Ngọ môn thành điện Lam Kinh là một công trình kiến trúc hoành tráng có hai tầng mái, vì kèo ba hàng cột, qua Ngọ môn là sân rộng. Ngoài ra còn rất nhiều công trình kiến trúc khác như khu thái miếu triều Lê, hai dãy tả vu, hữu vu, các điện thờ, khu cư xá của quan lại và quân lính trông coi kinh thành, các sơn lăng của triều Lê. Với tất cả ý nghĩa và nét độc đáo trong kiến trúc, ngày nay Lam Kinh được coi là một trong những kho tàng di sản văn hoá quý giá của dân tộc.

#### **- Ngư Ông**

Là tên gọi gắn liền với quá trình hình thành và phát triển huyện đảo Phú Quý cũng như tập quán đánh bắt thủy hải sản của bà con ngư dân huyện đảo từ xa xưa. Hình ảnh những ngư ông kiên cường bám biển nơi đầu sóng ngọn gió, chống chọi với bão giông đã trở thành biểu tượng cao đẹp, gần gũi với bà con nhân dân huyện đảo. Mặt khác, tên gọi “Ngư Ông” còn góp phần xác lập ngành nghề truyền thống lâu đời của ngư dân, cũng là một trong những thế mạnh kinh tế của tỉnh nhà, đồng thời thiết thực góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

#### **- Quốc tử giám**

Còn gọi là Nhà Thái học, lập năm 1076 trong khu Văn Miếu. Ban đầu là nơi dành riêng dạy cho con cái nhà vua, quan; sau mới mở rộng cho con em nhân dân. Đây là trường đại học đầu tiên của nước ta, đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Nhà Thái học bị phá hủy trong chiến tranh năm 1946, vừa được thành phố xây dựng lại năm 2000. Tại đây đặt 4 pho tượng đồng thờ 3 vị vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông và “người thầy của muôn đời” Chu Văn An, Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

#### **- Tây Sơn**

Là vùng núi phía Tây phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, nơi ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân 1771, tiến tới lật đổ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, phá đổ nghiệp chúa của họ Trịnh ở Đàng Ngoài, đập tan hai cuộc xâm lược lớn của quân Xiêm và quân Thanh, lập lại nền tự chủ.

#### **- Thanh niên**

Thanh niên là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước.

#### **- Thống nhất**

Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước và dân tộc ta, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giang sơn thu về một mối, cả nước cùng đi lên xây dựng CNXH theo con đường cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn cho toàn dân tộc.

#### **- Trường Sa**

Là quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý về phía Nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trong phạm vi biển, khoảng từ vĩ tuyến  $6^{\circ} 30'$  Bắc đến  $12^{\circ} 00'$  Bắc và khoảng từ kinh tuyến  $111^{\circ} 30'$  Đông đến  $117^{\circ} 20'$  Đông. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 250 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng gần 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý. Các đảo của quần đảo Trường Sa thấp hơn các đảo của quần đảo Hoàng Sa và được chia thành 08 nhóm chính: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên, Song Tử Tây.

Song Tử Tây là đảo cao nhất (khoảng 4-6 mét lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất ( $0,6 \text{ km}^2$ ).

- **Tuyên Quang:** Tỉnh miền núi phía Bắc, có diện tích tự nhiên là 586.800 ha, trong đó 70% diện tích là đồi núi. Trong kháng chiến chống Pháp, nơi đây là một trong những tỉnh An toàn khu và Thủ đô kháng chiến. Tuyên Quang có các căn cứ cách mạng nổi tiếng như: mái lán Nà Lừa, mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào - nơi bùng lên ngọn lửa cách mạng đã được Đảng và Bác Hồ lãnh đạo. Tuyên Quang là địa phương kết nghĩa với tỉnh Bình Thuận, gắn bó, đồng cam cộng khổ từ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến nay.

- **Tự do**

Là trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lý trong các hoạt động chính trị - xã hội.

- **Vạn Xuân**

Quốc hiệu Việt Nam dưới thời Lý Nam Đế. Năm 544, sau khi đánh đuổi được quân đô hộ và đánh lùi hai lần phản công xâm lược của nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí tự xưng hoàng đế tức Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức, đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và cho dựng điện Vạn Thọ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602 thì bị nhà Tùy (Trung Quốc) thôn tính.

- **Văn Miếu**

Là đền thờ Khổng Tử tại các nước Á Đông như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên ... Tại Hà Nội, Văn Miếu được xây năm 1070, ngoài Khổng Tử còn thờ các bậc hiền triết của Nho giáo và Chu Văn An, người thầy tiêu biểu đạo cao đức trọng của nền giáo dục Việt Nam.

- **812:** Ngày 25/6/1950, để đẩy mạnh tác chiến tập trung hơn nữa, theo chỉ thị của Bộ Tư lệnh Liên khu V, Trung đoàn 812 ra đời trên cơ sở Liên Trung đoàn 81 – 82. Trung đoàn 812 chịu trách nhiệm quân sự đối với chiến trường cực Nam Trung bộ và thực hiện chế độ chính ủy có quyền tối hậu quyết định mọi việc ở đơn vị. Ban Chỉ huy Trung đoàn gồm: Trung đoàn trưởng Nguyễn Chí Diễm. Chính ủy Nguyễn Lệnh (Lệnh). Đây là Trung đoàn



truyền thống, anh hùng, tiêu biểu của lực lượng vũ trang nhân dân Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- **H.50:** Đơn vị vận tải, với quân số đa phần là nữ được thành lập từ tháng 4/1967, đã đóng góp thành tích xuất sắc trong việc vận chuyển hàng hóa, vũ trí cung cấp trực tiếp cho chiến trường của các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Tuy, Tuyên Đức, Lâm Đồng. Đơn vị H.50 đã được Nhà nước phong danh hiệu Anh hùng LLVTND vào ngày 22/8/1998.

### **III. TÊN CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH TIÊU BIỂU**

#### **\* Di tích cấp Quốc gia: 27**

01. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Tháp Pô Sah Inur (Phú Hải - Phan Thiết) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1371/QĐ ngày 3/8/1991.

Nhóm đền tháp Chăm Pô Sah Inur được xây dựng từ thế kỷ IX thuộc phong cách Hòa Lai với nghệ thuật kiến trúc truyền thống tinh tế và độc đáo, mang đậm dấu ấn thời kỳ hưng thịnh của vương quốc Chăm pa.

Trong tháp chính A thờ bộ sinh thực khí Linga-Yoni bằng chất liệu đá xanh đen nguyên khối. Bên cạnh tháp chính là tháp C thờ Thần Lửa. Tháp B thờ bò thần Nandin. Từ năm 1994-2000 trong quá trình trùng tu, tôn tạo đã phát hiện một số nền móng, bệ thờ và vật thờ của những ngôi đền cổ.

Hàng năm, những lễ nghi tôn giáo quan trọng đều được thực hiện ở đây, trong đó có Tết Katê - là lễ hội lớn nhất của người Chăm theo đạo Balamôn.

02. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình làng Đức Thắng (Đức Thắng - Phan Thiết) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1371/QĐ ngày 3/8/1991.

Đình Đức Thắng được khởi công xây dựng từ năm 1841 đến năm 1847 mới hoàn thành, để thờ Thành Hoàng và các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công trong việc bảo trợ, quy tụ nhân dân mở mang đất đai, lập làng và dựng đình.

Đình được xây dựng theo lối kiến trúc dân gian ở thế kỷ XVIII-XIX đã trở thành một di tích cổ trang nghiêm, bề thế và tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc gỗ tinh xảo, quý hiếm còn lại ở Phan Thiết và Bình Thuận. Đình Đức Thắng còn bảo lưu nhiều di vật cổ có giá trị, đặc biệt là những tác phẩm điêu khắc nghệ thuật chạm trổ trên các loại gỗ quý. Ở đây còn lưu giữ nhiều di sản Hán - Nôm có giá trị cùng với 13 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng và nhiều hoành phi, câu đối, văn tế....

Hàng năm tại đình diễn ra 02 đợt tế lễ chính: tế Xuân vào ngày 15-16 tháng 02 và tế Thu và giỗ Tiên hiền vào ngày 15-16 tháng 9 âm lịch.

03. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình làng Đức Nghĩa (Đức Nghĩa - Phan Thiết) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1371/QĐ ngày 3/8/1991.

Đình Đức Nghĩa được xây dựng vào năm Bính Ngọ (1846), người có công đứng ra huy động nhân dân góp công, của xây dựng đình là ông Nguyễn Văn Bàn, về sau ông được nhân dân Đức Nghĩa tôn vinh là Tiên hiền của làng. Đình thờ Thành Hoàng và các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công đầu trong việc khai khẩn, lập làng; đồng thời đáp ứng nhu cầu về tâm linh, tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa dân gian truyền thống của người dân địa phương.

Đình Đức Nghĩa chứa đựng nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật dân gian ở thế kỷ XIX. Nơi đây còn bảo lưu nhiều di vật và di sản văn hóa Hán - Nôm cổ xưa như sắc phong của các đời vua triều Nguyễn, hoành phi, câu đối, văn tế....

Hàng năm đình Đức Nghĩa diễn ra 03 đợt tế lễ chính: tế Xuân vào ngày 15-16 tháng Giêng, tế Thu vào ngày 14-16 tháng 8 và giỗ Tiên hiền vào ngày 25 tháng 5 âm lịch.

04. Di tích lịch sử và nghệ thuật Đền thờ Poklong MohNai và sưu tập di tích Hoàng tộc Chăm (Bắc Bình) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 43/VH/QĐ ngày 7/1/1993.

Đền thờ được người Chăm xây dựng vào đầu thế kỷ XVII để thờ vua Pô Klong Mơh Nai - là một trong những vị vua cuối cùng của vương quốc Chăm-pa. Quần thể kiến trúc đền có 05 phòng thờ . 03 phòng chính ở sau gồm: phòng thờ Pô Klong Mơh Nai ở giữa, phòng bên trái thờ Hoàng hậu Pô Bia Som và hai tượng kút con của bà. Bên phải là phòng thờ bà Thứ phi người Việt và hai tượng kút con bà. 02 phòng phía trước là nơi chờ đợi, đặt lễ vật, chỉnh đốn trang phục trước khi thực hiện nghi lễ bên trong đền thờ. Tất cả các pho tượng ở đền Pô Klong Mơh Nai được coi là những tác phẩm điêu khắc nghệ thuật quý giá cuối cùng của nền điêu khắc Chăm-pa cổ.

Hàng năm, tại đền diễn ra nhiều nghi lễ của người Chăm, tiêu biểu là lễ hội Katê tổ chức vào tháng 7 Chăm lịch.

Sưu tập di sản văn hóa Hoàng tộc Chăm bao gồm hơn 100 hiện vật tiêu biểu của các vương triều Chăm-pa từ thế kỷ XV-XVII như: Vương miện, trang phục của vua, Hoàng hậu, Hoàng tử và Công chúa; bộ vũ khí gươm, đao; các loại đồ dùng bằng bạc và sứ.... Vương miện của vua và Hoàng hậu được chế tác bằng vàng với nhiều họa tiết đặc trưng và tinh tế của văn hóa Chăm. Sưu tập còn lưu giữ 03 sắc phong của các vua triều Nguyễn ban tặng cho vua Pô Klong Mơh Nai. Đây là sưu tập duy nhất còn lại của các Vương triều Chăm-pa.

05. **Thắng cảnh Chùa Núi** (Hàm Thuận Nam) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 43/ VH/QĐ ngày 7/1/1993.

Chùa Núi Tà Cú là tên gọi chung của hai chùa Linh Sơn Trường Thọ và Linh Sơn Long Đoàn, tọa lạc trên núi Tà Cú thuộc xã Tân Lập (nay là thị trấn Thuận Nam), huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

Năm 1872, nhà sư Trần Hữu Đức (1812-1887), pháp danh Thông Ân, pháp hiệu Hữu Đức chọn hang đá trên núi Tà Cú để làm nơi tu hành và bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Sau 16 năm tu hành, nhà sư Trần Hữu Đức đã viên tịch ngày 5 tháng 10 (âm lịch) năm 1887. Tương truyền, nhà sư Trần Hữu Đức là thầy thuốc giỏi đã có công chữa bệnh cho Hoàng Thái Hậu vào năm Tự Đức thứ 33, nên nhà sư được vua phong là “Đại lão Hòa thượng” và ban tên cho ngôi chùa là Linh Sơn Trường Thọ.

Cùng với phong cảnh hùng vĩ của núi rừng, khí hậu trong lành mát mẻ quanh năm, là những công trình kiến trúc Phật giáo độc đáo, nổi bật nhất là pho tượng Phật khổng lồ “Thích Ca nhập niết bàn” trong tư thế nằm với chiều dài 49m, tạo cho chùa Núi trở thành một danh lam thắng cảnh tuyệt vời, thu hút khách thập phương suốt quanh năm.

06. Di tích thắng cảnh Cổ Thạch tự (Chùa Hang) (Tuy Phong - Bình Thuận) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1207/QĐ/BT ngày 11/9/1993.

Cổ Thạch tự (Chùa Hang) tọa lạc trong các hang đá ở núi Cổ Thạch, phía dưới là bờ biển, do Thiên sư Bảo Tạng (húy Hải Bình) tạo dựng vào năm 1835 - 1836 để làm nơi tu niệm. Khai lập và tu hành khoảng 5 năm, Thiên sư Bảo Tạng giao lại cho tăng ni, Phật tử trông nom để tiếp tục đi vào Nam lập chùa tu hành. Trải gần 200 năm, kể từ khi tạo lập đến nay, nhiều thế hệ nhà Sư và Phật tử đã đóng góp công sức và trí tuệ để tạo dựng thêm các điểm tu niệm. Mỗi hang đá là một công trình kiến trúc thạch động huyền bí, tạo nên một thiên cảnh trầm lặng, lý tưởng cho việc tu định. Ở đây các công trình kiến trúc và phong cảnh của tự nhiên đều hòa quyện với nhau, tạo nên một danh lam thắng cảnh hữu tình. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa Cổ Thạch còn là căn cứ địa cách mạng của huyện Tuy Phong.

07. Di tích **lịch sử cách mạng** Hoài Đức - Bắc Ruộng (Bắc Ruộng - Tánh Linh) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 3211/QĐ/BT ngày 12/12/1994.

08. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Xuân An (Chợ Lầu - Bắc Bình) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 2015/QĐ/BT ngày 16/12/1993.

Đình Xuân An được tôn tạo vào năm Giáp Dần (1794) với chức năng chính là thờ Thành Hoàng, Tiền hiền, Hậu hiền của làng, ngoài ra đình còn thờ bài vị bà Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi - vị nữ thần của người Chăm.

Là công trình kiến trúc đồ sộ với nghệ thuật điêu khắc gỗ có giá trị tiêu biểu, quý hiếm ở Bình Thuận, đình còn là nơi đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của nhiều thế hệ người dân địa phương. Trong đình còn bảo

lưu nhiều di vật cổ quý giá, đặc biệt là các di sản văn hóa Hán - Nôm, trong đó đáng kể nhất là 08 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng.

Hàng năm, tại đây diễn ra 02 kỳ lễ lớn: lễ tế Xuân vào ngày 16-17 tháng 02 (âm lịch) và lễ tế Thu vào ngày 16-17 tháng 8 (âm lịch) để cầu mong sự ấm no, yên ổn cho nhân dân trong làng.

09. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Xuân Hội (Chợ Lầu - Bắc Bình) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 2233/QĐ/BT ngày 26/6/1995.

Đình Xuân Hội được khởi dựng vào năm Quý Mão (1783) để thờ Thành Hoàng và các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công quy tập dân cư khẩn hoang, mở đất, lập làng. Đến năm Quý Hợi (1803) đình được xây dựng lại khang trang, bề thế như hiện nay. Đình có lối kiến trúc “Trùng thiềm điệp ốc” một dạng kiến trúc dân gian phổ biến ở Huế, Quảng Nam. Ngoài việc thờ các vị thần theo tập quán của người Việt, đình còn thờ vị nữ Thần Chăm Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi. Đình Xuân Hội được xếp vào hàng những công trình kiến trúc gỗ đặc sắc, tiêu biểu và quý hiếm ở Bình Thuận. Trong đình còn bảo lưu nhiều di vật cổ xưa với các di sản Hán - Nôm đa dạng và phong phú, trong đó đáng kể nhất là 12 sắc phong do các đời vua triều Nguyễn ban tặng.

Theo tục lệ, hàng năm tại đây diễn ra 02 nghi lễ chính: tế Xuân vào ngày 22 tháng 02 và tế Thu vào ngày 28 tháng 8 âm lịch.

10. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Phú Hội (Hàm Hiệp - Hàm Thuận Bắc) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 2233/QĐ/BT ngày 26/6/1995.

Đình Phú Hội được tạo lập vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Thuở mới tạo dựng đây là một quần thể kiến trúc quy mô và hoàn chỉnh nhất ở Bình Thuận với 09 nóc: Cổng Tam quan, đình thờ Thần, đình thờ Tiên hiền, Võ ca, Tiên đường, Hậu cát, Nhà nhóm, Nhà khách và Nhà khói. Phía trước đình có cột cờ, một ao sen rộng có chiếc cầu gỗ xinh xắn bắc qua dẫn lối vào đình, xung quanh là vòng thành bao bọc. Đình Phú Hội thờ Thành Hoàng bốn cảnh, các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công bảo trợ nhân dân và lập làng, dựng đình và thờ bà Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi, vị nữ thần của người Chăm. Hiện nay đình còn lưu giữ 5 sắc phong do các đời vua triều Nguyễn ban tặng và một số tư liệu Hán - Nôm khác có giá trị về mặt lịch sử, phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian....

11. Di tích **lịch sử** đình Vạn Thủy Tú (Đức Thắng - Phan Thiết) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 51/QĐ/BT ngày 12/1/1996.

Vạn Thủy Tú là thiết chế văn hóa thuộc tín ngưỡng dân gian của ngư dân Bình Thuận, được khai lập vào năm Nhâm Ngọ (1762) để thờ thần Nam Hải (tức cá Voi). Ngư dân tôn thờ thần Nam Hải bởi họ tin rằng khi trời giông bão, sóng to, gió lớn, bao giờ cá voi cũng giúp ngư dân thoát nạn nơi biển cả.

Vạn Thủy Tú thờ thủy tổ ngư nghiệp đồng thời cũng chính là thủy tổ chung của các làng chài ở Bình Thuận. Nơi đây còn lưu giữ nhiều di sản văn hóa Hán - Nôm quý giá, tiêu biểu là 24 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng và hơn 100 bộ xương cá voi; trong đó có bộ xương cá voi xám dài 22 m còn nguyên vẹn, được đánh giá là lớn nhất Đông Nam Á.

12. Di tích **lịch sử - văn hóa** Vạn An Thạnh (Tam Thanh - Huyện Phú Quý) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 51/QĐ/BT ngày 12/1/1996.

Vạn An Thạnh được tạo dựng vào năm Tân Sửu (1781) để tôn thờ cá Voi (Thần Nam Hải) và thực hiện các nghi lễ liên quan đến tập tục, tín ngưỡng thờ cúng cá Voi của ngư dân đảo Phú Quý. Ngoài chức năng chính là thờ Thần Nam Hải, vạn An Thạnh còn thờ các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công khẩn hoang, lập làng, dựng vạn trên biển đảo. Năm Tân Sửu (1841) một vị “Thần Nam Hải” to lớn trôi dạt vào đây, được ngư dân thờ phụng và tôn sùng là “vị Cố”. Vạn An Thạnh gắn liền với cuộc sống và sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người dân trên đảo.

Vạn An Thạnh hiện đang lưu giữ và phụng thờ trên 70 bộ xương cốt cá Voi và một số sinh vật biển khác. Hàng năm, tại vạn diễn ra 2 đợt tế lễ chính: tế Xuân từ ngày 10-20 tháng Giêng, tế Thu (cũng là ngày giỗ vị Cố) vào ngày 15 tháng 10 âm lịch.

13. **Thắng cảnh** Linh Quang Tự (Tam Thanh - Phú Quý) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 51/QĐ/BT ngày 12/1/1996.

Chùa Linh Quang do ông Nguyễn Cảnh khai lập vào năm Đinh Mùi (1747). Cuối thế kỷ XVIII, chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi. Sau đó tăng ni Phật tử phát tâm xây dựng lại ngôi chùa ngay trên nền cũ. Từ đó đến nay, chùa Linh Quang không ngừng được tu bổ, tôn tạo và trở thành một công trình kiến trúc tôn giáo thâm nghiêm, bề thế trên đảo Phú Quý. Cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã từng đặt chân đến đây khi bị quân Tây Sơn truy đuổi. Tại chùa hiện đang thờ một pho tượng Phật gắn với sự tích tảng linh thạch nổi lên ở Hòn Tranh. Ngôi chùa đã gắn chặt với đời sống, sinh hoạt tín ngưỡng và tâm linh của các thế hệ người dân trên đảo. Chùa còn lưu giữ nhiều di vật có giá trị liên quan đến lịch sử hình thành chùa chiền và sự phát triển của đảo, trong đó có 5 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn.

14. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** nhóm đền tháp Chăm Pô Đam (Tuy Phong) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1460/QĐ/VH ngày 28/6/1996.

Nhóm đền tháp Chăm Pô Đam (Pô Tầm) được xây dựng từ thế kỷ IX thuộc phong cách Hòa Lai, một trong những phong cách kiến trúc nghệ thuật sớm của vương quốc Chăm-pa, chịu ảnh hưởng của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ. Trong nhóm có 06 tháp, hiện nay bị đổ 02 tháp còn 04 ngôi tháp đang trong tình trạng xuống cấp. Tháp chính thờ bộ sinh thực khí Linga - Yoni

bằng chất liệu đá xanh đen nguyên khối. Khác với tất cả các tháp Chăm khác, ở đây cả 06 tháp đều trở cửa chính về hướng Nam. Từ năm 1995-1998 tháp chính được trùng tu, tôn tạo nhằm giữ lại những nét kiến trúc nghệ thuật độc đáo của phong cách Hòa Lai. Các đời vua của triều Nguyễn đã ban tặng cho vua Pô Đam 08 sắc phong ghi nhận công lao to lớn trong việc thiết lập các hệ thống thủy nông nổi tiếng.

Hàng năm người Chăm thực hiện những nghi lễ tôn giáo quan trọng ở đây, như lễ Cầu đảo, lễ Tống ôn, trong đó Katê là lễ hội lớn nhất của người Chăm.

15. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Bình An (Bình Thạnh - Tuy Phong) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1460/QĐ/VH ngày 28/6/1996.

Đình Bình An được tạo dựng vào năm Canh Thìn (1700) đến năm Nhâm Thìn (1832) được đại tu chỉnh trang lại bề thế, trang nghiêm và tồn tại đến ngày nay. Đình thờ Thành Hoàng bốn cảnh, Tiền hiền, Hậu hiền là những người có công khai lập làng, dựng đình. Đình Bình An là di tích kiến trúc gỗ bề thế, tiêu biểu và đặc sắc còn bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Đáng kể nhất là các tác phẩm điêu khắc gỗ và nhiều loại hình di sản văn hóa Hán - Nôm phong phú, đa dạng ghi lại lịch sử định cư, khẩn hoang mở đất, lập làng và dựng đình của các thế hệ cha ông trước đây.

Hàng năm tại Đình Bình An diễn ra 02 lễ chính: tế Xuân và tế Thu vào tháng 02 và tháng 8 âm lịch.

16. Di tích **lịch sử - văn hóa** Trường Dục Thanh (Phan Thiết) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 235/QĐ/VH ngày 6/12/1989.

Trường Dục Thanh được xây dựng cuối năm 1907 do ông Nguyễn Trọng Lợi và Nguyễn Quý Anh là hai người con của nhà thơ, nhà văn yêu nước Nguyễn Thông khởi xướng. Đây là trường tư thục có nội dung giảng dạy tiến bộ ở tỉnh Bình Thuận lúc bấy giờ. Năm 1910, thầy giáo Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã dừng chân dạy học. Tháng 02 năm 1911 thầy giáo Nguyễn Tất Thành đã rời trường Dục Thanh vào Sài Gòn lên tàu vượt đại dương đi tìm đường cứu nước. Do nhiều lý do của lịch sử trường Dục Thanh đã đóng cửa vào năm 1912.

Năm 1978-1980 trường Dục Thanh đã được trùng tu, tôn tạo và phục chế lại nguyên bản như trước. Bên cạnh trường là nhà trưng bày về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu được xây dựng và khánh thành vào năm 1986.

17. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Dinh Thầy Thím (Xã Tân Hải - Hàm Tân; nay thuộc xã Tân Tiến, thị xã LaGi) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 2890/QĐ/VH ngày 27/9/1997.

Dinh Thầy Thím được tạo lập vào nửa đầu thế kỷ XIX để thờ vợ chồng đạo sĩ giàu nhân đức được người địa phương kính trọng gọi là Thầy - Thím.

Tương truyền Thầy - Thím quê tỉnh Quảng Nam, do chống lại ách áp bức khắc nghiệt của triều Nguyễn, đã bị Triều đình ban xử phạt “Tam ban triều điểm” (chém chết, uống độc dược hoặc treo cổ). Vợ chồng Thầy đã dùng phép màu biến dải lụa đào thành con rồng bay vào vùng đất Tam Tân để lánh nạn. Tại đây, Thầy đã dùng phép thuật của mình để chữa bệnh, đóng ghe thuyền, trấn áp bọn nhà giàu và gian thương để cứu giúp dân nghèo.

Để tỏ lòng biết ơn người có công khai phá vùng đất mới, sau khi Thầy - Thím qua đời, người dân địa phương đã mai táng ở khu rừng Bàu Thông, đồng thời lập Dinh để thờ phụng. Tại Dinh và Mộ Thầy Thím hàng năm diễn ra 2 kỳ lễ hội: lễ tảo mộ Thầy Thím vào mùng 5 tháng Giêng và lễ Giỗ tổ Tiên hiền, Hậu hiền từ 14-16 tháng 9 âm lịch.

18. Di tích **lịch sử** Mộ Nguyễn Thông (Phú Hải - Phan Thiết) đã được Bộ VH TT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 05/1999/QĐ-BVHTT ngày 12/02/1999.

Nguyễn Thông (1827-1884) sinh trưởng ở Gia Định và mất ở Bình Thuận. Sinh thời ông từng làm Biện lý Bộ hình, Tư nghiệp Quốc tử giám, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ sung chức Doanh điền sứ, Bố chánh sứ Bình Thuận... Ông là nhà văn, nhà thơ yêu nước, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng nửa sau thế kỷ XIX. Nguyễn Thông có nhiều đóng góp tích cực trong việc khảo sát, khẩn hoang vùng đất phía Tây Bình Thuận (nay thuộc địa bàn huyện Đức Linh và Tánh Linh). Ông là người có tư tưởng canh tân tiến bộ trên nhiều lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, kinh tế, lịch sử... Ông để lại nhiều tác phẩm văn thơ nổi tiếng như: *Kỳ Xuyên văn sao*, *Ngọa Du Sào văn tập*, *Việt sử cương giám khảo lược*...

Nguyễn Thông có thời gian sống, làm việc và mất ở Bình Thuận nên tại Phan Thiết hiện còn các di tích gắn bó với cuộc đời ông như: Nhà thờ Nguyễn Thông, Ngọa Du Sào.

19. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Đền thờ Pônít (Xã Phan Hiệp - Bắc Bình) đã được Bộ VH TT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 16/2000/QĐ-BVHTT ngày 21/8/2000.

Đền thờ được xây dựng vào nửa đầu thế kỷ XVII để thờ vua Chăm Pônít. Lúc khởi dựng đền thờ tọa lạc tại làng Chăm Thanh Hiếu đến năm 1973 chuyển về địa điểm hiện nay thuộc làng Bình Đức. Pônít là vị tướng tài ba của vương quốc Chăm-pa, được tôn làm vua trị vì đất nước từ 1603-1613.

Đền thờ có kiểu kiến trúc như ngôi chùa người Việt cùng thời. Trong đền thờ tượng vua Pônít, tượng Hoàng hậu người Chăm Po Muk Chà và tượng bà Thứ phi người Việt cùng một số tượng kut của dòng tộc. Gian phòng phía trước thờ vị tướng người Chăm Hồi giáo Po Kay Mach. Hai bên tả hữu

đền thờ có tượng kut của các vị trong triều. Các đời vua triều Nguyễn đã ban tặng cho Pô Nít 08 sắc phong và giao cho làng Chăm Thanh Hiếu phụng thờ.

Hàng năm, người Chăm thực hiện những nghi lễ tôn giáo quan trọng ở đây, như lễ Cầu đảo, lễ Tống ôn, lễ Cầu mưa, trong đó Katê là lễ hội lớn diễn ra với đầy đủ các nghi thức dân gian xưa.

20. Di tích **Khảo cổ học** Động Bà Hòe (Xã Hàm Đức - Hàm Thuận Bắc) đã được Bộ VH TTDL công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 30/2000/QĐ-BVHTT ngày 24/11/2000.

Di tích khảo cổ học động Bà Hòe được người Pháp phát hiện vào những năm 1923-1925 của thế kỷ XX. Di tích đã được khảo sát, nghiên cứu và khai quật nhiều đợt vào những năm: 1974, 1979, 1980, 1982, thu được nhiều hiện vật có giá trị, chủ yếu là đồ đá như: các loại rìu, hòn kê, đục, bàn mài, đồ trang sức.....Đồ gốm chủ yếu là mộ chum, một số đồ đựng. Đồ đồng gồm lưỡi qua, mũi giáo, các loại rìu, mũi tên. Đồ sắt gồm dao, thường là những công cụ vũ khí và phương tiện của người xưa trong di tích. Các tầng văn hóa xếp chồng thứ tự lên nhau theo từng lớp: đá, gốm, đồng, sắt. Hiện vật phát hiện được có niên đại cách ngày nay khoảng từ 2500-3000 năm. Theo kết luận bước đầu, đây là khu di chỉ cư trú và mộ táng của người tiền sử qua các thời kỳ.

21. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Đông An (Phan Rí Thành - Bắc Bình) đã được Bộ VHTT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001.

Đình Đông An được tạo dựng vào cuối thế kỷ XVIII, là công trình kiến trúc dân gian còn khá nguyên vẹn. Nơi đây thờ Thành Hoàng, các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công lao trong việc khai mở đất đai, lập ấp và dựng đình theo truyền thống văn hóa của người Việt.

Trải qua nhiều biến động thăng trầm của lịch sử, đình Đông An vẫn bảo lưu được những giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật dân gian, nhiều di vật cổ xưa và những tư liệu Hán - Nôm, trong đó có 06 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng cho các vị thần của làng.

Hàng năm, tại đây có tổ chức 02 đợt lễ hội dân gian truyền thống vào dịp Xuân - Thu nhị kỳ để cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Trước đây đình là nơi cất giữ nông cụ, trang phục dành cho các vị quan đầu tỉnh về làm lễ Hạ điền hàng năm tại Đàn Tiên Nông phía trước đình làng.

22. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Tú Luông (Đức Long - Phan Thiết) đã được Bộ VHTT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001.

Đình Tú Luông được tạo dựng vào đầu thế kỷ XIX, trùng tu hoàn chỉnh vào năm Tự Đức thứ 24 (1871) để thờ thần Thành Hoàng bốn cảnh, các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công lớn trong buổi đầu khai khẩn cơ nghiệp, lập làng và dựng đình. Đình Tú Luông còn lưu giữ nhiều di vật cổ xưa gắn liền với quá



trình lập làng, dựng đình, đặc biệt là các di sản Hán - Nôm quý báu, trong đó có 10 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng và những bản hương ước của làng khắc chạm trên gỗ.

Tại đây hàng năm diễn ra 02 nghi lễ chính vào dịp Xuân Thu nhị kỳ: tế Xuân vào ngày 12 tháng 02 và tế Thu vào ngày 12 tháng 8 âm lịch, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, sự kính trọng và biết ơn của hậu thế đối với tiền nhân. Đó là nét đẹp truyền thống trong văn hóa dân tộc.

23. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** đình Lạc Đạo (Lạc Đạo - Phan Thiết) đã được Bộ VH TT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001.

Đình Lạc Đạo được tạo dựng vào nửa đầu thế kỷ XIX để thờ Thành Hoàng bốn cảnh và các bậc Tiên hiền, Hậu hiền có công với dân làng. Đây là ngôi đình được tạo dựng khá sớm ở Phan Thiết nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần và tín ngưỡng dân gian của người dân địa phương.

Đình Lạc Đạo là một quần thể kiến trúc cổ chứa đựng đầy đủ các thành tố cơ bản về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật dân gian ở thế kỷ XIX. Nơi đây còn lưu giữ nhiều di vật cổ có giá trị, trong đó có nhiều tư liệu Hán - Nôm phản ánh quá trình khẩn hoang, lập làng, dựng đình của các bậc tiền nhân. Đặc biệt là 10 sắc phong do các đời vua triều Nguyễn ban tặng.

Hàng năm, tại đình Lạc Đạo diễn ra 02 kỳ lễ chính mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương, đó là lễ tế Xuân vào ngày 19-20 tháng Giêng (âm lịch) và lễ tế Thu vào ngày 19-20 tháng 8 (âm lịch).

24. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Miếu Quan Thánh (Chí Công - Tuy Phong) đã được Bộ VH TT (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 75/2004/QĐ-BVHTT ngày 23/8/2004.

Miếu Quan Thánh ngày nay chính là đình làng Hiệp Đức ngày trước, được tạo dựng vào nửa cuối thế kỷ XVIII; lúc bấy giờ miếu Quan Thánh chỉ là ngôi miếu nhỏ của người Hoa để thờ Quan Thánh nằm bên cạnh đình Hiệp Đức.

Năm 1930, miếu Quan Thánh bị sụp đổ; để có nơi thờ Quan Thánh (*Quan Thánh là nhân vật nổi tiếng và linh hiển trong lịch sử Trung Hoa thời Tam Quốc*), nhân dân địa phương đã chuyển tượng Ông vào thờ chung trong đình Hiệp Đức. Từ đó, đình Hiệp Đức chính thức được gọi là miếu Quan Thánh. Bên cạnh những giá trị đặc sắc về điêu khắc chạm trổ trên gỗ, di tích còn lưu giữ nhiều di vật cổ có giá trị, tiêu biểu là 27 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn ban tặng cho Thành Hoàng làng và Quan Thánh.

Hàng năm tại đây diễn ra các nghi lễ chính vào tháng 02 và tháng 8 âm lịch.

25. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Đình và Vạn Phước Lộc (phường Phước Lộc, thị xã LaGi) đã được Bộ VH TTDL công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 3028/QĐ-BVHTTDL ngày 07/8/2012.

Đình và vạn Phước Lộc là 2 thiết chế tín ngưỡng dân gian được tạo lập vào nửa cuối thế kỷ XIX. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, thực hiện lệnh “Tiêu thổ kháng chiến” của Việt Minh, người dân địa phương đã tiêu hủy đình và vạn Phước Lộc để phục vụ kháng chiến. Sau năm 1954, dân làng mới di dời một số bộ phận gỗ và đồ tế tự còn lại của đình và vạn Phước Lộc về vị trí hiện nay. Từ đó đến nay, đình và vạn Phước Lộc được tôn tạo lại khá trang nghiêm ở sát cạnh nhau trong cùng một khuôn viên và trở thành một thiết chế tín ngưỡng dân gian với hai chức năng là thờ thần Thành hoàng Bồn cảnh và thần Nam Hải.

Các hạng mục kiến trúc chính của đình - vạn Phước Lộc được bố trí thành một hàng ngang theo dạng chữ Nhất (-), nhìn ở hướng đối diện từ trái qua phải theo trình tự gồm: Điện thờ thần Nam Hải, Gian thờ tiền Tiền Hậu hiền, Điện thờ Thành hoàng Bồn cảnh; nối tiếp về phía sau các hạng mục chính là những hạng mục phụ cận như: nhà Nhóm, nhà Khói và nhà Kho; đối diện với Điện thờ thần Nam Hải nằm trên một trục thẳng từ ngoài vào trong là các hạng mục Cổng chính, Bình phong, Cột cờ và Sân khấu.

Hàng năm, tại di tích diễn ra hai kỳ lễ hội chính: Lễ hội Cầu ngư chính mùa vào ngày 15 - 16 tháng sáu Âm lịch và lễ tế Thành hoàng tổ chức vào ngày 15 - 16 tháng mười một Âm lịch.

26. Di tích **khảo cổ** Động cát (thôn 6, xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 3029/QĐ-BVHTTDL ngày 07/8/2012.

Di chỉ khảo cổ Động cát thôn 6, xã Hàm Đức do ông Đinh Văn Nhơn (một người dân sinh sống gần khu vực động cát) phát hiện vào năm 1978 trong quá trình san ủi để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đã phát hiện được nhiều chiếc chum táng bên trong có vết tích than tro và nhiều hiện vật như: rìu đồng, rìu đá, dọi xe chỉ, giáo, mộ chum, đồ trang sức...chất liệu bằng đá, đồng, gốm.

Di tích đã được khảo sát, thăm dò và khai quật nhiều đợt vào các năm: 2005, 2006, 2008, 2009, 2010. Kết quả các đợt thăm dò, khai quật đã phát hiện một khối lượng hiện vật, di vật hết sức phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại và chất liệu khác nhau như: rìu đá, rìu đồng, mộ chum, vò, bình, nôi, hũ, âu, bát bồng, đục, bàn mài, khuôn đúc, lưỡi câu, dao hái, đồ trang sức... bằng đá, đồng, mã não, thủy tinh, đất nung

Các đợt khai quật, nghiên cứu cho biết di tích khảo cổ Động cát thôn 6, Hàm Đức vừa là một di chỉ cư trú, vừa là một khu mộ táng của cư dân Sa Huỳnh, có niên đại cách ngày nay từ 2500 - 2000 năm.

27. Di tích **lịch sử** Đền thờ Công chúa Bàn Tranh (xã Long Hải, huyện Phú Quý) đã được Bộ VHTTDL công nhận là di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 227/QĐ-BVHTTDL ngày 28/01/2015.

Đền thờ công chúa Bàn Tranh do các thế hệ người Chăm trên đảo tạo dựng vào thế kỷ XVI. Trải qua những biến động của lịch sử, khi người Chăm

dần rời bỏ đảo vào đất liền, người Việt đã tiếp nhận đền thờ công chúa Bàn Tranh và thực hiện các nghi thức thờ phụng và cúng tế theo phong tục tập quán riêng của mình.

Quần thể kiến trúc đền thờ công chúa Bàn Tranh có quy mô và kết cấu kiến trúc khá bề thế, trang nghiêm. Hiện trạng các hạng mục kiến trúc của đền thờ theo trình tự từ trước vào gồm có: Cổng chính, cột cờ, bình phong, võ ca và chính điện; ở về phía bên hữu hơi lệch về phía sau theo hướng nhìn từ trước vào là nhà khói, bao bọc di tích là hệ thống tường thành khá kiên cố.

Đến nay, người dân trên đảo Phú Quý vẫn lưu giữ những thần tích, huyền thoại về công chúa Bàn Tranh được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Theo truyền thuyết, công chúa Bàn Tranh là người có công đầu trong việc khai phá đảo hoang để hình thành nên làng xóm, chỉ dạy cho dân chúng cách khẩn hoang đất đai làm nương rẫy, ruộng vườn, giúp dân các loại giống lúa, bắp, ngô, khoai, đậu... để duy trì cuộc sống. Do có công với dân với nước nên công chúa Bàn Tranh đã được người dân Phú Quý tôn xưng là Bà Chúa Xứ; đồng thời, các vua triều Nguyễn cũng đã ban tặng cho Bà 8 sắc phong.

Lễ hội đền thờ công chúa Bàn Tranh diễn ra vào ngày mùng 3 tháng giêng Âm lịch hàng năm luôn có sức thu hút mọi người dân trên đảo tham gia với tinh thần, thái độ thành kính và trở thành chỗ dựa về mặt tinh thần không thể thiếu trong đời sống văn hóa tâm linh từ xưa đến nay của nhân dân trên đảo.

#### **\* Di tích cấp tỉnh: 38**

1. Di tích **lịch sử - cách mạng** Dốc Ông Bằng (Xã Tân Hải - Thị xã La Gi) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4566/QĐ-CTUBBT ngày 20/10/2004.

2. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Chùa Bà Đức Sanh (Đức Thắng - Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4316/QĐ-UBND ngày 22/12/2005.

3. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Chùa An Lạc (Hàm Thắng - Hàm Thuận Bắc) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 25/01/2006.

4. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đền thờ Bà Chúa Ngọc và Vạn Thương Hải (Ngũ Phụng - Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 16/11/2007.

5. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình làng Triều Dương (Tam Thanh - Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 16/11/2007.

6. Di tích **lịch sử - văn hóa** Vạn Thạch long (Mũi Né - Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 19/11/2008.

7. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình Long Hương (Liên Hương -Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 19/11/2008.

8. Di tích **lịch sử - văn hóa** Vạn Tả Tân (Phan Rí Cửa - Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 19/11/2008.

9. Di tích **lịch sử - văn hóa** Miếu Hải Tân (Phan Rí Cửa – Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 19/11/2008.

10. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình làng Lạc Tánh (Thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 31/8/2009.

11. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Đình làng và Dinh Ông Cô (Phường Hưng Long, Tp.Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 31/8/2009.

12. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Đình làng Hòa Thuận (Thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 31/8/2009.

13. Di tích **lịch sử - văn hóa** Chùa Xuân An (Thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 07/9/2010.

14. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đền thờ Thầy Sài Nại (Xã Ngũ Phụng, huyện Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 07/9/2010.

15. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Đền thờ Hùng Vương (Thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 07/9/2010.

16. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình Long Hải (Xã Long Hải, huyện Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 07/9/2010.

17. Di tích **lịch sử - văn hóa** Chùa Phước An (Phường Phước Lộc, thị xã La Gi) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 24/6/2011

18. Di tích **lịch sử - văn hóa** Lăng Ông Nam Hải (Xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 24/6/2011.

19. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình làng Phú Lâm(Xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 05/12/2011.

20. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đền Tiên Nông (Xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 30/10/2012.

21. Di tích **danh thắng** Hòn Bà (Phường Bình Tân, thị xã LaGi) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 30/10/2012.

22. Di tích **lịch sử-văn hóa** Đình - Vạn Hội An (Xã Tam Thanh, huyện Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 30/10/2012.

23. Di tích **lịch sử - văn hóa** Vạn Mỹ Khê (Xã Tam Thanh, huyện Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 30/10/2012.

24. Di tích **lịch sử - văn hóa** Chùa Phú Sơn (Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 16/7/2013.

25. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình làng Võ Đất (Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 04/9/2013.

26. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đền thờ Pô Tầm (Thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 04/9/2013.

27. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đình làng Lâm Lộc (Xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 27/11/2013.

28. Di tích **lịch sử - văn hóa** Đền thờ Pô Nrop (Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 27/11/2013.

29. Di tích **lịch sử văn hóa** Đền thờ Bà Chúa ngọc (xã Long Hải, huyện Phú Quý) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 12/9/2014.

30. Di tích **lịch sử văn hóa** Đền thờ Po Klaong Ksait (xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 17/8/2015.

31. Di tích **lịch sử** Cát Bay (xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 14/12/2015.

32. Di tích **lịch sử văn hóa** Đình làng Khánh Thiện (phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 30/6/2016.

33. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Chùa Bà Thiên Hậu (xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 14/11/2016.

34. Di tích **lịch sử Bia ghi danh** Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ Thanh niên xung phong Đoàn vận tải H50 và xã Đa Kai (xã Đa Kai, huyện Đức Linh) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 22/12/2016.

35. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Thanh Minh tự và miếu Ngũ Hành (phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 15/01/2017.

36. Di tích **lịch sử văn hóa** Vạn Tân Phú (xã Tân Tiến, thị xã La Gi) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 31/8/2017.

37. Di tích **lịch sử cách mạng** Căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ (xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 25/10/2017.

38. Di tích **kiến trúc nghệ thuật** Nghĩa Trưng từ (xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình) đã được UBND tỉnh Bình Thuận công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 14/12/2017.

#### **IV. TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ, CHIẾN THẮNG TIÊU BIỂU**

##### **IV.1. TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC**

###### **1. Ấp Bắc**

Trận Ấp Bắc (02/01/1963): Trận chiến đấu của hai đại đội bộ đội địa phương Mỹ Tho và lực lượng du kích Ấp Bắc chống lại cuộc hành quân của khoảng 2000 quân Sài Gòn tại Ấp Bắc, xã Thạnh Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (cũ). Sau một ngày chiến đấu với 05 đợt tấn công bằng thiết xa vận, trực thăng vận, bủa lưới phóng lao từ nhiều hướng, kể cả đổ bộ đường không bằng nhảy dù, quân đội Sài Gòn đã chịu thương vong trên 400 binh sĩ, trong đó có 19 người Mỹ, bị hạ 08 trực thăng, 03 thiết giáp M113 và bị bắn hỏng 01 tàu chiến. Trận Ấp Bắc thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ của quân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

###### **2. Ba mươi tháng Tư (30/4)**

Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam đã diễn ra gần hai tháng vào mùa xuân 1975 với ba chiến dịch lớn là: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng đã tung bay trên nóc Phủ Tổng thống chính quyền

Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng trong chiến dịch Hồ Chí Minh và cũng là thắng vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

### **3. Ba tháng hai (3/2)**

Ngày diễn ra Hội nghị hợp nhất họp ở Cửu Long (cạnh Hương cảng) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì, có 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, 02 đại biểu của An Nam Cộng sản đảng tham dự. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn không kịp cử đại biểu đến họp. Tổng số đảng viên lúc này có 211 người. Sau 5 ngày (từ ngày 3 đến ngày 7/2), hội nghị đã nhất trí thành lập một đảng thống nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị hợp nhất có giá trị lịch sử như Đại hội thành lập Đảng, chấm dứt tình trạng phân tán của phong trào cộng sản, làm cho sức mạnh của hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng tăng lên gấp bội và từ ngày 03/02/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực sự là người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

### **4. Ba Tơ**

Khởi nghĩa Ba Tơ là cuộc nổi dậy, giành chính quyền của quân và dân châu Ba Tơ thuộc tỉnh Quảng Ngãi, nổ ra vào ngày 11/3/1945, chỉ sau hai ngày Nhật đảo chính Pháp ở Việt Nam. Đội du kích Ba Tơ đã trở thành trung tâm của cao trào kháng Nhật, cứu nước ở miền trung Trung bộ và là hạt nhân của các lực lượng vũ trang liên khu V sau này.

### **5. Bạch Đằng**

Bạch Đằng chính gốc là tên gọi của một con sông, nơi diễn ra nhiều trận đánh với chiến thắng vô cùng hiển hách của dân tộc Việt Nam. Sông Bạch Đằng còn gọi là Bạch Đằng Giang là con sông chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, cửa Lục khoảng 40 km. Nó nằm trong hệ thống sông Thái Bình. Sông Bạch Đằng nổi tiếng với 03 chiến công của dân tộc Việt Nam, đó là:

Năm 938: Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền

Năm 981: Cuộc kháng chiến chống quân Tống của Lê Hoàn.

Năm 1288: Cuộc thủy chiến của Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên (trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba).

### **6. Bắc Sơn**

Là tên một châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, đồng thời là nơi nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp ngày 22-9-1940 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

### **7. Cách mạng tháng Tám**

Cách mạng tháng Tám (ngày 19/8/1945) là cuộc cách mạng thắng lợi về vang của dân tộc Việt Nam, đập tan xích xiềng nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ chuyên chế gần một nghìn năm trên đất nước Việt Nam.

### **8. Chi Lăng**

Ái Chi Lăng thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, trên quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn theo hướng Đông Bắc từ Trung châu Bắc Bộ.

Khu di tích lịch sử Chi Lăng nằm trong vùng Ái Chi Lăng bao gồm 52 điểm, kéo dài gần 20km, phần lớn thuộc hai xã Chi Lăng và Quang Lang liên quan đến trận đánh ngày 10/10/1427, giết chết Liễu Thăng, chủ tướng quân xâm lược nhà Minh. Khu di tích lịch sử Chi Lăng đã được Bộ VH-TT-DL xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia từ năm 1962.

### **9. Điện Biên Phủ**

Là trận đánh lớn nhất trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, diễn ra tại lòng chảo Mường Thanh, châu Điện Biên (nay là thành phố Điện Biên Phủ), tỉnh Lai Châu (nay đã tách thành tỉnh Điện Biên) giữa quân đội Pháp và Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đây là chiến thắng quân sự lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945-1954 của Việt Nam, được đánh giá là trận thắng “*lùng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu*”.

### **10. Đống Đa**

Trận Đống Đa có vai trò quan trọng và ý nghĩa lớn lao trong chiến dịch đại phá quân Thanh tại Thăng Long đầu xuân Kỷ Dậu (1789) gắn liền với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ. Trận đánh diễn ra bất ngờ, thần tốc và mãnh liệt làm sụp đổ hoàn toàn thế trận của địch, khiến chủ tướng và binh sĩ quân giặc Thanh ở Thăng Long choáng váng, không kịp trở tay. Với chiến thắng Đống Đa, quân Tây Sơn đã thừa thắng tấn công vào thẳng sào huyệt trung tâm của địch tại kinh thành Thăng Long. Chiến thắng này đã chứng tỏ tài năng chỉ huy của Nguyễn Huệ cùng các tướng lĩnh và tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường của quân đội Tây Sơn.

### **11. Đồng Khởi**

Ngày 19/01/1960, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên ra đời trong phong trào Đồng khởi tại xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Đơn vị gồm 50 cán bộ, chiến sĩ được trang bị 23 khẩu súng các loại, do đồng chí Lê Minh Đào chỉ huy. Theo phương án đã được Xứ ủy Nam Bộ phê chuẩn, ngày 26/01, quân ta tập kích căn cứ Tua Hai, cách thị xã Tây Ninh 07km về phía Bắc. Chỉ sau 20 phút chiến đấu, ta đã tiêu diệt và bắt sống 500 tên địch, thu 1.500 khẩu súng các loại. Trận Tua Hai là một trong những trận đánh lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, mở đầu thời kỳ chiến tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang ở miền Đông Nam Bộ, góp phần cổ vũ nhân dân miền Nam đứng lên Đồng Khởi.

### **12. Đồng Lộc**

Ngã ba Đồng Lộc - Giao điểm quốc lộ 15A và tỉnh lộ 02 của tỉnh Hà Tĩnh, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc - Là trọng điểm giao thông huyết mạch trên con đường chi viện từ hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Với diện tích nhỏ nhưng ngã ba Đồng Lộc đã phải chịu sự đánh phá có tính hủy diệt của không



quân Mỹ hùng cắt đứt mạch máu giao thông của ta. Ngã ba Đồng Lộc đã trở thành địa danh lịch sử hào hùng của dân tộc ta gắn liền với sự hy sinh dũng cảm vào ngày 24/7/1968 của 10 cô gái thuộc Tiểu đội 4, Đại đội 552, Đội Thanh niên xung phong 55 Hà Tĩnh có nhiệm vụ thông đường, bảo đảm mạch máu giao thông qua ngã ba Đồng Lộc.

Để ghi nhớ công lao 10 cô gái hy sinh tại ngã ba Đồng Lộc, Chính phủ đã truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất và danh hiệu Đơn vị anh hùng cho 10 cô gái vào ngày 07/6/1972. Hiện nay tại ngã ba Đồng Lộc đã được xây dựng Đài tưởng niệm một cách trân trọng.

### **13. Gạc Ma**

Trận chiến Gạc-Ma được ghi lại trong sách sử của Hải quân nhân dân Việt Nam (1955-2005) : “Đầu tháng 3-1988, Trung Quốc sau khi chiếm giữ trái phép 05 đảo thuộc quần đảo Trường Sa (gồm các đảo Chữ Thập, Châu Viên, Huy Gơ, Ga Ven và Xu Bi) thì lại có ý đồ chiếm Gạc Ma, Cô Lin, Len Dao nhằm kiểm soát cả khu vực. Với chiến công oanh liệt, ngày 14/3/1988 trên đảo Gạc Ma, tàu Hải quân nhân dân Việt Nam 505 đã được Nhà nước tuyên dương Anh hùng LLVTND”.

### **14. Hai mươi sáu tháng ba (26/3)**

Là ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cánh tay đắc lực, đội hậu bị tin cậy của Đảng Cộng sản Việt Nam.

### **15. Mậu Thân**

Là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vào dịp Tết Mậu Thân năm 1968 của quân giải phóng miền Nam trên hầu hết lãnh thổ của Việt Nam Cộng hòa. Đây là một sự kiện gây chấn động lớn trên thế giới, có vai trò hết sức to lớn trong chiến tranh Việt Nam; buộc Hoa Kỳ phải xuống thang chiến tranh, đi vào đàm phán.

### **16. Mười chín tháng Năm (19/5)**

Là ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1890 tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ, có tên là Nguyễn Sinh Cung, khi hoạt động cách mạng lấy tên Nguyễn Ái Quốc và nhiều bí danh khác, sau Tổng khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám thành công, Người ra làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới lấy tên Hồ Chí Minh.

### **17. Vạn Kiếp**

Là một địa danh thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, Hải Dương; trận đánh ở Vạn Kiếp đã chấm dứt cuộc xâm lược của giặc Nguyên lần thứ nhất; đặt tên cho phố Vạn Kiếp bên cạnh các phố Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Bạch Đằng ... là để ghi nhớ các chiến công xưa.

**18. Yên Bái**, xưa là thôn Yên Bái (trước còn gọi Yên Bái) là tên một tỉnh (và tên thành phố tỉnh lỵ), nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân Đảng và bị dập tắt, các thủ lĩnh bị bắt và kết án tử hình.

## **IV.2. Ở ĐỊA PHƯƠNG BÌNH THUẬN**

1. **Hai mươi bốn tháng Tám (24/8/1945):** Ngày tỉnh Bình Thuận khởi nghĩa giành chính quyền thành công
2. **Hai mươi lăm tháng Mười hai (25/12/1974):** Ngày giải phóng Tỉnh Linh
3. **Hai mươi ba tháng Ba (23/3/1975):** Ngày giải phóng Đức Linh
4. **Tám tháng Tư (08/4/1975):** Ngày giải phóng Hàm Thuận Bắc
5. **Mười bảy tháng Tư (17/4/1975):** Ngày giải phóng Tuy Phong
6. **Mười tám tháng Tư (18/4/1975):** Ngày giải phóng Bắc Bình, giải phóng Hàm Thuận Nam (giải phóng Ngã Hai).
7. **Mười chín tháng Tư (19/4/1975):** Ngày giải phóng Phan Thiết, giải phóng quê hương Bình Thuận
8. **Hai mươi hai tháng Tư (22/4/1975):** Ngày giải phóng Hàm Tân
9. **Hai mươi ba tháng Tư (23/4/1975):** Ngày giải phóng thị xã LaGi
10. **Hai mươi bảy tháng Tư (27/4/1975):** Ngày giải phóng huyện đảo Phú Quý.

## V. TÊN DANH NHÂN

### V.1. DANH NHÂN DẤT NƯỚC

1. **AN DƯƠNG VƯƠNG (? – 179 TCN):** Người sáng lập nước Âu Lạc. Ông thuộc dòng dõi thủ lĩnh các bộ lạc Tây Âu ở Cao Bằng. Năm 218 TCN, nhà Tần cử 50 vạn quân đánh xuống phương Nam. Người thanh niên dũng cảm Thục Phán được bầu làm chỉ huy, tổ chức cuộc kháng chiến. Sau nhiều năm chiến đấu mưu trí, quân của Thục Phán đã đuổi được kẻ thù ra khỏi bờ cõi. Bấy giờ Hùng Vương thứ 18 đã già, thấy Thục Phán là người tài giỏi, có công lớn, bèn nhường ngôi (có thuyết nói rằng, Thục Phán đã nhân đà thắng lợi, đánh xuống Văn Lang. Hùng Vương không chống nổi). Thục Phán hợp nhất với bộ lạc Lạc Việt lập ra nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương Vương (năm 207 TCN), đóng đô ở Kẻ Chũ, xây thành Ốc đê bảo vệ bờ cõi. Đền thờ ông và di tích thành cổ còn ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh.

2. **ÂU CƠ** (giống Tiên) lấy Lạc Long Quân (giống Rồng - là người khai sáng lịch sử dân tộc ta). Vua cha Kinh Dương Vương cho Lạc Long Quân cai quản đất Lạc. Bà Âu Cơ đẻ bọc trăm trứng nở thành trăm con trai. 50 con theo cha về miền biển, 50 con theo mẹ lên núi. Mẹ Âu Cơ đưa con về Phong Châu, dạy con làm nương rẫy, trồng lúa ven núi, trồng dâu bên sông, đào giếng, dệt vải, ép mật, thổi cơm, làm bánh. Con cả được tôn là Hùng Vương: ông tổ của dân tộc Lạc Việt.

3. **ÂU TRIỆU** (Bà Triệu trẻ) (?-1910): tên do Phan Bội Châu truy đặt cho bà Lê Thị Đản, người Hưng Trà tỉnh Thừa Thiên Huế, tham gia phong trào Đông Du, Hội Duy Tân đầu thế kỷ XX. Bà bị địch bắt, giữ vững khí tiết, cắn ngón tay lấy máu viết lên tường nhà giam kêu gọi đồng bào tranh đấu, rồi thất cổ quyên sinh.

**4. BÀ HUYỆN THANH QUAN** - nhà thơ đầu thế kỷ XIX – tên thật là Nguyễn Thị Hinh, người làng Nghi Tàm (Quảng An - Tây Hồ). Bà học rộng, được vua Minh Mạng (1841-1847) mời vào Huế làm Cung trung giáo tập, dạy các cung phi và công chúa. Bà lấy chồng là Lưu Xuân Ôn đỗ cử nhân được bổ làm tri huyện Thanh Quan (Thái Thụy, Thái Bình). Bà để lại một số bài thơ hay.

**5. BÀ TRIỆU:** hay Triệu Âu (226-248) tên thật là Triệu Thị Trinh, người Sơn Trung (Nông Cống - Thanh Hóa). Năm 247 cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống quân thống trị nhà Ngô, ở Ngàn Nưa, lập căn cứ Bồ Điền (Hậu Lộc), sau bị Lục Dận đem quân sang bao vây. Thế cùng lực tận, bà tử tiết trên ngọn Tùng Sơn (Hậu Lộc - Thanh Hóa). Nay ở đó còn lăng mộ và đền thờ bà.

**6. BÉ VĂN ĐÀN** (1931-1954) dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng, nhà nghèo, bố mất sớm, vào bộ đội năm 1949. Ông tham gia nhiều chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp ở Việt Bắc. 1945, đi chiến dịch Điện Biên Phủ, đại đội của ông đánh tiêu diệt địch ở Mường Pồn, địch ào ạt xông lên, Bé Văn Đàn vác khẩu trung liên lên vai làm giá súng kê cao cho đồng đội bắn chặn địch và phản công giành thắng lợi. Ông nêu tấm gương hy sinh dũng cảm, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**7. BÙI BẰNG ĐOÀN** (1889-1995) quê xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, đỗ cử nhân khoa thi Hương năm 1906 tại trường thi Nam Định, sau chuyển sang Tây học, tốt nghiệp trường Hậu bổ, ra làm quan, có tiếng thanh liêm. Năm 1925, chí sĩ Phan Bội Châu bị bắt cóc ở Trung Quốc đưa về giam ở Hỏa Lò, Hà Nội, địch định ám hại, ông đưa tin ra ngoài để nhân dân phát động phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan.

Năm 1933, giữ chức Thượng thư Bộ Hình, tham gia Viện Cơ mật của triều đình Huế. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được mời ra làm việc và được giao nhiều chức vụ như: Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, Đại biểu Quốc hội từ khóa I, Trưởng ban Thường vụ Quốc hội, sau là Hội trưởng Hội Liên Việt.

**8. BÙI NGỌC DƯƠNG** (1943-1968): Sinh năm 1943 tại số nhà 13, phố Trần Nhân Tông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Tháng 1.1968, Bùi Ngọc Dương dẫn đội công binh mở đường đánh vào căn cứ chỉ huy của Mỹ ở Khe Sanh. Bị thương nặng nhưng vẫn tiếp tục chỉ huy trận đánh cho đến lúc hy sinh anh dũng. Khi hy sinh, ông là Chuẩn úy, Kỹ sư, Trung đội phó thuộc Trung đoàn 7 (nay là lữ đoàn 7) Bộ Tư lệnh công binh nay, Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

#### **9. BÙI HUY BÍCH (1744-1818)**

Tự Hi Chương, Ấm Chương, hiệu Tôn Am, vốn quê làng Định Công, huyện Thanh Trì (nay là xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thuộc ngoại thành Hà Nội). Năm 1769, ông đỗ Hoàng giáp, làm Đốc đồng Nghệ An, rồi thăng

lên chức Hành tham tụng (Tể tướng) những năm cuối đời Lê Hiến Tông (1740-1786). Bùi Huy Bích là nhà thơ, ông để lại nhiều thơ văn và công trình sưu tập quý giá như: *Bích Câu thi tập* (viết về Thăng Long), *Nghệ An thi tập* (viết về Nghệ An), *Lữ Trung tạp thuyết* (tản văn), *Ngũ kinh tiết yếu*, *Chu Lễ tiết yếu*, *Luận ngữ tiết yếu* (khảo cứu)... Ông có những đóng góp quan trọng đối với hai bộ hợp tuyển thơ văn: *Hoàng Việt thi tuyển* (1788), *Hoàng Việt văn tuyển* (1788).

**10. BÙI THỊ XUÂN** (?-1802) quê phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, vợ của danh tướng Trần Quang Diệu, cả hai đều là tướng tài của Tây Sơn, lập nhiều võ công. Đến thời vua Quang Toản thất thế, Tây Sơn sụp đổ, vợ chồng bà và con cái bị nhà Nguyễn bắt và giết hại. Bà hy sinh lẫm liệt, giữ tròn tiết tháo.

**11. BÙI XUÂN PHÁI** (1921-1988) họa sĩ người gốc Hà Nội, nổi danh về những bức tranh về phố phường và cảnh sinh hoạt thường ngày ở Hà Thành. Người đời đã tặng ông biệt danh là “Phố Phái”. Các tác phẩm về chân dung cũng là đóng góp đáng kể của ông về độ cảm nhận và thư pháp tạo hình. Ông cũng là người minh họa sách báo có nét riêng độc đáo. Hơn 40 năm lao động nghệ thuật, ông để lại cho ngành mỹ thuật Việt Nam hàng ngàn tác phẩm giá trị. Tranh của ông được nhận nhiều giải thưởng, trưng bày ở Bảo tàng mỹ thuật Việt Nam và nhiều nước. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

**12. BÙI XƯƠNG TRẠCH** (1451-1528) danh nhân thời Lê Sơ, sinh ở làng Định Công, huyện Thanh Trì sau chuyển sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, nay thuộc quận Hoàng Mai, lập ra dòng họ Bùi khoa bảng. Ông đỗ Tiến sĩ khoa 1478, được cử vào Hàn Lâm Viện, làm đến chức Thượng thư Bộ Binh, Đô ngự sử, Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Quảng Văn Hầu, truy tặng là Thái phó Quảng quận công. Ông là tác giả bài ký Quảng Văn Đình nổi tiếng.

**13. CAO BÁ QUÁT** (1808-1855): tự Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, quê xã Phú Thụy, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), sống ở Thăng Long. Năm 1831, ông đỗ cử nhân, năm 1841, ông vào làm việc ở Bộ Lễ tại kinh đô Huế. Năm 1847, ông làm việc ở Viện Hàn lâm, chuyên sưu tầm và sắp xếp thơ văn cho vua đọc. Thời gian ở Huế, ông thường giao du với những danh sĩ đương thời như: Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Thiện. Sau đó, ông được cử ra Bắc, làm Giáo thụ Quốc Oai (Sơn Tây), năm 1854 cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa Mỹ Lương (nay là Mỹ Đức, Hà Nội) bị đàn áp dã man và hy sinh. Cao Bá Quát là nhà thơ lớn, người bầy giờ ca ngợi “Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán”. Ông để lại khoảng hơn 1000 bài thơ, ông còn là nhà thư pháp, được người đời tôn ông là “Thánh Quát”.

**14. CAO ĐẠT:** quê ở Bầu Thượng, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1885). Phong trào tan vỡ, ông bị Pháp bắt ở Xiêm (Thái Lan) và đem về giam tại Côn Đảo. Mãi về già mới được thả, về chết ở quê.

**15. CAO LỖ** (?-179 TCn): danh tướng thời An Dương Vương. Cao Lỗ còn gọi là Đại Than Đô Lỗ Thạch Thân, là một vị tướng tài của Thục Phán (An Dương Vương). Đến nay chúng ta chưa biết về năm sinh của ông, ông mất vào năm 179 TCN. Ông quê làng Đại Than, huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình), tỉnh Bắc Ninh. Tương truyền thuở nhỏ nhờ chăm chỉ luyện tập nên ông rất giỏi võ nghệ, ông có sức khoẻ tốt, đấu vật luôn giành giải nhất trong vùng nên người địa phương còn gọi ông là “Đô Lỗ”. Ông là người chế ra nỏ “Liên Châu”, người đời thường gọi là “Nỏ thần” và được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Ông là người có công đứng ra thiết kế và xây dựng thành ốc, một kỳ công về kỹ thuật xây dựng và đã giúp vua An Dương Vương đúc các loại mũi tên bằng đồng chống quân xâm lược Triệu Đà.

Khi Triệu Đà dùng kế cầu thân, đưa con trai là Trọng Thủy sang gả cho con gái An Dương Vương, vốn tính điềm đạm, cương trực, sau khi suy nghĩ, Cao Lỗ đã trình bày dã tâm của Triệu Đà nhưng vua không nghe và miễn chức ông. Biết ông là vị tướng có tài, suy nghĩ rộng nên Trọng Thủy đã tìm mọi cách để An Dương Vương đuổi Cao Lỗ ra khỏi triều đình. Ông nhận lấy cuộc sống lam lũ và về làm nghề chum vại ở Hương Canh. Ông được tôn là tổ sư nghề rèn của Việt Nam. Đền thờ Cao Lỗ được thờ ở Bắc Ninh, Nghệ An và nhiều vùng khác.

**16. CAO THẮNG** (1864-1893): quê ở làng Yên Đức, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, tham gia khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng chỉ huy năm 1885, ông hy sinh trong một trận đánh đồn Pháp ở Thanh Chương (Nghệ An). Ông được cụ Phan Đình Phùng tin cậy giao trách nhiệm chỉ huy quân sự. Nhờ có Cao Thắng, nghĩa quân trưởng thành nhanh chóng, mở rộng địa bàn, thanh thế vang dội ở 4 tỉnh miền Trung. Đặc biệt, Cao Thắng đã tìm mọi cách chế tạo được súng trường để trang bị cho nghĩa quân. Súng của Cao Thắng chế tạo làm cho các sĩ quan Pháp và kỹ sư Âu châu phải kinh ngạc, vì nó chỉ là kết quả của sự mày mò, bắt chước của những người thợ rèn Nghệ Tĩnh, không có máy móc và tri thức khoa học hiện đại.

**17. CAO XUÂN HUY** (1900-1989) quê huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An; cháu nội nhà sử học Cao Xuân Dục, từng là Thượng thư Bộ Học, Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn. Ông là giáo sư dạy lớp Đại học văn khoa đầu tiên trong kháng chiến chống Pháp tại Liên khu IV. Hòa bình lập lại, ông dạy khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà Nội, sau chuyển sang nghiên cứu ở Viện Văn học. Ông còn là giáo sư chính của khóa Đại học Hán học, do Ủy ban Khoa học xã hội mở, đào tạo nhiều lớp cán bộ cho ngành Hán - Nôm. Nhiều tác phẩm của ông về lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa, sử học, triết học, văn học cổ có giá trị. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

**18. CHÂU VĂN LIÊM** (1902-1930): sinh ngày 29/6/1902 tại xã Thái Thanh, quận Ô Môn, nay thuộc tỉnh Cần Thơ, trong một gia đình nông dân nghèo. Học hết bậc sơ học, anh vào Trường Sư phạm Sài Gòn, học xong về

dạy ở trường Chợ Thu, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên cũ (nay thuộc tỉnh An Giang). Châu Văn Liêm sớm giác ngộ cách mạng, năm 1926, ông tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh, năm 1927 được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, năm 1929 được cử vào Ban Thường vụ Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, rồi tham gia sáng lập ra An Nam Cộng sản đảng. Đầu năm 1930, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là hai đại biểu của An Nam Cộng sản đảng đi dự Hội nghị hợp nhất và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03/2/1930. Sau Hội nghị lịch sử này, Châu Văn Liêm trở về Sài Gòn lãnh đạo công tác ở Nam Kỳ, đặc trách tỉnh Chợ Lớn. Châu Văn Liêm đã anh dũng hy sinh khi trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình của nông dân Đức Hòa kéo lên phản đối chính quyền thực dân ở Chợ Lớn ngày 04/6/1930.

**19. CHẾ LAN VIÊN** (1920 - 1989): chính tên là Phan Ngọc Hoan, quê gốc ở Nghệ Tĩnh, sinh ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, học ở Qui Nhơn, đỗ trung học rồi dạy tư. Nổi tiếng từ khi còn ít tuổi, với tập thơ *Điều tàn* (1938), tiếp đó là tập văn xuôi *Vàng sao* (1942). Từ Cách mạng tháng Tám, Chế Lan Viên hoạt động văn nghệ và báo chí ở Liên khu IV rồi chuyển ra hoạt động ở Việt Bắc, tham gia nhiều khóa Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Ông đã xuất bản hàng chục đầu sách bao gồm thơ, bút ký, lý luận-phê bình, với bút pháp sắc sảo, thông minh và giàu chất trí tuệ. Ông được trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

**20. CHU VĂN AN** (1292-1370): nhà giáo, nhà thơ, hiệu “Tiều Ân”, quê ở làng Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Thái học sinh không ra làm quan, mở trường dạy học bên sông Tô, có nhiều học trò nổi danh. Vua vời ông ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Thấy bọn quan lại vô đạo, ông dâng sớ xin vua chém 7 tên gian nịnh không được bèn từ quan về ở ẩn và mất ở núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương). Ông có tập thơ *Tiều Ân thi tập*. Vua Trần cho thờ ông ở Văn Miếu và đình Thanh Liệt.

**21. CHU MẠNH TRINH** (1862-1905): người làng Phú Thị, phủ Khoái Châu (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), đỗ tiến sĩ năm 1892 (Thành Thái thứ 4), làm tri phủ Lý Nhân, rồi làm án sát các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, bị bệnh mới cáo quan về. Chu Mạnh Trinh là người tài hoa, thành thạo cả cầm kỳ thi họa và còn giỏi về kiến trúc. Ông là người vẽ kiêu và trùng tu chùa Thiên Trù (chùa ngoài ở động Hương Tích). Về sáng tác ông có các tác phẩm *Trúc Vân thi tập* (thơ chữ Hán), *Thanh Tâm tài nhân thi tập* và một số thơ Nôm cảm tác về phong cảnh động Hương Tích. Bài tựa *Truyện Kiều* (chữ Hán) của ông (được Đoàn Quì dịch ra Quốc âm), ở một số khía cạnh, là một tác phẩm có ý nghĩa cảm thụ phê bình rõ rệt. những bài ca trù của ông, nhất là bài *Hương Sơn phong cảnh ca*, rất điêu luyện, giàu tình cảm thiên nhiên, gắn bó với non sông đất nước.

**22. CHỦ ĐỒNG TỬ** là nhân vật huyền thoại, có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ*, ghi: Thời Hùng Vương, con gái Vua Hùng là Tiên Dung My Nương ra chơi cửa

biển, khi thuyền đến bãi Chử gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình nấp dưới bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là Nguyệt lão se duyên, nên cùng nhau thành vợ thành chồng. Vì sợ phải tội với vua cha nên ở tránh bên bờ sông, chỗ ấy thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi. Chợt nửa đêm, mưa to, gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa, thổi bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền giữa đầm. Người bấy giờ, gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, đầm ấy gọi là đầm Nhất Dạ.

**23. CÙ CHÍNH LAN** (1930-1952): quê xã Quỳnh Lôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; Trong chiến dịch Quang Trung (1950) được nêu gương “Anh hùng tay không diệt giặc”. Chiến dịch Hòa Bình (1951), anh hùng lựu đạn diệt xe tăng địch trên đường số 6 năm 1952, anh tham gia đánh đồn GôTô, bị cụt hai tay và một chân vẫn anh dũng chỉ huy đến hơi thở cuối cùng. Được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**24. DÃ TƯỢNG**: là gia tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, từng lập nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược 1285-1288.

**25. DUY TÂN** (1900-1945) tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ 8 vua Thành Thái. Thấy vua Thành Thái có thái độ yêu nước, Pháp truất ngôi, đưa hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi lên ngôi, niên hiệu là Duy Tân. Biết Duy Tân không muốn làm vua bù nhìn, các nhà yêu nước như Trần Cao Vân, Thái Phiên cầm đầu Việt Nam Quang phục hội đã liên lạc với nhà vua rời cung điện xuống chiếu kêu gọi nhân dân, quan lại, binh lính nổi dậy chống Pháp. Kế hoạch khởi nghĩa đã bị Pháp đàn áp đẫm máu. Vua Duy Tân bị bắt và đày ra đảo Réunion (châu Phi). Thế chiến thứ hai, quân Anh đổ bộ lên đảo, Duy Tân gia nhập đội quân đồng minh chống phát xít của tướng Đờ Gôn, được phong thiếu tá. Cuối 1945, nghe tin nước nhà vừa độc lập, ông định về nước, không may bị chết trong một tai nạn máy bay ở châu Phi.

**26. DƯƠNG QUẢNG HÀM** (1898-1946) quê làng Phú Thị, nay thuộc xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông dạy học 25 năm ở trường Trung học Bảo hộ (Bưởi). Sau Cách mạng tháng Tám làm Tổng thanh tra Trung học vụ, Hiệu trưởng trường Chu Văn An. Giáo sư đi tiên phong trong xây dựng nền văn học sử nước nhà. Tác giả bộ sách quý *Việt Nam văn học sử yếu* (1942). Ông hy sinh trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến ở Hà Nội (12-1946) và được truy tặng là liệt sĩ.

**27. DƯƠNG THỊ XUÂN QUÝ** (1941-1969) tên thật dùng làm bút danh, nhà văn, liệt sĩ - anh hùng lực lượng vũ trang, sinh tại Hà Nội. Tháng 4/1968 vào chiến trường miền Nam, làm phóng viên tạp chí Văn nghệ Giải phóng (Trung Trung bộ), hy sinh tại chiến trường Quảng Đà năm 1969. Tác phẩm gồm có: *Chỗ đứng* (tập truyện, 1968), *Hoa rừng* (tập truyện, bút ký, 1970).

**28. ĐÀO CAM MỘC** (?-1015) quê xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, danh nhân sống vào cuối thời nhà Tiền Lê, đầu nhà Lý. Ông

là người thông minh, có sức khỏe hơn người lại có chí lớn. Làm quan Chi hậu nhà Tiền Lê. Khi vua Lê Ngọa Triều mất, ông và thiền sư Vạn Hạnh cùng với các quan Trần Cao, Đào Thạc Phụ suy tôn và nhất tề đưa quan Thân vệ Lý Công Uẩn lên ngôi báu, lập ra nhà Lý. Ông không chỉ có công đầu đưa Lý Công Uẩn lên làm vua mà còn là người chỉ đạo cuộc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La

Ông được vua Lý Thái Tổ gả con gái đầu là công chúa An Quốc và phong tước Nghĩa Tín Hầu. Ông mất tại Cổ Loa, được vua Lý truy tặng chức Thái sư Á vương.

**29. ĐẠM PHƯƠNG (1881- 1948)** tên lúc nhỏ là Công Tôn Nữ Đồng Canh, bà thuộc dòng Hoàng phái, sinh ở làng An Cựu, huyện Hương Thủy (nay thuộc thành phố Huế), gọi vua Minh Mệnh bằng ông nội. Bà là vợ ông Nguyễn Khoa Tung, có con trai là Hải Triều Nguyễn Khoa Văn. Bà Đạm Phương vừa hoạt động văn hóa, hoạt động xã hội, rất có uy tín trong giới trí thức hồi đầu thế kỷ XX. Bà sáng lập ra Nữ công học hội ở Huế (1926), và là tác giả cuốn sách Giáo dục nhi đồng (1941). Ngoài ra, bà có nhiều thơ, văn đăng trên các báo Nam Phong, Trung Bắc tân văn, Tràng An, Tiếng Dân lúc bấy giờ.

**30. ĐÀO DUY ANH (1904-1988)** quê Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, sinh năm 1904 tại Thanh Hóa. Thuở nhỏ ông học chữ Hán ở nhà, sau vào Huế học Trường Quốc học, ra trường được cử về dạy học ở Trường tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình). Ban năm sau (1926), ông trở lại Huế, thực sự bắt đầu cuộc đời chính trị và học thuật. Đào Duy Anh gia nhập Việt Nam cách mạng Đảng (tức Đảng Tân Việt) năm 1927. Ông cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo *Tiếng Dân*, tờ báo tiếng Việt đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Năm 1928, có sự cộng tác của Phan Đăng Lưu, ông lập *Quan hải tòng thư* nhằm bước đầu truyền bá những tri thức khoa học xã hội và những tư tưởng tiên tiến của thời đại. Đào Duy Anh là nhà văn hóa, nhà bách khoa thư hiện đại, nhà nghiên cứu sử học, văn học, ngôn ngữ học, tác giả nhiều cuốn từ điển (*Hán - Việt, Pháp - Việt, Truyện Kiều*) và nhiều sách nghiên cứu, lý luận có giá trị.

**31. ĐÀO DUY TÙNG (1924-1998)** quê xã Cổ Loa, huyện Đông Anh. Năm 1945, ông lãnh đạo cướp chính quyền huyện, vào Đảng Cộng sản làm Chủ nhiệm Việt Minh huyện Kim Anh. Sau làm tới Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực ban Bí thư. Huân chương Hồ Chí Minh.

**32. ĐÀO DUY TỬ (1572-1634)** quê huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa, con một gia đình nghệ sĩ tuồng vào Đàng Trong theo chúa Sãi chống họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Ông giúp chúa Nguyễn đắp lũy Thầy (gồm 2 lũy Trường Dục, Nhật Lệ) ở Quảng Bình, được coi là Khai quốc công thần. Tác giả *Hồ trướng khu cơ* (sách binh pháp), tuồng *Sơn Hậu*, khúc ngâm *Ngọc Long Cương Vãn*...



**33. ĐÀO TẤN** (1845-1907) nhà soạn tuồng lớn nhất nước ta. Ông quê ở Tuy Phước, Bình Định, đỗ cử nhân sung chức Hiệu Thư, Thị độc, Nội các, Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ Tĩnh), Công bộ Thượng thư.

Tác giả nhiều vở tuồng pho: *Diễn Võ đình, Trâm hương các, Hộ anh đàn, Hoàng Phi Hồ quá quan*.

**34. ĐẶNG DUNG** (?-1414) quê Hóa Châu (Quảng Trị) là con Đặng Tất. Ông làm tướng cuối đời Trần, tham gia các trận Hàm Tử, Yên Mô, Chí Linh, Thái Giá năm 1413. Năm sau, ông và vua Trùng Quang bị quân Minh bắt. Trên đường giải về Yên Kinh, cả hai đã nhảy xuống sông tự tử.

**35. ĐẶNG PHÚC THÔNG** (1906-1951): quê ở xã Cự Khôi, Gia Lâm nay thuộc quận Long Biên. Ông tốt nghiệp Đại học Mỏ, Đại học Cầu cống Paris. Về nước làm kỹ sư Sở Công chính Đông Dương. Cách mạng tháng Tám thành công, ông làm Thứ trưởng Bộ Giao thông công chính, trực tiếp chỉ huy các đoàn tàu chở lương thực và đoàn quân Nam tiến chống Pháp. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Phôngtennoblô (Pháp). Kháng chiến toàn quốc, ông lên chiến khu Việt Bắc làm hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông công chính. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I.

**36. ĐẶNG TẮT** (?-1409) là bố Đặng Dung, quê Hóa Châu ra ở Hà Tĩnh. Cuối đời Trần làm Đại tri châu, tham gia khởi nghĩa chống quân Minh ở phủ Thiên Trường, đánh thành Đông Quan. Năm 1409 bị vua Giản Định giết oan cùng với Nguyễn Cảnh Chân.

**37. ĐẶNG THAI MAI** (1902-1984) quê Lương Điền, huyện Thanh Chương, Nghệ An, sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho học có truyền thống khoa bảng và giàu lòng yêu nước. Thông minh, học giỏi, sau khi tốt nghiệp trung học ở Vinh, ông học Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội (1924), học xong vào dạy ở trường Quốc học (Huế). Sau ông ra Hà Nội mở trường tư thục Thăng Long, lập Hội truyền bá Quốc ngữ, viết báo công khai của Đảng. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, đại biểu Quốc hội, Viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông là nhà nghiên cứu văn học, sử học, triết học... có nhiều tác phẩm giá trị, được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**38. ĐẶNG THÁI THÂN** (1873-1910) hiệu Ngư Hải, quê ở huyện Nghi Lộc, Nghệ An, học trò và trợ thủ đắc lực của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu. Ông tham gia sáng lập Hội Duy Tân, Việt Nam Quang phục hội. Bị Pháp vây bắt, ông tự sát.

**39. ĐẶNG TIẾN ĐÔNG** (1738-1803) quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Vào Nam theo Nguyễn Huệ, trở thành tướng Đông Lĩnh Hầu, tham gia cuộc tiến công đồn Khương Thượng của quân Thanh, góp phần lập nên chiến thắng Đống Đa, giải phóng Thăng Long mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789).

**40. ĐẶNG TRẦN CÔN** quê ở vùng Kẻ Mọc, Hạ Đình, xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, đỗ hương cống, làm tới Tri huyện Thanh Oai, sống khoảng đầu thế kỷ XVIII. Ông giỏi thơ phú, đứng đầu Thanh Trì tứ hổ thời ấy, tác giả *Chinh phụ ngâm* viết bằng chữ Hán sau được nhiều người dịch sang chữ Nôm.

**41. ĐẶNG VĂN NGŨ** (1910-1967) giáo sư, bác sĩ, quê ở An Cựu, Huế. Nhà khoa học xuất sắc để lại nhiều công trình có giá trị cho ngành y và chuyên ngành ký sinh trùng. Ông là giáo sư chủ nhiệm bộ môn Sinh Học, Đại học Y khoa, Viện trưởng Viện Sốt rét - Ký sinh trùng. Ông hy sinh tại Thừa Thiên khi đi thực nghiệm chống sốt rét cho quân Giải phóng miền Nam, được truy tặng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**42. ĐẶNG XUÂN BẢNG** (1828-1910) quê Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đỗ Tiến sĩ làm quan từ giáo thụ đến tuần phủ, thích sách và đọc sách đến già không biết mỏi. Ông tham khảo rộng rãi nhiều tư liệu để viết sách *Nhân sự kim giám thư, Nam phương danh vật bị khảo, Cổ kim thiện ác kinh, Cổ nhân ngôn hành lục...* Về quê dạy học, ông mộ dân khai khẩn đất hoang, khôi phục nghề thủ công truyền thống. Khi mất, ông được dân tôn làm Thành hoàng.

**43. ĐINH CÔNG TRÁNG** (1842-1887): quê ở huyện Thanh Liêm, Hà Nam, một lãnh tụ của phong trào Cần Vương chống Pháp ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa, lập chiến khu Ba Đình. Ông tử trận trong cuộc chiến ở Đô Lương (Nghệ An).

**44. ĐINH LỄ** (?-1427) là anh Đinh Liệt, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu; quê huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đánh nhiều trận thắng lớn ở Khả Lưu, Diễn Châu, Tốt Động - Chúc Động. Ông hi sinh trong trận chiến với quân Minh ở Mi Động (Hoàng Mai) ngoại vi Thăng Long.

**45. ĐINH LIỆT** (?-1471) em Đinh Lễ, quê ở Thọ Xuân, Thanh Hóa, tham gia nghĩa quân Lam Sơn; lập nhiều công lớn trong chống quân Minh và quân Chiêm; nhất là trận Chi Lăng – Xương Giang.

**46. ĐINH TIÊN HOÀNG** (924-979) tức Đinh Bộ Lĩnh, quê ở động Hoa Lư, nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình; nổi lên dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất non sông, năm 968 lên làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, lập đô ở Hoa Lư, có công xây dựng nền móng độc lập, tự chủ cho đất nước ở thế kỷ X. Người đời tôn xưng ông là Vạn Thắng vương.

**47. ĐOÀN NHỮ HÀI** (1280-1335) quê ở huyện Gia Lộc, Hải Dương, đầu đời Trần đến Thăng Long học, do viết biểu tạ tội cho vua Anh Tông dâng Thượng hoàng mà được phong làm Ngự sử trung tán. Hy sinh trong trận đánh Ai Lao (Lào) ở Nghệ An.

**48. ĐOÀN THỊ ĐIỂM** (1705-1748) Hiệu “Hồng Hà nữ sĩ”, quê ở xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên. Từ nhỏ đã hay chữ, từng lên Thăng Long dạy cung nữ trong phủ Chúa. Bà lấy ông Nguyễn Kiều, tiến sĩ người

làng Phú Xá (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ). Bà là tác giả *Truyện kỳ tân phá* và dịch giả *Chinh phụ ngâm*.

**49. ĐOÀN TRẦN NGHIỆP** (1908-1931) tức Ký Con, quê ở làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, đảng viên tích cực của Việt Nam Quốc dân đảng, làm Trưởng ban ám sát, trừng trị nhiều tên tay sai, mật thám cho Pháp. Ông bị Pháp bắt ở phố này, kết án tử hình cùng với 11 người khác.

**50. ĐỖ ĐỨC DỤC** (1915-1993) quê xã Xuân Tảo, Từ Liêm. Đỗ cử nhân luật, thư ký tòa soạn báo Thanh nghị, gia nhập Đảng dân chủ Việt Nam từ thời kỳ bí mật. Đại biểu dự Đại hội quốc dân ở Tân Trào. Sau cách mạng làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Mặt trận Liên Việt. Hòa bình lập lại, là Thứ trưởng, thư kí Đảng Dân chủ, Ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam.

**51. ĐỖ HÀNH** (1270-1293) một tướng tài thời vua Trần Nhân Tông. Ông tham gia trận Bạch Đằng giang ngày 9-4-1288 và bắt được tướng giặc Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc.

**52. ĐỖ NGỌC DU** (1907-1938) quê ở làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, là một trong bảy người lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên và thành lập Đông Dương Cộng sản đảng. Tháng 3-1930 là Bí thư lâm thời Thành ủy Hà Nội, ông bị bắt đày Côn Đảo. 1936 được trả tự do, nhưng mắc bệnh nặng và mất tại Hà Nội.

**53. ĐỖ QUANG** (1807-1866) quê thôn Phương Diêm, thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thân (1832), làm quan dưới 3 triều vua nhà Nguyễn (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) với các chức vụ: Tham tri các bộ Lại, Lễ, Hộ, Hình và Thị lang bộ Công. Sau sung làm Kinh diện nhật giảng quan, Toàn tu ở Quốc sử quán kiêm Hàn lâm viện trực học sĩ.

Ông 9 lần được cử chám thi, làm chánh, phó chủ khảo, được ca ngợi là vị quan thanh liêm, chính trực.

**54. ĐỐC NGŨ (Nguyễn Đức Ngũ)** (1844-1892) nguyên gốc họ Khuất quê làng Xuân Vân, huyện Phúc Thọ, Hà Nội, là Đốc binh trong quân ngũ của Hoàng Kế Viêm, đánh trận Cầu Giấy, sau nghỉ quân sông Đà của Đốc Ngũ đánh đồn Bất Bạt, phá nhà tù Sơn Tây, tập kích chợ Bờ, hy sinh trong trận chiến đấu ở Thanh Sơn (Phú Thọ).

**55. ĐỘI CÁN (Trịnh Văn Cán)** (?-1918) quê xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc) làm đội lính khổ xanh ở Thái Nguyên, được Lương Ngọc Quyến (bị giam ở đây) giác ngộ, phát động khởi nghĩa Thái Nguyên đêm 30-8-1917; bị Pháp đàn áp rút quân vào rừng Vĩnh Yên, thế cùng lực tận, ông tự sát, không chịu để giặc bắt.

**56. ĐỘI CUNG (Nguyễn Văn Cung)** (?-1941) quê ở Thanh Hóa, đội lính khổ xanh đóng tại Vinh. Đầu năm 1941, ông được điều lên thay đồn trưởng người Pháp ở đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An). Ông làm binh

biến chiếm đồn Đô Lương, rồi kéo về đánh thành Vinh nhưng không thành. Ông bị Pháp bắt và xử tử.

**57. ĐỘI NHÂN (Đặng Đình Nhân)** (1880-1908) thường gọi Đội Nhân, quê làng Tương Mai, quân nhân thuộc công binh pháo thủ số 5, tham gia cuộc bạo động đầu độc binh lính Pháp ở trong thành Hà Nội, nhằm phối hợp với nghĩa quân Yên Thế khởi nghĩa vào ngày 27-6-1908. Đội Nhân cùng với Đội Bình, Đội Cốc, Cai Nga, cầm đầu vụ này bị lộ, cả bốn người sa vào tay địch, bị kết án tử hình.

**58. GIANG VĂN MINH** (1582-1639): quê ở làng Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội, đỗ thám hoa, đi sứ sang nhà Minh, do có tài đối đáp, giữ thể diện đất nước mà bị vua Minh Sùng Trinh giữ lại và hãm hại. Ông được truy tặng Tả thị lang Bộ binh, tước Vinh quận công.

**59. HÀ HUY TẬP** (1902-1941) nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh tại Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học (1923), dạy học ở các trường Nha Trang, Vinh, tham gia cách mạng học trường Đại học Phương Đông ở Matxcova, tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ nhất ở Ma Cao được bầu là Ủy viên Trung ương Đảng rồi Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông về Sài Gòn lãnh đạo phong trào cách mạng, năm 1938, ông bị Pháp bắt giam. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại (11-1940) ông bị Pháp bắt lần thứ hai, chúng xử bắn ông và các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần... Hà Huy Tập tích cực đấu tranh tuyên truyền cho Đảng Cộng sản. Ông đã viết *Sơ thảo lịch sử phong trào Cộng sản Đông Dương* bằng tiếng Pháp, ký tên là Hồng Thế Công (1932). Năm 1937, ông viết cuốn *Tơ-rốt-xki và phản cách mạng*, ký tên Thanh Hương. Ông cũng cộng tác với báo La lutte (1937).

**60. HAI BÀ TRƯNG** tức là Trưng Trắc và Trưng Nhị (14-43), nữ anh hùng dân tộc. Hai Bà dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn mùa xuân năm 40, đánh thủ phủ Luy Lâu của quân Hán thống trị, rồi thu lại 65 thành. Bà Trưng Trắc lên làm vua, lập đô ở Mê Linh (nay là xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội). Năm 42, Mã Viện mang quân sang đàn áp, Hai Bà chống lại không nổi, đã anh dũng tuẫn tiết ở Cẩm Khê.

**61. HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG** (1720-1791) tên thật là Lê Hữu Trác quê ở Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên. Sau về quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh. Học rộng, nổi tiếng là danh y, từng được chúa Trịnh mời ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử.

Tác giả bộ sách thuốc lớn gồm 63 quyển: *Y tông tâm lĩnh*, *Bách gia trân tàng*, *Hành giản trân như* và tập ký *Thượng kinh ký sự* ghi lại hành trình đến Thăng Long, rất có giá trị.

**62. HÀM NGHI** (1870-1943) chính tên là Ứng Lịch, lên ngôi vua triều Nguyễn lúc 13 tuổi. Ông là vị vua yêu nước chống Pháp, có khí tiết và trọng danh dự dân tộc. Ông theo phe kháng chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế thất bại, nhà vua rời kinh thành ra Quảng Trị,

xuống chiếu Cần Vương phát động toàn dân chiến đấu. Sau bị bắt, đày sang An-giê-ri thuộc Pháp, ông sống ở An-giê-ri 47 năm với nỗi đau của vị vua mất nước.

**63. HÀN MẶC TỬ** (1912-1940): tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ở làng Lê Mỹ, huyện Đồng Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là tỉnh Quảng Bình). Hàn Mặc Tử làm thơ sớm, 14 tuổi đã làm thơ Đường luật đăng báo với bút danh Minh Duệ Thị. Năm 1930 đoạt giải nhất trong cuộc thi thơ do một thi xã tổ chức. Cùng Chế Lan Viên lập trường thơ Loạn. Ông sử dụng nhiều bút danh: Phong Trần, Lê Thanh rồi cuối cùng là Hàn Mặc Tử. Tác phẩm gồm có: *Lê Thanh thi tập*, *Gái quê*, *Đau thương* (còn gọi là *Thơ điên*), *Xuân như ý*, *Thượng thanh khí*, *Cầm châu duyên* (gồm 02 vở kịch thơ: *Duyên kỳ ngộ* và *Quần tiên hội*)... Hàn Mặc Tử học tiểu học ở Qui Nhơn, trung học ở Huế, có thời gian làm ở Sở Đạc điền (Qui Nhơn). Năm 1934-1935 theo Thúc Tề vào Sài Gòn làm báo (viết báo *Công luận*, phụ trách trang văn báo *Sài Gòn*), về sau lại trở ra Qui Nhơn. Năm 1936 bị mắc bệnh phong, phải vào nhà thương Qui Hòa và qua đời ở đó.

**64. HÀN THUYÊN**: tên thật là Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII) người làng Lai Hạ, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, đỗ thái học sinh, làm tới Thượng thư Bộ hình. Nổi tiếng nhờ bài *Văn tế cá sấu* thời Trần, viết bằng chữ Nôm. Ông là người đi đầu làm thơ Nôm theo luật Đường do Hàn Dũ khởi xướng ở Trung Quốc, nên được nhà vua cho đổi sang họ Hàn.

**65. HOA BẰNG**: bút danh của Hoàng Thúc Trâm (1902-1997), người làng Hạ Yên Quyết (Cót) nay là phường Yên Hòa. Ông là một học giả uyên bác, tham gia viết báo từ năm 1925, là tác giả và soạn giả của nhiều tác phẩm nghiên cứu có giá trị như: *Quang Trung*, *Trần Hưng Đạo*, *Hồ Xuân Hương*, *Lý Văn Phức*, *Văn chương Quốc âm đời Tây Sơn*, *Lịch sử xã hội Việt Nam*, *Hán Việt tân từ điển*... và là dịch giả: *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*...

**66. HOÀI THANH** tên chính là Nguyễn Đức Nguyên (1909-1982) quê ở Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà nghiên cứu, phê bình văn học xuất sắc. Đỗ tú tài ở Hà Nội, ông tham gia đảng Tân Việt, từ 1930 hoạt động báo chí, viết báo *Phổ thông*, *Dân Chúng*, *Tràng An*. Ông được biết đến qua cuộc tranh luận với Hải Triều về nghệ thuật (1935). Một số tác phẩm nổi tiếng của ông: *Thi nhân Việt Nam*, *Có một nền văn hóa Việt Nam*, *Quyền sống con người trong Truyện Kiều*, *Nói chuyện thơ kháng chiến*...

Ông làm Tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Viện phó viện Văn học, đại biểu Quốc hội.

**67. HOÀNG BÍCH SƠN (1924-2000)**: tức Hồ Liên, sinh năm 1924, tại xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, mất năm 2000. Từ năm 1949 đến năm 1954, công tác tại Bình Thuận, có nhiều đóng góp tích cực cho tỉnh nhà và đã được tin nhiệm giữ trọng trách Bí thư Tỉnh ủy. Quá trình hoạt động cách mạng, ông đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng như: Thứ trưởng

Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội. Dù ở cương vị công tác nào, đồng chí Hoàng Bích Sơn cũng thể hiện phẩm chất tốt đẹp của người cán bộ cách mạng, tận tụy phục vụ nhân dân. Đồng chí Hoàng Bích Sơn đã được trao tặng nhiều huân, huy chương cao quý của Đảng và Nhà nước.

**68. HOÀNG CÀM (? - 1996):** Quê ở xã Trục Đại, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Trước năm 1945, ông ra Hà Nội làm đầu bếp cho một cửa hàng ăn. Khi thực dân Pháp trở lại xâm lược, ông vào bộ đội làm anh nuôi cho Đội phẫu thuật Sư đoàn quân Tiên phong, tận tụy phục vụ thương bệnh binh và trở thành Chiến sĩ thi đua toàn quân.

Trong kháng chiến, để tránh máy bay địch phát hiện, Hoàng Cà đã có sáng kiến cải tiến bếp nấu ăn hàng ngày thành bếp không khói, không phát sáng. Bếp Hoàng Cà ra đời từ Chiến dịch Hoà Bình (1951 - 1952) là một sáng kiến độc đáo, bảo đảm cho bộ đội cơm ngon, canh nóng cả ngày lẫn đêm, ngay cả trong thời gian chiến đấu. Bếp Hoàng Cà đã được áp dụng rộng rãi trong quân đội Việt Nam và quân đội giải phóng các nước anh em cũng áp dụng. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hoàng Cà phục viên về sống ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc), năm 1995 chuyển về Hà Nội và mất năm 1996. Kiểu bếp do Hoàng Cà cải tiến được gọi tên “Bếp Hoàng Cà”, đã được đưa vào giáo trình giảng dạy trong các trường sĩ quan hậu cần của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đồng thời là một minh chứng sống động về tính sáng tạo của bộ đội ta trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước vĩ đại.

**69. HOÀNG DIỆU (1832-1882):** quê ở Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ Phó bảng, giữ chức Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) Pháp đánh thành Hà Nội (25-4-1882), Hoàng Diệu chỉ huy cuộc chiến đấu tới cùng. Thấy không đủ sức chiến đấu, ông thắt cổ tử tiết trên cây táo cạnh Võ Miếu. Tượng đồng của ông và Nguyễn Tri Phương được đặt tại Cửa Bắc thành Hà Nội để ghi nhớ hai ông đã hy sinh chống Pháp đánh thành.

**70. HOÀNG ĐẠO THÀNH (?-1908):** vốn gốc họ Cung, quê ở làng Kim Lũ, xã Đại Kim, nay là phường Đại Kim, quận Hoàng Mai. Ông đỗ cử nhân, ra làm giáo thụ ở các huyện rồi làm tri huyện, tri phủ và thượng tá tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia phong trào Duy Tân, viết nhiều sách lịch sử và danh nhân: *Đại Nam hành nghĩa liệt nữ truyện*, *Việt sử tứ tự*, *Việt sử tân ước* – bộ sử có quan điểm tiến bộ. Ông là thân sinh nhà văn hóa Hoàng Đạo Thúy.

**71. HOÀNG HOA THÁM (1845-1913):** thường gọi là Đề Thám, tên thật là Trương Nghĩa, quê Tiên Lữ, Hưng Yên; nhưng sinh tại Sơn Tây. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế năm 1887, lập căn cứ ở Bắc Giang, chống Pháp dai dẳng 26 năm. Pháp không diệt nổi phải đình chiến thương lượng mấy lần, sau bị sát hại ở vùng rừng Yên Thế. Ông là một anh hùng nông dân yêu nước, có tinh thần bất khuất, kiên cường trong lịch sử cận đại. Cụ Phan Bội Châu tôn ông là Chân tướng quân (Tướng quân chân chính). Đề Thám đã trở thành thần tượng một thời trong lòng mến mộ của nhân dân.

**72. HOÀNG MINH GIÁM** (1904-1995): quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, là con của chiến sỹ Đông Kinh Nghĩa Thục Hoàng Tăng Bí. Ông tham gia thành lập Trường tư thục Thăng Long ở Hà Nội và làm hiệu trưởng. Cách mạng thành công, ông được mời vào Chính phủ lâm thời, làm Đồng lý văn phòng, sau làm tới Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ trưởng Bộ Văn hóa. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa I đến khóa VII, là một trong những người sáng lập Đảng Xã hội Việt Nam và làm Tổng thư ký của đảng, ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

**73. HOÀNG NGÂN** (1921-1949): tên thật là Phạm Thị Vân, quê gốc Nam Định, sinh tại Hải Phòng, vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm mới 17 tuổi, làm liên lạc cho Xứ ủy Bắc Kỳ, cán bộ chủ chốt của Đảng bộ Hải Phòng, Ban thường vụ Hội Phụ nữ Bắc Kỳ. Bị thực dân bắt kết án 12 năm tù, giam ở Hỏa Lò, Nhật đảo chính Pháp, bà được giải thoát, nhận nhiệm vụ Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội, tổ chức đội nữ du kích Minh Khai tham gia Tổng khởi nghĩa. Kháng chiến chống Pháp, bà làm Bí thư Hội Phụ nữ Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của báo Phụ nữ Việt Nam. Do bị địch tra tấn dã man nên sức khỏe yếu, bà mất tại Việt Bắc. Truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

**74. HOÀNG NGỌC PHÁCH** (1896-1973): hiệu Song An, nhà giáo – nhà văn – nhà nghiên cứu văn học, quê làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Viết tạp chí *Nam Phong*. Gắn bó với giáo dục 40 năm, từng làm Giám đốc Học khu Bắc Ninh, Giáo dục khu 12, Giám đốc trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Ban tu thư Bộ Giáo dục, sau sang Viện Văn học Việt Nam.

Tác phẩm chính: *Tổ Tâm, Thời thế với văn chương, Đâu là chân lý*.

**75. HOÀNG NHƯ TIẾP** (1910-1982) quê xã Nam Phổ Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, ra mở Văn phòng thiết kế chung với kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện. Thời kỳ 1935 - 1936 ông hoạt động trong mặt trận Bình dân. Ông là thành viên sáng lập và là Tổng thư ký đầu tiên của Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Ông là tác giả thiết kế nhiều công trình như: Khu tổ chức Đại hội Đảng lần thứ 2 ở Việt Bắc, Bảo tàng Kim Liên, Bảo tàng các dân tộc Việt Nam (Thái Nguyên). Ông còn chỉ đạo đề án cải tạo quy hoạch đô thị các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên. Truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

**76. HOÀNG QUỐC VIỆT** (1902-1992) nhà cách mạng vô sản tiền bối. Tên thật là Hạ Bá Cang, nguyên quán Đáp Cầu, nay thuộc thành phố Bắc Ninh. Tham gia phong trào yêu nước từ khi học trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, vào Nam Kỳ gây dựng An Nam Cộng sản Đảng. Bị bắt đày ra Côn Đảo, nhờ Mặt trận Bình dân Pháp, ông được trả tự do. Ông từng là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Đảng Cộng sản Đông Dương, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam, Chủ nhiệm Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Viện

trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, được tặng thưởng Huân chương Sao vàng.

**77. HOÀNG SÂM** (1915-1968): Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông tên thật là Trần Văn Kỳ, quê ở làng Lê Sơn, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia Tỉnh ủy Cao Bằng, đội trưởng Đội Võ trang Việt Minh ở Pắc Pó, đại đội trưởng Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, chỉ huy đánh thắng 2 trận Phay Khắt, Nà Ngần. Sau ông là Ủy viên Quân ủy hội, Chỉ huy trưởng khu III, chỉ đạo chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, đại biểu Quốc hội.

**78. HOÀNG TĂNG BÍ** (1883-1939) quê Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, đỗ Phó bảng, không ra làm quan, tham gia mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục tuyên truyền yêu nước. Lập công ty Đông Thành Xương ở Hàng Gai cạnh tranh với Hoa kiều. Sau vụ Hà Thành đầu độc, ông bị bắt rồi đưa đi an trí ở Huế. Ông còn viết báo Trung Bắc tân văn, dịch một số tiểu thuyết của Pháp và Trung Quốc. Tác phẩm chính là 3 vở tuồng: *Thù chồng nợ nước*, *Nghĩa nặng tình sâu*, *Hoa tiên ký*.

**79. HOÀNG THẾ THIỆN** (1922-1995): còn được gọi là Lưu Văn Thi, quê quán quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ông tham gia cách mạng năm 1940 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1945. Tháng 3/1943, ông bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, ông vượt ngục về hoạt động tuyên truyền vũ trang ở Võ Nhai, làm chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Thái Nguyên và Vĩnh Yên. Trong kháng chiến chống Pháp, từ tháng 4/1947 - 1948, ông làm Trưởng phòng Chính trị Liên khu 10; chính ủy Trung đoàn Sông Lô. Từ năm 1949 - 1954, ông làm chính ủy Trung đoàn Tây Đô; chủ nhiệm chính trị Phân liên khu miền Tây Nam Bộ. Trong kháng chiến chống Mỹ, tháng 12/1955, ông làm chủ nhiệm chính trị Liên khu 3. Tháng 6/1956 - 1959, ông làm chính ủy Ban Nghiên cứu sân bay, rồi chính ủy Cục không quân. Tháng 10/1964, ông làm phó chính ủy Quân khu 8, rồi chính ủy Sư đoàn 1.

Từ năm 1969 - 1974, ông làm chính ủy Sư đoàn 304, phó chính ủy Mặt trận 968, phó chính ủy rồi chính ủy Đoàn 559. Đầu năm 1975, ông làm chính ủy Quân đoàn 4, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh. Tháng 4/1977, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế. Cuối năm 1978, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng, kiêm Trưởng ban B68, bí thư đảng ủy, phó trưởng đoàn, rồi trưởng đoàn chuyên gia quân sự Việt Nam tại Campuchia (tháng 2/1981).

Tháng 7/1982, ông làm Thứ trưởng thứ nhất Bộ Thương binh và xã hội (Bộ Lao động thương binh và xã hội), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV. Ông đã nhận được huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công (02 hạng nhất, 01 hạng nhì, 01 hạng ba), 02 huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Chiến công hạng nhất...



**80. HOÀNG TÍCH TRÍ** (1903-1958) quê gốc Phù Lưu, Từ Sơn, Bắc Ninh sinh tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm. Bác sĩ, nhà vi trùng học - dịch tễ học có nhiều đóng góp vào sự nghiệp y tế Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội, Bộ trưởng Y tế đầu tiên trong Chính phủ cách mạng, Tổng giám đốc Viện Vi trùng học Patxơ, giảng dạy nhiều năm ở các trường đại học về vi sinh vật học, ký sinh trùng học. Ông là một trong 9 giáo sư đầu tiên của ngành y được công nhận năm 1955. Tác giả nhiều công trình khoa học ngành y.

**81. HOÀNG VĂN THÁI** (1915-1986): Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Hoàng Văn Xiêm, quê xã Tân An, huyện Tiên Hải, Thái Bình. Ông tham gia phong trào nông dân Tiên Hải từ năm 1936, được kết nạp vào Chi bộ Cộng sản đầu tiên của huyện Tiên Hải. Sau Cách mạng tháng Tám, được giao phụ trách Tổng Tham mưu trưởng Quân đội, Tư lệnh kiêm Chính ủy quân khu 5. Phó Bí thư Trung ương Cục, Tư lệnh Bộ chỉ huy Miền, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng trong chiến dịch tổng tiến công giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

**82. HOÀNG VĂN THỤ** (1906-1944) bậc tiền bối cách mạng, dân tộc Tày, quê xã Nhân Lý, huyện Văn Yên, nay là Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tham gia cách mạng từ năm 1927, đại biểu dự Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Thường vụ Trung ương Đảng, năm 1943 ông bị Pháp bắt tại Hà Nội, kiên cường bất khuất, bị chúng kết án tử hình. Ngày 24-5-1944, chúng xử bắn ông tại trường bắn Trương Mai. Những hoạt động của Hoàng Văn Thụ rất đa dạng. Ông rất giàu kinh nghiệm đối với công tác tuyên truyền trong công nhân, binh sĩ. Ông là chủ bút nhiều tờ báo bí mật như: *Tranh đấu, Lao động* nhằm phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng cho đồng bào miền núi. Ông cũng sử dụng thơ ca phục vụ cho lý tưởng cách mạng của mình. Có nhiều bài Sli, lượn do Hoàng Văn Thụ sáng tác đã trở thành phổ biến và đi vào kho tàng văn nghệ dân gian dân tộc.

**83. HỒ CHÍ MINH** (1890 - 1969): Chính tên là Nguyễn Sinh Cung, còn có tên là Nguyễn Tất Thành, con trai thứ hai của cụ Nguyễn Sinh sắc và bà Hoàng Thị Loan; quê làng Kim Liên, nay là xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đổi tên là Nguyễn Ái Quốc (cùng nhiều bí danh khác) để hoạt động cách mạng ở nước ngoài. Cuối cùng lấy tên là Hồ Chí Minh. Lúc nhỏ học chữ Hán, được gởi gửi các nhà chí sĩ duy tân, sau vào học Trường Quốc học Huế, dạy học Trường Dục Thanh ở Phan Thiết, vào Sài Gòn rồi ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 05/6/1911 trên tàu Amiral de Latouche-Tréville. Người hoạt động cách mạng ở nhiều nước trên thế giới, nhưng lâu nhất là ở các nước Pháp, Nga, Trung Quốc. Từ sau Đại chiến II, người bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920), lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa (1921) và chủ bút báo Người cùng khổ (Le Paria). Năm 1923, sang Liên Xô, về Trung Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông (1924). Năm 1927, trở sang Liên Xô rồi về Thái Lan (1928), Hương Cảng (1930), hợp nhất 03 Đảng Cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, sau là Đảng Cộng sản Đông

Dương. Năm 1941, về nước thành lập Mặt trận Việt Minh. Đến ngày 19/8/1945, lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thắng lợi, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (02/9/1945), được bầu là Chủ tịch nước cho đến khi mất (02/9/1969).

Hồ Chí Minh là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Ở trong nước, Người đã chỉ đạo tài tình công cuộc giải phóng dân tộc và hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Người là hiện thân cho sự đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là hiện thân của sự đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Người là nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc, là nhà văn hóa lớn, được UNESCO tôn vinh là “anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất”. Ngay từ khi tại thế, Hồ Chí Minh đã đi vào tình cảm của nhân dân trong nước và trên thế giới như một nhân vật huyền thoại. Hồ Chí Minh là nguồn đề tài phong phú, không bao giờ cạn trên lĩnh vực sáng tạo văn học nghệ thuật của nhiều thế hệ, và bản thân Người cũng là một nhà thơ lớn với tác phẩm bất hủ Nhật ký trong tù (Ngục trung nhật ký) viết bằng chữ Hán, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

**84. HỒ ĐẮC DI** (1900-1984): bác sĩ, trí thức yêu nước người Huế. Trước cách mạng tháng Tám, ông làm hiệu trưởng trường Y kiêm Giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy. Kháng chiến, ông theo Chính phủ Cụ Hồ, cùng giáo sư Tôn Thất Tùng lập trường Đại học Y của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ở chiến khu, đào tạo cho toàn quốc nhiều cán bộ y tế giỏi. Ông là đại biểu Quốc hội nhiều khóa và 38 năm làm Hiệu trưởng trường Đại học Y khoa. Truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

**85. HỒ GIÁO** (1930-2015): Sinh tại thôn Bình Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, là Ủy viên Ban chấp hành Tổng Công đoàn Việt Nam, Đội phó Đội chăn nuôi bò sữa Nông trường Ba Vì, Hà Tây, đại biểu Quốc hội các khóa IV, V và VI. Ông là người duy nhất trong ngành chăn nuôi gia súc được nhà nước Việt Nam phong danh hiệu Anh hùng Lao động hai lần vào năm 1966 và 1986. 4 Năm 1948 ông tham gia Việt Minh tại địa phương. Năm 1954 ông tập kết ra miền Bắc, ở Sư đoàn 350 bảo vệ Hà Nội. Năm 1960 Quân đội Nhân dân Việt Nam giảm 8 vạn quân, ông chuyển sang làm chăn nuôi ở nông trường Ba Vì, Hà Tây. Do những thành tích trong nuôi heo và bò, năm 1966 ông được phong Anh hùng Lao động lần thứ nhất. Năm 1986 ông được phong Anh hùng Lao động lần thứ hai.

**86. HỒ TÙNG MẬU** (1896-1951) quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; tên chính là Hồ Bá Cự, tham gia cách mạng từ sớm, hoạt động ở Lào, Thái Lan, Trung Quốc. Viết báo *Thanh niên*. Năm 1926 vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, khởi nghĩa Quảng Châu, bị bắt ba lần, tham gia hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản. Năm 1931 bị bắt giải về nước giam ở Tây Nguyên. Ông vượt trại về hoạt động ở miền Trung. Ông đã giữ các chức vụ Chủ tịch Ủy ban kháng chiến – hành chính Liên khu IV, Tổng Thanh tra Chính phủ, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II. Ông hy sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa.

**87. HỒ XUÂN HƯƠNG** được người đời mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”, sinh sống ở phường Khán Xuân, thành Thăng Long vào nửa cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Bà quê gốc ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An; giỏi thơ Nôm và có tài trào lộng, châm biếm, mang phong cách riêng biệt khác người, nhiều bài thơ Nôm được truyền tụng rộng rãi trong dân gian.

**88. HỒNG QUANG** tên chính là Nguyễn Văn Thạch (1919-1941) quê ở huyện Hạc Trì (nay là Việt Trì) tỉnh Phú Thọ. Là sinh viên khoa Luật Hà Nội, anh hoạt động bí mật trong phong trào Thanh niên dân chủ thời kỳ 1936-1939, dẫn đầu đoàn sinh viên tham gia cuộc mít-tinh 01-5-1938 ở khu Đâu Xảo.

Anh được cử vào Ban Chấp hành toàn quốc của Đoàn Thanh niên dân chủ, phụ trách hiệu sách Đồng Xuân phát hành sách báo cách mạng. Thực dân Pháp bắt anh giam tại Hỏa Lò, ra tù anh bắt liên lạc với Đảng làm cán bộ tuyên truyền của tỉnh ủy Phú Thọ, làm giao thông cho tỉnh ủy Hải Dương.

Trên đường đi công tác, anh bị bắt ở Hưng Yên, địch đưa về Hải Dương tra tấn dã man, anh hy sinh sau 47 ngày đấu tranh bất khuất.

**89. HÙNG VƯƠNG:** tên chung chỉ thời đại dựng nước của nước ta cách đây khoảng 4000 năm, kéo dài hàng nghìn năm, lập nên nền văn minh sông Hồng của các dân tộc Lạc Việt nước Văn Lang. Truyền thuyết nói có 18 triều đại cùng lấy tên Hùng Vương. Đền thờ Tổ Hùng Vương ở xã Hy Cương, nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, mở hội quốc lễ Giỗ Tổ vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm.

**90. HUỖNH THỨC KHÁNG** (1875-1947): nhà chí sĩ, nhà văn, quê huyện Thăng Bình (nay là Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam, Đỗ hoàng giáp không ra làm quan, đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung kỳ đầu thế kỷ XX. Phong trào chống sưu thuế nổ ra, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo 13 năm, trở về là Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, làm báo *Tiếng dân*. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch nước khi Bác Hồ sang Pháp, sáng lập và là Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Tác giả các sách *Thi tu từng thời đại*, *Thi từ thảo*, *Trung Kỳ cựu sự ký*.

**91. HUỖNH VĂN NGHỆ** (1914-1977): chiến sĩ - nhà thơ, quê Tân Uyên, Bình Dương, kháng chiến chống Pháp tại chiến Khu Đ, Nam Bộ, làm Phó Tư lệnh rồi Tư lệnh quân khu VII, được phong quân hàm Thiếu tướng. Hai câu thơ của ông trong bài Nhớ Bắc viết ở chiến khu năm 1946-1948 được trích dẫn trong nhiều bài viết ở nhiều nơi, nhưng đôi lúc khác nhau. Nguyên văn của tác giả là:

*Từ độ mang gươm đi mở cõi*

*Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*

Năm 1953, ông ra Bắc, giữ các chức vụ Cục phó Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục phó Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1965 trở lại miền

Nam ông làm Phó Bí thư Đảng ủy Trung ương Cục miền Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp.

## **92. KHÁNH KÝ (1874 – 1945)**

Một trong những người Việt Nam đầu tiên làm nghề ảnh. Tên thật là Nguyễn Đình Khánh, quê ở thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Năm 1905 ông mở cửa hàng ảnh mang tên Khánh Ký ở Hà Nội, tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thực. Năm 1911 bị lộ, ông trốn sang Pháp. Ở Pháp ông mở cửa hàng ăn và cửa hàng ảnh, là nơi những người Việt Nam yêu nước hoạt động bí mật ở nước ngoài như Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường thường đi lại hội họp. Năm 1924 ông về nước, mở cửa hàng ảnh ở Hải Phòng, Sài Gòn. Ông đã đào tạo hàng trăm thợ ảnh, góp phần thúc đẩy ngành nhiếp ảnh Việt Nam phát triển. Thời kỳ này ông làm Hội trưởng Hội Bắc kỳ ái hữu, đấu tranh cho quyền lợi những người nghèo khổ đi làm phu cao su ở miền Nam. Đồng thời cửa hàng ảnh của ông là nơi đi lại hội họp của những người yêu nước từ Pháp về và một số nhà cách mạng trong nước. Ông còn mở thêm cửa hàng ảnh ở phố Tràng Thi (Hà Nội) để làm nơi liên lạc giữa hai miền Nam - Bắc.

Sau một thời gian ông bị phá sản rồi sang Pháp và mất năm 1945.

**93. KHÚC HẠO (?-917)** quê ở đất Hồng Châu, nay là làng Cúc Bồ, huyện Ninh Giang, Hải Dương, là con Khúc Thừa Dụ, Tiết độ sứ, năm 907 ông lên thay cha nối nghiệp, có nhiều cải cách về chính trị, tài chính, kinh tế... thực hiện chính sách khoan dân để củng cố nền tự chủ đất nước.

**94. KHÚC THỪA DỤ (... - Đinh Mão 907):** Là người đặt cơ sở cho nền độc lập dân tộc Việt sau gần 1000 năm bị các triều đại Trung Hoa đô hộ. Ông quê ở Hồng Châu (thuộc vùng Bình Giang và Ninh Giang tỉnh Hải Dương). Ông vốn con nhà hào phú, tính lại khoan hòa, hay thương người, cho nên nhiều người kính phục.

Cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X, nhà Đường suy yếu nghiêm trọng, các thế lực cát cứ nổi lên đánh giết lẫn nhau. Ở An Nam (lúc đó nhà Đường đổi gọi là Tĩnh Hải quân), do không có người của nhà Đường cử đến cai quản. Khúc Thừa Dụ khi đó là Hào trưởng Chu Diên, được dân chúng ủng hộ, đã tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Đại La (Tống Bình cũ - Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sứ. Sau khi đã nắm được quyền lực thực tế trên đất Tĩnh Hải quân, ông đã cho xây dựng chính quyền dựa trên danh xưng của chính quyền đô hộ nhà Đường, nhưng thực chất là một chính quyền độc lập và do người Việt quản lý. Ông khéo léo dùng danh nghĩa “xin mệnh nhà Đường” buộc triều đình nhà Đường phải công nhận chính quyền của ông. Ngày 7 tháng 02 năm 906, vua Đường phong thêm cho Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ tước “Đồng bình chương sự”. Sau đó, Khúc Thừa Dụ tự lấy quyền mình, phong cho con là Khúc Hạo chức vụ “Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu”, tức là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ kế vị quyền Tiết độ sứ.

Ngày 23 tháng 7 năm 907, Khúc Thừa Dụ mất. Con ông là Khúc Hạo lên kế vị.

**95. KHUÔNG VIỆT** đại sư là tước hiệu do vua Đinh Tiên Hoàng ban cho nhà sư Ngô Chân Lưu (933-1011), phong tước Tăng thống, đứng đầu tăng đạo, dự việc trọng trong triều. Ông quê ở Tĩnh Giang, Thanh Hóa, tinh thông tam giáo, tu ở chùa Khai Quốc (Trần Quốc) thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Quang Bích. Thiền sư còn giỏi việc đời, cùng Đỗ Thuận tiếp sứ nhà Tống và Lý Giác làm thơ đối đáp trên sông Hoàng Long được sứ giả rất phục tài.

**96. KIM ĐỒNG** tên thật là Nông Văn Dền (1929-1943): dân tộc Nùng, quê ở bản Nà Mạ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng – gần hang Pắc Pó, đi theo cách mạng làm liên lạc cho Việt Minh những năm tiền khởi nghĩa, được kết nạp vào đội Nhi đồng cứu quốc đầu tiên. Một lần đi công tác, anh bị giặc Pháp bắn chết lúc mới 15 tuổi. Kim Đồng là tấm gương tiêu biểu cho thiếu nhi Việt Nam. Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**97. LA VĂN CẦU (1932 - ):** Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, dân tộc Tày, quê xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ông gia nhập bộ đội năm 1948, năm 1950 được kết nạp Đảng cộng sản Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp từ năm 1948 – 1952, ông tham gia chiến đấu 29 trận. Đặc biệt trong trận Bông Lau năm 1949, ông đã anh dũng bắn chết địch trên xe tăng rồi nhảy lên xe tăng cướp súng địch diệt gọn 10 tên. Trong trận Đông Khê (Chiến dịch Biên giới năm 1950), khi đang chỉ huy tổ bộc phá phá rào, ông bị thương nát tay phải, ông đã nhờ đồng đội chặt đứt cánh tay cho khỏi vướng rồi tiếp tục đánh bộc phá mở đường cho đơn vị xung phong. La Văn Cầu được tuyên dương là lá cờ đầu trong phong trào thi đua yêu nước thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ông được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì, hạng Ba và Huân chương kháng chiến hạng Nhất.

**98. LẠC LONG QUÂN:** thủy tổ của nước ta trong truyền thuyết. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm con trai, chia một nửa theo mẹ lên rừng, một nửa theo cha xuống biển khai phá lập nghiệp, con trưởng ở lại Phong Châu làm vua Hùng, đặt tên nước là Văn Lang.

**99. LÊ DUẨN (1907-1986)** quê ở xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, một trong những đảng viên lớp đầu. Năm 1931 là Ủy viên Ban Tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ, bị bắt ở Hải Phòng, giam ở Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo, năm 1937 Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng cử lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ. Ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng, rồi Tổng Bí thư của Đảng trong 26 năm liền. Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, đề xuất được nhiều vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng chống Mỹ cứu nước. Lê Duẩn đã cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thành công năm 1975. Nhiều bài viết và tác phẩm của ông cho thấy, ông có nhiều suy nghĩ sâu

sắc, giàu trí tuệ trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội ngày 10/7/1986.

**100. LÊ ĐẠI HÀNH:** tức là Lê Hoàn (941-1005) sinh tại làng Trung Lập, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, một tướng giỏi được triều Đinh phong chức Thập đạo tướng quân. Năm 979, vua Đinh Tiên Hoàng mất, ông phò vua Đinh Toàn mới 6 tuổi, trông coi việc nước.

**101. LÊ ĐỨC THỌ** (1911-1990) tên thật là Phan Đình Khải, quê làng Dịch Lễ, nay thuộc xã Nam Vân, thành phố Nam Định. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương, bị Pháp bắt tù đày ở Côn Đảo, Hỏa Lò, Sơn La, Hòa Bình... ra tù, ông tham gia phát động cao trào cách mạng tiến tới tổng khởi nghĩa. Kháng chiến toàn quốc, ông công tác ở miền Nam, giữ cương vị chủ chốt trong Xứ ủy Nam bộ, Trung ương Cục miền Nam. Năm 1955 ông được bổ sung vào Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức của Trung ương Đảng, Giám đốc trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, tham gia Quân ủy Trung ương, sau trở lại miền Nam công tác. Ông là cố vấn đặc biệt của phái đoàn Chính phủ ta tại hội nghị Paris, ký hiệp định với Mỹ giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam. Năm 1975, ông vào Nam chỉ đạo cuộc tổng tiến công mùa xuân và chiến dịch Hồ Chí Minh thống nhất đất nước.

**102. LÊ HỒNG PHONG** (1902-1942): tên thật là Lê Huy Doãn, quê xã Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu học trường Hoàng Phố - Trung Quốc, tốt nghiệp Sĩ quan lục quân, sang Liên Xô học trường Không quân Leningrat, Đại học Phương Đông, phụ trách Ban Hải ngoại của Đảng, đại biểu dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội I Đảng Cộng sản Đông Dương, ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương. Về Sài Gòn lãnh đạo phong trào, bị địch bắt, ông bị đày ra Côn Đảo và mất tại đó.

**103. LÊ HỮU TRÁC:** xem tiểu sử Hải Thượng Lãn Ông.

**104. LÊ HỮU TỰU** (1944-1972) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh. Ông tham gia quân đội làm xạ thủ súng máy 12,7mm, chiến đấu hơn 50 trận, diệt 31 máy bay Mỹ ở chiến trường Tây Nguyên, bắt nhiều tổ lái máy bay địch. Ông nhiều lần bị thương, nhiễm chất độc hóa học nhưng vẫn không chịu rời vị trí chiến đấu. Ông được tặng Huân chương chiến công hạng 1, 2, 3 là Đại đội phó Đại đội phòng không số 3, tiểu đoàn 14, sư đoàn 2, Liên khu V.

**105. LÊ LAI** (?-1418) quê ở làng Dựng Tú, nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1416, theo Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn tại Hội thề Lũng Nhai. Năm 1418, quân Minh bao vây chặt nghĩa quân ở vùng núi Chí Linh (Thanh Hóa), Lê Lai đã tình nguyện cải trang làm Lê Lợi, xông ra trận tiền để giặc bắt và bị giết, nhờ vậy Lê Lợi thoát nạn hiểm, tiếp tục mưu đồ việc lớn. Đất nước toàn thắng, Lê Lợi lên ngôi vua truy phong ông là Thái úy “đệ nhất công thần”.

**106. LÊ LỢI:** xem tiểu sử Lê Thái Tổ.

**107. LÊ NGỌC HÂN** (1770-1799): công chúa út con vua Lê Hiển Tông với bà phi Nguyễn Thị Huyền - người làng Nành (Gia Lâm). Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc phù Lê diệt Trịnh, nhà vua cảm kích gả công chúa cho. Ba năm sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, vua Quang Trung mất (1792), bà mới 22 tuổi, bằng tấm lòng tiếc thương vô hạn người chồng anh hùng, đầy võ công hiển vinh, bà đã viết khúc ca *Ai tư vãn* để lại một áng văn hay cho đời.

**108. LÊ NHƯ HỒ** (1511-1581) quê ở làng Vông, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, có dáng vóc to lớn và ăn khỏe như cọp. Ông đỗ Tiến sĩ làm quan triều Mạc, từng đi sứ Trung Quốc, tài trí ứng đáp hơn người. Lê Như Hồ được phong tước hầu, làm Thiếu bảo, sau thăng Tuấn quận công. Lúc mất, vua Minh sai sứ sang viếng và ban cho áo quan bằng đồng.

**109. LÊ PHỤNG HIỂU** (thế kỷ XI) quê ở làng Bạng Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, một danh tướng của vua Lý Thái Tổ. Khi nhà vua mất, ba người con tranh ngôi của thái tử Phật Mã, nổi dậy bao vây kinh thành. Ông đã chỉ huy quân dẹp yên “loạn tam vương”, đưa thái tử Phật Mã lên ngôi là Lý Thái Tông (1028-1054).

**110. LÊ QUANG ĐẠO** (1921-1999): tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, sinh tại Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông vào Đảng Cộng sản năm 1940, từng là Ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, tham gia Tổng khởi nghĩa ở Bắc Giang. Sau làm Bí thư Thành ủy Hà Nội - Hà Đông, Thường vụ liên khu ủy Khu III, Cục trưởng Cục Quân huấn, Phó chủ nhiệm chiến dịch Điện Biên Phủ, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chính ủy chiến dịch Đường 9, bí thư – chính ủy mặt trận giải phóng Quảng Trị. Ông được phong quân hàm trung tướng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Quốc hội, Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước, Bí thư Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, truy tặng Huân chương Sao Vàng (2001).

**111. LÊ QUÝ ĐÔN** (1726-1784): tên thật là Lê Danh Phương, hiệu Quế Đường, quê ở làng Phú Hậu, huyện Duyên Hà, Thái Bình. Đỗ bảng nhãn, vào làm ở Hàn lâm viện, được giao soạn quốc sử, đi sứ Trung Quốc, chúa Trịnh phong chức Bồi tụng, làm Hiệp trấn Nghệ An, rồi về triều giữ chức Công bộ Thượng thư. Lê Quý Đôn là nhà bác học uyên thâm bậc nhất trong thế kỷ XVIII. Về sử học, ông có các tác phẩm: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục*. Về triết học, ông có Thi kinh diễn nghĩa, Dịch kinh phu thuyết, Xuân Thu lược luận, Quán thư khảo biện. Về sáng tác văn học và sưu tập văn chương, ông có *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi văn tập*. Về khoa học, ông có *Vân đài loại ngữ*. Qua các ghi chép khác cho biết, ông còn là nhà địa lý học, có hiểu biết nhiều về nông học, dân tộc học, ngôn ngữ học. Học trò của ông là Tiến sĩ Bùi Huy Bích nói: “*Nước ta trong vài trăm năm lại đây mới có một người như thầy*”. Phan Huy Chú nhận xét: “*Bình sinh rất chăm chỉ làm sách. Bàn về kinh sử thì sâu sắc rộng*”

rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng trên đời”. Lê Quý Đôn không chỉ dựa vào thông minh trí tuệ mà còn là tấm gương lao động cần cù, nghiêm túc và làm việc thường xuyên liên tục. Ông rất tự hào và trân trọng nền văn hiến Việt Nam và nhiều lần khẳng định nền văn hiến nước ta là lâu đời không kém gì Trung Quốc.

**112. LÊ THÁI TỔ** (1385-1433) tức Lê Lợi người Lam Sơn, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, dựng cờ khởi nghĩa năm 1418, chống quân Minh ròng rã 10 năm mới giành toàn thắng, giải phóng Đông Quan (Thăng Long), lập lại nền tự chủ, lên ngôi vua, miếu hiệu là Lê Thái Tổ, sáng lập ra triều Lê năm 1428 và đưa chế độ phong kiến Việt Nam lên bước phát triển mới thịnh vượng. Ông cũng là nhân vật trả kiếm cho rùa thần trong truyền thuyết về Hồ Hoàn Kiếm.

**113. LÊ THANH NGHỊ** (1911-1989): tên thật là Nguyễn Khắc Xương, quê ở làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, làm thợ điện vào Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936 ra tù được cử vào Thành ủy, Hà Nội công tác ở Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1940 lại bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1945 về Hà Nội tham gia Thường vụ Xứ ủy, Ủy ban quân sự Bắc Kỳ, chỉ đạo chiến khu II. Sau là Chánh văn phòng Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VI.

**114. LÊ THÁNH TÔNG** (1442-1497): tên thật là Tư Thành, con thứ tư của vua Lê Thái Tông với bà phi Ngô Thị Ngọc Dao, sinh ra ở điện Huy Văn, sau được đưa lên làm vua, mở ra thời Hồng Đức thịnh trị nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Ông cho lập bia tiến sĩ ở Văn Miếu, vẽ bản đồ cả nước, làm quốc sử, thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến học. Ông còn là nhà thơ, chủ sớ hội thơ Tao Đàn nổi tiếng. Ông làm vua được 38 năm.

**115. LÊ TRỌNG TẤN** (1914-1986): Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê ở xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội.

Ông tham gia khởi nghĩa ở Hà Đông. Trong kháng chiến chống Pháp từng chỉ huy khu 14, liên khu 10, giải phóng Đông Khê, Biên giới, Điện Biên Phủ. Hiệu trưởng trường Sĩ quan Lục quân, Thiếu tướng, Phó tổng tham mưu trưởng. Năm 1964 vào Nam là Phó tư lệnh các lực lượng vũ trang miền Nam, tham gia chỉ huy giải phóng Huế - Đà Nẵng, Tư lệnh cánh quân phía đông giải phóng Sài Gòn. Năm 1984 là Đại tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tham mưu trưởng, Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương.

**116. LÊ TRỰC** (thế kỷ XIX) quê ở làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, làm Đê đốc Hà Nội, Pháp đánh thành, ông không giữ được cửa Tây, phải rút quân lên Sơn Tây và bị triệu hồi. Sau tham gia phong trào Cần Vương, cùng Nguyễn Phạm Tuân khởi binh ở Quảng Bình cho đến



khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888), ông giải tán nghĩa binh, lui về sống ẩn ở quê nhà.

**117. LÊ VĂN HỮU** (1230-1322): nhà văn hóa, nhà sử học nổi tiếng. Ông người làng Phủ Lý Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ bằng nhãn làm thi độc Hàn Lâm viện, Giám tu Quốc sử quán, Binh bộ Thượng thư. Ông từng là thầy dạy học của Trần Quang Khải. Tác giả nhiều tác phẩm, trong đó có bộ lịch sử: *Đại Việt sử ký* - biên soạn lần đầu ở nước ta (1272) đời Trần Thánh Tông.

**118. LÊ VĂN LINH** (1377-1448) quê ở xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa; có tài văn chương, theo Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là một trong những công thần triều Lê.

**119. LÊ VĂN LƯƠNG** (1914-1995): tên thật là Nguyễn Công Miêu, sinh ở Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Ông gia nhập Đảng Cộng sản, bị Pháp bắt kết án tử hình, nhờ can thiệp của Quốc tế đỏ, được giảm xuống khổ sai chung thân, đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về Nam Bộ, tham gia Xứ ủy, năm 1946, ra Hà Nội phụ trách báo *Sự thật* và nhà xuất bản *Sự thật*. Ông lần lượt giữ các chức vụ Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc trường Nguyễn Ái Quốc, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội ba khóa liền (1976-1985), được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Ông là em nhà văn Nguyễn Công Hoan.

**120. LÊ VĂN THIÊM** (1918-1991) sinh tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông là người Việt đầu tiên đỗ tiến sĩ toán ở Pháp và làm giáo sư toán ở Đại học Zurich, Thụy Sĩ, ông về nước tham gia kháng chiến ở Việt Bắc lập trường Khoa học cơ bản, trường Sư phạm cao cấp và là Hiệu trưởng hai trường này. Từ 1945, ông là Hiệu trưởng trường Đại học tổng hợp Hà Nội, Viện trưởng Viện Toán học. Ông là tác giả của trên 30 công trình khoa học về toán lý được trong nước và quốc tế công nhận, ông còn là đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Khoa học nhà nước, Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam, được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

**121. LƯƠNG ĐỊNH CỬA** (1918-1975): nhà nông học Việt Nam hiện đại. Ông sinh ở Sóc Trăng, Nam Bộ, tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Kyoto và Kiusiu, trở thành tiến sĩ thứ 96 của Nhật Bản. Năm 1954, ông về Sài Gòn, làm ở Viện Nghiên cứu canh nông, rồi ra chiến khu tập kết ra Bắc.

Cả cuộc đời ông cống hiến cho sự nghiệp lai tạo các loại giống cây trồng, đặt nền móng cho nền khoa học nông nghiệp Việt Nam, làm Viện trưởng Viện cây lương thực và thực phẩm, được phong Anh hùng lao động.

**122. LƯƠNG KHÁNH THIÊN** (1903-1941): quê xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Ông hoạt động trong phong trào công nhân nhà máy sợi Nam Định, cảng Hải Phòng, vào Đảng Cộng sản, bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Trở về Hà Nội tiếp tục hoạt động, chỉ đạo cuộc bãi công ở Nhà Máy Xe lửa Gia Lâm

(1938), được cử vào Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hải Phòng và phụ trách các tỉnh ven biển, vùng mỏ, sau bị địch bắt, kết án tử hình và hành quyết tại Kiến An.

**123. LƯƠNG NGỌC QUYẾN** (1885-1917) con cụ Lương Văn Can, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Ông hưởng ứng phong trào Đông Du, sang Nhật theo Phan Bội Châu, lập Việt Nam Quang phục hội ở Trung Quốc, bị bắt giải về Việt Nam, giam ở nhà lao Thái Nguyên, ông liên lạc với Đội Cấn, làm cuộc binh biến khởi nghĩa Thái Nguyên đêm 30-8-1917. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, ông hi sinh trong cuộc chiến.

**124. LƯƠNG THẾ VINH** (1442-?) quê ở xã Cao Hương, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đỗ trạng nguyên. Ông là nhà văn hóa, nhà toán học nổi tiếng thời Hồng Đức, đời Lê Thánh Tông, được dân quen gọi là Trạng Lương. Làm quan Hàn Lâm viện thị giảng, giữ chức Sái phu trong hội Tao Đàn, ông để lại nhiều sách toán học, được coi như một tổ sư nghề toán ở nước ta.

**125. LƯƠNG VĂN CAN** (1854-1927): nhà nho yêu nước, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, đỗ cử nhân không ra làm quan, là một trong nhóm sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục, hoạt động được chín tháng thì bị đóng cửa. Năm 1914, Pháp viện có kết án ông 10 năm biệt xứ sang Phnôm Pênh, đến 1921 đã phải thả.

**126. LƯU HỮU PHƯỚC** (1921-1989) sinh tại huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Trước 1945, ông hoạt động trong phong trào sinh viên yêu nước. Sau Cách mạng ông đảm nhiệm công tác xuất bản, thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn học, nghệ thuật và thanh, thiếu niên.

Sau 1945, ông giữ nhiều chức vụ: Trưởng ban nghiên cứu âm nhạc, Vụ trưởng Vụ Nhạc-múa, Ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Phó tổng thư ký Hội nhạc sĩ Việt Nam.

Năm 1965, ông trở về Nam kháng chiến chống Mỹ làm Trưởng tiểu ban văn nghệ của Trung ương cục, Bộ trưởng Bộ Thông tin - Văn hoá trong Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Ông còn là đại biểu Quốc hội, Viện trưởng Viện Âm nhạc. Giáo sư, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức.

Là nhạc sĩ với các bút danh khác như: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Hồng Chí... các ca khúc đề đời của ông có *Tiếng gọi thanh niên*, *Giải phóng miền Nam*, *Lên Đàng*, *Tình Bác sáng đời ta*, *Khúc khai hoàn*... Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

**127. LÝ ĐẠO THÀNH** (?-1081) quê làng Cổ Pháp, huyện Đông Ngàn (nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Thái sư triều Lý Thánh Tông (1054-1072) tình tình cương trực, có tài tổ chức, góp phần giúp Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống xâm lược. Nổi tiếng trung thực vì dân vì nước.

**128. LÝ NAM ĐẾ** (503-548): tức Lý Bí còn gọi là Lý Bôn quê hương Thái Bình, trấn Sơn Tây. Ông khởi nghĩa năm 542, đánh đuổi quân thống trị nhà Lương, lên ngôi vua năm 544, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Năm sau, quân Lương sang đánh, ông chống không lại, lui về vùng hồ Diên Trìệt (Lập Thạch, Vĩnh Phúc), và bị đánh tan, lánh vào động Khuất Liêu (Tam Nông), rồi mất.

**129. LÝ QUỐC SƯ:** Quốc Sư triều Lý tên là Nguyễn Chí Thành (1066-1141), quê làng Diêm, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, tu đạo Phật, học trò Từ Đạo Hạnh, có pháp danh Minh Không, đạo cao đức trọng, chữa được bệnh hiểm nghèo cho vua Lý Thần Tông nên được phong là Quốc Sư. Truyền thuyết coi ông là ông tổ sư nghề đúc đồng và có nhiều điểm đồng nhất với nhân vật Không Lộ.

**130. LÝ THÁI TỔ** (974-1028): tức Lý Công Uẩn, quê trang Cổ Pháp (nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh); con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân, học trò sư Vạn Hạnh. Ông làm Điện tiền Chỉ huy sứ đời vua Lê Ngọa Triều. Năm 1009, vua mất, triều đình tôn ông lên làm vua, miếu hiệu là Thái Tổ, mở đầu triều Lý, kéo dài 9 đời vua gồm 216 năm. Năm 1010 dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, gặp diêm rồng vàng đón, nên đổi tên là thành Thăng Long.

Ông là người có công định đô, xây dựng, mở mang kinh thành, đặt nền móng cho Thăng Long, Thủ đô ngàn đời của đất nước.

**131. LÝ THƯỜNG KIỆT** (1019-1105): tên thật là Ngô Tuấn có công lớn được vua ban cho họ Lý, quê ở phường An Xá, sinh ở phường Thái Hòa. Từ một Hiệu úy kỵ mã, ông thành Thị vệ của vua Lý Thánh Tông, nổi tiếng tài giỏi, quán xuyến cung đình và võ nghệ tinh thông, giúp hoàng thái hậu Ý Lan nhiếp chính vua Lý Nhân Tông khi còn nhỏ. Thấy giặc Tống có mưu đồ xâm lược, ông đề xuất chủ động đánh trước, tiêu diệt căn cứ xuất phát của địch ở ba châu: Ung, Khâm, Liêm (1075) rồi rút quân về xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt chặn giặc, đánh tan quân Tống (1077). Tương truyền ông là tác giả của bài *Nam quốc sơn hà*, được coi như là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

**132. LÝ TỰ TRỌNG** (1913-1931) còn gọi là Lý Hữu Trọng, quê xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, gia đình phiêu bạt sang Thái Lan từ lâu và anh sinh ở đó. Năm 1926, Tổng hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc sang Thái Lan chọn anh đưa về Quảng Châu học tập và được Nguyễn Ái Quốc đặt tên là Lý Tự Trọng. Anh giúp Tổng bộ làm liên lạc với đảng bạn và cán bộ cách mạng hoạt động ở Trung Quốc cũng như tổ chức chuyển tải liệu về nước, Năm 1929, anh về Sài Gòn công tác tại cơ quan trung ương An Nam cộng sản đảng. Trong cuộc mít tinh kỷ niệm khởi nghĩa Yên Bái 9-2-1931, anh bắn chết tên mật thám Logorăng (Legrand) để bảo vệ đồng chí Phan Bội đang diễn thuyết nên bị địch vây bắt. Chúng tra tấn anh rất dã man nhưng vẫn không khuất phục được chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi, nên đã xử tử hình anh ngày 21-11-1931.

**133. LÝ VĂN PHÚC** (1785-1849), quê làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận (nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ); đỗ cử nhân làm quan thời Nguyễn; từng đi sứ và giao thương với nhiều nước Châu Á, nhà thơ, tác giả các chuyện nôm diễn ca: *Nhị thập tứ hiếu, Ngọc Kiều Lê, Tây sương...*

**134. MẠC ĐỈNH CHI** (1272-1346), danh thần nhà Trần, quê ở Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; đỗ trạng nguyên đời Trần. Ông thông minh, tài trí từ nhỏ, làm quan thanh liêm qua ba đời vua Trần, hai lần đi sứ nhà Nguyên mà nhà vẫn thanh đạm, Nổi tiếng với bài phú *Ngọc tỉnh liên* ví mình như đóa sen trong giếng ngọc.

**135. MẠC THỊ BƯỞI** (1927-1951) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Pháp về đóng chốt ở làng, chị bám trụ hoạt động phụ nữ, tham gia du kích, xây dựng cơ sở kháng chiến, vận động nhân dân chống đi phu, bắt lính, chống nộp thuế cho địch, một lần làm nhiệm vụ dẫn dân công vận chuyển lương thực phục vụ chiến dịch, chị bị bắt, không một lời khai và đã trung kiên hy sinh.

**136. MAI ANH TUẤN** (1815-1855) tên thật là Mai Thế Tuấn, quê xã Thạch Giản, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông là danh thần đời Thiệu Trị, đỗ thám hoa được bổ chức Hàn Lâm viện trước tác, sung chức Hành tẩu Bí thư sở tòa thuộc nội các, Hàn lâm thị độc học sĩ. Khi quân Thanh tràn sang quấy nhiễu biên giới phía bắc, ông đem quân đánh đuổi và hy sinh trong cuộc chiến.

**137. MAI HẮC ĐẾ** (?-722) tức Mai Thúc Loan, quê làng Mai Phụ, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, ông tập hợp những người dân phu khởi nghĩa giải phóng thành Tống Bình (Hà Nội), lên ngôi vua, xưng là Mai Hắc Đế, đóng đô ở thành Vạn An trên núi Vệ Sơn (huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), quân nhà Đường sang đàn áp, ông thế yếu lui về Rú Đụn (Nam Đàn) rồi mất tại đó.

**138. MAI XUÂN THƯỜNG** (1860-1887), quê làng Phú Lạc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân, khởi nghĩa chống Pháp sau khi kinh thành Huế thất thủ. Nghĩa quân hoạt động trong ba tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi. Tháng 6-1887, ông sa vào tay giặc và bị sát hại.

**139. NAM CAO** (1914-1951): tên thật là Trần Hữu Tri, người làng Đại Hoàng, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; nhà văn hiện thực Việt Nam. Làm văn, viết báo từ năm 1936, tham gia Văn hóa cứu quốc và gia nhập Việt Minh từ năm 1941; đi Nam tiến 1946 rồi lên chiến khu Việt Bắc làm báo. Hy sinh trên đường vào công tác ở vùng địch hậu khu III. Tác giả nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết nổi tiếng: *Chí Phèo, Sống mòn, Đôi mắt, Chuyện biên giới...*

**140. NGÔ GIA KHẮM** (1919-1990): Anh hùng lao động, quê xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Sinh ra trong một gia đình cách mạng, ông được cậu là Ngô Gia Tự giác ngộ và tham gia cách mạng từ sớm. 16 tuổi làm thợ nguội Nhà máy Xe lửa Gia Lâm. 1941, bị Pháp bắt đày đi Sơn La. Ra khỏi ngục, 1944 tham gia chế vũ khí cho Việt Minh. Ông là một trong những người lập xưởng quân khí, làm ra quả lựu đạn đầu tiên. Sau Cách mạng tháng Tám

và trong kháng chiến chống Pháp ông lập xưởng hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo hạt nổ, ba lần chế thử bị thương nặng vẫn không nản. 1952 được tuyên dương Anh hùng lao động đợt đầu tiên. 1954 về tiếp quản làm giám đốc Nhà máy Xe lửa Gia Lâm, rồi làm Cục trưởng Cục đầu máy – Toa xe, Tổng cục Đường sắt, Trưởng ban Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

**141. NGÔ GIA TỰ** (1908-1935): nhà cách mạng tiền bối của Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam; người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Học trường Bưởi, bị đuổi vì bãi khóa. Gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. 1927 sang Quảng Châu dự huấn luyện, về nước được vào Tỉnh bộ Bắc Ninh, Kỳ bộ Bắc Kỳ. Ông là một trong bảy người lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở phố Hàm Long (3-1929). Thành lập Đảng, ông làm Bí thư lâm thời Xứ ủy Nam Kỳ. Cuối năm 1930 bị bắt và kết án tù chung thân, 1933 đày ra Côn Đảo. Tháng 01-1935, ông cùng một số đồng chí vượt Côn Đảo và mất tích giữa biển đông.

**142. NGÔ QUYỀN** (899-944): người làng Cam Lâm, huyện Tùng Thiện (nay thuộc ngoại thị Sơn Tây) vào Châu Ai theo Dương Đình Nghệ khởi nghĩa đánh thành Đại La, đuổi quân Nam Hán (931). Sáu năm sau, Dương Đình Nghệ bị sát hại, ông đem quân ra hỏi tội tên phản bội Kiều Công Tiễn. Y đã sang cầu cứu nhà Nam Hán. Cuối năm 938, Hoàng Thao đem quân sang xâm lược nước ta bằng đường thủy. Ngô Quyền đã dựng trận địa cọc ở cửa sông Bạch Đằng, lợi dụng thủy triều, đưa chiến thuyền của địch vào bẫy bị vỡ nát, ông đánh tan quân giặc, giữ vững nền tự chủ. Ông lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa, lập ra nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên ở nước ta.

**143. NGÔ SĨ LIÊN** (thế kỷ XV): người làng Chúc Lý, huyện Chương ức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1442 thi đậu tiến sĩ, làm ở Hàn lâm viện, rồi giữ chức Đô ngự sử. Năm 1480, đời Hồng Đức, theo lệnh của Lê Thánh Tông, ông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thực lục*, trở thành nhà sử học nổi tiếng ở nước ta.

**144. NGÔ TẮT TỐ** (1894-1954) nhà báo, nhà văn hiện đại, người làng Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông đỗ đầu xứ nhưng bỏ nho học, đi làm báo, viết văn dịch thuật. Những tác phẩm nổi tiếng trước Cách mạng như *Tắt đèn*, *Việc làng*, *Lều chõng*... cùng với bài báo bình luận xuất sắc ký nhiều bút danh; những sách nghiên cứu phê bình như *Nho giáo*, *Lão tử*, *Mặc Tử*; dịch thơ văn Hán – Nôm và truyện Trung Quốc, đã đưa ông thành cây bút hiện thực lớn. Ông tham gia Văn hóa cứu quốc, đi kháng chiến chống Pháp, làm báo cách mạng và mất tháng 4-1954 tại Yên Thế, Bắc Giang.

**145. NGÔ THÌ NHẬM** (1746-1803): nhà văn hóa-quân sự lớn, người làng Tả Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đỗ tiến sĩ, làm tới Công bộ Hữu thị lang thời Lê Mạt. Quang Trung ra Bắc Hà, trọng dụng công, cử ông trấn giữ Thăng Long cùng với Ngô Văn Sở. Quân Thanh xâm lược, ông hiến kế lui quân về Tam Điệp bảo toàn lực lượng, đợi đại quân Tây Sơn ra, cùng tiến đánh giải phóng kinh thành – mùa xuân Kỷ Dậu 1789. Triều Tây

Sơn mất, ông bị nhà Nguyễn bắt, hãm hại bằng trận đòn thù ở sân Văn Miếu, về nhà ốm chết. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị về văn, sử, triết, ngoại giao.

**146. NGÔ VĂN SỞ (?-1794):** danh tướng thời Tây Sơn, quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; lớn lên ở huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Năm 1787 ra Thăng Long diệt Trịnh, được Nguyễn Huệ giao trấn giữ Bắc Hà. 1788, ông cùng Ngô Thì Nhậm thực hiện kế hoạch lui quân về Tam Điệp, giữ lực lượng để tham gia giải phóng Thăng Long năm 1789. Ông từng đi sứ sang triều Thanh trong đoàn phái bộ Quang Trung “giả” năm 1790. Vì gièm pha, ông bị dìm chết dưới sông Hương thời vua Quang Toản.

**147. NGÔ XUÂN QUẢNG (1945-1972):** người Cống Thôn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, liệt sĩ được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nhập ngũ năm 1965; lúc đế quốc mỹ leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc, anh tham gia bộ đội phòng không - không quân, đánh máy bay Mỹ hàng trăm trận, 3 lần thương bị nặng anh vẫn giữ vững vị trí cùng đơn vị bắn rơi nhiều máy bay địch. Đầu năm 1971 vết thương cũ tái phát, anh vẫn hành quân cùng đồng đội, đường trơn, xe đổ, anh bị chấn thương cột sống, liệt cả hai chân. Anh đã hy sinh ngày 5-7-1972, lúc ấy là thiếu úy, đại đội phó pháo cao xạ, tiểu đoàn 21, sư đoàn 375.

**148. NGUYỄN NHƯ KON TUM (1913-1991):** quê xã Minh Hưng, huyện Hương Trà, Thừa Thiên, sinh ra tại Kon Tum, đỗ thạc sĩ vật lý - hóa học tại Pháp năm 1937. Về nước dạy học ở các trường trung học tại Huế, Hà Nội. Cộng tác viết cho báo khoa học. Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia mọi công tác với tình yêu nước của một trí thức chân chính. Kháng chiến chống Pháp ông lên Việt Bắc đảm nhiệm nhiều chức vụ trong ngành giáo dục. 1956-1982 là Hiệu trưởng trường Đại học tổng hợp Hà Nội. Ông còn tham gia Hội đồng khoa học nhà trường, Đoàn Chủ tịch liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Vật lý Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa III, IV, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Đoàn chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn giáo dục thế giới, Ủy viên Ban Chấp hành Hội hữu nghị Việt - Pháp.

**149. NGUYỄN HỒNG (1918-1982):** nhà văn Việt Nam, họ Nguyễn, sinh ở phố Hàng Cau, Nam Định; sống làm việc ở Hải Phòng, tham gia đoàn Thanh niên dân chủ, viết báo. Pháp bắt giam ở trại Bắc Mê (1939-1942). Ra tù, tham gia Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến ở Hội Văn nghệ Việt Nam, làm tạp chí Văn nghệ. 1970 về hưu, sống ở Yên Thế - Bắc Giang; sáng tác cho đến khi mất. Ông là nhà văn lớn trong dòng văn học hiện đại phê phán, với các tác phẩm: *Bỉ vỏ (1963)*, *Những ngày thơ ấu (1983)* và nhiều truyện ngắn in trong *Bảy Hưu (1941)*, *Miếng bánh (1945)*. Sau hòa bình, ông viết bộ *Cửa Biển*, tiểu thuyết trường thiên giá trị gồm 4 cuốn: *Sóng ngầm*, *Con bão đã đến*, *Thời kỳ đen tối*, *Khi đưa con ra đời*.

**150. NGUYỄN AN NINH (1900-1943):** nhà báo, nhà văn, nhà yêu nước, sinh ở làng Trung Chánh, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc

thành phố Hồ Chí Minh). Đổ cừ nhân luật tại Pháp, 1922 về nước, diễn thuyết và ra báo Chuông rền (La cloche fêlée) bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn, công kích chế độ thuộc địa và bọn tham nhũng. 1926 Pháp bắt giam 18 tháng, do quần chúng đấu tranh và ông làm đơn xin, nên được ân xá và sang Pháp. 1928 trở về nước, ông bị bắt vì hội lập kín Nguyễn An Ninh. 1930 ra tù viết báo lại bị bắt ông tuyệt thực, được quần chúng đấu tranh nên chúng tha rồi lại bắt. Được tự do năm 1939, ngả theo cộng sản, viết báo Dân chúng, lại bị Pháp bắt tiếp đày đi Côn Đảo và mất trong tù.

**151. NGUYỄN BIỂU** (?-1413): người xã Nội Diên, huyện Chi La, nay là Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ thái học sinh đời Trần Trung Quang, làm đến chức Điện tiền Thị ngự sử. Quân Minh sang xâm lược, ông về quê lập hương binh theo Trần Quý Khoáng khởi nghĩa (1409). Trương Phụ đánh Nghệ An, vua Trần Trung Quang cử ông sang trại giặc điều đình. Trước uy vũ dọa nạt của quân thù, ông điềm tĩnh ứng phó, ăn cỗ đầu người do quân Minh đưa ra thử. Chúng đã sát hại bằng cách buộc ông vào chân cầu sông Lam để thủy triều dâng lên dìm chết.

**152. NGUYỄN BÌNH** (1906-1951): quê xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên, tên chính là Nguyễn Phương Thảo. 1928 vào Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học, khởi nghĩa Yên Bái thất bại bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Trong tù ông giác ngộ đi theo chủ nghĩa cộng sản. 1935 ra tù về hoạt động ở quê nhà trong phong trào bình dân. 1943 được Trung ương giao mua vũ khí và xây dựng cơ sở cách mạng ở Hải Phòng. 1945 đánh đồn Bàn, đồn Bí Chợ, Mạo Khê, chỉ huy chiến khu Đông Triều. Trong Cách mạng tháng Tám, ông tổ chức đánh chiếm thị xã Quảng Yên, cướp chính quyền ở Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, được cử làm khu trưởng khu Duyên Hải Bắc Bộ. Tháng 10-1945, Hồ Chủ tịch cử ông vào Nam Bộ làm tư lệnh trưởng quân khu 7. Năm 1946 được kết nạp vào Đảng Cộng sản. 1948 được phong Trung tướng, Tư lệnh chỉ huy quân đội và dân quân Nam Bộ. Ông có công thống nhất các lực lượng vũ trang của các giáo phái miền Nam đánh Pháp. Ông hy sinh trên đường ra Bắc báo cáo trung ương tại Campuchia, được truy tặng Liệt sỹ, Huân chương Hồ Chí Minh.

**153. NGUYỄN BÌNH KHIÊM** (1491-1585): nhà tư tưởng, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI. Ông người làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Năm 45 tuổi, ông đỗ trạng nguyên làm quan dưới triều Mạc từ Lại bộ Tả thị lang, đến Thượng thư Bộ Lại, tước Trình Tuyên hầu, khi mất được phong Quốc công. Người đời quen gọi là Trạng Trình. 70 tuổi, ông về hưu mở trường dạy học, viết sách, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Tuyết Giang phu tử, tự Hạnh Phủ. Tương truyền ông giỏi lý số, làm nhiều câu sấm ngữ, để lại nhiều thơ Hán-Nôm trong tập Bạch Vân thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập.

**154. NGUYỄN CẢNH CHÂN** (?-1409): người làng Ngọc Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An; đã làm quan tới chức An Phủ sứ Hóa Châu, sau bị nhà Hồ giáng chức. Năm 1407 quân minh xâm lược bắt Hồ Quý Ly, ông theo

Trần Ngỗi (Giản Định đế) khởi nghĩa chống Minh, giúp việc quân mưu, sau bị vua nghi ngờ, giết hại cùng với Đặng Tất.

**155. NGUYỄN CAO** (1828-1887): hiệu Trác Phong, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương (nay là Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh; đỗ giải nguyên, làm quan Bộ chánh Thái Nguyên. Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, ông từ quan, lập nghĩa quân chống lại; từng tập kích vào Đồn Thủy, Gia Lâm. Dân quen gọi là ông Tán Cách Bi. Năm 1886, bị Pháp bắt, ông rạch bụng tự sát, bảo toàn khí tiết nhưng không chết. Năm sau, chúng đem chém ở vườn Dừa (nay là quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục), Hà Nội.

**156. NGUYỄN CHẾ NGHĨA** (thế kỷ XIII): người làng Côi Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; một danh tướng đời Trần, theo Trần Hưng Đạo chiến đấu ở biên giới, Phả Lại, Bạch Đằng, lập nhiều chiến công chống quân Nguyên năm 1288. Sau chiến thắng được phong tước Nghĩa Xuyên công. Vua Trần Anh Tông gả công chúa Ngọc Hoa cho.

**157. NGUYỄN CHÍ THANH** (1914-1967): tên thật là Nguyễn Vịnh, Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông sinh ở làng Niêm Phô, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên; vào Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1937, từng làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên, đại biểu dự Hội nghị Tân Trào (1945), được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Khu ủy Bình – Trị - Thiên, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Phó Bí thư Tổng Quân ủy, Ủy viên Bộ chính trị. 1959 được phong Đại tướng, từ 1960 là Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Hội đồng Quốc phòng, phụ trách Ban Nông nghiệp của Đảng. Chống Mỹ, ông trở lại quân đội, làm Bí thư Trung ương cục miền Nam, mất vì bệnh tại Hà Nội ngày 6-7-1967. Ông là một tướng lĩnh có nhiều công lao trong xây dựng quân đội.

**158. NGUYỄN CÔNG HOAN** (1903 - 1977): nhà văn Việt Nam hiện đại, ông người làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm, đi dạy học cho đến Cách mạng tháng Tám. Viết văn từ năm 1920, nổi tiếng với truyện ngắn mang tính hoạt kê có phong cách riêng in trong *An Nam tạp chí*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, và các tiểu thuyết hiện thực: *Bước đường cùng*, *Tắt lửa lòng*, *Lá ngọc cành vàng*... từ trước Cách mạng. Dưới chế độ ta, ông từng làm Giám đốc Kiểm duyệt báo chí, Sở Tuyên truyền Bắc bộ, tham gia Văn hóa cứu quốc. Kháng chiến chống Pháp gia nhập quân đội, tiếp tục làm báo, viết văn; Ủy viên chấp hành Hội Nhà văn nhiều khóa, Chủ tịch Hội nhà văn khóa đầu (1957-1958). Tác phẩm giai đoạn sau có: *Hồn canh hồn cư*, *Đống rác cũ*, *Đời viết văn của tôi*...

**159. NGUYỄN CÔNG TRÚ** (1778-1858): hiệu Ngô Trai, Hy Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ giải nguyên (1819), làm tri huyện rồi đến Tổng đốc, Thượng thư nhưng đầy chèm nổi, có lúc bị cách làm lính. Ông có tài thao lược, có công khai hoang lấn biển vùng Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; lập ra các huyện mới: Tiên Hải, Kim Sơn... Ông còn là nhà thơ tài hoa, sáng tác nhiều bài ca trù nổi tiếng.



**160. NGUYỄN CƠ THẠCH** (1921-1998): tên thật là Phạm Văn Cương, quê xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định. 17 tuổi đã tham gia Thanh niên dân chủ và thanh niên phản đế. 1940 bị Pháp bắt giam ở nhà lao Nam Định, Sơn La, Hòa Bình. 1943 vào Đảng Cộng sản và nhà tù Sơn La. Cách mạng tháng Tám tham gia cướp chính quyền ở phủ Nghĩa Hưng và huyện Vụ Bản, rồi làm Bí thư cho đồng chí Võ Nguyên Giáp ở Bộ Quốc phòng. Trong kháng chiến chống Pháp lần lượt làm quyền Bí thư kiêm chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Đông, Ủy viên Đảng đoàn và Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III. Bí thư Đảng ủy các cơ quan Liên khu III. Từ 1954, ông chuyển sang làm công tác ngoại giao, làm chánh văn phòng Bộ Ngoại giao, Tổng lãnh sự tại Ấn Độ, Thứ trưởng Bộ ngoại giao, trợ lý đồng chí Lê Đức Thọ tại hội nghị Pais. Từ năm 1986 là Ủy viên Trung ương Đảng, Quốc vụ Khanh, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Ủy viên Bộ chính trị, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ông là nhà ngoại giao có tài, đại biểu Quốc hội các khóa VII, VIII; Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.

**161. NGUYỄN DU** (1766-1820): đại thi hào dân tộc, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sinh ra ở làng Bích Châu, thành Thăng Long. Ông có tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, xuất thân trong một gia đình quý tộc. Thân sinh của ông là Tiến sĩ Nguyễn Nghiễm, làm Tể tướng thời Lê-Trịnh, năm 1775, vào Thuận Quảng có tiếp xúc với Tây Sơn. Nguyễn Nghiễm còn là nhà thơ, nhà sử học, được chúa Trịnh rất tin cậy. Năm 10 tuổi, Nguyễn Du mất cha, 12 tuổi lại mất mẹ, Nguyễn Du sống với anh cả là Nguyễn Khản, cũng là quan đầu triều, rất giàu sang ở Kinh đô Thăng Long. Năm 1783, Nguyễn Du thi Hương đỗ Tam trường (sau không rõ vì lý do gì mà không thi tiếp), giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Khi Tây Sơn ra Bắc Hà, ông lánh về quê vợ ở Thái Bình, rồi về quê nội. Thời Gia Long ông được bổ trí làm Tri huyện Phù Dung (Phù Tiên, Hưng Yên). Năm 1805, ông về Huế làm Đông các đại học sĩ, rồi làm Cai bạ Quảng Bình. Năm 1813, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc, khi về nước làm Tham tri Bộ Lễ. Nguyễn Du trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn của những người bị chế độ phong kiến chà đạp. Ông để lại nhiều thi phẩm Hán-Nôm, trong đó có tác phẩm bất hủ *Truyện Kiều*. Ông được UNESCO phong là Nhà văn hóa thế giới. Năm 1966, các châu lục đều tổ chức kỷ niệm 200 năm ngày sinh của ông.

**162. NGUYỄN DUY TRINH** (1910-1985): sinh tại xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc, Nghệ An. 1925 đã tham gia phong trào học sinh yêu nước ở Vinh, rồi gia nhập đảng Tân Việt. Ông được cử vào Sài Gòn hoạt động và bị địch bắt kết án 18 tháng tù, trục xuất về quê. Ông gia nhập Đảng Cộng sản, trong cao trào cách mạng 1930-1931 lại bị bắt đày ra Côn Đảo và Kon Tum. Sau Nhật đảo chính Pháp ông mới ra tù. Trong Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp ông được giao nhiều chức vụ quan trọng. Ủy viên ban chấp hành Trung ương khóa II. Hòa bình lập lại, ông được bầu vào Ban Bí thư và Bộ Chính trị (1956-1981), tham gia Ban Chấp hành Trung ương khóa V, đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII. Nhiều năm ông giữ chức

Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, có đóng góp to lớn vào Hội nghị Paris về hòa bình ở Việt Nam.

**163. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU** (1822-1888): tục gọi Đồ Chiểu, người làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh); quê gốc Thừa Thiên. Khi ông đang học ở Huế, sắp thi hội thì mẹ mất (1848), ông khóc thương mà bị mù, trở về Gia Định chịu tang rồi mở trường dạy học. Pháp chiếm Gia Định, ông lánh về Bến Tre, ủng hộ Trương Định, viết nhiều thơ văn cổ vũ nhân dân chống Pháp, không chịu hợp tác với địch. Ông còn làm thuốc cứu dân. Tác giả các truyện Nôm nổi tiếng: *Lục Vân Tiên*; *Dương Từ Hà Mậu* và *Ngư tiều y thuật vấn đáp*.

**164. NGUYỄN ĐỨC CẢNH** (1908-1932): cán bộ tiền bối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh tại làng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Học thành chung ở Nam Định, 1926 ra dạy học ở phố Bạch Mai, Hà Nội và làm thợ sắp chữ cho Nhà in Lê Văn Tân, giác ngộ cách mạng, tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. 1927 sang huấn luyện ở Quảng Châu, về nước cùng Chi bộ Hàm Long thành lập Đông Dương Cộng sản đảng ở 312 Khâm Thiên (6-1920). Đại biểu chính thức của Hội nghị thành lập Đảng (1930), Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ. Tháng 4-1931 bị bắt ở Vinh, Pháp giam ông tại Hỏa Lò, tòa đề hình xử ông án tử hình. Ngày 31-7-1932, ông bị xử tử tại nhà lao Hải Phòng.

**165. NGUYỄN ĐỨC THUẬN** (1916-1985): tên chính là Bùi Phong Tự, quê ở xã Bản Ngữ, huyện Vụ Bản, Nam Định; nhà nghèo, lớn lên phải ra Hà Nội làm thợ. Năm 1937, ông tham gia Đảng Cộng sản, làm Bí thư chi bộ, tham gia Thành ủy, phụ trách phong công nhân. Năm 1940, ông bị địch bắt, kết án khổ sai, đày đi Sơn La, rồi đưa ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được đón về đất liền, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, sau tham gia Xứ ủy Nam Bộ. Kháng chiến toàn quốc, ông làm Bí thư Khu ủy khu VIII, Phó Chủ tịch mặt trận Nam Bộ, Trưởng ban mặt trận, Phó chủ tịch mặt trận Nam Bộ. Từ 1951, ông hoạt động bí mật ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. 1956 bị bắt giam tại Sở Thú Sài Gòn, P42... bị tra tấn vô cùng dã man, ông vẫn giữ vững chí khí chiến đấu của người Cộng sản, địch lại đày ông ra Côn Đảo. Năm 1964 ra khỏi nhà tù đế quốc, ông ra vùng tự do rồi ra Bắc, làm nhiều công tác quan trọng của Đảng, Mặt trận... 1980-1985, ông là Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, Ủy viên thường vụ Liên hiệp công đoàn thế giới. Ông còn là đại biểu Quốc hội khóa IV đến khóa VII, Ủy viên Ủy ban Thường vụ quốc hội, Ủy viên Hội đồng nhà nước, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1976-1982). Truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang năm 2007.

**166. NGUYỄN GIA THIỀU** (1741-1798): tước Ôn Như Hầu người làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Ông sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, từ bé học trong phủ chúa Trịnh, thông minh, hiểu nhiều ngành nghệ thuật: nhạc họa, kiến trúc... 18 tuổi làm Hiệu úy rồi thăng Tổng binh, trấn thủ Hưng Hóa, được phong tước hầu. Tây Sơn thống

nhất đất nước, ông về làng ẩn dật rồi mất. Tác giả *Cung oán ngâm khúc nổi tiếng*.

**167. NGUYỄN HIỀN** (1235-?): quê ở làng Dương A, huyện Thượng Nguyên (Mỹ Lộc) Nam Định, lúc nhỏ rất thông minh, nổi tiếng thần đồng. Năm 1247, nhà Trần mở khoa thi lần đầu lấy đỗ tam khôi. Ông làm bài phú rất hay, Ban giám khảo cho đỗ trạng nguyên. Vua Trần phê vào bài 2 chữ “*Thượng trí*”. Lúc vua Trần mở tiệc yến mừng các vị tân khoa thấy cậu bé 12 tuổi mà đỗ đầu, bèn hỏi học ai mà giỏi vậy. Ông đáp: “Thần không phải sinh ra đã biết, nhưng vẫn thi tự lượng mà hiểu, chữ nào còn ngờ thì hỏi các sư, không ai dạy cả”. Vua cho là vô lễ bắt về học lễ vài năm sẽ cho làm quan. Có sử giả nhà Tống sang đưa bài thơ thử tài triều đình, không ai hiểu, phải cho gọi Trạng Hiền đến. Liếc qua, Trạng bảo chữ “điền”. Sử Tống phục tài. Vua giữ lại làm quan, thăng đến chức Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu. Ông mất sớm, không rõ năm.

**168. NGUYỄN HUY TỰ** (1743-1790): người làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), đậu hương cống năm 1760, dạy thái tử Trịnh Sâm, làm quan đến chức Đốc đồng Hưng Hóa và trấn Sơn Tây. Thăng Long có loạn kiêu binh (1786) ông cáo ốm từ quan về quê. Thời Quang Trung, được Ngô Thì Nhậm tiến cử, ông vào Phú Xuân làm Thị lang ít năm rồi mất ở quê nhà. Tác giả truyện Nôm bằng thơ: *Hoa tiên*.

**169. NGUYỄN HUY TƯỜNG** (1912-1960): nhà văn Việt Nam hiện đại, người làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Lúc đi học đã tham gia phong trào yêu nước của học sinh Hải Phòng, làm thư ký nhà Đoàn, rồi về Hà Nội viết văn để sống. Tác phẩm của ông phần lớn đều lấy đề tài lịch sử, đăng lần đầu ở tạp chí Tri tân (1942) là tiểu thuyết: *Đêm hội Long Trì*. 1943 tham gia Văn hóa cứu quốc, đại biểu dự hội nghị Tân Trào. Sau cách mạng, hoạt động văn nghệ. Kháng chiến, lên Việt Bắc góp phần thành lập và xây dựng Hội văn nghệ Việt Nam. Hòa bình lập lại, ông thành lập và là Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng. Ông là nhà văn Hà Nội viết nhiều tác phẩm xuất sắc về Hà Nội, nhất là tiểu thuyết *Sống mãi với thủ đô* và kịch bản *Lũy Hoa*.

**170. NGUYỄN HỮU CẢNH (KÍNH)** (1650 – 1700), danh tướng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người có công thành lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định). Ông là con thứ của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật. Năm 1692, ông làm Tổng binh đánh dẹp cuộc nổi dậy của Bà Tranh và lập trấn Thuận Thành (thuộc tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay), sau đó lại dẹp cuộc nổi dậy của A Ban câu kết với Ốc Nha Thát. Nhờ đó, ông được làm trấn thủ dinh Bình Khang (vùng Khánh Hòa và Bình Thuận). Năm 1698, ông được chúa Nguyễn cử làm Thống suất chương cơ kinh lược vùng Gia Định (đồng bằng sông Cửu Long). Sau khi ông mất, chúa Nguyễn phong tặng là Hiệp tán công thần, đặc tiến Chương dinh tướng quân, Lê Tái hầu, an

táng tại cù lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai). Nhiều làng, ấp ở Gia Định thờ ông làm thành hoàng.

**171. NGUYỄN HỮU HUÂN** (1816-1875): người làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), đỗ thủ khoa trường Gia Định năm 1852, nên thường gọi là Thủ Khoa Huân, làm Giáo thụ. Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, ông khởi nghĩa chống lại và là nghĩa quân chống Pháp kiên cường và bền bỉ nhất. 1863, ông nổi dậy Mỹ Tho nhưng thất bại, bị triều Nguyễn bắt giao cho Pháp, đày ông sang đảo Re-uy-ni-ông (Châu Phi). 1868 được trả về nước, ông phối hợp với Âu Dương Lâu tiếp tục đánh Pháp. 1875 bị bắt lần thứ ba, ông cắn lưỡi tự tử khi giặc đem ông xử chém bên bờ sông Tiền.

**172. NGUYỄN HỮU THỌ** (1910-1996): sinh tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An, 1930 học luật ở Paris, 1948 tham gia Mặt trận Liên Việt, 1949 được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Những năm 50 ông hoạt động tích cực trong phong trào trí thức phản đối sự cắt ngang thiệp của Mỹ vào Đông Dương, bị địch bắt giam 2 lần (1950-1952 và 1954). Được tự do, ông hoạt động trong phong trào đòi hòa bình thống nhất đất nước. 1960, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tổ quốc thống nhất, ông là đại biểu Quốc hội, Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước, Quyền chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ là một trí thức lớn, giàu lòng yêu nước, hoạt động cách mạng liên tục 50 năm. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**173. NGUYỄN KHẮC NHU** (1882-1930): người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; đỗ đầu xứ nê thường gọi là Xứ Nhu. Ông có tinh thần yêu nước, lập nước Việt Nam dân quốc chống Pháp; đến cuối 1927, nhập với Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học và thành một lãnh tụ của đảng này. 1929 tham gia bạo động đánh đồn Hưng Hóa, Lâm Thao; 2-1930 khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị Pháp bắt, đã đập đầu vào sàn nhà lao Hưng Hóa tự vẫn.

**174. NGUYỄN KHIÊM ÍCH** (1678 - 1740), tên hiệu là Kính Trai, quê gốc xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Ông là cháu nội Tham tụng, Tiến sĩ Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688). Nguyễn Mậu Tài và Nguyễn Khiêm Ích là 02 trong số 39 người phò tá có công lao, tài lược dưới thời Lê Trung Hưng được ghi chép trong Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú. Do được người cô nuôi dạy từ nhỏ có chồng là Tiến sĩ Phạm Công Thiện nên Nguyễn Khiêm Ích được cải tính sang họ Phạm, vì thế trong một số sách sử Việt Nam ghi họ tên ông là Phạm Khiêm Ích.

Nguyễn Khiêm Ích xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng nhiều đời đỗ khoa cái thế, phụ tử đỗ khoa, huynh đệ đỗ khoa ... với nhiều công lao đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc. Năm Quý Mão,

niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), Nguyễn Khiêm Ích làm Chánh sứ sang Trung Quốc mừng vua Thanh lên ngôi, với tài văn chương của mình ông đã được vua Thanh khen ngợi, làm tăng thêm quốc thể.

Nguyễn Khiêm Ích đỗ Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh Đình nguyên Thám hoa khoa thi năm Canh Dần (1710) khi mới 32 tuổi. Từ khi đỗ Tiến sĩ cho đến cuối đời, Nguyễn Khiêm Ích đã trải qua 30 năm làm quan phụng sự vương triều Lê - Trịnh và nổi tiếng là vị quan văn chương, đức hạnh, thanh liêm và chính trực. Đánh giá tổng quát về tài năng, phẩm hạnh của Nguyễn Khiêm Ích, sử gia Phan Huy Chú viết: "Văn chương đức hạnh của ông làm khuôn phép cho thời bấy giờ. Khi đi sứ Yên Kinh ông làm cho quốc thể được thêm long trọng, người ta ví ông như ông Phùng Khắc Khoan. Lúc ông cầm quyền chính chỉ chuộng khoan rộng, về già bị bọn tiểu nhân gièm pha, ông không thi thố hết sở năng; trong triều ngoài nội đều tiếc". Ông là tác giả của nhiều bài thơ, ca của thế kỷ XVIII. Ông từng giữ nhiều chức vụ cao trong phủ chúa Trịnh như: Đông các Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Lễ, Thái tử, Tham tụng (tức Tể tướng), Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, tước Thuật Quận công, khi mất được tặng Đại Tư không.

Công trạng, sự nghiệp của Nguyễn Khiêm Ích được ghi chép khá đầy đủ trong các bộ sử như Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789) của Sử thần triều Lê; Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn; Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn; Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng; Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Kim Sơn gia phả hiện đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và trong các bộ Đăng khoa lục. Ngoài ra, tên của Nguyễn Khiêm Ích còn được khắc trên 5 bia Tiến sĩ tại Văn miếu - Quốc Tử giám (thành phố Hà Nội), bia Văn miếu Bắc Ninh (tỉnh Bắc Ninh).

**175. NGUYỄN KHUYẾN** (1835-1909): hiệu Quế Sơn, người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ tam trường nên gọi là Tam Nguyên Yên Đổ. Làm quan triều Nguyễn ở nhiều nơi, sau tới chức Học sĩ sung Quốc sử quán Toàn tu. Triều Nguyễn đầu hàng Pháp, ông cáo quan về quê. Nhà thơ hiện thực và trào lộng nổi tiếng, để lại nhiều thơ hay.

**176. NGUYỄN MẬU TÀI** (1616 - 1688): quê xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Tên tuổi và công trạng của Nguyễn Mậu Tài được ghi chép khá đầy đủ trong thư tịch cổ Việt Nam và được khắc ghi trên Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội), Văn Miếu (Bắc Ninh). Tại khoa thi Hương năm Quý Dậu, niên hiệu Long Đức thứ 5 (1633), Nguyễn Mậu Tài đỗ giải Nguyên. Ở Khoa thi Hội năm Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646), Ông đỗ Tứ trường trúng cách; vào thi Đình, Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khi mới 30 tuổi và từ đó ra làm quan phụng sự vương triều Nhà Lê. Nguyễn Mậu Tài cùng với các bậc danh nho, danh thần khác cùng thời đã chứng tỏ được tài năng và có những công hiến xứng đáng cho đất nước trong thế kỷ XVII.

Nguyễn Mậu Tài đã giữ chức Tham tụng (tức Tể tướng) trong thời gian 10 năm (năm 1676 - 1682 và năm 1685 đến khi mất vào năm 1688). Ngoài ra, Ông cũng đảm nhiệm nhiều chức quan địa phương như: Giám sát Ngự sử các trấn Hải Dương, Nghệ An; Đốc học các trấn Hải Dương, Yên Quảng (Quảng Ninh ngày nay), Sơn Nam (Nam Định, Hà Nam và Thái Bình ngày nay) và Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa); Tham chính Sơn Nam, Đốc đồng trấn Sơn Tây... Khi làm Giám sát Ngự sử trông coi việc xử kiện tụng, Nguyễn Mậu Tài tỏ rõ là người liêm khiết, minh bạch, công bằng và bao dung, không để án kiện tồn đọng. năm Mậu Tuất, niên hiệu Thịnh Đức (1658), Ông được điều về triều giữ chức Lễ khoa Đô cấp sự trung, tước Nam; sau đó được thăng dần lên Thái bộc Tự khanh (hàm Tứ phẩm). Tháng 6 năm Kỷ Dậu (1669), Ông được phong Hữu thị lang Bộ Hộ (hàm Tòng Tam phẩm) kiêm Bồi tụng. Tháng 3 năm Dương Đức thứ 1 (1672), Nguyễn Mậu Tài được điều chuyển sang chức Phó Đô ngự sử (hàm Tòng Tam phẩm). Từ thời điểm này trở đi, Nguyễn Mậu tài được thăng tiến khá nhanh. Tháng 3 năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673), Ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm Ất Mão, niên hiệu Đức Nguyên thứ 2 (1675), Ông được thăng lên Thượng thư Bộ Hình. Tháng 3 năm Bính Thìn (1676), Nhà Lê mở Khoa thi Hội, Nguyễn Mậu Tài lúc này đang giữ chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Hình được cử trông coi việc thi cử và xét lấy đỗ.

Tháng 10 năm Bính Thìn (1676), Nguyễn Mậu Tài được thăng chức Tham tụng, đứng đầu Phủ liêu (Tể tướng hàng văn), Ông đã dâng lên chúa Trịnh tờ khai gồm 23 điều bàn về những việc thiết đáng đến việc trị quốc an dân, được chúa Trịnh chuẩn y thi hành. Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1682), do lời vu tấu giáng họa của Tham chính Thanh Hoa là Nguyễn Viêt Dương mà Nguyễn Mậu Tài bị giáng từ chức Thượng thư Bộ Lại, Tham tụng xuống làm Tả thị lang Bộ Hộ. Tháng 9 năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685), chúa Trịnh khôi phục Ông làm Tham tụng, gia phong tước Bá, lúc bấy giờ Ông đã 70 tuổi, Ông xin về trí sĩ nhưng chúa Trịnh vẫn giữ lại. Tháng 5 năm Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 9 (1688), do tuổi cao sức yếu nên Ông lại xin trí sĩ và được chúa Trịnh ưng cho. Thế nhưng, khi Ông chưa kịp về đến quê nhà an nghỉ thì đã đột ngột qua đời, hưởng thọ 73 tuổi, được chúa Trịnh tặng phong Thượng thư Bộ Lễ, Thiếu bảo An Quận công và vinh phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu. Ghi chép của các sử gia từ thời Lê đến thời Nguyễn đều ca tụng Nguyễn Mậu Tài là người có nhân cách đạo đức, là nhân vật lịch sử tiêu biểu, nhà chính trị, danh nhân văn hóa có nhiều đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc trên nhiều lĩnh vực ở thế kỷ XVII.

**177. NGUYỄN PHÚC CHU (1674-1725):** Ông là chúa Nguyễn đời thứ 6, nối ngôi Nguyễn Phúc Trấn. Bắt đầu từ ông, họ Nguyễn tự xưng là quốc chúa (1702), không chịu phong với nhà Lê Trịnh nữa. Nguyễn Phúc Chu quan tâm đến việc mở rộng bờ cõi phương Nam. Từ năm ông cầm quyền (1691) đến khi mất, bản đồ miền Nam có thêm phủ Bình Thuận rồi có Trấn Biên dinh (sau là Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định).

**178. NGUYỄN PHÚC KHOÁT** (? - 1765): Ông là chúa Nguyễn đời thứ 8, hiệu là Võ vương, cầm quyền từ 1738, xưng vương năm 1744. Ông lộ rõ ý thức và khả năng xây dựng một vương triều độc lập, có qui mô. Chia đất nước Đàng Trong thành 12 dinh, đặt các chức Trấn thủ, các họ, ký lục. Ông cũng định lại phép thi (1740), đặt các học vị Nhiêu học và Hương cống; đặt triều nghi và chính thức định đô ở Phú Xuân. Dưới thời ông, Mạc Thiên Tứ đã mở mang đất Hà Tiên, nhận quyền chỉ huy của chúa Nguyễn. Các vùng đất Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc cũng thuộc bản đồ Việt Nam vào lúc này.

**179. NGUYỄN PHÚC NGUYỄN** (1562 - 1635): Ông là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, nối ngôi cha cầm quyền ở Đàng Trong, thành vị chúa thứ 2 của Vương triều Nguyễn. Từ 1613, ông chính thức đặt cho họ mình là Nguyễn Phúc (miền trong gọi là Nguyễn Phước). Tục gọi là chúa Sãi. Ông sử dụng Đào Duy Từ, giúp mình lập cơ nghiệp, giao hiếu thông gia với vua Cao Miên, tạo điều kiện đưa dân vào miền Nam được xa hơn. Ông chính thức đương đầu với họ Trịnh, trả lại sắc vua Lê, đắp lũy Thầy rồi giao chiến với quân Trịnh.

**180. NGUYỄN TẮT THÀNH (HỒ CHÍ MINH)** (1890 - 1969): Chính tên là Nguyễn Sinh Cung, con trai thứ hai của cụ Nguyễn Sinh sắc và bà Hoàng Thị Loan; quê làng Kim Liên, nay là xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tên Nguyễn Tất Thành đã gắn liền với thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt gần 20 năm, bắt đầu từ tháng 9/1901, khi cụ Nguyễn Sinh Sắc làm lễ vào làng cho hai người con trai, ông đã ghi tên Nguyễn Sinh Khiêm là Nguyễn Tất Đạt và tên Nguyễn Sinh Cung thành Nguyễn Tất Thành với mong ước làm việc gì cũng thành công. Thời gian từ nửa sau tháng 9/1910 đến trước tháng 2/1911 Người dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) với tên gọi Nguyễn Tất Thành. Lúc nhỏ học chữ Hán, được gửi các nhà chí sĩ duy tân, sau vào học Trường Quốc học Huế, dạy học Trường Dục Thanh ở Phan Thiết, vào Sài Gòn rồi ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 05/6/1911 trên tàu Amiral de Latouche-Tréville, lúc này người mang tên là Nguyễn Tất Thành. Sau này, Người đổi tên là Nguyễn Ái Quốc (cùng nhiều bí danh khác) để hoạt động cách mạng.

Người hoạt động cách mạng ở nhiều nước trên thế giới, nhưng lâu nhất là ở các nước Pháp, Nga, Trung Quốc. Từ sau Đại chiến II, người bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920), lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa (1921) và chủ bút báo Người cùng khổ (Le Paria). Năm 1923, sang Liên Xô, về Trung Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông (1924). Năm 1927, trở sang Liên Xô rồi về Thái Lan (1928), Hương Cảng (1930), hợp nhất 03 Đảng Cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, sau là Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, về nước thành lập Mặt trận Việt Minh. Đến ngày 19/8/1945, lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thắng lợi, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (02/9/1945), được bầu là Chủ tịch nước cho đến khi mất (02/9/1969). Hồ Chí Minh là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Ở trong nước, Người đã chỉ đạo tài tình công cuộc giải phóng dân tộc và hai cuộc kháng chiến

chống Pháp, chống Mỹ. Người là hiện thân cho sự đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là hiện thân của sự đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Người là nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc, là nhà văn hóa lớn, được UNESCO tôn vinh là “anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất”. Ngay từ khi tại thế, Hồ Chí Minh đã đi vào tình cảm của nhân dân trong nước và trên thế giới như một nhân vật huyền thoại. Hồ Chí Minh là nguồn đề tài phong phú, không bao giờ cạn trên lĩnh vực sáng tạo văn học nghệ thuật của nhiều thế hệ, và bản thân Người cũng là một nhà thơ lớn với tác phẩm bất hủ *Nhật ký trong tù* (*Ngục trung nhật ký*) viết bằng chữ Hán, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới

**181. NGUYỄN THÁI HỌC** (1904-1930): người làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phúc); thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân đảng thành lập năm 1927. Sau vụ Đảng này ám sát tên thực dân Badanh (Bazin) ở phố Huế, Pháp đàn áp, Đảng tan vỡ. Tháng 2-1930 ông tổ chức khởi nghĩa Yên Bái, bị thất bại, sau sa vào vòng tay địch ở Chí Linh (Hải Dương). Ngày 17-6-1930, Pháp xử chém ông ở Yên Bái. Hi sinh bất khuất lúc mới 26 tuổi, với lời bất hủ: “Không thành công cũng thành nhân”, ông để lại gương sáng cho lớp thanh niên yêu nước, cách mạng Việt Nam.

**182. NGUYỄN THẾ LÂM** (1918-2011): Tên khai sinh là Nguyễn Kèn, còn được gọi là Lâm Kèn, quê tại Tân Xuân, Phan Thiết, Bình Thuận (nay là phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận). Ông nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1946.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp cho đến ngày thống nhất đất nước ông đã trải qua nhiều trọng trách như: Tháng 8/1945, Ủy viên Ban Chấp hành Mặt trận Việt Minh và Ủy viên Quân sự tỉnh Thừa Thiên. Tháng 10/1945, Đại đội trưởng Bộ đội Nam tiến. Từ năm 1946 - 1947, Chi đội phó, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 81, Liên khu 5. Từ năm 1948 - 1950, Phó Khu trưởng, Khu trưởng Khu 6, Quyền Tư lệnh, rồi Tư lệnh Liên khu 5. Năm 1952, Phó Đại đoàn trưởng, Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320. Tháng 11/1954, Phó Tham mưu Bộ Chỉ huy Pháo binh. Năm 1964, Tư lệnh Binh chủng Pháo binh. Năm 1968, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu Trị - Thiên. Từ năm 1970 - 1974, Tư lệnh Binh chủng Thiết giáp và là Tư lệnh đầu tiên của Binh chủng này. Năm 1974, Ủy viên Hội đồng khoa học Bộ Quốc phòng. Từ năm 1979 - 1981, công tác tại Học viện Quân sự cấp cao.

Với những đóng góp to lớn của mình, năm 1974 trong đợt phong hàm tướng lần đầu sau hai cuộc kháng chiến, ông nhận quân hàm Thiếu tướng. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công (hạng Nhất và hạng Nhì) và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác.

**183. NGUYỄN THỊ ĐỊNH** (1920-1992): quê ở tỉnh Bến Tre, tham gia cách mạng từ nhỏ, 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. 1960 là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng



miền Nam Việt Nam (1965-1975), được phong quân hàm Thiếu tướng (1974), Ủy viên Trung ương Đảng (từ 1976).

Năm 1980 bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới. Bà là Đại biểu Quốc hội từ khóa VI đến khóa VIII, Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ 1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ 1987. Năm 1995, bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam.

**184. NGUYỄN THỊ MINH KHAI** (1910-1941) có tên là Vịnh, quê gốc ở làng Mọc Quan Nhân (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân), sinh tại thành phố Vinh. Năm 1930 vào Đảng Cộng sản Đông Dương, phụ trách vận động vùng Trường Thi - Bến Thủy rồi sang công tác ở văn phòng Đông Phương bộ của Quốc tế Cộng sản tại Hương Cảng, bị chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc bắt giam (1931-1934). Năm 1935, là đại biểu Đại hội VII Quốc tế Cộng sản ở Matxcova, làm bạn đời với Lê Hồng Phong, 1936 về nước, tham gia Xứ ủy Nam Kỳ, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, chỉ đạo khởi nghĩa Nam Kỳ và bị bắt, Pháp xử bắn bà tại Hóc Môn.

**185. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN** (1868-1925): hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt, huyện Sơn Lãng (nay là ứng Hòa, tỉnh Hà Nội); đỗ hoàng giáp năm 1889, bị ép mãi mới chịu ra làm quan ở Quốc sử quán, sau thăng Đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Ủng hộ phong trào Đông Du, ông ra nước ngoài năm 1908, hoạt động trong Việt Nam Quang phục hội cùng với Phan Bội Châu; tổ chức đánh đồn địch ở biên giới Lạng Sơn, Móng Cái, xong không thành công. Ông đi tù và mất ở Hàng Châu (Trung Quốc). Ông còn là nhà thơ, tác giả *Nam chí tập*.

**186. NGUYỄN TRÁC** (1904-1986): quê ở xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1930, ông làm công cho hãng buôn Charner ở Sài Gòn, tháng 7/1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tại Chi bộ của hãng. Ba tháng sau, ông được bầu làm Bí thư Chi bộ. Tháng 01/1931, ông bị địch bắt, bị kết án 10 năm và đày đi Côn Lôn. Tháng 7/1936, ông được đại xá, trở về tiếp tục xây dựng cơ sở Đảng ở Quảng Nam và các tỉnh khác; được bầu vào Xứ ủy Trung kỳ kiêm Bí thư Đảng bộ tỉnh Quảng Nam cho đến cuối năm 1938 thì bị địch bắt lại và đày đi Qui Nhơn, Ban Mê Thuột và đưa đi an trí ở Darto (Đắc Tô - Kon Tum) cho đến năm 1945. Quá trình hoạt động cách mạng, ông đã từng giữ những chức vụ quan trọng như: Giám đốc Tư pháp Liên khu 4, Giám đốc Vụ Hình hộ Bộ Tư pháp, Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Pháp chế Trung ương. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huân chương Hồ Chí Minh.

**187. NGUYỄN TRÃI** (1380-1442): nhà tư tưởng lớn-hiệu Úc Trai; người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là Thường Tín, Hà Nội), quê gốc ở Chí Linh (Hải Dương), đỗ thái học sinh năm 1400 thời nhà Hồ, làm Chánh trưởng Ngự sử đài. Quân Minh xâm lược, bắt cha ông là Nguyễn Phi Khanh giải về Tàu và giam lỏng ông ở Đông Quan. Ông trốn vào Lam Sơn

theo Lê Lợi, dâng sách Bình Ngô, tham gia cuộc bao vây địch ở Đông Quan, giành toàn thắng, theo lệnh vua Lê Thái Tổ viết bài *Bình Ngô đại cáo* được coi như bản tuyên ngôn độc lập thứ hai trong lịch sử nước ta. Ông giữ chức Nhập nội Hành khiển, trở thành nhà chiến lược, nhà ngoại giao, nhà tư tưởng - văn hóa lớn của dân tộc; để lại nhiều tác phẩm thơ văn mang tính nhân đạo tiêu biểu. Cuối đời bị vu oan, ông về ở ẩn tại Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương), rồi chịu án “Lệ Chi viên” tru di ba họ. Hai mươi năm sau, Lê Thánh Tông mới minh oan cho ông. Tác phẩm để lại: *Dư địa chí, Lam Sơn thực lục, Quân trung từ mệnh tập, Quốc âm thi tập*...Mấy thế kỷ qua, Nguyễn Trãi luôn luôn được mọi người ngưỡng mộ. Năm 1980, ông được xếp vào hàng danh nhân văn hóa thế giới.

**188. NGUYỄN TRI PHƯƠNG** (1800-1873): người làng Chi Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên; làm quan triều Nguyễn tới chức Thống đốc Quân vụ, từng cầm quân đánh Pháp xâm lược ở Đà Nẵng (1858), Gia Định (1859) và lập phòng tuyến Chí Hòa chặn địch. Năm 1873, ông làm kinh lược sứ Bắc kỳ, chống Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Ông bị trọng thương và bị bắt, đã cự tuyệt mọi sự cứu chữa cho đến lúc hi sinh. Tượng ông nay được đặt ở thành Cửa Bắc.

**189. NGUYỄN TRUNG NGẠN** (1289-1370): Tự Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Thông minh từ nhỏ, 15 tuổi đỗ hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi, làm quan ở Ngự sử đài, An phủ sứ Thanh Hóa, Nghệ An, Tào vận sứ lộ Khoái Châu; có tài tổ chức, kinh tế, giỏi văn – sử. Năm 1341 làm kinh sư Đại Doãn, cai quản thành Thăng Long; cùng Trương Hán Siêu chọn bộ *Luật hình* và *Hoàng triều đại điển*, tác giả tập thơ *Giới Hiên*. Về già được triều Trần phong là Thân Quốc công.

**190. NGUYỄN TRUNG TRỰC** (1838-1868): người phủ Tân An, tỉnh Định Tường (nay thuộc Long An); còn có tên Nguyễn Văn Lịch – một nông dân kiêm ngư nghiệp; hăng hái nổi lên chống Pháp khi chúng đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ; từng đánh đắm chiếm hạm Hy Vọng (Espérance) trên sông Vàm Cỏ (1861); được giao trấn thủ Hà Tiên. Pháp chiếm xong Nam Kỳ, ông lập căn cứ ở Hòn Chuông tiếp tục chiến đấu cho đến khi bị Pháp bắt và đem hành hình ở Rạch Giá. Ông để lại câu nói nổi tiếng: “*Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây*”.

**191. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ** (1828-1871): một giáo dân người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; được giám mục người Pháp đưa sang học ở Paris, 1861 ông về nước, có kiến thức rộng, muốn cải cách xã hội, chân hưng đất nước bằng công nghiệp nhưng do triều Tự Đức thủ cựu đã gạt bỏ 58 bản điều trần tiên bộ của ông từ năm 1863 đến năm 1871.

**192. NGUYỄN TUÂN** (1910-1987): Nhà văn Việt Nam, người làng Mọc Thượng Đình, sinh tại phố Hàng Bạc, nhưng sống với gia đình thời trẻ ở miền Trung. Làm báo, viết văn, đóng phim từ năm 1930. Nổi tiếng với thể loại tùy bút mang phong cách riêng độc đáo cả trước Cách mạng, trong kháng

chiến và sau hòa bình. Tham gia chống Pháp, đi Nam tiến; thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam; đi với bộ đội dự các chiến dịch sông Thao, đường số 4. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị: *Thiếu quê hương*, *Vang bóng một thời*, *Tóc chi Hoài*, *Sông Đà*; *Hà nội ta đánh Mỹ giỏi*....

**193. NGUYỄN TU' GIẢN** (1823-1890): trước có tên là Văn Phú, tự Tuân Thúc, hiệu Thạch Nông, người làng Du Lâm, tổng Hội Phụ (nay là xã Mai Lâm, Đông Anh), vốn gốc dòng họ Lý Đình Bảng. Ông nổi tiếng hay chữ, đỗ tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1844) thời Thiệu Trị, được bổ làm Hàn lâm viện tư soạn, Thăng bình khoa cấp sự trung, Quang lộc tự khanh sung biên nội các sự vụ, rồi làm Lại bộ Hữu thị lang, sung biện lý Đê chính sự vụ Bắc Kỳ. Sau khi đánh tan loạn Tạ Văn Phụng ở An Thái, ông được hàm Hồng lộc tự khanh, tham gia sứ bộ sang triều Thanh. Ông có tư tưởng tiến bộ trình bày với triều đình chương trình canh tân tự cường, mở rộng bang giao với phương Tây nhưng không được chấp nhận. 1875 vì bất cẩn, ông bị cách chức ra làm Sơn phòng sứ Chương Mỹ, sau mới được phục chức ông xin về nghỉ. Tác phẩm để lại: *Thạch Nông thi văn tập*, *Thạch Nông tùng thoại*, *Yên Thiều thi thảo*. Ông còn tham gia duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

**194. NGUYỄN VĂN CỪ** (1912-1941): quê làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; con một nhà nho nghèo. Tham gia cách mạng từ trẻ. 1928 đi vô sản hóa ở mỏ Vàng Danh. 1929 gia nhập Đông Dương Cộng sản đảng. 1930 làm Bí thư đặc khu ủy Hồng Gai – Uông Bí. 1932 bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. 1963 trở về, được cử vào Xứ ủy Bắc Kỳ, thường vụ Trung ương Đảng. 1938-1939 làm Tổng Bí thư Đảng, hoạt động ở Sài Gòn, bị trục xuất; ra Hà Nội chỉ đạo mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương. Tác giả cuốn *Tự chỉ trích* bút danh Trí Cường; đấu tranh phê bình trong nội bộ Đảng. 1940 bị Pháp bắt ở Sài Gòn, kết án tử hình và xử ông tại Bà Điểm – Hóc Môn ngày 28-8-1941.

**195. NGUYỄN VĂN HUYÊN** (1908-1975): hiệu Huy Vân, sinh tại thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội); tiến sĩ văn khoa, cử nhân luật, giáo sư sử học, từng làm Giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ (1945); Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1946-1975): Phó chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam; sáng lập Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam; để lại nhiều tác phẩm nghiên cứu văn, sử. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ tiến sĩ khoa văn trường đại học Xoóbon (Pháp). Bảo tàng dân tộc học khánh thành năm 1998 ở đường phố mang tên ông.

**196. NGUYỄN VĂN LINH:** tên thật Nguyễn Văn Cúc, người xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Tháng 5-1930 rải truyền đơn ngày Quốc tế lao động bị địch bắt, kết án chung thân đày ra Côn Đảo. 1936 được trả tự do, ông hoạt động công vận ở Hải Phòng, Hà Nội, tham gia lập lại xứ ủy Trung kỳ (1939). Bị bắt ở Vinh năm 1941, đi tù Côn Đảo lần nữa. Cách mạng tháng 8-1945 thành công, ông về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, Bí thư đặc khu Sài Gòn – Gia Định, lãnh đạo kháng chiến chống Pháp.

Chi Lin, ông giữ nhiều cương vị quan trọng: Ủy viên và quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1949-1960), Ủy viên Trung ương, Bí thư Trung ương cục miền Nam (1960-1975), Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (1976), Ủy viên Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị và Ban Bí thư các khóa IV-V-VI. Tháng 12-1986 được bầu làm Tổng Bí thư, sau kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ 1991 đến khi mất là cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông là chiến sĩ của hành động, đưa ra chủ trương “nhìn thẳng vào sự thật” và thiết kế đường lối đổi mới của Đảng.

**197. NGUYỄN VĂN NGỌC (1891-1942):** tên thật Nguyễn Ngọc Nhữ, hiệu Ôn Như, sinh tại Hà Nội, quê làng Vạc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông là nhà nghiên cứu văn học dân gian, từng dạy học, thanh tra sơ học, phụ trách Tư thư cục Nha Học chính, đốc học Hà Đông. Ông viết trong nhóm Cổ kim thư xã bằng cả Pháp ngữ và quốc ngữ. Biên soạn nhiều sách giáo khoa, viết báo *Nam Phong*, *Đông Thanh*; để lại nhiều tác phẩm giá trị: *Cổ học tinh hoa*, *Đông - Tây ngữ ngôn*, *Nam thi hợp tuyển*, *Tục ngữ phong dao*, *Nhi đồng lạc viên*, *Câu đối*, *truyện cổ nước Nam...*

**198. NGUYỄN VĂN SIÊU (1799-1872):** tự Tôn Ba, hiệu Phương Bình, người làng Kim Lũ (nay là xã Đại Kim), huyện Thanh Trì; sống ở thôn Cổ Lương, bờ sông Tô. Đỗ bằng, làm án sát sứ Hưng Yên, rồi về dạy học, lập trường Phương Đình (số nhà 12-14 phố này). Ông giỏi văn chương, học rộng, được người đời gọi là Thần Siêu, cùng với Thánh Quát (Cao Bá Quát) là bạn, nổi tiếng thời ấy. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị và có công tạo đền Ngọc Sơn, đài Nghiên, Tháp Bút, ở đây còn nhiều những câu đối và đại tự do ông viết.

**199. NGUYỄN VĂN TỐ (1889 - 1947):** hiệu Ứng Hòe, người Hà Nội, nhà nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam. Thuở nhỏ ông học chữ Hán rồi học ở trường Thông ngôn. Sau đó ông làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Trước năm 1945, ông tham gia Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, được bầu làm đại biểu Quốc hội (năm 1946) và làm Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Bộ trưởng trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cuối năm 1946, ông cùng Chính phủ kháng chiến lên Việt Bắc và hy sinh trong Chiến dịch Việt Bắc. Ông nghiên cứu các vấn đề văn hóa, văn học, lịch sử, có nhiều công trình khảo cứu sử học, khảo cứu văn học sử và văn bản học đã gây được tiếng vang lớn.

Nguyễn Văn Tố thật sự là một nhà chí sĩ yêu nước chân chính, uyên bác và có những cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng nền văn hiến của dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX.

**200. NGUYỄN VĂN TRỖI (1940-1964):** quê xã Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mồ côi mẹ, bố bị Tây bắt, 15 tuổi đã phiêu bạt đến Sài Gòn đạp xích lô, làm thợ điện. Được giác ngộ cách mạng, anh gia nhập Đoàn Thanh niên và trở thành chiến sĩ biệt động Sài Gòn. Anh nhận

nhiệm vụ đánh bom ở cầu Công Lý nhằm giết tên Mác Namara – Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Công việc bị lộ, anh bị bắt ngày 9-5-1964. Dù bị tra tấn cực hình, kể cả đem người vợ chưa cưới đến hòng làm anh lung lạc ý chí, nhưng anh chỉ một mực khai có mình anh làm việc mưu sát. Ra pháp trường 15-10-1964, anh giật băng bịt mắt và hô to ba lần: “Hồ Chí Minh muôn năm!”. Nguyễn Văn Trỗi là tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, anh được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**201. NGUYỄN VIỆT XUÂN** (1933-1964): liệt sĩ, Anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Ông người xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, tham gia quân đội cuối năm 1952, dự các trận đánh phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ (1954), được kết nạp Đảng. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông làm Chính trị viên đại đội một đơn vị pháo cao xạ trấn giữ vùng trời phía Tây tỉnh Quảng Bình. Trong một trận đấu ác liệt chống trả máy bay Mỹ tấn công vào trận địa phòng không ngày 18-1-1964, ông bị bom phạt gần đứt một chân, đã bảo y tá cắt nốt phần thịt còn dính, nghiến răng khỏi kêu la, để đồng đội chiến đấu hạ 3 máy bay địch. Tiếng hô: “*Nhằm thẳng quân thù mà bắn!*” của Nguyễn Việt Xuân đã trở thành tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

**202. NGUYỄN XUÂN ÔN** (1830 - 1889): hiệu Ngọc Đường, Lương Giang, người làng Lương Điền, huyện Đông Thành, nay là xã Diên Thái, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, đỗ tiến sĩ (1871), lần lượt nhận các chức Tri phủ, Đốc học cho đến Án sát ở Bình Thuận, đổi ra Quảng Bình rồi bị cách chức vì không theo phái chủ hòa. Về quê, chuẩn bị lực lượng chống Pháp, được vua Hàm Nghi phong làm An tỉnh hiệp đốc quân vụ. Ông hưởng ứng chiếu Cần Vương, chiến đấu với địch, bị bắt (1886) giam ở Hải Dương, Diên Châu, Vinh, rồi được thả, nhưng giam lỏng ở Huế cho đến khi mất. Nguyễn Xuân Ôn có nhiều tấu sớ từ 1878 đến 1883 gởi lên triều đình, chủ trương đánh Pháp. Ông cũng có những ý kiến về việc khai hoang, bồi dưỡng sức dân. Thơ văn của ông được chép trong *Ngọc Đường thi văn tập*. Ngoài ra, còn có một số thơ Nôm và những giai thoại khá thú vị chung quanh cuộc đời ông.

**203. NGUYỄN XÍ** (1396-1465): quê gốc ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sang ở làng Thượng Xá, huyện Châu Phúc (nay là Nghi Lộc - Nghệ An). Từ bé làm con nuôi Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, dự đánh các trận Ninh Kiều, Tốt Động (1462). Trong lúc vây thành Đông Quan (1427) đánh trận Mi Động, rồi Xương Giang – Chi Lăng. Một danh tướng nhà Lê qua 4 đời vua, dẹp loạn Nghi Dân, đưa Lê Tư Thanh lên làm vua Lê Thánh Tông, được phong tước Cương quốc công.

**204. ÔNG ÍCH KHIÊM** (1832-1884): Hiệu Mục Chi, người làng Phong Lệ, huyện Diên Phước (nay là huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Đỗ cử nhân năm 1848, từ quan văn chuyển sang quan võ; được triều đình cử đi tiền phi ở biên giới phía bắc. Pháp đánh cửa Thuận An (1883), ông thuộc phe chủ chiến, chống lại việc đầu hàng nên bị Nguyễn Văn Tường đem đày vào Bình Thuận và mất ở đó.

**205. PHẠM ĐÌNH HỒ** (1768-1839): quê làng Đan Loan, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; nhưng sống ở phường Hà Khẩu, Thăng Long. Ông chỉ đỗ sinh đồ, nhưng học rộng biết nhiều, từng làm Hàn lâm viện, sau đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Tác giả nhiều sách nghiên cứu văn, sử, địa; một nhà văn, tác phẩm chính: *Vũ trung tùy bút* và *Tang thương ngẫu lục* (cùng với Nguyễn An).

**206. PHẠM HỒNG THÁI** (1884-1924): tên thật là Phạm Thành Tích hoặc Phạm Đài; người làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, làm thợ Nhà máy xe lửa Trảng Thi và Nhà máy Diêm Bến Thủy. 1923 được Lê Hồng Phong đưa sang Trung Quốc, gia nhập Tâm tâm xã - mưu giành độc lập cho Tổ Quốc. Ông tham gia mưu sát tên toàn quyền Méc-lanh khi đến thăm Quảng Châu và bị địch đuổi bắt đã nhảy xuống sông Châu hy sinh. Mộ ông chôn ở Hoàng Hoa Cương cùng với các chiến sĩ Trung Hoa hy sinh trong Cách mạng Tân Hợi (1911).

**207. PHẠM HÙNG** (1912-1988): tên thật là Phạm Văn Thiện, quê xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Ông tham gia cách mạng từ 1928-1929 trong Thanh niên cộng sản Đoàn, 1930 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. 1931 bị Pháp bắt và kết án tử hình, sau rút xuống tù chung thân, đày đi Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về Nam Bộ làm Bí thư Xứ ủy. 1951 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam, Ủy ban kháng chiến-hành chính miền Đông Nam Bộ. 1954 là Trưởng đoàn quân sự Việt Nam trong Ban Liên hiệp Đình chiến tại Nam Bộ. Ông là Ủy viên Trung ương Đảng từ 1956-1988, tham gia Bộ Chính trị, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VIII, lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng, Phó Thủ tướng, Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Chính ủy các lực lượng vũ trang miền Nam, chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ông mất tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 10-3-1988.

**208. PHẠM HUY THÔNG** (1916-1988): Giáo sư - Viện sĩ, nhà thơ, nhà sử học, nhà sư phạm. Ông quê làng Đại Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp cử nhân Luật ở Hà Nội (1937), sang Pháp học đầu tiên sĩ luật (1942), thạc sĩ Sử-Địa (1944), làm việc ở Trung tâm quốc gia Nghiên cứu khoa học Pháp (1944-1950), biết nhiều thứ tiếng, Đảng viên Đảng cộng sản Pháp (1949). Ở Pháp, ông hoạt động trong giới Việt kiều yêu nước, làm thư ký cho Hồ Chủ tịch và phái đoàn ta sang Pháp (1946). Ông bị trục xuất về nước 1952, và bị bắt giam tại Sài Gòn hai năm, ra tù ông làm Tổng thư ký phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, địch lại bắt đưa ra Hải Phòng, 1955 được ta giải thoát. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm (1956-1967), Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Quyền Tổng thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên, Chủ tịch Hội du lịch Hà Nội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban hòa bình thế giới, Đại biểu Quốc hội khóa II, III, Giải

thường quốc gia Hồ Chí Minh (2000). Ông là một trong những người khởi xướng “*Thơ mới*”, tác giả nhiều tập thơ và kịch thơ, chủ trì đề xuất nghiên cứu thời Hùng Vương. Ông còn chỉ đạo biên soạn những bộ Ngữ pháp Tiếng Việt, từ điển Pháp - Việt cùng các công trình nghiên cứu tư tưởng xã hội Việt Nam.

**209. PHẠM NGỌC THẠCH** (1909-1968): bác sĩ, giáo sư, Anh hùng Lao động; người Phan Thiết (Bình Thuận); tốt nghiệp trường Đại học y khoa ở Pháp (1934), Năm 1936, ông là hội viên duy nhất ở Đông Dương của Hội nghiên cứu về bệnh lao của Pháp. Về nước, ông mở bệnh viện tư chữa lao ở Sài Gòn. Đầu năm 1941, chủ động liên hệ với Đảng Cộng sản và sôi nổi tham gia phong trào cách mạng; tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, khởi nghĩa tháng Tám được cử vào Ủy ban nhân dân cách mạng Sài Gòn. Sau 1954 ra Bắc, làm Bộ trưởng Y tế (1958), Viện trưởng Viện chống lao, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Tác giả của vắc-xin BCG nổi tiếng. Để có thực tế phục vụ chiến trường, năm 1968 ông trở về Nam và mất trong vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ vì bệnh sốt rét ác tính ngày 7-11-1968. Phạm Ngọc Thạch có nhiều công trình nghiên cứu chuyên môn có giá trị về bệnh lao. Các luận văn viết bằng tiếng nước ngoài của ông đã được đăng trên nhiều kỷ yếu ở Bucarest (1961), New Delhi (1957), Moscou (1958) và Paris (1968).

**210. PHẠM NGŨ LÃO** (1255-1320): người làng Phủ Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên; một nông dân, ham học, có ý chí, tình nguyện tham gia quân đội đánh giặc ngoại xâm, chỉ huy quân cấm vệ của Trần Hưng Đạo; lập nhiều chiến công trong hai lần chống Nguyên – Mông (1285-1288), sau còn đi dẹp loạn quấy phá biên giới Lão Qua và Chiêm Thành ở phía Nam, trở thành danh tướng đời Trần, được phong tước Quan nội hầu.

**211. PHẠM SỰ MẠNH** (thế kỷ XIV): người làng Hiệp Thạch, vùng núi Kinh Chủ, huyện Giáp Sơn (nay là Kinh Môn), tỉnh Hải Dương. Tên tự là Úy Trai, đỗ thái học sinh năm 1323 đời Trần; làm quan trải 3 triều vua, đến chức Nhập nội Hành khiển. Đi sứ nhà Nguyên (1354) đã bác bỏ thắng lợi chuyện cột đồng Mã Viện. Ông còn là nhà thơ yêu nước với tác phẩm *Hiệp Thạch tập* đậm đà tính dân tộc.

**212. PHẠM THẬN DUẬT** (1825-1885): người xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, Ninh Bình, làm quan triều Nguyễn, trị nhậm nhiều năm ở Đoan Hùng, Tuần Giáo, Bắc Ninh. 1856 về Huế làm Tả tham tri Bộ Lại, kiêm Phó đô ngự sử rồi là Hà đê sứ 6 tỉnh tả ngạn sông Hồng. Sau về triều làm Thượng thư Bộ Hình, Đại thần viện Cơ mật, Hiệp biện đại học sĩ. 1885 tham gia Phong trào Cần Vương chống Pháp, đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, thảo hịch Cần Vương. Việc không thành bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, sau đưa đi đày ở quần đảo Tahiti và hi sinh trên đường, thi hài bị ném xuống biển Thái Bình Dương... Ông là nhà yêu nước, chính trị, quân sự, ngoại giao, thủy lợi, văn hóa, giáo dục ở nước ta thế kỷ XIX. Tác phẩm có: Hưng Hóa ký tập, Quan thành văn tập, Vãng xứ Thiên Tân nhật ký, Hà đê tấu tập...

**213. PHẠM TUẤN TÀI (1905-1937):** nhà giáo quê Nam Định. Ông là một trong những người chủ trương Nam Đồng thư xã và cùng Nguyễn Thái Học sáng lập Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau ông bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Trong nhà tù, ông nghiêng dần sang xu hướng xã hội chủ nghĩa rồi đi hẳn với những người tù cộng sản. Năm 1937, được thả về, nhưng đến Hà Nội bị sở mật thám Pháp tra tấn dã man không đứng dậy được. Năm bệnh viện Bạch Mai ông đã đọc cho người đồng chí tin cần là Trần Huy Liệu ghi lại bản tuyên cáo *Tuyên cáo quốc dân* nói rõ cách mạng Việt Nam phải do giai cấp vô sản lãnh đạo mới thành công. Bản báo cáo đã giác ngộ nhiều chiến sĩ cách mạng yêu nước đi theo chủ nghĩa cộng sản.

**214. PHẠM VĂN ĐỒNG (1906-2000):** bí danh là Tô, sinh tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, tham gia cách mạng từ năm 18 tuổi. 1926 đi huấn luyện tại Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, ra nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. 1927 về hoạt động ở Sài Gòn được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ rồi tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. 1929 di dự đại hội của Hội ở Hương Cảng, trở về Sài Gòn bị Pháp bắt, kết án tù 10 năm ở Côn Đảo. Do phong trào Mặt trận Bình dân Pháp can thiệp, 1936 được trả tự do về hoạt động công khai ở Hà Nội. 1940 sang Côn Minh gặp Nguyễn Ái Quốc, vào Đảng cộng sản Việt Nam. 1942 về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng Cao-Bắc-Lạng. 1945 dự Đại hội Quốc dân Tân Trào, tham gia Ủy ban Giải phóng dân tộc. Sau khi cách mạng thành công, ông lần lượt giữ các chức vụ quan trọng trong chính quyền nhân dân: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Phôngtenoblô, Đặc phái viên của Trung ương Đảng và chính phủ tại Nam Trung Bộ, Phó Thủ tướng, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban đối ngoại Trung ương, 32 năm (1955-1987) làm Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, 41 năm đại biểu Quốc hội khóa I đến khóa VII (1946-1987). Ông có 60 năm tuổi Đảng, trong đó có 50 năm (1947-1997) được bầu vào Ban chấp hành Trung ương, từ Ủy viên dự khuyết đến ủy viên Trung ương, Bộ Chính trị và Cố vấn Ban Chấp hành. Ông là người cộng sản chân chính được toàn Đảng, toàn dân mến phục, bạn bè thế giới ca ngợi. Ông mất tại Hà Nội ngày 29-4-2000, thọ 95 tuổi.

**215. PHAN BỘI CHÂU (1867-1940):** hiệu Sào Nam, có tên khác là Phan Văn San, người làng Sa Nam, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đỗ giải nguyên năm 1900, nên thường gọi là Giải San; ông không ra làm quan, lập hội Duy Tân chống Pháp (1904), tổ chức phong trào Đông Du sau đổi tên hội ra Việt Nam Quang Phục (1912), hoạt động ở Nhật, Xiêm (Thái Lan), Trung Quốc; chủ trương làm cách mạng dân chủ tư sản. 1925 bị bắt đưa về nước, kết án khổ sai chung thân. Cả nước dậy lên cuộc đấu tranh đòi thả ông. Pháp buộc ân xá đưa về giam lỏng ở Huế cho đến khi ông mất. Ông còn là nhà văn, nhà tư tưởng, để lại nhiều tác phẩm như: *Hải ngoại huyết thư*, *Việt Nam vong*



*quốc sử, Kỷ niệm lục, Hà thành liệt sĩ truyện, Chân tướng quân, Phan Bội Châu niên biểu.*

**216. PHAN CHU TRINH (hoặc PHAN CHÂU TRINH)** (1872-1926): tự Huy Mã, hiệu Tây Hồ, người làng Tây Lộc, huyện Tiền Phước, tỉnh Quảng Nam; đỗ phó bảng (1901), làm quan Bộ Lễ rồi bỏ về hoạt động yêu nước, chịu ảnh hưởng của Cách mạng Dân chủ Trung Quốc, chủ trương đấu tranh ôn hòa. Pháp bắt năm 1908 nhân phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, đày ông ra Côn Đảo, nhờ Hội Nhân quyền Pháp can thiệp mới được tha, ông lánh sang Pháp. 1925 trở về nước hoạt động ở Sài Gòn, rồi mất. Nhiều nơi, trong đó có Hà Nội tổ chức truy điệu ông.

**217. PHAN ĐĂNG LƯU** (1901-1941): người xã Trảng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp trường Canh nông thực hành, ông làm ở nhiều nơi trên miền Bắc, miền Trung, tham gia Đảng Tân Việt ở Vinh, được bầu làm Ủy viên thường vụ, phụ trách tuyên huấn (1928) rồi sang Quảng Châu liên lạc với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội để bàn việc hợp nhất. 1930 bị bắt ở Hải Phòng, Pháp kết án 3 năm khổ sai bầu đi Buôn Ma Thuột, ở tù làm binh vận. 1936 bị quản thúc tại Huế vẫn tham gia phong trào Đông Dương đại hội, lãnh đạo các báo *Sông Hương, Dân*, viết sách lý luận chính trị. 1939 được bầu làm Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 11-1990 ông vào Nam Kỳ truyền đạt chỉ thị hoả tiễn khởi nghĩa Nam Kỳ nhưng không kịp và bị Pháp bắt, kết án tử hình. Ông hy sinh cùng các đồng chí lãnh đạo Nam Kỳ khởi nghĩa tại Bà Điểm (Gia Định) ngày 26-8-1941.

**218. PHAN ĐÌNH GIÓT** (1920-1954): quê huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Nông dân nghèo, 1950 xung phong vào quân đội chống Pháp. Anh đánh nhiều trận, lập nhiều chiến công, được bầu làm chiến sĩ thi đua. Cuối 1953, đơn vị tham gia chiến dịch Tây Bắc rồi mở mặt trận Điện Biên Phủ bằng trận mở màn diệt đồn Him Lam. Mũi tiến công của anh đánh 8 quả bộc phá vẫn chưa mở được rào. Anh lao lên đánh quả thứ 9, bị thương ở đùi, không chịu lui về phía sau, xông tới lấy thân mình lấp lỗ châu mai, bịt họng súng kẻ thù để xung kích ào lên, xung phong chiếm cao điểm, mở đầu chiến thắng Điện Biên Phủ (13-3-1954). Truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**219. PHAN ĐÌNH PHÙNG** (1847-1895): người làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm 1877, làm quan Ngự sử triều Nguyễn. 1883 bị cách chức vì không ủng hộ Tôn Thất Thuyết phế vua Dục Đức lập Hiệp Hòa. Ông về quê theo Hàm Nghi mộ quân Cần Vương, lãnh chức Hiệp thống quân vụ. Nghĩa quân của ông hoạt động khắp vùng núi Hương Sơn, Hương Khê, duy trì cuộc kháng chiến gần 10 năm, đánh Pháp nhiều trận. Ông bị bệnh mất tại căn cứ Núi Quạt, trong dãy Trường Sơn.

**220. PHAN HUY CHÚ (1782-1840)**: nhà bách khoa, nhà văn hóa nổi tiếng; con Phan Huy Ích, quê gốc Hà Tĩnh, sinh ở làng Thày (Sài Gòn) huyện Yên Sơn (nay là Quốc Oai, tỉnh Hà Tây); chỗ đỗ sinh đồ, nhưng có thực tài, hay chữ, mở trường dạy học và soạn sách. 1821 Minh Mạng bổ ông làm Biên tu Quốc sử giám; đi sứ nhà Thanh hai lần (1825-1831), Phủ thừa Phủ

Thừa Thiên, Hiệp trấn Quảng Nam rồi bị cách chức bắt đi phục vụ đoàn thuyền sang Nam Dương quần đảo. Tác giả nhiều sách giá trị: *Lịch triều hiến chương loạn chí, Hoàng Việt dư địa chí, Hoa triều ngâm lục ...*

**221. PHAN HUY ÍCH** (1750-1822): hiệu Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; cư trú ở làng Thày (Quốc Oai, Hà Tây). Đỗ đầu thi Hội, làm Đốc đồng, thăng Hiến sát sứ Sơn Nam, Thanh Hóa. Sau khi nhà Lê mất, ông hợp tác với Quang Trung làm Thị trung Ngự sử, Thượng thư Bộ Lễ, đi sứ sang nhà Thanh. Nhà Tây Sơn mất, ông bị triều đình nhà Nguyễn đánh đòn ở sân Văn Miếu (1803), sau về ở ẩn. Tác giả nhiều sách văn, sử và thơ ca.

**222. PHAN KẾ BÌNH** (1875-1921): hiệu Bru Văn, nhà văn, dịch giả, nhà nghiên cứu văn học sinh tại làng Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ). Trong một gia đình khoa cử. Đỗ cử nhân (1906), không ra làm quan, hưởng ứng phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục; làm báo *Đảng Cổ tùng báo, Đông Dương tạp chí, Trung Bắc Tân văn*; tác giả nhiều sách văn – sử: *Nam Hải dị nhân, Hưng Đạo đại vương, Việt Nam phong tục, Việt Hán văn khảo ...* và dịch nhiều tác phẩm chữ Hán. Ông mất tại Hà Nội ngày 30-5-1921.

**223. PHAN PHU TIÊN** (thế kỷ XIV - XV): tự Tín Thần, người làng Vẽ (Đông Ngạc), huyện Từ Liêm, đỗ thái học sinh (1393) thời Trần Thuận Tông. Làm quan An phủ phó sứ phủ Thiên Trường, Bác sĩ Quốc Tử Giám kiêm Quốc sử viện (1445) triều Lê. Ông là sử học, nghiên cứu văn học, nhà giáo nổi tiếng. Tác giả *Đại Việt sử ký tục biên* ghi sử liệu từ 1225 đến 1427, tiếp bộ *Đại Việt sử ký* (do Lê Văn Hưu soạn) và có công tuyển soạn bộ sách thơ Nôm đầu tiên ở nước ta: *Việt âm thi tập*.

**224. PHAN TRỌNG TUỆ** (1917-1991): người huyện Thanh Trì, tham gia cách mạng từ năm 15 tuổi. Năm 1939 – 1940, ông là Bí thư Đảng ủy Cộng sản liên tỉnh Hà Nội – Hà Đông – Sơn Tây, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1943, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 27 năm tù giam và đày ra Côn Đảo. Từ năm 1974 đến 1976 ông là Phó Thủ tướng Chính phủ. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976 ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bí thư Đảng ủy của Bộ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II, Khóa IV, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa IV.

**225. PHAN VĂN TRỊ** (1830-1910): người làng Hạnh Thông, huyện Bảo An, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh); đỗ cử nhân (1849) không ra làm quan. Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông lui về Cần Thơ dạy học và chủ trương chống Pháp, không hợp tác với địch. Là bạn của Đồ Chiểu, ông làm nhiều thơ yêu nước được sĩ phu mến mộ, đi tiên phong trong cuộc bút chiến với Tôn Thọ Tường (theo Pháp).

**226. PHAN VĂN TRƯỜNG** (1876-1933): người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, làm thông ngôn Phủ Thống sứ, sau sang Pháp dạy ở trường Viễn Đông bác ngữ học, đậu tiến sĩ Luật, làm luật sư ở Paris, rồi về sống ở Sài

Gòn (1923). Ông liên hệ mật thiết với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn An Ninh; tham gia phong trào vận động dân chủ, tìm hiểu chủ nghĩa Mác, viết báo La Cloche fesslée (Tiếng chuông rền), làm chủ bút tờ L'AnNam (Nước Nam) bằng tiếng Pháp, công kích chủ nghĩa thực dân Pháp, bị bắt và bị kết án tù. Đời ông đau đầu nổi đau mắt nước. Ông mất tại quê ngày 23-4-1933.

**227. PHÓ ĐỨC CHÍNH (1908-1930):** người làng Đa Ngưu, huyện Vân Giang, tỉnh Hưng Yên; một trong những người cũng Nguyễn Thái Học lập Việt Nam Quốc dân đảng. Trong cuộc khởi nghĩa tháng 2- 1930, ông trực tiếp chỉ huy đánh đồn Thông (Sơn Tây), nhưng không thành. Sau đó bị Pháp đưa ra tòa Đền hình, kết án tử hình. Ông bị xử chém cùng với thủ lĩnh Nguyễn Thái Học và 11 đồng chí tại Yên Bái ngày 17-6-1930.

**228. PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG:** nhân vật trong truyền thuyết, quen gọi là Thánh Gióng, người làng Phù Đổng, Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lâm – Hà Nội). Cậu bé lên ba tuổi đã cưỡi ngựa sắt, đánh tan giặc Ân, rồi phi lên núi Sóc bay về trời. Đền thờ chính ở Phù Đổng (Gia Lâm) và Phù Linh (Sóc Sơn).

**229. PHÙNG CHÍ KIÊN (1901-1941):** có tên là Nguyễn Vĩ, quê xã Mỹ Quang Thượng, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, được giác ngộ cách mạng rất sớm. 1926 ông sang Quảng Châu dự huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức rồi theo học trường Võ bị Hoàng Phố, gia nhập quân cách mạng Trung Quốc, khởi nghĩa Quảng Châu (12-1927) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. 1931 học Đại học Phương Đông (Liên Xô). 1934 tham gia chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng. 1935 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. 1936 vận động thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh hội ở Trung Quốc. 1941 cùng với cụ Hồ Chí Minh về Pắc Bó, chỉ đạo căn cứ Bắc Sơn (Cao Bằng), chỉ huy trung đội cứu quốc quân số 1. Ông bị Pháp bắt và giết hại ở Ngân Sơn tháng 8-1941, sau được truy phong quân hàm cấp tướng.

**230. PHÙNG HÙNG (? - 789):** người làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây (nay thuộc xã Đường Lâm, thành phố Sơn Tây, Hà Nội); nổi tiếng khỏe mạnh, từng là đô vật, làm quan lang, khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Đường khoảng đời Đại Lịch (776-779), chiếm được thành Tống Bình (Hà Nội), quan đô hộ Cao Chính Bình sợ mà chết. Ông lên làm vua năm 782 được dân tôn xưng là Bố Cái Đại Vương. Lăng mộ ông còn ở đầu phố Giảng Võ.

**231. PHÙNG KHẮC KHOAN (1528-1613):** người làng Bùng (Phùng Xã), huyện Thạch Thất, nay thuộc Hà Nội; nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học trò Nguyễn Bình Khiêm, quen gọi là Trạng Bùng. 1550 vào Thanh phủ Lê, diệt Mạc. Đỗ hoàng giáp (1580), làm quan thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công triều Lê; đi sứ sang nhà Minh (1597), lý lẽ cứng cỏi. Ông còn là nhà thơ, tác giả tập thơ *Nôm Lâm tuyên văn*, miêu tả các loài cây cỏ. Ông đem nghề dệt dạy cho dân vùng quê ông.

**232. QUANG TRUNG** (1752 - 1792): là niên hiệu của Nguyễn Huệ, lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Tây Sơn, nhà quân sự thiên tài, anh hùng dân tộc. Ông người ấp Kiên Thành, huyện Tây Sơn, phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ba anh em dấy binh khởi nghĩa tại vùng núi quê nhà năm 1771, chống lại chúa Nguyễn. Ông làm tướng đánh đông dẹp bắc, 4 lần vào Gia Định, 3 lần ra Bắc Hà, đánh thắng hai vạn quân Xiêm ở Rạch Rào Xoài Mút (1784), lật đổ cơ đồ chúa Trịnh (1786), đại phá 25 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long (1789). Lên làm vua, ông bắt tay xây dựng đất nước với nhiều cải cách tiến bộ, tiếc rằng ông mất sớm, lúc mới 39 tuổi.

Trong lịch sử Việt Nam, Nguyễn Huệ là người độc nhất suốt đời chinh chiến, không thua trận nào. Ông cũng là người duy nhất dám ấn định trước ngày giờ chiến thắng và làm đúng như lời mình nói. Ông có chính sách ngoại giao khôn khéo. Về đối nội, ông biết dùng người, phát hiện đúng nhân tài và sử dụng có độ lượng, công tâm. Ông lập viện Sùng Chính, dùng Nguyễn Thiếp, người có thực tài mà không có học vị, cầm đầu việc giáo dục quốc dân, chú trọng việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm và quan tâm đến chính học. Ông đã có chủ trương lập kinh đô ở Nghệ An gọi là Phượng Hoàng trung đô, để có thể chỉ đạo được toàn quốc một cách thuận lợi. Mấy nghìn năm lịch sử của đất nước, chỉ có ông là vua Việt Nam, được “Thiên triều” phương Bắc kính nể.

**233. THÁI PHIÊN** (1882-1916): hiệu Nam Xương; người làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng); tham gia phong trào Đông Du, làm kinh tài cho Duy Tân hội, sau hoạt động trong Việt Nam Quang phục hội. Tháng 5-1916, ông cùng Trần Cao Vân tổ chức bạo động khởi nghĩa ở Huế, nhưng bại lộ, bị Pháp bắt và xử chém ngày 17-5-1916 tại cửa An Hòa (Huế).

**234. THI SÁCH** (thế kỷ I): huyện lệnh Chu Diên và là chồng bà Trưng Trắc. Ông chống lại sự đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán, bị Thái thú Tô Định giết hại. Hai chị em bà Trưng đã tiếp tục sự nghiệp cứu nước. Hai Bà khởi nghĩa năm 40 giành lại nền tự chủ.

**235. TÔ HIẾN THÀNH** (?-1179): người làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (nay thuộc tỉnh Hà Nội), làm quan Thái úy thời vua lý Anh Tông (1138-1175); giỏi cả văn, võ. Chỉ huy quân dẹp loạn và bôn xâm lấn ở biên giới phía tây, phía nam. Ông là người trung trực, thanh liêm nổi tiếng, có công khai phá vùng Tống Sơn – Nga Sơn (Thanh Hóa).

**236. TÔ HIỆU** (1912-1944): quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng yên; tham gia các phong trào yêu nước từ 1925. Năm 1930, bị bắt và bị đày ra Côn Đảo; tại đây, ông trở thành đảng viên Cộng sản. 1934 ra tù, hoạt động Mặt trận Dân chủ ở Hà Nội, rồi ra vùng mỏ Cẩm Phả chỉ đạo phong trào công nhân; được cử làm Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 12 – 1939, ông lại bị Pháp bắt, giam lại nhà tù Sơn La. Do bị tra tấn, tù đày gian khổ, ông lâm bệnh nặng, qua đời ngày 7-3-1944 tại nhà tù Sơn La, nêu cao khí tiết của người Cộng sản.

**237. TÔ NGỌC VÂN** (1906-1954): họa sĩ – chiến sĩ quê gốc làng Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên; sinh ở à Nội, học khóa II trường Mỹ thuật Đông Dương (1925-1931), sau trở thành giáo sư hội họa của trường. Ông tham gia hoạt động bán công khai trong Mặt trận Việt Minh, sau Cách mạng tháng Tám là một trong những họa sĩ đầu tiên được vào vẽ Bác Hồ. Ông đã chiến thắng trong hành trình đi từ cái đẹp vì cái đẹp sang cái đẹp vì cuộc đời. Ông mất trong kháng chiến chống pháp, sau 28 năm công hiến cho hội họa Việt Nam hiện đại; để lại nhiều tác phẩm sơn dầu giá trị, được lưu giữ trong các bảo tàng quốc gia và thế giới. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**238. TÔ VĨNH ĐIỆN** (1924-1953): Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, người huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, vào bộ đội năm 1949. Để chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ, anh được giao làm tiểu đội trưởng một đơn vị pháo cao xạ. Đường hành quân kéo pháo vô cùng hiểm trở, khó khăn, anh chỉ huy đưa pháo đến điểm tập kết an toàn. Lệnh trên lại kéo pháo ra. Đêm tối, dốc cao, dây kéo pháo vụt đứt, khẩu pháo lao nhanh, anh hô đồng đội: “Thà hi sinh, quyết bảo vệ pháo!” và lấy thân mình lao vào chèn bánh pháo, chặn khẩu pháo không rơi xuống vực.

**239. TÔN ĐỨC THẮNG** (1888-1980): nông dân cù lao “Ông Hồ”, nay là xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, An Giang. Ông lên Sài Gòn làm thợ xường Ba Son, lãnh đạo bãi công (1912). Vào lính thợ, sang Pháp, tham gia cuộc binh biến trên chiến hạm Pháp ở Biển Đen năm 1919, bị trục xuất về Sài Gòn, làm thợ Nhà Đèn. 1926, gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. 1930 bị bắt, đày đi Côn Đảo, thành lập Chi bộ trong tù để đấu tranh. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về Nam Bộ kháng chiến, 1946 ra Bắc làm Phó Hội trưởng Liên Việt; 1960 là Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1969 -1890 là Chủ tịch nước. Giải thưởng Hòa Bình quốc tế, Huân chương sao vàng, Huân chương Lênin.

**240. TÔN THẤT BÁCH** (1946 - 2004): Nguyên quán ông ở xã Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc dòng dõi hoàng tộc Triều đình nhà Nguyễn. Cha ông là Giáo sư Tôn Thất Tùng, cũng là một nhà y khoa nổi tiếng của Việt Nam và thế giới; mẹ Ông là bà Vi Thị Nguyệt Hồ quê gốc Lạng Sơn là cháu nội của tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định. Tên của ông là do Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cho với hàm ý trân trọng tài năng và phẩm chất của những người trí thức yêu nước như cha ông là bác sĩ Tôn Thất Tùng.

Ông là chuyên gia đầu ngành về tim mạch của Việt Nam và thế giới. Năm 1973: Ông thực hiện thành công ca phẫu thuật cắt gan phải bị ung thư đã vỡ. Ca mổ này đã gây tiếng vang lớn trong giới Y học Việt Nam. Năm 1978: Ông thực hiện thành công các ca phẫu thuật thay van tim tạo tiếng vang lớn cho nền Y học Việt Nam với thế giới. Ông từng là Phó Giáo sư Y học, Nhà giáo Nhân dân, Viện sĩ Viện hàn lâm ngoại khoa Pháp, Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học New York, Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Lille - Pháp, Tiến sĩ

danh dự trường Đại học Odessa - Ukraina, 4 thành viên Hội ngoại khoa quốc tế. Ông từng giữ các chức vụ Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội, đại biểu Quốc hội Việt Nam các khoá IX, X và XI, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội Quốc hội Việt Nam khoá XI

**241. TÔN THẮT THUYẾT** (1835-1913): quê xã Xuân Long (Huế). Năm 1868, ông được bổ nhiệm Án sát Hải Dương, rồi làm Tán tương quân vụ. Năm 1873, tham gia trận đánh pháp ở Cầu Giấy lần thứ nhất cùng với quân Cờ Đen, giết tên phó tướng địch là Bomri. 1883, được sung vào Viện Cơ mật, khi vua Tự Đức mất, ông là một trong ba phụ chính đại thần. Tháng 7-1885, ông chủ động tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế. Cuộc tấn công thất bại, ông đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi toàn dân kháng chiến. Nghiệp lớn không thành, ông bị bắt và đày sang Trung Quốc.

**242. TÔN THẮT TÙNG** (1912-1982): Anh hùng lao động, giáo sư - bác sĩ, nhà bác học Việt Nam, nổi tiếng thế giới về phẫu thuật gan. Người Huế - Thừa Thiên. 27 tuổi đã được Đại học Tổng hợp Paris tặng huy chương bạc về luận án tinh mạch gan. 1939 mở thành công ca cắt gan đầu tiên ở Paris. Trong kháng chiến chống Pháp làm Thứ trưởng Bộ Y tế, góp phần xây dựng Trường Đại học Y. Sau hòa bình, ông làm Chủ nhiệm khoa Ngoại Trường Y, Giám đốc Bệnh viện Việt - Đức, công hiến nhiều công trình có giá trị cho ngành Y, đào tạo nhiều lớp bác sĩ; được bầu viện sĩ của nhiều Viện Hàn lâm trên thế giới; giảng dạy nhiều trường Đại học lớn của các nước. Huy chương Vàng Quốc tế Lannolônggiơ của viện Hàn lâm phẫu thuật Paris (1977), được giới Y học toàn cầu đánh giá cao. Ông mất ngày 7-5-1982 tại Hà Nội, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**243. TÔNG ĐẢN** (thế kỷ XI): tương đời Lý, tham gia đạo quân của Lý Thường Kiệt, người dân tộc Tày, Năm 1075, làm phó tướng chỉ huy cuộc tấn công căn cứ Ung Châu (nay là Nam Ninh, Quảng tây, Trung Quốc), phá vỡ kế hoạch xâm lược nước ta của quân Tống. Năm 1077, khi quân Tống lại tiến vào xâm lấn, ông chỉ huy chặn giặc ở biên giới.

**244. TRẦN BÌNH TRỌNG** (1259 – 1285): danh tướng đời Trần, quê huyện Thanh Liêm, Hà Nam, vốn họ Lê do có công lớn nên được ban họ vua; trong trận đánh ở sông Thiên Mạc bị giặc Nguyên bắt dụ hàng, ông khảng khái nói: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thềm làm vương đất Bắc” và chịu chết.

**245. TRẦN CAO VÂN** (1866 – 1916): quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam; tham gia khởi nghĩa Võ Trứ ở Phú Yên, bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo; sau cùng Thái Phiên vận động vua Duy Tân chống Pháp ở Huế, việc không thành, bị bắt và bị xử chém ở cửa An Hòa (Huế).

**246. TRẦN ĐẠI NGHĨA** (1913 - 1997): Trần Đại Nghĩa, tên thật là Phạm Quang Lễ, quê tỉnh Vĩnh Long; học ở Pháp, theo lời kêu gọi của Bác Hồ, tình nguyện về nước tham gia kháng chiến, được phong Thiếu tướng, Cục

trưởng Cục Quân giới, sáng chế ra súng không giật SKZ, Badoca; là Viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Anh hùng Lao động, Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**247. TRẦN ĐĂNG NINH** (1910 - 1955): Trần Đăng Ninh, tên thật Nguyễn Tuấn Đáng, quê huyện Ứng Hòa, Hà Nội; từng giữ các chức vụ: Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Ủy ban Quân sự CM Bắc Kỳ, Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ; Huân chương Sao Vàng.

**248. TRẦN HUY LIỆU** (1901 - 1969): Trần Huy Liệu, quê huyện Vụ Bản, Nam Định; từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền, Cục trưởng Chính trị trong Quân ủy, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa Cứu quốc, Đại biểu Quốc hội, Viện trưởng Viện Sử học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, nhà báo, nhà sử học, Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**249. TRẦN HUNG ĐẠO** (1231-1300): Trần Hưng Đạo, tên thật là Trần Quốc Tuấn, quê huyện Mĩ Lộc, nay thuộc tỉnh Nam Định; nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Ông là con của An Sinh vương Trần Liễu. Công chúa Thụy Bà, em ruột Trần Liễu, đã đem ông về nuôi như con mình; lớn lên mặt mũi khôi ngô, thông minh hơn người, văn võ đều giỏi, lại có lòng yêu dân, yêu nước sâu sắc. Năm 1258, quân Mông Cổ tiến vào nước ta, ông được vua Thái Tông cử làm Tiết chế, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Sau chiến thắng đầu tiên, triều Trần rất tin tưởng vào khả năng quân sự của ông. Với câu nói nổi tiếng “Bệ hạ hãy chém đầu thần trước đã, rồi hãy hàng”, ông là người chỉ huy hai cuộc kháng chiến đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông vào các năm 1285 và 1288. Trần Quốc Tuấn không chỉ là một nhà quân sự thiên tài mà còn là một người có đạo đức trong sáng. Sử cũ còn ghi lại, khi Trần Liễu – cha ông, sắp mất vẫn còn ân hận vì chuyện ngôi vua, cầm tay ông trời trăng: “Con không vì cha mà lấy lại thiên hạ thì cha chết không nhắm được mắt”. Ông rất thương cha, nhưng không cho điều đó là phải. Ông còn là tác giả hai bộ sách quân sự *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư*; các con ông đều là những danh tướng lập nhiều chiến công trong kháng chiến chống quân Nguyên. Khi mất, ông được truy phong chức Thái sư Thượng phụ Thượng Quốc công, tước Nhân Võ Hưng Đạo Đại Vương.

**250. TRẦN KHÁNH DƯ** (?-1339): người huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương; được vua Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi, sau mắc lỗi bị đày về Chí Linh làm nghề đốt than. Quân Nguyên sang xâm lược, ông được dự Hội nghị Bình Than (1282) và được phong phó đô Tướng quân. Ông lập chiến công lớn ở Vân Đồn, đánh tan hơn trăm chiến thuyền chở lương của giặc. Sau chiến thắng, ông được phong Phiêu kỵ tướng quân, tướng Nhân Huệ vương.

**251. TRẦN KHÁT CHÂN** (1370-1399): người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa; tướng nhà Trần. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở

cửa sông Luộc năm 1390; được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai. Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đồn Sơn không thành, ông bị giết.

**252. TRẦN NGUYỄN HÃN** (?-1429): người làng Sơn Động, huyện Lập Thạch (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), dòng dõi nhà Trần. Ông vào Lam Sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh, làm tướng lập nhiều công lớn, thu phục vùng Tân Bình, Thuận Hóa; bao vây thành Đông Quan tham gia đánh thắng trận Xương Giang, bắt sống tướng giặc Hoàng Thúc, Thôi Tự. Bình công được phong Tả tướng quốc (1428). Sau bị vua Lê nghi ngờ, ông nhảy xuống sông tự vẫn. 26 năm sau mới được Lê Nhân Tông minh oan.

**253. TRẦN NHÂN TÔNG** (1258 – 1308): Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba triều Trần, con cả Trần Thánh Tông, lãnh đạo quân và dân Đại Việt hai lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông (1285-1288), sau nhường ngôi cho con, đi tu ở núi Yên Tử, trở thành vị Tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm.

**254. TRẦN NHẬT DUẬT** (1255-1331): Trần Nhật Duật, con thứ sáu vua Trần Thái Tông, nổi tiếng học rộng, thông thạo nhiều ngoại ngữ; làm An phủ sứ lộ Đà Giang, thu phục được tù trưởng Giác Mật; hai lần đánh quân Nguyên, lập chiến công vang dội trong trận Hàm Tử; được phong Tả Thánh Thái sư; ông còn là tác giả của nhiều bản nhạc, điệu múa nổi tiếng.

**255. TRẦN PHÚ** (1904-1931): Trần Phú, quê huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh; đỗ đầu Cao đẳng Tiểu học (1922) , dạy ở trường Tiểu học Cao Xuân Dục, tham gia hội Phục Việt (sau đổi là Tân Việt) , được cử sang Quảng Châu (1926) rồi sang học trường Đại học Phương Đông (Liên Xô). Tháng 4/1930, về nước được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương (hội nghị ở Hương cảng tháng 10/1930), soạn thảo bản *Luận cương Chính trị* đề ra đường lối cho cách mạng Việt Nam. Tháng 4/1931, bị địch bắt, tra tấn dã man, ốm và mất tại nhà thương Chợ Quán khi mới 27 tuổi (06/9/1931).

**256. TRẦN QUANG DIỆU** (? - 1802): Trần Quang Diệu, quê huyện Hoài Ân, Bình Định; danh tướng Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân, có công lớn trong trận đánh tiêu diệt 20 vạn quân Thanh tại Thăng Long; khi Quang Trung mất, làm Thái phó giúp vua Cảnh Thịnh; sau bị Gia Long bắt và hành hình ở Phú Xuân.

**257. TRẦN QUANG KHẢI** (1241- 1294): Trần Quang Khải, con thứ ba của Thái Tông Trần Cảnh, em ruột vua Trần Thánh Tông, làm tới chức Thượng tướng Thái sư; đảm nhận việc ngoại giao trong kháng chiến chống Nguyên - Mông, trực tiếp chỉ huy trận thắng ở Chương Dương (1285); tác giả bài *Tụng giá hoàn kinh sư nổi tiếng*. Trần Quang Khải có học lực cao, sáng tác nhiều bài thơ xuất sắc, bộc lộ hào khí của thời đại đất nước hưng thịnh, đồng thời lại chứng tỏ một tâm hồn thi sĩ phong phú, gắn bó với thiên nhiên. Tập thơ Lạc đạo tập chỉ còn sót lại hơn mười bài, có bài nổi tiếng, tuy viết bằng chữ Hán mà rất phổ biến trong các thế hệ dân chúng xưa và nay.



**258. TRẦN QUỐC HOÀN** (1916 – 1986): Trần Quốc Hoàn, tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, quê huyện Nam Đàn, Nghệ An; từng giữ các chức vụ: Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Công an, Ủy viên Bộ Chính trị khóa III và khóa IV, Đại biểu QH khóa II đến VII; Huân chương Sao Vàng.

**259. TRẦN QUỐC TOẢN** (1267 -1285): Trần Quốc Toản, tước Hoài Văn Hầu, vì còn nhỏ không được dự Hội nghị Bình Than đã tức giận bóp nát quả cam, sau mộ quân treo cờ “Phá cường địch, báo cường ân”, tham gia vào các chiến thắng Tây Kết, Chương Dương.

**260. TRẦN QUÝ CÁP** (1870 - 1908): Trần Quý Cáp, quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam, làm Giáo thụ huyện Thăng Bình, tham gia lập Công ty Liên Thành, mở trường Dục Thanh (Phan Thiết); sáng lập hội Duy Tân, hưởng ứng phong trào chống thuế ở Quảng Nam (1908), bị Pháp bắt và xử chém.

**261. TRẦN QUÝ KIÊN** (1911-1965): tên thật là Đinh Văn Nhạ, sinh tại Hà Nội, nguyên quán làng Phượng Vũ, xã phượng Dục, huyện Phú Xuyên, Hà Đông (nay là Hà Nội). Ông tham gia cách mạng từ 1929, vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 5-1930. Ông bị bắt khi đang treo cờ đỏ và diễn thuyết trước cửa trường Bách Nghệ và bị giam ở Hỏa Lò 10-1930. Cuối năm 1935, được ân xá, ông được cử vào Thành ủy Hải Phòng, Hà Nội. Đầu năm 1938, ông làm Bí thư Thành ủy Hà Nội và tham gia Xứ ủy Bắc kỳ. 1940, ông bị bắt và đưa đi đày Sơn La. Sau Nhật đảo chính Pháp, ông vượt ngục Nghĩa Lộ về làm Bí thư khu Quang Trung (Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa, Sơn La, Lai Châu). Cách mạng tháng Tám thành công, ông giữ nhiều chức vụ: Bí thư Đảng Quảng Yên, Khu ủy viên Liên khu III, Khu ủy viên Khu Việt Bắc, cuối năm 1949 phụ trách Ban căn cứ địa trung ương. Từ 1950 đến 1965, ông lần lượt là Phó văn phòng phủ Thủ tướng, Bí thư Đảng ủy Dân chính Đảng trung ương, Phó Ban Tổ chức trung ương, Thứ trưởng – Bí thư Đảng đoàn bộ Thủy lợi. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.

**262. TRẦN QUỲNH** (1920 - 2005): Quê xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, cùng quê với Tổng bí thư Lê Duẩn. Nguyên Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó Thủ tướng Chính phủ), Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV, V. Ông được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và Huân chương Sao vàng (truy tặng 2007), Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

**263. TRẦN TẾ XƯƠNG** (1870 - 1907): Trần Tế Xương, tên thật Trần Duy Uyên, quê huyện Mỹ Lộc, Nam Định; có tài văn thơ nhưng đi thi 8 lần mà chỉ đỗ Tú tài nên thường gọi là Tú Xương; nổi tiếng với thơ trào phúng, là tác giả *Vị Xuyên thi văn tập*.

**264. TRẦN THÁI TÔNG** (1218 – 1277): Trần Thái Tông, quê huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; tên là Trần Cảnh, vị vua đầu tiên của nhà

Trần. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất thắng lợi; nhường ngôi cho con để tập trung nghiên cứu giáo lý nhà Phật và soạn tập *Khóa hư lục*.

**265. TRẦN THÁNH TÔNG (1240 – 1290):** Trần Thánh Tông, vua thứ hai triều Trần, nhân từ, có nhiều chính sách tích cực, và là một nhà thơ lớn, trị vì 20 năm (1258-1278), sau nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông.

**266. TRẦN THỦ ĐỘ (1194 – 1264):** Trần Thủ Độ, quê huyện Hưng Hà, Thái Bình; lập nên triều Trần bằng cách buộc Lí Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, trở thành nhân vật trụ cột của triều đình, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ nhất với câu nói “Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”; được truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung vũ Đại vương.

**267. TRẦN TỬ BÌNH (1907-1967):** quê xã Tiên Động Thượng, huyện Bình Lục, Hà Nam. Học trường dòng, năm 1925 tham gia lễ tang Phan Chu Trinh nên bị đuổi, về dạy học rồi đi đồn điền cao su Phú Riềng (Nam Bộ). Được giác ngộ cách mạng, ông tham gia hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (1928), tham gia Đông Dương Cộng sản đảng (1929) vào Đảng Cộng sản (1930), ba lần bị Pháp bắt đày đi các nhà tù và Côn Đảo. Nhật đảo chính Pháp, ông vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động, làm ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, tham gia tổng khởi nghĩa ở Hà Nội. Ông lần lượt giữ các chức vụ phó bí thư Quân ủy Trung ương, Chính ủy Trường Sĩ quan lục quân, Tổng Thanh tra quân đội. Từ 1959 là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước ta tại Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ông được bầu làm Ủy viên ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, đại biểu Quốc hội nhiều khóa, quân hàm Thiếu tướng (1948), truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất (1967), Huân chương Hồ Chí Minh (2001), Huân chương Sao Vàng (2007).

**268. TRẦN VĂN CẢN (1910 – 1994):** Trần Văn Cản, quê thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, tham gia tích cực các hoạt động hội họa phục vụ kháng chiến và giảng dạy; từng là Hiệu trưởng trường Mỹ thuật Việt Nam, Viện sĩ Nước ngoài Viện Hàn lâm Mỹ thuật Đức; để lại nhiều tác phẩm tiêu biểu: *Em Thúy, Gọi đầu, Xuống đồng ...*; Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**269. TRIỆU VIỆT VƯƠNG (?- 571):** Triệu Việt Vương là miếu hiệu của Triệu Quang Phục, quê huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, trước phò Lí Nam Đế lập nước Vạn Xuân (544), rồi tự mình lên ngôi, xây căn cứ Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên) chống quân xâm lược nhà Lương; sau bị Lí Phật Tử đánh bại, chạy về đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất.

**270. TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765-1825):** Trịnh Hoài Đức còn có tên là Hoài An, tự là Chí Sơn, hiệu Cán Trai, quê tỉnh Biên Hòa (nay thuộc Đồng Nai), đỗ khoa thi hương đầu tiên của triều Nguyễn, làm quan tới chức Thượng thư Bộ hộ, Hiệp Tổng trấn thành Gia Định, từng đi sứ sang triều Thanh; là nhà văn, nhà địa lí, tác giả của *Gia Định thành thông chí*. Về sáng tác, Trịnh Hoài

Đức là một đại biểu xuất sắc trong nhóm “Gia Định Tam gia thi” hay “Bình Dương thi xã” (cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh), có tác dụng kích thích phát triển cho một vùng văn hóa. Ông còn để lại hai tập thơ chữ Hán là *Cán Trai thi tập* (1783-1819) và tập thơ đi sứ *Trung Quốc Bắc sứ thi tập*.

**271. TRÚC KHÊ** (1901-1947): học giả, nhà văn, tên thật là Ngô Văn Triện, còn các bút danh Ngô Sơn, Kim Phượng. Quê ở làng Canh Thị Cẩm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm. Học chữ Nho rồi học trường Pháp Việt. Làm thợ đóng sách nhà in và viết báo, làm thơ từ năm 20 tuổi cho các báo *Trung Bắc tân văn*, *Thực nghiệp dân báo*, *Văn học tạp chí*, chủ bút báo *Bắc Hà*. Từ năm 1935 chuyên giúp Nhà xuất bản Tân Dân ra *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Tao Đàn* ... Ông còn cộng tác với báo *Tri ân*, *nước Nam*. Khoảng 1927 tham gia Việt Nam quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học, bị bắt giam Hỏa Lò, quản thúc 5 năm ở quê. Sau mở Trúc Khê thư cục xuất bản sách và viết các báo, viết sách về danh nhân lịch sử, dịch sách Trung Quốc, viết tiểu thuyết ... Tác phẩm chính: *Cao Bá Quát*, *Nguyễn Trãi*, *Trần Thủ Độ*, *Chu Mạnh Trinh*, *Đò Chiêu*, *Nát Ngọc*, *Trăm lạng vàng*, *Chợ chiều (thơ)*; *Truyện kỳ mạn lục*, *Tang thương ngẫu lục*, *Lý Bạch*, *Kinh thi* (dịch). Ông mất năm 47 tuổi trong kháng chiến chống Pháp ở Trại Bo, huyện Quốc Oai.

**272. TRƯƠNG ĐỊNH** (1820 – 1864): Còn có tên là Trương Công Định, quê huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, là con của Trương Cầm, một võ quan cấp thấp triều Nguyễn, lớn lên ông theo gia đình vào lập nghiệp ở Tân An, nay thuộc tỉnh Long An. Ông là người rất thông minh, cương nghị, thông binh thư và giỏi võ nghệ. Vì có công chiêu mộ dân khai hoang lập ấp nên được triều đình cử làm Quản cơ đồn điền (Quản Định). Năm 1859, giặc Pháp đánh vào Gia Định, Trương Định đã đưa đội quân gồm những nông dân đồn điền ra mặt trận. Nhiều trận quân địch bị thua, nhân dân rất mến phục, tin cậy và theo ông rất đông. Ngày 20/8/1864, tên Việt gian đầu hàng Pháp là Huỳnh Công Tấn (Đội Tấn) bí mật đưa quân địch vào vây bắt ông ở làng Tân Phước. Sau một trận chiến đấu rất anh dũng, ông bị trọng thương. Không để rơi vào tay giặc, ông đã rút gươm tự sát. Nhân dân, nghĩa quân, sĩ phu tất cả các nơi đều hết sức thương tiếc và coi ông là một vị anh hùng trong sự nghiệp chống Pháp thời kỳ đầu xâm lược nước ta.

**273. TRƯƠNG HÁN SIÊU** (? – 1355): Trương Hán Siêu, quê huyện Yên Ninh (nay là Tp Ninh Bình), Ninh Bình; được Trần Hưng Đạo nuôi dưỡng và tiến cử, sau làm tới chức Hành khiển, Tả Tham tri Chính sự; trở thành nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng thời Trần, là tác giả *Hoàng Triều đại điển*, *Bạch Đằng giang phú* ...

**274. TRƯỜNG CHINH** (1907 – 1988): Trường Chinh, tên thật là Đặng Xuân Khu, sinh ngày 09 tháng 02 năm 1907, quê huyện Xuân Trường, Nam Định. Năm 1926, ông là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh tại Nam Định. Vì sự kiện đó, ông bị đuổi học, lên Hà Nội vào học ở Trường Cao đẳng Thương mại. Năm 1927, ông là

một trong những người đầu tiên gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1930, ông được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm đó, ông bị bắt và kết án 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn La, đến cuối năm 1936 ông được trả tự do. Sau đó, ông tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 Trung ương Đảng (1940) ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương. Quá trình hoạt động cách mạng, ông từng giữ các chức vụ: Tổng Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Cố vấn của Trung ương Đảng; là nhà lí luận, nhà văn hóa, nhà thơ (có bút danh Sóng Hồng). Do công lao cống hiến của mình, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân, huy chương khác của nước ta và các nước XHCN.

**275. TUỆ TĨNH** (1341- 1385): Tuệ Tĩnh, tên thật là Nguyễn Bá Thành, quê phủ Hồng Châu (nay thuộc huyện Cẩm Giàng), tỉnh Hải Dương; có tài chữa bệnh, được cử sang Trung Quốc chữa bệnh cho hoàng hậu, bị lưu lại và mất ở bên đó; là tác giả các bộ sách về thuốc *Nam dược thần hiệu* và *Hồng Nghĩa Giác tự y thư*.

**276. UNG VĂN KHIÊM** (1910 - 1991): Còn có tên khác là Nhường, Huân, ông là một nhà cách mạng và chính trị gia. Quê làng Tấn Đức, tổng An Bình, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (ngày nay là xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Ông theo học Trường Collège de Can Tho (nay là trường THPT Châu Văn Liêm), do thường xuyên tham gia các phong trào bãi khóa và đấu tranh với hiệu trưởng Tây nên ông bị đuổi học. Về quê, ông tiếp xúc với thầy giáo Châu Văn Liêm, một nhà cách mạng và giới thiệu ông gia nhập nhóm "đồng tâm, đồng chí" tại Chợ Mới. Cuối năm 1927, ông gia nhập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, làm Ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên tỉnh Cần Thơ. Tháng 8/1929 tham gia thành lập An Nam Cộng sản Đảng, được chỉ định làm Bí thư miền Hậu Giang; Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương cuối năm 1930 thay Ngô Gia Tự.

Bị thực dân Pháp bắt và bị tù ở Khám lớn Sài Gòn và Côn Đảo (1931 - 1936). Hoạt động công khai, tổ chức Mặt trận bình dân ở các tỉnh miền tây Nam bộ (1936 - 1939), năm 1939 - 1941, ông bị bắt giam tại Long Xuyên. Từ tháng 08/1945 - 12/1945 ông được bầu bí thư Xứ ủy Nam kỳ; Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I, đơn vị tỉnh Long Xuyên (1946); Ủy viên nội vụ Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam bộ; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (02/1951); Ủy viên Trung ương Cục miền Nam (6/1951); Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Bạc Liêu - Cà Mau 1951-1954; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1955); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III; Đại biểu Quốc hội Việt Nam các khóa I, II, III; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam từ tháng 2/1961 đến tháng 4/1963; Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam (30/4/1963 - 1971). Ông đã được Nhà nước

Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Hữu nghị Lê Nin; Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

**277. VẠN HẠNH** (929-1018), quê thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; từ nhỏ đã thông minh, giỏi cả đạo Nho, Phật, Lão; giúp Lê Hoàn đánh giặc Tống xâm lược; nuôi dạy Lí Công Uẩn và khuyên Lí Công Uẩn lên làm vua thay Lê Ngọa Triều thối nát; được triều Lí phong làm Quốc sư.

**278. VĂN CAO** (1923-1995), quê gốc ở huyện Vụ Bản, Nam Định nhưng sống ở Hải Phòng, là nhạc sĩ, họa sĩ, nhà thơ nổi tiếng, tác giả Quốc ca Việt Nam. Ông sáng tác nhiều ca khúc cách mạng nổi tiếng như *Tiến quân ca*, *Chiến sĩ Việt Nam*, *Hải quân Việt Nam*, *Không quân Việt Nam*, *Bắc Sơn*, *Làng tôi*, *Ngày mùa*, *Trường ca sông Lô*, *Tiến về Hà Nội*, *Mùa xuân đầu tiên* ...

**279. VÕ CHÍ CÔNG** (1912-2011): Tên khai sinh là Võ Toàn, quê quán tại xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng. Ông sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng và hoạt động phong trào thanh niên ở cơ sở từ năm 1930-1931; tháng 5/1935 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Năm 1936, ông làm Bí thư Chi bộ ghép (một số xã thuộc huyện Tam Kỳ). Năm 1939, làm bí thư Huyện ủy Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 1940, làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 1941, ông được phân công phụ trách các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Phú Yên. Năm 1942, ông được phân công vào gây dựng cơ sở tại các tỉnh cực Nam Trung bộ. Năm 1943, ông bị địch bắt, đày đi nhà tù Buôn Mê Thuột. Sau đảo chính Nhật, tháng 3/1945 ông ra tù về Quảng Nam làm Trưởng ban khởi nghĩa tỉnh, chỉ huy cướp chính quyền ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, ông làm Trưởng ty Tư pháp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Chính trị viên Trung đoàn 93. Năm 1946, làm Phó ban Tổ chức cán bộ và làm Thanh tra Quân khu V. Năm 1951, làm Bí thư Ban cán sự Đông - Bắc Miên, Khu ủy viên khu V. Năm 1952, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng. Phó Bí thư Khu ủy V (1955). Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam (1961-1975), Phó Chủ tịch Thường trực Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (1962-1976), Chủ tịch Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam (1962-1975). Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Hải sản Việt Nam 3 (1976-1977). Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Trưởng Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam (1977-1979). Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1986). Tháng 4/1987, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VIII và được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (6/1991) và khóa VIII (6/1996). Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII.

Với những đóng góp to lớn của mình, ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Sao Vàng năm 1992, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác. Ngày 6 tháng 8 năm 2011 Đảng, nhà nước Việt Nam đã mừng Thượng thọ 100 tuổi của ông. Một Nhà lưu niệm ông cũng đã được xây dựng tại thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành. Một tập sách mang tên "Võ Chí Công người con ưu tú của quê hương Quảng Nam - Đà Nẵng" cũng được xuất bản.

**280. VÕ THỊ SÁU** (1933-1952), quê huyện Đất Đỏ, Bà Rịa; đội viên đội Công an Xung phong Đất Đỏ, từng dùng lựu đạn diệt một tên quan ba Pháp ở chợ Đất Đỏ; bị bắt và bị xử bắn ở Côn Đảo; được truy tặng AHLLVT Nhân dân.

**281. VÕ NGUYỄN GIÁP** (1911 - 2013): Đại tướng Võ Nguyên Giáp tên khai sinh là Võ Giáp, bí danh là Văn, quê quán làng An Xá (nay là xã Lộc Thủy), huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Đại tướng là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Người có công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, uy tín lớn cả trong và ngoài nước, là vị tướng đã trở thành huyền thoại trong mắt bạn bè trên thế giới. Tự điển bách khoa toàn thư Pháp, mục từ về Võ nguyên Giáp, có viết: *“Là người tổ chức quân đội nhân dân, ông Giáp đã thực hiện được một sự tổng hợp độc đáo các học thuyết quân sự mác-xít kết hợp nhuần nhuyễn với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng khôn khéo vào những điều kiện của một quốc gia có đất đai tương đối hẹp. Võ Nguyên Giáp đã chứng minh rằng ông có những đức tính ngoài tầm cỡ bình thường trên mọi lĩnh vực lớn của cuộc chiến tranh”*.

Suốt cuộc đời vì cách mạng, vì Tổ quốc và Nhân dân, trên cương vị nào được Đảng và Nhà nước giao phó, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đều tận tâm tận lực cống hiến cho đất nước bằng tài năng và sự mẫn tiệp của một nhà văn hóa lớn, một con người uyên bác trên nhiều lĩnh vực. Đại tướng Võ nguyên Giáp đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

**282.VÕ VĂN KIỆT** (1922-2008): tên thật là Phan Văn Hòa; bí danh là Sáu Dân, quê ở xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1938, ông tham gia hoạt động trong phong trào Thanh niên phản đế. Tháng 11/1939, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, làm Bí thư Chi bộ, Huyện ủy viên và tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ở huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1941 - 1945, ông hoạt động cách mạng ở Rạch Giá, tham gia Tỉnh ủy lâm thời và tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền ở tỉnh Rạch Giá. Năm 1950, ông được điều về tỉnh Bạc Liêu làm Phó Bí thư, rồi Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu. Năm 1955, ông được bầu làm Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ, Phó Bí thư liên Tỉnh ủy Hậu Giang. Năm 1959, ông được điều về Khu Sài

Gòn - Gia Định làm Bí thư Khu ủy T.4 (Sài Gòn - Gia Định) cho đến cuối năm 1970. Năm 1973 - 1975, ông được điều về công tác ở Trung ương Cục và là Ủy viên Thường vụ Trung ương Cục miền Nam. Năm 1976, ông làm Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, rồi Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 2/1987, ông được bầu làm giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Chủ tịch Thường trực, rồi Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng. Tháng 8/1991, ông được Quốc hội bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1992 - 1997, ông được Quốc hội bầu làm Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh. Từ tháng 12/1997 đến tháng 4/2001, ông được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Võ Văn Kiệt là Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị khóa IV, Ủy viên Bộ Chính trị các khóa V, VI, VII, VIII; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, V, VI, VII, VIII và là Đại biểu Quốc hội khóa VI, VIII, IX. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác và Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

**283. VÕ VĂN TÀN** (1894-1941): sinh năm 1894 ở làng Đức Hòa, huyện Đức Hòa, Chợ Lớn (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), trong một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống yêu nước, chống Pháp. Thuở nhỏ, Võ Văn Tần học chữ Hán, sau có học tiếp một ít năm chữ Quốc ngữ, rồi lên Sài Gòn kiếm sống. Năm 1926, Võ Văn Tần được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Cuối năm 1929, ông chuyển sang An Nam cộng sản Đảng và làm Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đức Hòa. Ông bị kết án tử hình vắng mặt vì đã chỉ đạo cuộc biểu tình rầm rộ của nông dân xã Tân Phú thượng, huyện Đức Hòa vào ngày 04/6/1930. Năm 1931, ông là Bí thư BCVH Đảng bộ Chợ Lớn, năm 1932 là Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1937, ông được phân công làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, sau đó được bầu vào BCH TW Đảng. Ông bị địch bắt ở Hóc Môn khoảng giữa năm 1940. Kẻ địch đã tra tấn ông đến tàn phế, nhưng ông vẫn giữ trọn khí tiết của người cộng sản. Ông bị địch xử tử tại thị trấn Hóc Môn cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai vào ngày 26/8/1941.

**284. VŨ NGỌC PHAN** (1902-1987), quê huyện Gia Lương, Bắc Ninh; nhà văn, nhà phê bình, dịch thuật, Tổng Thư kí đầu tiên của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam; để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Truyện cổ Việt Nam, Tục ngữ và dân ca Việt Nam, Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam*; Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**285. VŨ TRỌNG PHỤNG** (1912-1939), quê gốc ở huyện Mĩ Hào, Hưng Yên, từ nhỏ sống ở Hà Nội; nhà báo, nhà văn xuất chúng, với các tác phẩm phản ánh xã hội đương thời một cách sinh động, sắc sảo như: *Số đỏ, Vỡ đê, Giông Tố, Làm đĩ ...*

**286. XUÂN DIỆU** tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu (1916-1985), quê huyện Can Lộc, Hà Tĩnh; tham gia phong trào Việt Minh, Hội Văn hóa Cứu quốc; từng giữ các chức vụ: Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Dân gian; năm 1983 được bầu là Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức; là nhà thơ, nhà văn hóa, nhà lý luận, phê bình văn học cổ điển Việt Nam nổi tiếng. Xuân Diệu được xem là cây bút tiêu biểu cho thơ ca hiện đại Việt Nam, nhà bình luận văn học xuất sắc. Ông đã xuất bản hàng chục tác phẩm thơ, thơ dịch, nghiên cứu, phê bình văn học; trong đó có những công trình nghiên cứu có giá trị đặc biệt về các nhà thơ cổ điển Việt Nam như: Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương... Ông được trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật và nhiều giải thưởng cao quý khác.

**287. XUÂN THỦY** tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm (1912-1985), quê huyện Từ Liêm, Hà Nội; từng giữ các chức vụ Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Paris, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước, Phó Chủ tịch Quốc hội. Xuân Thủy còn là nhà thơ, để lại các tác phẩm *Đường xuân*, *Thơ Xuân Thủy* ...

**288. YERSIN** (1863-1943), nhà bác học Pháp, chuyên gia nổi tiếng về Vi trùng học và Dịch tễ học; cuối TK XIX thành lập viện Pasteur ở Nha Trang, đóng góp to lớn vào viện trừ bệnh dịch hạch, bạch hầu và một số bệnh truyền nhiễm trên người và gia súc ở Việt Nam.

**289. Ỡ LAN** (1044-1117), quê huyện Gia Lâm nguyên phi của vua Lý Thánh Tông; khi vua mất, thái tử còn nhỏ, đã buông rèm nhiếp chính, chăm lo mở mang dân trí, khuyến nông, phát triển đạo Phật, khuyến khích thi cử học hành, được phong làm Linh Nhân Hoàng Thái hậu.

**290. YẾT KIỂU** (TK XIII), quê huyện Gia Lộc, Hải Dương là một gia tướng thân cận của Trần Hưng Đạo, có tài bơi lặn, cùng Dã Tượng lập nhiều chiến công trong cuộc chiến chống quân Nguyên từ năm 1285 đến 1288.

## **V.2. CÁC NHÂN VẬT TIÊU BIỂU TỈNH BÌNH THUẬN**

### **V.2.1. MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

- 1. Huyện Bắc Bình: 127** (*Phụ lục 1 kèm theo*).
- 2. Huyện Đức Linh: 31** (*Phụ lục 2 kèm theo*).
- 3. Huyện Hàm Tân: 15** (*Phụ lục 3 kèm theo*).
- 4. Huyện Hàm Thuận Bắc: 339** (*Phụ lục 4 kèm theo*).
- 5. Huyện Hàm Thuận Nam: 68** (*Phụ lục 5 kèm theo*).
- 6. Huyện Phú Quý: 01** (*Phụ lục 6 kèm theo*).
- 7. Huyện Tánh Linh: 18** (*Phụ lục 7 kèm theo*).
- 8. Huyện Tuy Phong: 48** (*Phụ lục 8 kèm theo*).
- 9. Thành phố Phan Thiết: 323** (*Phụ lục 9 kèm theo*).



## 10. Thị xã La Gi: 19 (Phụ lục 10 kèm theo).

### V.2.2. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

**1. ĐẶNG VĂN LÃNH:** Sinh năm 1933, quê quán xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, tham gia cách mạng năm 1961, khi được tuyên dương anh hùng là Đội trưởng đội công tác đô thị (đã hy sinh), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Là một cán bộ đội công tác trưởng thành từ cơ sở lên, đồng chí luôn luôn nhận nhiệm vụ hoạt động ở những vùng có nhiều khó khăn, gian khổ, phức tạp và quyết liệt suốt 8 năm lăn lộn với phong trào (tính từ ngày tham gia đội công tác đến lúc hy sinh), đồng thời đã cùng đội xây dựng được 300 cơ sở, vận động được 50 thanh niên ở vùng địch kiểm soát ra tòng quân, phát triển được 10 đảng viên với 30 đoàn viên thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Ngoài ra, đồng chí còn là một tay súng thiện xạ. Tuy không thành những trận đánh hấn hoi, nhưng với lối đánh nhỏ lẻ như bắn tỉa, thọc sâu vào vùng địch diệt bọn tề điệp ác ôn hay gài mìn đánh xe cơ giới, đồng chí đã diệt được 320 tên địch (trong đó có 40 tên Mỹ, 26 tề điệp ác ôn), bắt sống 20 tên, phá hỏng và phá hủy 20 xe tăng và xe bọc thép, thu 3 súng.

Quá trình chiến đấu và công tác, đồng chí đã được tặng thưởng 3 Huân chương chiến sĩ giải phóng (hạng nhất, nhì và 3), 1 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, 2 lần cấp thị, 3 bằng dũng sĩ (diệt xe tăng, diệt Mỹ và quyết thắng), 4 bằng và giấy khen.

Ngày 6 tháng 11 năm 1978, đồng chí được Quốc hội, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

**2. HỒ NGỌC LẦU (1929-1967):** Tên thường dùng là Hồ Đặng Nguyễn, sinh năm 1929, quê quán Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận; chức vụ: Trợ lý Tác chiến thuộc Ban Tham mưu Tỉnh đội Bình Thuận. Tham gia cách mạng ngày 15/8/1946, nhập ngũ năm 1946. Hơn 20 năm phục vụ chiến đấu và trực tiếp chiến đấu, đồng chí Hồ Ngọc Lầu đã tham gia hơn 100 trận đánh lớn, nhỏ và trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, gây cho địch tổn thất nặng nề cả về người và phương tiện chiến tranh. Trong kháng chiến chống Pháp, nổi lên trận đánh cải trang tập kích vào thị xã Phan Thiết diệt bọn Việt gian của Trung đội 1 Cẩm tử đội Phan Thiết, ngày 16/6/1948. Trong kháng chiến chống Mỹ nổi lên trận đánh tiêu biểu cải trang tập kích ấp Đức Long diệt ác của đơn vị 480 Phan Thiết, ngày 29/5/1962. Kết quả trận đánh: Ta bắn chết 12 tên địch (có 4 tên mật thám, 3 cảnh sát, 3 lính Pháp, 2 lính Việt). Trận này được Ban chỉ huy Trung đoàn 812 tuyên dương công trạng; xây dựng bia chiến tích và được ghi vào lịch sử truyền thống cách mạng của địa phương (cuốn: “Phan Thiết những trận đánh tiêu biểu 1945 – 1975”). Trận đánh phục kích tại Láng cây Chồi Chà, ấp Bình Tú ngày 21/7/1962 do đồng chí Hồ Ngọc Lầu chỉ huy cũng là một trận đánh tiêu biểu khác. Đây là một trong những

trận đánh làm cơ sở để đơn vị 480 bộ đội địa phương Phan Thiết được tuyên dương anh hùng LLVTND năm 2010. Trận đánh này có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn đấu tranh phá kế hoạch bình định của địch. Lần đầu tiên trên chiến trường Bình Thuận, quân và dân Phan Thiết đã chiến đấu và bắt sống tù binh Mỹ, thu vũ khí và phương tiện chiến tranh, cổ vũ tinh thần khí thế của bộ đội hăng hái, phấn khởi, quyết tâm chiến đấu lập công.

Quá trình tham gia cách mạng, đồng chí đã có nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng quê hương đất nước; được Đảng, Nhà nước, quân đội tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương chiến thắng hạng Ba, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng 1, 2, 3...

Đồng chí đã hi sinh ngày 08/3/1967 trong một trận chỉ huy lực lượng đánh trả trực thăng Mỹ tập kích tại xóm Mía khu Tam Giác, xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mặc dù bị địch bao vây, dùng trực thăng bắn xối xả vào đội hình; nhưng với tinh thần quyết tử của đội Cảm tử Nguyễn Thái Học ngày nào, thà hy sinh chứ không để cho địch bắt sống, đồng chí Hồ Ngọc Lâu đã đánh trả quyết liệt đến hơi thở cuối cùng. Tên đồng chí Hồ Ngọc Lâu đã được đặt cho một con đường trong nội ô thành phố Phan Thiết. Đồng chí đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu “Anh hùng LLVTND” theo Quyết định số 544/QĐ-CTN ngày 27/4/2012.

**3. HUỖNH THỊ KHÁ:** Sinh năm 1951, hy sinh năm 1970, quê quán xã Hồng Thái, trú quán xã Hồng Lâm, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, nhập ngũ tháng 1 năm 1969, khi được tuyên dương Anh hùng là tiểu đội phó, trung đội 68 (nữ) bộ đội địa phương huyện, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Là bộ đội địa phương nên phải thường xuyên đột vào các ấp, để hoạt động, cứ mỗi lần đột ấp, nhiều anh chị em thường hay ngại đi trước vì sợ vướng mìn, gặp địch phục kích bất ngờ. Riêng Huỳnh Thị Khá thì luôn sẵn sàng xung phong tình nguyện đi trước mở đường cho đơn vị hoàn thành nhiệm vụ.

Đồng chí được tặng thưởng một huân chương chiến công giải phóng hạng ba, được Bộ chỉ huy Miền tuyên dương hành động anh hùng và được bầu là chiến sỹ thi đua Quân khu 6.

Ngày 6 tháng 11 năm 1978, đồng chí được Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu cao quý “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

**4. LÊ VĂN BẢNG:** Sinh năm 1930, nguyên quán xã Mỹ Hội, huyện Mỹ Khê, tỉnh Quảng Ngãi (cũ), trú quán xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; nhập ngũ tháng 6 năm 1948, khi được tuyên dương Anh hùng là đại đội trưởng đại đội đặc công tỉnh Bình Thuận, Quân khu 6, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đồng chí Lê Văn Bảng, là một cán bộ chỉ huy luôn luôn bình tĩnh, dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, gương mẫu và hết lòng thương yêu đồng chí, đồng đội. Trong các trận đánh, đồng chí thường có tác phong đi trước về sau, nắm chắc tình hình, xử trí linh hoạt, gặp trường hợp khó khăn, phức tạp đến đâu cũng kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ và làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ.

Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến thắng hạng 3, một Huân chương Chiến công hạng 3, hai lần được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, 3 Huân chương Chiến sĩ hạng 3, hai lần được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, 3 Huân chương Chiến sĩ giải phóng (nhất, nhì và ba).

Ngày 17 tháng 9 năm 1967, đồng chí được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng Huân chương Quân công giải phóng hạng 3 và danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng”.

**5. LƯƠNG VĂN NĂM:** Sinh năm 1930, mất năm 1971, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, nhưng giàu lòng yêu nước, bảy trong số mười người con của gia đình đều tham gia cách mạng. Với lý do là gia đình có nhiều người đi kháng chiến, nên bọn địch đã bắt cha của đồng chí, đem tra tấn tàn nhẫn cho đến khi kiệt sức rồi chết. Bản thân đồng chí đã vào bộ đội từ năm 16 tuổi. Suốt quá trình chiến đấu, trưởng thành từ chiến sĩ lên và với tác phong khi gặp địch là lao lên phía trước dẫn đầu toàn đơn vị quyết đánh đến cùng, đồng chí đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ và cương vị công tác được giao. Chính vì vậy, mà ngoài cái tên thông thường, đồng chí còn được anh em cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị và đồng bào khắp nơi trong tỉnh đặt thêm một tên rất thân thương nữa là “Năm Lao”.

Đồng chí Lương Văn Năm chẳng những là một chỉ huy dũng cảm, kiên quyết tiến công địch, mà còn là một cán bộ sống giản dị, luôn luôn hòa mình cùng chiến sĩ, chia ngọt sẻ bùi cùng đồng đội, được cấp dưới và nhân dân mến yêu, cấp trên tin tưởng.

Đồng chí được cấp trên khen thưởng: 1 Huân chương Chiến thắng hạng 3, 1 Huân chương chiến công hạng nhì, ba Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, 2 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng 2 và 3), ba Huân chương Chiến sĩ giải phóng (nhất, nhì, ba), được tập thể bầu là Chiến sĩ thi đua toàn tỉnh và được cấp nhiều bằng khen, giấy khen.

Ngày 16 tháng 12 năm 1978, đồng chí được Quốc hội và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân”.

**6. MĂNG ĐÀ (1948 - 2012) :** Sinh năm 1948, dân tộc Rai, quê ở xã Cà Lon, huyện Phan Lý, tỉnh Bình Thuận cũ (nay là xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận), gia đình thuộc thành phần lớp dưới, tham gia cách mạng năm 1963, khi được tuyên dương anh hùng là xã đội trưởng, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trưởng thành từ một du kích xã, đồng chí luôn gắn bó với quần chúng, cùng với cán bộ Đảng hướng dẫn và tổ chức quần chúng sản xuất, chiến đấu, rào làng chống giặc bảo vệ căn cứ. Nhiệm vụ nào khó khăn gian khổ nhất bao giờ đồng chí cũng tự mình làm trước, rồi hướng dẫn quần chúng làm theo.

Qua 10 năm chiến đấu, đồng chí đã xây dựng xã Cà Lon thành một điểm tựa vững chắc của chiến tranh nhân dân địa phương, chiến đấu với không quân địch bằng vũ khí bộ binh và đã gây cho chúng nhiều thất bại thảm hại. Toàn xã bắn rơi 26 chiếc, riêng đồng chí với khẩu súng trường trong tay đã hạ tại chỗ 15 chiếc các loại - một trong những người bắn rơi nhiều máy bay Mỹ nhất toàn tỉnh lúc bấy giờ.

Ngoài nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ căn cứ, đồng chí còn tham gia chiến đấu với các đơn vị bạn 16 trận, diệt 7 tên, bắt sống 6 tên thám báo thu 7 súng các loại, đi dân công phục vụ các chiến dịch 763 ngày, ủng hộ cách mạng 15.520 kg lương thực (thóc, bắp và sắn), vận động 20 gia đình trốn khỏi áp chiến lược trở về làng đất cũ làm ăn.

Đồng chí được tặng thưởng một huân chương chiến công hạng 3, 4 lần đạt danh hiệu “dũng sĩ diệt máy bay Mỹ” năm 1969 và năm 1974 được bầu là chiến sĩ thi đua của tỉnh và của Quân khu 6.

Ngày 6 tháng 11 năm 1978, đồng chí được Quốc hội tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

**7. NGÔ THỊ NGƯ (1925-2014):** Sinh năm 1925, tại xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tham gia cách mạng năm 1946, là cơ sở du kích mật. Trong kháng chiến chống Pháp bà tham gia vận chuyển lương thực, vũ khí; thu lượm nhiều chiến lợi phẩm cho cách mạng. Trong công tác chống càn, bà không ngại nguy hiểm, luôn tích cực vận động, tập hợp chị em phụ nữ tổ chức nhiều đợt biểu tình chặn đầu xe tăng, xe quân sự của địch; tổ chức nhân dân đấu tranh chống đồn dân, lập ấp, kiên quyết về lại đất cũ làm ăn. Năm 1969, trong bối cảnh địch tăng cường đồn dân lập ấp, đánh phá ác liệt, địch chọn thôn Bình Lâm làm điểm xây dựng ấp chiến lược kiểu mẫu rào quanh nhiều vòng dây thép gai và gài mìn dày đặc. Trước tình hình đó, huyện chủ trương đưa cán bộ vào ấp để xây dựng thực lực tại chỗ, phát triển phong trào cách mạng bên trong. Nhiều lần ta tổ chức đột nhập vào ấp nhưng do tình hình quá ác liệt nên nhiều cán bộ của ta đã hy sinh. Cuối năm 1969 ta vận động nhân dân đào hầm bí mật để che giấu cán bộ, không chút chần chừ bà Ngư nhận lời ngay và nói *“Nhà chị chật chội thế này, lại sát đồn địch nên lính tráng thường kéo đến chơi dễ bị lộ, không an toàn cho anh em. Nhưng phục vụ cho cách mạng giữa lúc khó khăn ác liệt như thế này thì dù cho cả gia đình chị hy sinh cho cách mạng chị cũng vui lòng...”*.

Từ khi có căn hầm, nhà bà thường xuyên có cán bộ, bộ đội ra vào hoạt động cách mạng. Nhiều đồng chí cán bộ của ta đã từng nằm tại căn hầm này cả nửa tháng để tránh địch truy lùng. Mọi hoạt động của cán bộ ở dưới hầm diễn ra hết sức bí mật. Đến năm 1973 khi Hiệp định Paris quy định, nơi nào

có cờ của bên đó thì giành được quyền kiểm soát lãnh thổ. Lúc này đạn pháo của địch bắn suốt ngày đêm, chúng điều quân đến ấp Bình Lâm 2 tiểu đoàn cộng với lính Bảo An và dân vệ dày đặc để âm mưu lấn chiếm đất đai rồi cắm cờ. Trước tình hình đó, huyện chủ trương bằng mọi giá phải chiếm được các ấp từ An Phú đến Tân An để cắm cờ cách mạng giành quyền kiểm soát. Do lực lượng của ta mỏng, nên phải tổ chức cho bộ đội nằm trước trong hầm nhà bà Ngô Thị Ngu, cùng với số vũ khí được tập kết trước đó để đánh mở cửa phối hợp với lực lượng bên ngoài đánh vào. Hành động mưu trí, sáng tạo đó của gia đình, đã tạo điều kiện thuận lợi để bà nuôi giấu 3 cán bộ của ta suốt 7 ngày mà không hề bị địch phát hiện. Sau đó, bà tìm cách móc nối với cơ sở, chọn thời cơ thuận lợi, lần lượt đưa 3 cán bộ của ta ra khỏi ấp an toàn. Căn hầm của gia đình bà đã trở thành địa điểm quan trọng để cách mạng xây dựng cơ sở, cũng tại đây ta đã xây dựng một Chi bộ Đảng, các tổ chức đoàn thể chính trị của xã và tiếp tục nuôi giấu cán bộ của ta cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Năm 1973 Bộ Tư lệnh miền Nam tuyên dương hai mẹ con bà “*Có hành động anh hùng*”; riêng bà được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba.

Ngày 28/5/2010, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có Quyết định số 738/QĐ-CTN tuyên dương danh hiệu Anh hùng LLVTND cho bà Ngô Thị Ngu. Bà mất vào tháng 3 năm 2014.

**8. NGUYỄN HỘI (1831-1974):** Sinh năm 1931, mất năm 1974, dân tộc Kinh, quê quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận nhập ngũ năm 1948, khi được tuyên dương Anh hùng là đại đội trưởng đại đội đặc công tỉnh Bình Thuận (cũ), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trưởng thành từ một chiến sĩ lên cán bộ tiểu đội, trung đội rồi đại đội, đồng chí đã tham gia chiến đấu 32 trận, tự mình diệt và bắt sống hơn 100 tên địch thu 41 súng các loại.

Đồng chí đã được tặng thưởng 2 bằng khen, 3 Huân chương chiến sĩ giải phóng (nhất, nhì, ba).

Ngày 5 tháng 5 năm 1965, đồng chí Nguyễn Hội đã được Ủy Ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba và tuyên dương danh hiệu “Anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng”.

**9. NGUYỄN TẤN ĐỊNH (1952-1970):** Sinh năm 1952, dân tộc Kinh, quê ở xã Hồng Thịnh, huyện Thuận Phong, tỉnh Bình Thuận (nay thuộc địa bàn phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết). Khi hy sinh tại mặt trận Nam Trung Bộ, đồng chí là Tiểu đội trưởng Đặc công thuộc Đại đội 5, Tiểu đoàn 840. Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống cách mạng, thuộc vùng giải phóng, từ năm 14 tuổi đồng chí đã được tham gia du kích, làm liên lạc viên cho lãnh đạo huyện. Đến tháng 3 năm 1968, đồng chí nhập ngũ vào Đại đội 5, Tiểu đoàn 840 Nam Trung Bộ. Quá trình tham gia cách mạng, đồng chí

đã tham dự hàng chục trận đánh và lập được nhiều chiến công, trong đó có các trận đánh tiêu biểu như: Trận đánh vào căn cứ Sông Mao (tháng 5/1969 và tháng 3/1970), trận đánh vào trung tâm huấn luyện bảo an, dân vệ của địch ở An Phước (Ninh Thuận tháng 12/1969). Trong trận đánh vào căn cứ Sông Mao lần thứ năm (31/3/1970), đồng chí đã anh dũng hy sinh. Trong chiến đấu, đồng chí Nguyễn Tấn Định sẵn sàng nhận khó khăn về mình, nhường thuận lợi cho đồng đội; trong cuộc sống đồng chí luôn có tác phong gương mẫu, giản dị, khiêm tốn, được nhiều người quý mến. Ngày 19/5/1972, đồng chí Nguyễn Tấn Định đã được Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

**10. NGUYỄN MINH (1928 - 1972):** Tên thật là Nguyễn Nô. Nguyên quán: Phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Ông tham gia cách mạng năm 1945, bị địch bắt ngày 3/02/1958, giam tại Ty Đặc Cảnh miền Đông và đày ra Côn Đảo ngày 01/7/1959. Ra Côn Đảo ông đã chống ly khai Đảng cùng 1.800 anh chị em tù chính trị cách mạng ở trại 1 Côn Đảo từ năm 1959 đến năm 1963. Qua nhiều cuộc đàn áp đìm trong bể máu của kẻ thù từ 1.800 người tù cách mạng chống ly khai còn sống sót lại 5 người, trong đó có ông và ông Nguyễn Đức Thuận, ông Phạm Quốc Sắc, ông Lê Văn Một (Tự Chung) và ông Phan Trọng Bình. Cuối năm 1963, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm lật đổ ông được thả về và tiếp tục tham gia cách mạng. Huyện ủy viên huyện Long Thành tỉnh Biên Hòa. Tháng 02/1972 trên đường đi công tác, ông cùng đồng đội gặp địch phục kích bắn hi sinh. Ngày 27/4/2012, ông được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

**11. NGUYỄN THANH MẠNH:** Sinh năm 1952, dân tộc Chăm, quê ở xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, nhập ngũ tháng 9 năm 1970, khi được tuyên dương anh hùng là thượng sĩ chính trị viên xã đội, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xuất thân trong một gia đình nghèo khổ, cha mất sớm, mẹ đi lấy chồng khác, nên đồng chí phải đi ở đợ cho bọn nhà giàu từ năm 12 tuổi. Không chịu nổi cuộc đời khổ nhục, năm 15 tuổi đồng chí đã trốn vào rừng theo cách mạng, nhưng mẹ đồng chí vì quá thương con đã tìm gặp cán bộ ta xin cho con về lại nhà. Thấy đồng chí có nhiệt tình cách mạng, cán bộ ta giao nhiệm vụ cho đồng chí về hoạt động bí mật ở địa phương. Từ đó, đồng chí đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ như: rải truyền đơn, liên lạc giữa cơ sở bên trong và bên ngoài, dẫn đường cho đội công tác và bộ đội ta về hoạt động . v.v ... năm 1969 sau khi đã nắm tình hình và quy luật hoạt động của địch, đồng chí đã dẫn lực lượng vũ trang huyện 5 lần đột nhập vào ấp diệt gọn bọn ác ôn, thu toàn bộ vũ khí và phương tiện thông tin.

Trong chiến đấu, qua nhiều cương vị công tác khác nhau như sản xuất tự túc, chiến sĩ bộ binh, tiểu đội, trung đội và chính trị viên xã đội, đồng chí đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đồng chí đã tham gia cùng đơn

vị chiến đấu 17 trận, diệt 81 tên (có 2 tên ác ôn đầu sỏ), bắt sống 12 tên tề điệp, thu 5 súng, phá hủy và đánh hỏng nặng 5 cầu, gài mìn cắt đứt 3 kí-lô-mét đường ô tô, phá 2 kí-lô-mét đường sắt gây cản trở giao thông của địch. Riêng đồng chí đã tự mình bắt 3 tên tề điệp và diệt 1 tên ác ôn đầu sỏ. Trong bất kỳ tình huống nào dù khó khăn gian khổ, quyết liệt đến đâu, đồng chí cũng dũng cảm, kiên cường cùng đồng đội vượt lên giành thắng lợi. Vốn bản tính của thanh niên nông dân, nên cuộc sống của đồng chí hết sức giản dị, khiêm tốn, thật thà, trung thực, đoàn kết thương yêu nhau trong đơn vị như anh em một nhà, được cấp trên tin, đồng đội mến, nhân dân cảm phục.

Đồng chí được tặng thưởng 2 huân chương chiến sĩ giải phóng hạng nhì và hạng ba, 2 giấy khen.

Ngày 6 tháng 11 năm 1978, đồng chí được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

Anh hùng Nguyễn Thanh Mận xứng đáng là con chim đầu đàn của dân tộc Chăm trong cộng đồng các dân tộc Bình Thuận.

**12. NGUYỄN THỊ HÒA (1946-1963):** Sinh năm 1946 tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tham gia cách mạng năm 1961. Xuất thân từ gia đình có truyền thống cách mạng, mới 14 tuổi chị đã tham gia tích cực phong trào thanh niên của địa phương và trực tiếp đưa đón nhiều cán bộ cách mạng; vận động quần chúng góp gạo, muối, lương thực, thuốc men tiếp tế cho bộ đội địa phương. Với những việc làm cụ thể, thiết thực chị đã tạo được niềm tin của tổ chức. Năm 1963, vừa tròn 17 tuổi chị đã vinh dự được bầu làm Bí thư Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh, là đội công tác trực thuộc du kích xã Hàm Đức. Cùng với bộ đội 450, 440 - lực lượng du kích xã Hàm Đức đã đánh trên 20 trận lớn, nhỏ. Ngày 08/6/1963 trên đường hoạt động xây dựng cơ sở trong ấp, mũi tiến công Sa Ra gồm 4 đồng chí (trong đó có đồng chí Hòa) từ vùng Triền ra đến núi Tà Dôn, bất ngờ gặp phải trung đội dân vệ của địch đang lùng sục. Trong lúc chiến đấu chống trả lại quân địch, 3 chiến sĩ của ta đã hy sinh, chỉ còn lại nữ chiến sĩ Nguyễn Thị Hòa; sau khi súng hết đạn chị đã lấy súng của đồng đội mình vừa ngã xuống để tiếp tục chiến đấu. Trong lúc giao tranh chị đã bị địch bắn bị thương cả hai chân, súng hết đạn chị liền tháo vũ khí ném mỗi nơi một mảnh và rút chốt lựu đạn còn lại cuối cùng lót dưới lưng nằm bất động giả chết. Im tiếng súng bọn địch tràn lên, đứng bao quanh nhìn mặt người con gái to gan lớn mật, ngay lúc đó chị trở mình cho lựu đạn nổ, diệt tại chỗ 6 tên địch. Nguyễn Thị Hòa nữ du kích Sa Ra, với 17 tuổi đời đã chọn cái chết hiên ngang, đầy mưu trí và anh dũng để lại tấm gương sáng cho tuổi trẻ huyện nhà trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và mãi về sau này.

Ngày 22/02/2010, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã có Quyết định số 212/QĐ-CTN tuyên dương danh hiệu Anh hùng LLVTND cho chị Nguyễn Thị Hòa.

**13. PHẠM MINH TU:** Sinh tháng 10 năm 1948, dân tộc Rai, sinh quán xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi cũ, trú quán tại xã Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận; nhập ngũ ngày 08 tháng 8 năm 1965, khi tuyên dương Anh hùng là trung úy chính trị viên đại đội bộ đội địa phương, huyện Đức Linh, tỉnh Thuận Hải (nay là tỉnh Bình Thuận), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đồng chí được cử đi học, khi về lần lượt được đề bạt lên cán bộ trung đội, đại đội và huyện đội phó. Đặc biệt trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đồng chí đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao là dẫn đường, đưa bộ đội chủ lực của tỉnh và của Quân khu về giải phóng hoàn toàn 2 huyện Tánh Linh và Hoài Đức.

Đồng chí Phạm Minh Tư là một cán bộ chỉ huy trưởng thành từ chiến sĩ lên nên đã hết lòng thương yêu chiến sĩ, gắn mình với tập thể, với đồng đội và có tinh thần quyết tiến công tiêu diệt địch, được cấp trên tin tưởng và đồng đội mến yêu.

Đồng chí được tập thể bầu 2 lần là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và cấp Quân khu, và được khen thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 1 Huân chương Chiến công hạng ba, 3 Huân chương chiến sĩ Giải phóng hạng nhất, nhì, ba, 7 bằng khen và 6 giấy khen.

Ngày 06 tháng 11 năm 1978 đồng chí được Quốc hội Nhà nước Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân”.

**14. PHẠM THỊ NGƯ (1910 - 2002):** (thường gọi là Má Ngư) Sinh năm 1910, quê quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận - nay chuyển về xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; khi được tuyên dương anh hùng là cơ sở cách mạng và là mẹ của 8 liệt sĩ (trong đó có 7 con ruột và 1 con rể đã hy sinh trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước).

Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, cha mẹ mất sớm, bà phải tự mình lao động để nuôi thân ngay từ nhỏ, mà quanh năm vẫn đói cơm, rách áo, đến khi lớn lên lấy chồng, thì chồng bà cũng là một người nghèo khổ đi tha phương cầu thực từ Bình Định vào đây. Tuy vậy, hai vợ chồng bà sống với nhau rất hạnh phúc và sinh được 8 người con cả trai lẫn gái.

Ngay từ đầu của thời kỳ chống Pháp, gia đình bà đã là cơ sở cách mạng cả hai ông bà đều tham gia hoạt động trong đoàn thể cứu quốc. Bà là tổ trưởng phụ nữ chuyên vận động bà con quyên góp tiền bạc, thuốc men và lương thực, thực phẩm để ủng hộ kháng chiến. Gia đình bà là nơi ẩn náu của các chiến sĩ cảm tử đội Phan Thiết hoạt động trong nhiều năm liền, và cũng là nơi đầu mối liên tục của các cán bộ ta hoạt động ở hai vùng du kích và sau lưng địch.

Ngày 06 tháng 11 năm 1978, Bà được Quốc hội và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”. Trong bản tuyên dương anh hùng có ghi rõ: “Bà Phạm Thị Ngư, quê quán xã Hàm Tiến, huyện Hàm Thuận, tỉnh Thuận Hải (nay là xã Phong Năm,



thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận), đã lập được nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc về chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần cùng toàn dân đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Và ngày 11 tháng 7 năm 1985, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Quốc khánh (2-9-1945-2-9-1985). Bà được Hội đồng Nhà nước Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương Độc lập hạng nhất vì “đã có 8 con hy sinh cho nền độc lập tự do của Tổ quốc”.

**15. TRẦN VĂN LƯƠNG (1920 - 2012)** (tức Năm Lương, bí danh Trần Phú Nhuận): Đồng chí tham gia cách mạng vào tháng 5/1945 tại xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Quá trình công tác và chiến đấu, đồng chí đã kinh qua nhiều vị trí công tác khác nhau và luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Từ tháng 01/1960 đến 01/1962 đồng chí làm Phó Trưởng ban giao liên Tỉnh ủy Bình Thuận; Phó Trưởng ban an ninh Bình Thuận (tháng 7/1962); Tỉnh ủy viên Bình Thuận (1965); Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ Trưởng ban Ban An ninh Bình Thuận (1970).

Đến năm 1975: Sau 30/4/1975 đến tháng 12/1985, đồng chí tiếp tục công hiến trong lực lượng Công an Bình Thuận với các chức vụ: Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên UBND tỉnh Bình Thuận, Trưởng Ty An ninh Bình Thuận và Phó Giám đốc Thường trực Sở Công an Thuận Hải (02 tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận sáp nhập thành tỉnh Thuận Hải). Đồng chí nghỉ hưu từ ngày 01/01/1986, sinh hoạt đảng tại Đảng bộ phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết. Đồng chí từ trần ngày 18/10/2012.

Qua hơn 40 năm tham gia hoạt động cách mạng và công tác trong ngành Công an, đồng chí Trần Văn Lương đã sống, chiến đấu, học tập và rèn luyện qua 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và trong thời kỳ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Ghi nhận những công lao đóng góp của đồng chí; Đảng, Nhà nước, Ngành Công an đã trao tặng cho đồng chí những phần thưởng, danh hiệu cao quý. Chủ tịch nước truy tặng Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” cho đồng chí Trần Văn Lương.

**16. TRƯƠNG SANH THẠCH:** Quê quán xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Năm 1962, đồng chí tham gia lực lượng du kích xã Hàm Chính. Năm 1965 thoát ly đi bộ đội, đến năm 1968 được bổ nhiệm chức vụ Đại đội trưởng, Đại đội 430 Hàm Thuận (nay là huyện Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam). Khi còn tham gia lực lượng du kích xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc đồng chí Thạch đã sáng chế nhiều loại vũ khí tự tạo để đánh xe tăng địch. Tháng 6/1967 đồng chí cùng 2 du kích xã bao vây đánh tĩa đại đội nguy càn quét vào căn cứ cách mạng, tiêu diệt 1 trung đội và bắn cháy 2 xe tăng địch, bẻ gãy cuộc hành quân càn quét của địch. Năm 1968 đồng chí được bổ nhiệm làm Đại đội trưởng Đại đội 3/430 bộ đội địa phương Hàm Thuận. Đồng chí đã góp phần tích cực xây dựng đơn vị lớn mạnh, tiếp tục chiến đấu và ngày càng trưởng thành. Chiến dịch Mậu Thân năm 1968, đồng chí đã chỉ huy đại đội đánh áp Tân Thành, thị trấn Ma Lâm, bám trụ 2 ngày

đêm, Đại đội 3/430 đã tiêu diệt gọn 1 đại đội Bảo An của địch, riêng bản thân đồng chí Thạch đã dùng pháo lựu kẹp nông bắn cháy 1 xe tăng M113 của địch.

Năm 1969, Mỹ-ngụy tập trung mở chiến dịch càn quét vùng Tam Giác, đánh phá rất ác liệt để gom dân, lập ấp, ban đêm địch rút về co cụm tại ấp Bình Lâm, xã Hàm Chính. Trước tình hình này, đồng chí Thạch đã cùng đơn vị lên kế hoạch tập kích vào đại đội Mỹ, tiêu diệt gọn 1 trung đội 21 tên, thu 16 súng các loại, 1 máy bộ đàm và đồng chí đã bị thương nặng. Đến sáng hôm sau, mặc dù biết địch đã truy ra mình nhưng đồng chí Thạch vẫn tiếp tục chiến đấu, dùng súng ngắn và lựu đạn đánh trả quân địch không hề nao núng và đồng chí đã anh dũng hy sinh vào ngày 28/10/1969.

Quá trình tham gia cách mạng, đồng chí Trương Sanh Thạch đã thể hiện tinh thần dũng cảm, mưu trí, táo bạo trong đánh địch và luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Đồng chí đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu “Anh hùng LLVTND” theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 22/02/2010.

**17. TỪ VĂN TƯ:** Sinh năm 1947, hy sinh năm 1968, quê ở xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, nhập ngũ tháng 1 năm 1965, khi được tuyên dương Anh hùng là Trung đội trưởng bộ binh bộ đội địa phương tỉnh Bình Thuận.

Trong chiến đấu, đồng chí luôn có tác phong sâu sát, có lối đánh táo bạo, mưu trí và dũng cảm. Trong các tình huống hiểm nghèo, đồng chí đều có mặt dẫn đầu những mũi nhọn xung kích, kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Đồng chí đã tham gia chiến đấu 15 trận và tự tay diệt được 77 tên Mỹ ngụy, bản bị thương nhiều tên khác.

Đồng chí Từ Văn Tư, là một cán bộ cơ sở toàn diện trong chiến đấu, dù ác liệt đến đâu cũng kiên quyết thực hiện cho bằng được chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên, lúc gian khổ khó khăn luôn xung phong gương mẫu, tìm mọi cách hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, trong sinh hoạt thì luôn luôn đoàn kết, khiêm tốn học hỏi anh em, được đồng đội tin yêu và mến phục.

Đồng chí đã được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất, 5 bằng khen và giấy khen, 5 lần đạt danh hiệu Dũng sĩ Quyết thắng và 3 lần là Dũng sĩ diệt Mỹ.

Ngày 10 tháng 2 năm 1970, đồng chí được Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng”.

**18. VÕ HỮU:** Tức (Võ Rẫy) sinh năm 1937, quê quán xã Hồng Chính (nay là xã Hòa Thắng), huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, nhập ngũ ngày 9 tháng 9 năm 1961, khi được tuyên dương Anh hùng là đại đội trưởng đặc công đơn vị 481 thuộc thị xã Phan Thiết (đã hy sinh), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha từ nhỏ, gia đình lại đông anh em, nên từ lúc 8 tuổi đồng chí đã phải lao động cực nhọc mà đời sống vẫn cứ thiếu, đói quanh năm. Trong thời kỳ chống Pháp, gia đình đồng chí sống ở căn cứ địa Lê Hồng phong, sang thời kỳ chống Mỹ lại chuyển về vùng địch tạm kiểm soát. Tuy vậy, gia đình đồng chí vẫn là một cơ sở tốt của cách mạng. Bản thân đồng chí là một hạt nhân tích cực trong các cơ sở của ta hoạt động ở vùng sau lưng địch. Ngày 9 tháng 9 năm 1968 đồng chí đã tham gia vào lực lượng vũ trang.

Suốt quá trình chiến đấu, đồng chí đã được tặng 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 2 Huân chương Chiến công hạng 3, 3 Huân chương chiến sĩ giải phóng (nhất, nhì, ba), 10 bằng và giấy khen, 9 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Quân khu và Miền.

Ngày 06 tháng 11 năm 1978, đồng chí được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

### **V.2.3. NHỮNG DANH NHÂN TIÊU BIỂU TRÊN QUÊ HƯƠNG BÌNH THUẬN**

**1. CAO HÀNH**, nghĩa sĩ Cần Vương, cánh tay đắc lực của Bùi Đản, là một thủ lĩnh Cần vương từ Bình Định vào tiếp chiến cho cánh quân Ung Chiêm đang hoạt động tại Phan Thiết - Hàm Thuận. Ngày 05/7/1886, đội quân viễn chinh Pháp từ Sài Gòn ra đổ bộ lên Phan Rí và chiếm tỉnh thành Bình Thuận. Tháng 9/1886, phong trào Cần Vương ở Phan Thiết - Hàm Thuận phải đối đầu trước một đội quân nhà nghề đầy đủ vũ khí của thực dân Pháp, sau 3 lần đụng độ quyết liệt, phải rút lui. Cao Hành bị giặc Pháp bắt đưa ra hành hình.

**2. HỒ QUANG CẢNH (1904-1933)**: Ông sinh năm 1904 tại Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nhà Nho yêu nước; cha ông là cụ Hồ Sĩ Lâm vừa là thầy dạy học vừa là hốt thuốc chữa bệnh ở địa phương. Khi phong trào chống Pháp ở Quỳnh Lưu và nhiều nơi ở nước ta diễn ra mạnh mẽ, khoảng năm 1910, gia đình cụ Hồ Sĩ Lâm kéo nhau vào Huế, rồi lại theo ghe bầu vào Nam. Họ đã chọn làng Rạng - Thiện Khánh (nay là phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết) làm nơi sinh sống. Lớn lên trên đất Bình Thuận, Hồ Quang Cảnh được cha dạy chữ Nho, chữ quốc ngữ ở trường làng, và năm 1920 vào học trường Pháp - Việt ở Phan Thiết. Sau khi đậu bằng tiểu học, năm 1926 ông vào Sài Gòn tìm việc và làm ở ga xe điện Tân Định. Tại đây, ông được tuyên truyền về đường lối cách mạng do Tân Việt cách mạng Đảng tổ chức và đến đầu năm 1930, tổ chức này đổi thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Tháng 02/1930, ba tổ chức cộng sản ở ba kỳ thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam, ông trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 7/1930, Xứ ủy Nam kỳ cử ông về Bình Thuận hoạt động, chuẩn bị điều kiện phát triển phong trào cách mạng ở địa phương. Ngày 17/8/1931, ông bị địch bắt tại nhà và tuyên án án tù 5 năm, bị đi đày ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Quá trình tù đày, khổ sai, ông đã bị địch đánh cho đến chết vì tham gia đấu

tranh trong nhà tù. Tháng Tám năm 1945, đề tưởng nhớ người chiến sĩ cộng sản kiên cường Hồ Quang Cảnh, tỉnh Bình Thuận lấy biệt danh là tỉnh Hồ Quang Cảnh và xã Thiện Khánh cũng có thời gian được đổi tên thành xã Quang Cảnh.

**3. HOÀNG BÍCH SƠN** (1924-2000) tức Hồ Liên, sinh năm 1924, tại xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, mất năm 2000. Từ năm 1949 đến năm 1954, công tác tại Bình Thuận, có nhiều đóng góp tích cực cho tỉnh nhà và đã được tin nhiệm giữ trọng trách Bí thư Tỉnh ủy. Quá trình hoạt động cách mạng, ông đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng như: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội. Dù ở cương vị công tác nào, đồng chí Hoàng Bích Sơn cũng thể hiện phẩm chất tốt đẹp của người cán bộ cách mạng, tận tụy phục vụ nhân dân. Đồng chí Hoàng Bích Sơn đã được trao tặng nhiều huân, huy chương cao quý của Đảng và Nhà nước.

**4. HUỖNH SANH NAM (1926 - 1947)**, sinh năm 1926 tại Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận. Học sinh Trường Trung học Péstrus Ký - Sài Gòn (1941-1944), tham gia Cách mạng từ tháng 8 năm 1945, với chức vụ Trưởng Ban công tác chính trị Ban Phòng điệp thuộc Trung đoàn 82 Bình Thuận. Ông bị giặc Pháp bắt và xử bắn tại Ngã 7 thành phố Phan Thiết vào sáng ngày 27/4/1947, trước sự chứng kiến và cảm phục của hàng ngàn người dân Phan Thiết. Trước khi bị bắn, ông cùng đồng đội đã hô 03 lần : Việt Nam độc lập muôn năm ! Hồ Chí Minh muôn năm.

**5. LÂM ĐÌNH TRÚC**, nhà cách mạng lão thành, quê ở Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam, tham gia hoạt động cách mạng từ những năm 30-40 thế kỷ trước ở Phan Thiết, Bình Thuận. Ông là người được cử vào Sài Gòn đưa các bản yêu sách của nhân dân Bình Thuận cho Ban vận động Đông Dương đại hội, chuyển đến phái viên Gô-Đa (1937). Sau ông bị thực dân Pháp bắt giam vào nhà tù Trà Khê, Phú Yên. Vào khoảng tháng 2/1942, ông bị địch bắn chung với một số đồng chí khác. Năm 1999, được sự giúp đỡ của UBND và một số cơ quan hữu quan tỉnh Phú Yên, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Thuận đã đưa hài cốt của nhà cách mạng lão thành Lâm Đình Trúc về nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.

**6. LÂM HỒNG LONG** (1925-1997): Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1), sinh năm 1925 tại xã Phước Lộc, thị trấn LaGi, huyện Hàm Tân (nay là phường Phước Lộc, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận).

Ngày 24/8/1945, ông tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Phan Thiết, sau đó hoạt động trong phong trào Hoa kiều chống Pháp. Quá trình hoạt động kháng chiến, ông bị địch bắt, giam ở nhà lao G.I Phan Thiết, sau chuyển ra nhà lao Nha Trang. Kháng chiến chống Mỹ, ông công tác ở miền Bắc XHCN, là phóng viên nhiếp ảnh thời sự của TTX Việt Nam. Năm 1961, là chuyên gia Việt Nam sang giúp nước bạn Lào. Hoàn thành nhiệm vụ,

năm 1964, ông về nước tiếp tục hoạt động nhiếp ảnh và được phân công chuyên chụp ảnh lãnh tụ. Tác phẩm nổi tiếng trong nước và thế giới của ông là “Bác bắt nhịp bài ca Kết đoàn” và “Mẹ con ngày gặp mặt”. Ông mất ngày 21/3/1997 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 72 tuổi. Cho đến thời điểm hiện nay, ông là người Bình Thuận duy nhất được nhận giải thưởng cao quý Hồ Chí Minh trên lĩnh vực nghệ thuật ngay từ đợt trao tặng đầu tiên.

**7. LÊ VĂN HIỀN (1925 - 2010):** Quê ở xã Hòa Vinh, Tuy Hòa, Phú Yên. Ông tham gia cách mạng hoạt động đơn tuyến, tự vệ mật, sau đó phụ trách thanh niên cứu quốc; Bí thư công vận tỉnh phụ trách Liên hiệp công đoàn tỉnh Phú Yên; Bí thư kiêm Chủ tịch ủy ban kháng chiến thị xã Phan Rang Tháp Chàm; Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận; Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận; Bí thư Tỉnh ủy Khánh Hòa; Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận (5/1961-6/1968); Phó Bí thư Quân khu ủy, Phó Chính ủy thứ nhất Quân khu 6, Quyền Bí thư Khu ủy, Quyền Chính ủy Quân khu 6; Bí thư Tỉnh ủy Thuận Hải (02/1976-12/1986), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 4 và 5, Phái viên, cộng tác viên Ban Nội chính Trung ương (4/1988-8/1988). Với những công lao to lớn ông đã được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh (1988).

**8. NGÔ ĐỨC TỐN (1908 - 1931):** Là người sáng lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Bình Thuận, sinh năm 1908 tại làng Tập Phúc, xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho giàu truyền thống yêu nước. Cha là ông Ngô Đức Thiệu, chiến sĩ trong phong trào Văn thân chống Pháp bị thực dân Pháp kết án khổ sai chung thân, mất tại nhà lao Thừa Phủ - Huế. Tuy cha mất sớm nhưng Ngô Đức Tồn vẫn được cấp sách đến trường. Năm 1923, khi 15 tuổi, ông được người bác ruột là tiến sĩ Ngô Đức Kế, nhà trí thức tiến bộ, chăm sóc dạy dỗ nên sớm hấp thu tư tưởng cách mạng. Tốt nghiệp tiểu học, Ngô Đức Kế thi vào trường Kỹ nghệ thực hành ở Hải Phòng. Tại đây, những năm 1925-1926, ông hăng hái đi đầu trong các cuộc bãi khóa của thanh niên học sinh đấu tranh, đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, truy điệu cụ Phan Châu Trinh, nên bị đuổi học. Tháng 6/1927, ông vào Quy Nhơn và đầu năm 1928 tới Phan Thiết. Tại đây ông ở nhà cụ Lê Trọng Thiệu, nhà hoạt động cách mạng ở Hà Tĩnh bị địch khủng bố phải lánh vào Đại Nấm, Hàm Thuận sinh sống. Hè năm 1928 ông vào học lớp sư phạm ngắn ngày tại Sở học chánh Bình Thuận rồi được bổ làm thầy giáo ở làng Tam Tân (nay là xã Tân Tiến, thị xã LaGi). Năm 1929, Ngô Đức Tồn gia nhập Đảng Tân Việt, đến đầu năm 1930, Đảng này đổi thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn, sau đó được hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua liên hệ với gia đình cụ Lê Trọng Thiệu, Ngô Đức Tồn được ông Dương Chước (tức Trợ Châm), đảng viên cộng sản từ Khánh Hòa vào Bình Thuận gây dựng cơ sở Đảng, kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thời gian dạy học và hoạt động cách mạng ở Tam Tân (1928 -1931), Ngô Đức Tồn đã hòa mình vào cuộc sống của nhân dân lao động, cảm thông sâu sắc nỗi cơ cực và khát vọng thoát đời nô lệ, đói nghèo của quần chúng.

Ngày 8/5/1931, ông bị bệnh đột ngột và qua đời tại nhà thương Phan Thiết ở tuổi 23, để lại niềm thương tiếc cho Chi bộ Đảng Tam Tân và quần chúng nhân dân ở địa phương.

**9. NGUYỄN GIA TÚ (1907 - 2007)**, sinh tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, là cán bộ hoạt động cách mạng từ năm 1931, nguyên Ủy viên Ban Thường vụ Khu ủy Khu 6, nguyên Chủ tịch Ban đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Khu 6, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận, nguyên Ủy viên Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam, nguyên Trưởng ban Kiểm tra Khu ủy Khu 6, nguyên Trưởng Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thuận Hải. Quá trình hoạt động cách mạng, đồng chí Nguyễn Gia Tú đã được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

**10. Thượng tướng NGUYỄN MINH CHÂU (1921-1999)**: Sinh năm 1921, từ một gia đình nông dân ở xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, ông vào bộ đội từ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 3/1949.

Năm 1945, ông tổ chức cướp súng Nhật ở kho Tân Thuận, Nhà Bè, xây dựng tiểu đội rồi trung đội và làm trung đội trưởng. Khi giặc Pháp tái chiếm Nam bộ, ông tham gia Mặt trận Thị Nghè, sau đó chiến đấu ở Xuân Lộc, Biên Hòa. Cuối năm 1945, đơn vị rút ra Bình Thuận, ông hoạt động ở Hàm Thuận, Hàm Tân với nhiệm vụ chỉ huy Đại đội Hoàng Hoa Thám. Từ đó cho đến cuối năm 1952, ông Năm Châu (như tên thường gọi) luôn bám sát chiến trường Bình Thuận, lập nhiều chiến công, trong đó có trận diệt đồn Pháp đầu tiên ở đồi Lầu Ông Hoàng, Phú Hải. Trận đánh nổi tiếng này đã mở ra chiến thuật kỳ tập cho các lực lượng vũ trang trong tỉnh. Từ một đại đội trưởng ông trở thành tiêu đoàn trưởng Tiểu đoàn 86 rồi Liên trung đoàn phó 81-82 (sau đổi thành Trung đoàn 812) trên địa bàn cực Nam Trung bộ. Cuối năm 1954, Nguyễn Minh Châu theo quân tập kết ra Bắc, là sư đoàn phó sư đoàn 365, đơn vị khởi xướng phong trào thi đua Ba Nhất nổi tiếng trong quân đội. Quá trình hoạt động cách mạng, ông đã kinh qua nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội nhân dân Việt Nam như: Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Quan Giải phóng miền Nam, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử; năm 1976 là Phó tư lệnh Quân khu VII, năm 1979 là Phó Tư lệnh Tiền phương Quân khu VII, sau đó là Trưởng đại diện Bộ Quốc phòng Việt Nam tại Campuchia; từ 6/1982 đến 1987 là Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy Quân khu VII; tháng 01/1988 là Phó Tổng Thanh tra Quân đội nhân dân Việt Nam với quân hàm Thượng tướng (phong năm 1986). Ông qua đời năm 1999.

**11. NGUYỄN QUÝ ĐÔN (1921 - 1990)**: Quê ở thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Từ năm 1945 - 1975, ông tham gia cách mạng, tham gia Công đoàn viên Việt Minh xã Chợ Lầu, sau đó giữ chức Chủ tịch xã Chợ Lầu, Ủy viên Thường vụ Thị ủy Phan Thiết, Bí thư Thị ủy

Phan Thiết, Thường vụ Tỉnh ủy Bình Thuận - Chủ tịch Hội đồng tiền phương tỉnh, Thường trực UBND tỉnh Bình Thuận, Phó Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận, Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận; từ năm 1976, giữ chức vụ Thường vụ Tỉnh ủy - Trưởng Ban Dân vận và Mặt trận tỉnh Bình Thuận, Bí thư Thị ủy Phan Thiết, Chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thuận Hải. Ông được tặng Huân chương Độc lập hạng nhất.

**12. NGUYỄN THÔNG**, tiểu danh là Thiệu, tự Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên bảo nhân, biệt hiệu Độn Am, sinh năm 1827 ở thôn Bình Thạnh, tổng Thanh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay là xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An), mất ngày 27/8/1884 tại Phan Thiết, phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận.

Trong lịch sử nước nhà ở phía Nam nửa cuối thế kỷ 19, Nguyễn Thông là nhà hoạt động xã hội toàn diện. Ông là nhà thơ, nhà văn hóa lớn nhưng cũng tham gia cầm quân đánh giặc từ buổi đầu đất nước bị xâm lược (02/1859). Với Bình Thuận, ông có mối quan hệ đặc biệt sâu sắc. Trong vòng 35 năm từ tuổi trưởng thành (thi đậu cử nhân năm Kỷ Dậu 1849) đến khi từ biệt cõi đời (năm Giáp Thân 1884), ông đã dành gần một phần ba cuộc đời sống và hoạt động ở Bình Thuận và coi Bình Thuận như quê hương thứ hai.

Những năm tháng cuối đời của Nguyễn Thông ở vào thời kỳ đất nước dồn dập diễn ra nhiều sự kiện đen tối. Mộ phần ông đặt tại chân núi Ngọc Sơn (tức núi CỐ), thôn Ngọc Lâm, phía Đông phủ Hàm Thuận (nay là thôn Ngọc Hải, phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết). các tác phẩm tiêu biểu của ông gồm có: *Ngọa Du sào văn tập*, *Độn Am văn tập*, *Kỳ Xuyên văn sao*, *Dưỡng chính lục*...

**13. NGUYỄN TRỌNG LỢI** (1871-1912): Tự là Trọng Canh, hiệu Lãn Viên, sinh ngày 15 tháng 02 năm Tân Mùi (1871) tại huyện Tuy Lý, phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận. Ông là con trai trưởng của Bô chánh Nguyễn Thông và ở vào hàng thứ năm trong gia đình nên được quen gọi là Âm Năm. Thời trai trẻ, ông vốn chăm học nhưng không theo con đường khoa cử và cũng giỏi làm thơ. Tập “Lãn Viên thi thảo” của ông “tuy nói về cảnh gió trăng nhưng cảm khái về đất nước nước mất còn cũng có lúc gợi gắm vào đó”. Nét nổi bật trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trọng Lợi là đã cùng em trai Nguyễn Quý Anh (1883 – 1938) sớm hưởng ứng cuộc vận động Duy Tân do Phan Châu Trinh khởi xướng, đứng ra sáng lập và trực tiếp điều hành Dục Thanh học hiệu (trường Dục Thanh-1907) tại Phan Thiết cùng với các tổ chức Liên thành thương quán (3/1906), Liên thành thơ xã (5/1906). Ông từ trần vào ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tý (1912). Nguyễn Trọng Lợi luôn tỏ rõ nhiệt tâm và nghị lực của mình, làm việc gì cũng đến nơi đến chốn, không ngại khó khăn, gian khổ. Tên của ông được đặt cho một con đường ở thành phố Hồ Chí Minh vào giữa năm 1999.

**14. NGUYỄN TƯƠNG** (1910 - 1981): Sinh năm 1910 trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Bình An, phủ Hàm Thuận (nay là xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc). Học xong chương trình sơ học yếu lược, ông vừa làm

ruộng vừa học thêm nghề may để sinh sống. Được giác ngộ lý tưởng cách mạng, Nguyễn Tương đã hăng hái tham gia hoạt động trong tổ chức Nông hội từ tháng 01/1931. Đến tháng 4/1931 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam. Khi làm Tuần vũ ở Bình Thuận, Ngô Đình Diệm đã tổ chức đàn áp cách mạng, bắt giam nhiều người yêu nước, trong đó có Nguyễn Tương, bị kết án 03 năm tù khổ sai trong nhà lao Bình Thuận. Khi thực dân Pháp tìm thấy bản thảo truyền đơn do ông soạn thảo, chúng liền tăng mức án, đày ông đi nhà lao Buôn Ma Thuột. Đến cuối năm, mãn hạn tù ông trở về quê hương, mang trong người nhiều thương tích, nhiều chứng bệnh nặng, nhưng ông vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1939, do có kẻ phản bội khai báo, ông lại bị địch bắt đày đi nhà lao Buôn Ma Thuột lần thứ hai. Sau cuộc Nhật đảo chánh Pháp vào ngày 09/3/1945, Nguyễn Tương cùng với 7 đảng viên thoát khỏi nhà tù Buôn Ma Thuột về Bình Thuận, thành lập Ban lãnh đạo Việt Minh lâm thời tỉnh Bình Thuận, phát động nhân dân nổi dậy giành chính quyền thành công vào ngày 24/8/1945 lịch sử. Nguyễn Tương đã kinh qua nhiều chức vụ quan trọng như: Chủ nhiệm Ủy ban Việt Minh và Phó Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh, đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Thuận, Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh. Sau tháng 7/1954, tập kết ra Bắc, ông lần lượt giữ các chức vụ: Phó Giám đốc, Bí thư Đảng bộ Trường Kỹ thuật Trung cấp TW I; Trưởng Ban Thanh tra Bộ Công nghiệp; Hiệu trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Trường Trung học nghiệp vụ Bộ Công nghiệp; Phó ban Thanh tra Bộ Điện và Than. Ông mất tại quê nhà ( Phú Thủy, Phan Thiết, Bình Thuận) vào năm 1981 vì bệnh nặng.

**15. NGUYỄN VĂN NHÂN (1926-1947)**, quê quán xã Vũ Công, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, tốt nghiệp loại ưu, kỹ nghệ thực hành Trường Bách Nghệ Hải Phòng. Năm 1945, khi đang thực tập tại Hà Nội, ông đã theo Đoàn quân Nam tiến vào chiến trường Bình Thuận. Khi bị địch bắt, ông là Trung đội trưởng- Trưởng Phân khu I, Ban Phòng điệp Trung đoàn 82. Không khuất phục trước kẻ thù khi sa cơ thất thế, ông đã bị xử tử tại Ngã 7 Phan Thiết cùng với 2 ông Trần Hữu Xoàng và Huỳnh Sanh Nam vào sáng ngày 27/4/1947.

**16. TRẦN HỮU XOÀNG (1919-1947)**, sinh ngày 20/12/1919 tại Mỹ Tịnh An, Tổng Thanh Qươn, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), tốt nghiệp khoa Kiến trúc sư Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đà Lạt, niên khóa 1941-1945. Ông tham gia Cách mạng từ tháng 8 năm 1945, là Chỉ huy trưởng Ban Phòng điệp - đơn vị tiền thân của Cẩm tử đội thuộc Trung đoàn 812. Sau khi bị bắt, giặc Pháp đã tìm cách mua chuộc, thuyết phục ông cùng đồng đội (gồm ông Huỳnh Sanh Nam và ông Nguyễn Văn Nhân) hợp tác làm việc cho Pháp, nhưng ông đã kiên quyết từ chối. Giặc Pháp đã xử tử ông tại Ngã 7 thành phố Phan Thiết vào sáng ngày 27/4/1947.

**17. TRẦN LÊ (1921-2003)**: Tên thật là Lê Tuệ, bí danh qua các thời kỳ là Trí, Lê, Hoa. Ông sinh ngày 05/02/1921 trong một gia đình nông dân tại xã



Tam An, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ ông là cụ Lê Hiến từng tham gia phong trào Văn Thân, Cần Vương. Năm 1937, sau khi đậu bằng tiểu học, ông rời nhà đi làm công nhân cho đại lý hăng rượu ở chợ Cùi, huyện Duy Xuyên. Năm 1938, tham gia Mặt trận Dân chủ, năm 1941, hoạt động trong phong trào Việt Minh; tháng 02 năm 1943, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong năm này, ông bị địch bắt, kết án 08 năm tù, đưa giam ở nhà lao Hội An rồi đày đi Buôn Ma Thuột.

Tháng 3/1945, ông và một số đồng chí được Đảng bộ nhà lao phân công về hoạt động ở Bình Định, tham gia Tỉnh ủy lâm thời, xúc tiến kế hoạch khởi nghĩa, giành chính quyền. Tháng 3/1949, ông được bầu vào liên khu ủy khu 5. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, ông được phân công ở lại miền Nam làm Bí thư Ban cán sự cực Nam Trung bộ kiêm Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận đến tháng 6/1956. Tháng 7/1961, khu 6 được thành lập, ông giữ trọng trách Bí thư khu ủy đến năm 1966, kiêm Chính ủy Quân khu.

Tháng 01/1976, ông giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng, tháng 12/1976 và tháng 12/1982, ông được bầu vào BCHTW Đảng. Từ cuối năm 1979, ông nhận nhiệm vụ Viện phó Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (5/1980), Đại biểu Quốc hội khóa VII (4/1981), Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (7/1981). Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh.

**18. TRƯƠNG GIA MÔ** (1866-1929), hiệu là Cúc Nông, sinh năm 1866, quê ở làng Tân Hào, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Thân phụ ông là Trương Gia Hội, từng làm Tuần phủ Thuận Khánh (Bình Thuận - Khánh Hòa) dưới triều vua Tự Đức, nổi tiếng là người khảng khái. Từ bé ông đã theo cha ra sống ở Bình Thuận, Khánh Hòa. Sau khi thân phụ mất, ông đến kinh đô Huế và được bổ dụng làm Thừa phái bộ Công năm Nhâm Thìn (1892), đời Thành Thái. Chính do có quan tước, lại làm việc ở kinh sư nên sau này người đời lầm tưởng, gán cho ông học hàm Tiến sĩ “Nghè Mô”.

Năm Mậu Thân (1908), một cuộc đấu tranh lớn của quần chúng mà nòng cốt là nông dân chống chính sách xâu thuế của Pháp và Nam triều nổ ở Trung kỳ; hàng loạt nhân sĩ bị kết án, bị tử hình hoặc lưu đày, tù tội một cách oan ức, Trương Gia Mô cũng bị kết án tù vì tham gia “Đảng sự”. Bị cầm cố trong ngục thất Khánh Hòa một thời gian, trở lại Bình Thuận lúc đã ngoài tuổi “tứ thập nhi bất hoặc”. Chính tại đây, đã diễn ra cuộc gặp gỡ giữa anh thanh niên Nguyễn Tất Thành (về sau là Chủ tịch Hồ Chí Minh) với Trương Gia Mô vào khoảng tháng 9/1910. Vốn là bằng hữu với thân sinh Nguyễn Tất Thành lúc cùng làm quan tại Huế nên Trương Gia Mô đã tiếp đón và dành cho Nguyễn Tất Thành những tình cảm đặc biệt; đưa Nguyễn Tất Thành vào dạy học tại trường Dục Thanh, Phan Thiết một thời gian ngắn, rồi tiếp tục đưa vào Sài Gòn để xuất dương tìm đường cứu nước. Về tác phẩm, Trương Gia Mô có hai tập thơ văn chính là Gia Định Tam tiên liệt truyện và Thu hoài phú, nay đã

thất lạc, chỉ còn lại tập thơ chữ Hán Cúc Nông thi thảo gồm 35 bài và 10 bài thơ Nôm đăng trên báo Nam Phong.

**19. UNG CHIẾM** (? - 1886) quê ở làng Lại An, là Chánh Tổng tổng Lại An (phủ Hàm Thuận), hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đã chiêu mộ nghĩa quân đứng lên đánh Pháp và tay sai. Nghĩa quân Ung Chiếm tập hợp được nhiều tầng lớp nhân dân, đóng căn cứ từ làng Tân Xuân, Khánh Tường, Thuận Sen đến rừng Cát Thuận Mỹ, Long Thạnh và thường xuyên tập quân sĩ ở làng Kim Ngọc (nay thuộc địa phận xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc). Dù vũ khí thô sơ nhưng với lòng căm thù giặc tột độ, nghĩa quân Ung Chiếm đã dàn mặt trận từ vùng Bền Lợi đến Lại An chiến đấu hết sức quyết liệt với quân giặc. Tuy nhiên, do lực lượng không cân sức, nghĩa quân bị thua trận, Ung Chiếm và người con trai sa vào tay giặc và bị đưa ra xử chém. Dũng khí quật cường của nghĩa quân Ung Chiếm mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Hàm Thuận, Bình Thuận. Để tưởng nhớ công trạng của ông, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Hàm Thuận đã đặt tên xã Lại An Hạ lúc bấy giờ là xã Ung Chiếm.

**20. VÕ DÂN** (1921 - 1958): Còn có tên là Võ Xuân Hào (bí danh là Đăng), quê xã Đức Nhuận, Mộ Đức, Quảng Ngãi. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình trung nông nhưng đồng chí sớm giác ngộ và tham gia cách mạng. Từ 1937 - 1938: Tham gia tổ chức thanh niên Tân Tiến, liên lạc cho Tỉnh ủy Quảng Ngãi; từ 1939 - 1940: Xây dựng lại huyện ủy lâm thời của 4 huyện thuộc Quảng Ngãi; từ 1/1941 - 3/1945: Bị Pháp bắt giam ở nhà lao Quảng Ngãi; từ 3/1945 - 10/1945: Ra tù ông về phụ trách Ủy ban vận động cứu quốc huyện, Thường vụ Ủy ban khởi nghĩa huyện, Phó Bí thư huyện ủy Mộ Đức; từ 11/1945 - 3/1949: Tỉnh ủy viên Bình Định; từ 3/1949 - 5/1951: Thường vụ rồi Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận; từ 6/1951 - 9/1954: Bí thư liên Tỉnh ủy 3 kiêm Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận; từ 10/1954 - 5/1956: Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận; từ 6/1956 - 5/1958: Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận. Với những công lao to lớn ông đã được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhất.

**Phụ lục 1**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC BÌNH**  
**127 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**01. Bùi Thị Lạc** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Lạc sinh năm 1918, mất năm 1954, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**02. Bùi Thị Quý** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Quý sinh năm 1921, mất năm 1947, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi, vào lập nghiệp ở xã Bình Tân, Bắc Bình. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**03. Cao Thị Chặt** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Chặt sinh năm 1914, mất năm 1993, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Chồng mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có chồng và 03 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**04. Đặng Thị Kế** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Kế sinh năm 1915, quê quán Phù Cát, Bình Định. Chồng mất sớm, mẹ cùng con vào sinh sống tại Lương Sơn, Bắc Bình năm 1957. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**05. Đặng Thị Ổn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Ổn sinh năm 1917. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**06. Đặng Thị Thiệt** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Thiệt sinh năm 1910, mất năm 1993, quê quán ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**07. Đào Thị Khô** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Khô sinh năm 1920, mất năm 1985, người dân tộc Rắc Lây, quê quán Phan Lâm, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong

kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**08. Đào Thị Tánh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Tánh sinh năm 1925, Bình Định. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**09. Đỗ Thị Nhị** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Nhị sinh năm 1915, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành và cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**10. Đoàn Thị Mễ** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Mễ sinh năm 1914, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi. Khi xây dựng gia đình, vợ chồng mẹ vào lập nghiệp tại khu căn cứ Lê Hồng Phong. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 4/4/1997.

**11. Dương Thị Bờ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Bờ sinh năm 1907, quê quán Hàm Phong (cũ), Hàm Thuận, lập nghiệp ở Lương Sơn, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**12. Dương Thị Thiện** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Thiện sinh năm 1908, mất năm 1990. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**13. Hà Thị Sinh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hà Thị Sinh sinh năm 1916, mất năm 1956, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**14. Hồ Thị Quế** (Chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Quế sinh năm 1922. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994

**15. Huỳnh Thị Cái (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Huỳnh Thị Cái sinh năm 1906, lập gia đình và về sống ở quê chồng Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**16. Huỳnh Thị Đố (2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Huỳnh Thị Đố sinh năm 1922. Mẹ có 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**17. Huỳnh Thị Đợi (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Huỳnh Thị Đợi sinh năm 1914, mất năm 1970, quê quán Phan Rí Thành, Bắc Bình. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**18. Huỳnh Thị Hai (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Huỳnh Thị Hai, sinh năm 1915, quê quán ở xã Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; Trú quán ở xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

**19. Huỳnh Thị Khiết (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Huỳnh Thị Khiết sinh năm 1895, mất năm 1990. Mẹ có 10 người con, trong đó 04 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận sự cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**20. Lâm Thị Lương (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lâm Thị Lương sinh năm 1907, mất năm 1958, quê quán Phù Mỹ, Bình Định, vào lập nghiệp tại xã Hòa Thắng, Bắc Bình năm 1958. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**21. Lê Thị Đào (2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Đào sinh năm 1909. Chồng mẹ tham gia cách mạng và bị địch đày ra Côn Đảo. Mẹ có 02 con và 01 con dâu là liệt sĩ, hy sinh trong kháng

chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**22. Lê Thị Đạt** (03 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Đạt, sinh năm 1919, trú quán tại xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**23. Lê Thị Diễm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Diễm sinh năm 1915, mất năm 1979, quê quán Lương Sơn, Bắc Bình. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**24. Lê Thị Mọi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mọi sinh năm 1926, mất năm 1947, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con độc nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**25. Lê Thị Ngẫu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ngẫu sinh năm 1898, mất năm 1979, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**26. Lê Thị Nhỏ** (Chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Nhỏ sinh năm 1903. Chồng và 02 con của mẹ đều tham gia cách mạng, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**27. Lê Thị Phát** (Chồng và 4 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Phát sinh năm 1918, mất năm 1995, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình, lập gia đình và về sinh sống tại Hồng Thái, Bắc Bình. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, trong đó chồng và 04 người con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**28. Lê Thị Quế** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Quế sinh năm 1896, mất năm 1991. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng

thường Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**29. Lê Thị Sơn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Sơn sinh năm 1918, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**30. Lê Thị Thân** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thân sinh năm 1921, quê quán ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ hiến dâng người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**31. Lê Thị Thắng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thắng sinh năm 1901, mất năm 1948, quê quán ở Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**32. Liệt sĩ Huỳnh Thị Hiệp** (bản thân mẹ, chồng và con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hiệp sinh năm 1936, mất năm 1967. Mẹ có một người con duy nhất. Cả gia đình mẹ (chồng, bản thân mẹ và con) đều tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của gia đình mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**33. Liệt sĩ Nguyễn Thị Đĩnh** (Bản thân mẹ và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đĩnh sinh năm 1915, tham gia cách mạng năm 1947, hy sinh năm 1967. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước công nhận là liệt sĩ cùng với 2 người con. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**34. Liệt sĩ Phan Thị Tâm** (bản thân mẹ và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Tâm sinh năm 1922, mất năm 1966, quê quán ở Điện Bàn, Quảng Nam. Mẹ tham gia cách mạng từ năm 1954, hy sinh tháng 4/1966. Mẹ có 3 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận, tôn vinh những cống hiến, hy sinh lớn lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**35. Liệt sĩ Trần Thị Liễu** (bản thân mẹ và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Liễu sinh năm 1925, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ là đội trưởng đội công tác Mũi Né, Phan Thiết, hy sinh ngày 18/6/1972. Mẹ có 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đất nước mãi mãi tri ân

công lao to lớn của mẹ đã cống hiến đời mình và 02 người con cho cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**36. Mai Thị Trúc** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Mai Thị Trúc sinh năm 1908, mất năm 1991, quê quán ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Chồng mẹ tham gia cách mạng năm 1945, hy sinh ngày 10/01/1967. Mẹ có 9 người con, trong đó có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao có chồng và 02 con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**37. Mãn Thị Thạch** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Mãn Thị Thạch, sinh năm 1899, mất năm 1997, trú quán tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**38. Mơ Đơ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Mơ Đơ người dân tộc Rắc Lây, sinh năm 1913, mất năm 1989, quê quán Phan Sơn, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**39. Ngô Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Ba sinh năm 1895, mất năm 1990, quê quán Lương Sơn, Bắc Bình. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Với công lao sinh thành và cống hiến 03 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**40. Ngô Thị Sửu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Sửu, sinh năm 1913, mất năm 1947, quê quán ở xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**41. Nguyễn Thị Ái** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ái sinh năm 1916, mất năm 1984, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có 04 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**42. Nguyễn Thị Bốn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bốn sinh năm 1900, mất năm 1983, quê quán Liên Hương, Tuy Phong, lập gia đình và về sinh sống tại quê chồng ở Phan Rí



Thành, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng vào ngày 27/8/1995.

**43. Nguyễn Thị Cải** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cải sinh năm 1914, mất năm 1996. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 04 người con, trong đó 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đề đền đáp công lao của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**44. Nguyễn Thị Canh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Canh sinh năm 1898, mất năm 1968. Mẹ có 03 con là liệt sĩ (02 con ruột, 01 con nuôi), hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**45. Nguyễn Thị Chấn** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chấn sinh năm 1930, mất năm 1963, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chồng và 02 người con của mẹ đã hy sinh cho sự nghiệp cách mạng. Đề đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**46. Nguyễn Thị Chanh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chanh sinh năm 1925, quê quán Lương Sơn, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**47. Nguyễn Thị Cước** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cước sinh năm 1913, mất năm 2001. Chồng mẹ là tiểu đội trưởng du kích xã Hòa Thắng, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**48. Nguyễn Thị Đắc** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đắc sinh năm 1919, mất năm 1955, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**49. Nguyễn Thị Đệ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đệ sinh năm 1912, quê quán Lương Sơn, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến 03 người con cho Tổ quốc của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**50. Nguyễn Thị Diên (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Diên sinh năm 1906. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**51. Nguyễn Thị Đình**, sinh năm 1924, trú quán tại Hòa Thắng, Bắc Bình; bản thân mẹ và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**52. Nguyễn Thị Đò (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đò sinh năm 1904, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**53. Nguyễn Thị Du (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Du sinh năm 1917, mất năm 1991. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có 03 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**54. Nguyễn Thị Gành (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Gành sinh năm 1914, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. 03 người con của mẹ (01 con nuôi và 02 con ruột) tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đã anh dũng hy sinh. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**55. Nguyễn Thị Gia (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Gia sinh năm 1916, mất năm 1993, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con tham gia kháng chiến, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**56. Nguyễn Thị Giải (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Giỏi sinh năm 1905, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**57. Nguyễn Thị Hai (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Hai sinh năm 1906, mất năm 1989, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có 06 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**58. Nguyễn Thị Hàn (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Hàn sinh năm 1916, mất năm 1974, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ đã cống hiến 03 người con cho cách mạng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**59. Nguyễn Thị Hạt (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Hạt sinh năm 1909, mất năm 1976, quê quán Bình Định. Mẹ cùng chồng vào sinh sống tại Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**60. Nguyễn Thị Hồng (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Hồng sinh năm 1900, mất năm 1970, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**61. Nguyễn Thị Hột (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Hột sinh năm 1896, quê quán ở Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**62. Nguyễn Thị Kháng (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Kháng, sinh năm 1918, quê quán ở xã Hồng Thái, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; Trú quán ở xã Hồng Thái, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; Mẹ có 04 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 17/12/1994.

**63. Nguyễn Thị Khoa (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Khoa sinh năm 1899, mất năm 1986, quê quán Bình Tân, Bắc Bình. 03 người con của mẹ tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn đó của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**64. Nguyễn Thị Kiệu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kiệu sinh năm 1920, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**65. Nguyễn Thị Lan** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lan sinh năm 1902, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 07 người con tham gia kháng chiến, trong đó có 03 con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**66. Nguyễn Thị Lợi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lợi sinh năm 1926, mất năm 1948. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**67. Nguyễn Thị Luân**, sinh năm 1912, trú quán tại Bình Tân, Bắc Bình; có 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**68. Nguyễn Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mai sinh năm 1924, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. 05 người con của mẹ đều tham gia cách mạng, trong đó có 03 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**69. Nguyễn Thị Mọi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mọi sinh năm 1919, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con độc nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**70. Nguyễn Thị Ngàn**, sinh năm 1898, trú quán tại Hòa Thắng, Bắc Bình; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**71. Nguyễn Thị Ngân**, sinh năm 1898, trú quán tại Hòa Thắng, Bắc Bình; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**72. Nguyễn Thị Nghĩa** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nghĩa sinh năm 1919. Chồng và 02 con của mẹ đều tham gia cách mạng, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**73. Nguyễn Thị Ngu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngu sinh năm 1901, mất năm 1996. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ trong vòng hơn 01 năm. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**74. Nguyễn Thị Nguỡng** (Chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nguỡng sinh năm 1922, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Chồng và 02 con của mẹ đều tham gia cách mạng, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**75. Nguyễn Thị Nữ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nữ sinh năm 1902, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**76. Nguyễn Thị Nuôi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nuôi sinh năm 1921, mất năm 1996, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**77. Nguyễn Thị Ổi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ổi sinh năm 1900. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**78. Nguyễn Thị Òn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Òn sinh năm 1909, mất năm 1986, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**79. Nguyễn Thị Phiên** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Phiên sinh năm 1920, quê quán Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ tham gia cách mạng cả hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**80. Nguyễn Thị Phước** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Phước sinh năm 1900, mất năm 1982. Mẹ có 05 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**81. Nguyễn Thị Ruộng** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ruộng sinh năm 1914. Mẹ có chồng và 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**82. Nguyễn Thị Sâm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Sâm sinh năm 1929, quê quán Hàm Nhơn, Hàm Thuận Bắc, lập gia đình và về sinh sống tại xã Hồng Phong, Bắc Bình. Mẹ có 12 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**83. Nguyễn Thị Sơn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Sơn sinh năm 1927. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**84. Nguyễn Thị Thôi** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thôi sinh năm 1921. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ đã hiến dâng 05 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**85. Nguyễn Thị Thú** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thú sinh năm 1910, mất năm 1990. Mẹ có 07 người con tham gia cách mạng, trong đó 05 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**86. Nguyễn Thị Tích** (Chồng và 04 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tích sinh năm 1917, quê quán Lương Sơn, Bắc Bình. Chồng và 05 người con mẹ đều tham gia cách mạng, trong đó chồng và 04 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**87. Nguyễn Thị Tròn** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tròn sinh năm 1909, mất năm 1951. Mẹ 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành và hiến dâng 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/4/1995.

**88. Nguyễn Thị Trong** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Trong, sinh năm 1929, mất năm 1965, quê quán ở xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 04 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 741/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**89. Nguyễn Thị Tỳ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tỳ sinh năm 1915, quê quán ở Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**90. Nguyễn Thị Vở** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Vở sinh năm 1910, quê quán Phan Rí Thành, Bắc Bình. Chồng và 02 người con mẹ đều tham gia cách mạng, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**91. Nguyễn Thị Xá** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xá sinh năm 1925, quê quán ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**92. Nguyễn Thị Xứng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xứng sinh năm 1917, mất năm 1993. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**93. Nguyễn Thị Xứng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xúng sinh năm 1916, mất năm 1975. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**94. Nguyễn Thị Xúng**, sinh năm 1902, trú quán tại Chợ Lầu, Bắc Bình; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**95. Phạm Thị Đông** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Đông sinh năm 1918, mất năm 1976, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**96. Phạm Thị Lừa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Lừa sinh năm 1925, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ đã công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**97. Phạm Thị Mến** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Mến sinh năm 1917, mất năm 1948. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**98. Phạm Thị Pha** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Pha sinh năm 1923. Mẹ có 05 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**99. Phạm Thị Thoảng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thoảng sinh năm 1905, mất năm 1994, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi, sau đó vào sinh sống ở Bình Tân, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**100. Phan Thị Đen** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Đen sinh năm 1907, mất năm 1997. Chồng mẹ là cơ sở liên lạc của cách mạng, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng, trong đó có 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã



hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**101. Phan Thị Xứng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Xứng sinh năm 1925, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**102. Tạ Thị Là** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Tạ Thị Là sinh năm 1906, mất năm 1965. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**103. Tăng Thị Thiên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tăng Thị Thiên sinh năm 1917, mất năm 1948, quê quán ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**104. Thanh Thị Đậu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Thanh Thị Đậu là người dân tộc Chăm, sinh năm 1925, quê quán Phan Hòa, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Cách mạng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**105. Thị Có** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Thị Có là người dân tộc Chăm, sinh năm 1904, mất năm 1994. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**106. Trần Thị Căn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Căn sinh năm 1906, mất năm 1973, quê quán Phan Rí Thành, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 4/4/1997.

**107. Trần Thị Chanh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Chanh sinh năm 1920, mất năm 1945, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**108. Trần Thị Được** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Được sinh năm 1917, mất năm 1977, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con tham gia kháng chiến, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**109. Trần Thị Ké** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Ké sinh năm 1928, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Năm 1970, mẹ chuyển về sinh sống ở Sông Lũy, Bắc Bình. Chồng và 02 con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**110. Trần Thị Lạc** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lạc sinh năm 1900, mất năm 1994, quê quán Phan Rí Thành, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**111. Trần Thị Lâu** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lâu sinh năm 1911, mất năm 1995, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994

**112. Trần Thị Liêm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Liêm sinh năm 1900, mất năm 1968, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng Mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**113. Trần Thị Liễu**, sinh năm 1925 trú quán tại Hồng Phong, Bắc Bình; bản thân mẹ và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**114. Trần Thị Nhỏ** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nhỏ sinh năm 1916, mất năm 1970. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/5/1995.

**115. Trần Thị Quê** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Quê sinh năm 1904, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến

chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công sinh thành và hiến dâng 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**116. Trần Thị Quyên**, sinh năm 1913, trú quán tại Phan Rí Thành, Bắc Bình; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004

**117. Trần Thị Sào** (con duy nhất là liệt sĩ) Mẹ Trần Thị Sào sinh năm 1920, mất năm 1948, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**118. Trần Thị Thọ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thọ sinh năm 1915, mất năm 1996, quê quán ở Hồng Thái, Bắc Bình. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**119. Trần Thị Tràng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tràng (tên thật là Mơ Tràng), người dân tộc K'ho, sinh năm 1932, mất năm 1990. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**120. Trịnh Thị Bích** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trịnh Thị Bích sinh năm 1917, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 07 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có 03 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**121. Trương Thị Giỏi** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Giỏi sinh năm 1917, quê quán Hồng Phong, Bắc Bình. Tại vùng quê này, 04 người con của mẹ đã tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đã anh dũng hy sinh. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**122. Trương Thị Giỏi**, sinh năm 1917, trú quán tại Hồng Phong, Bắc Bình; có 4 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**123. Trương Thị Rẫy** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Rẫy sinh năm 1919, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**124. Võ Thị Hối** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Hối sinh năm 1921. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn đó của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**125. Võ Thị Miều** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Miều sinh năm 1924, quê quán Hòa Thắng, Bắc Bình. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con độc nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**126. Võ Thị Thanh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Thanh sinh năm 1928, quê quán Chợ Lầu, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**127. Vòng Sám Chẽ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Vòng Sám Chẽ sinh năm 1907, người dân tộc Nùng, quê quán Quảng Hà, Quảng Ninh, năm 1954 vào sinh sống tại Hải Ninh, Bắc Bình. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**Phụ lục 2**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC LINH**  
**31 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Đàm Thị Mau** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lại sinh năm 1914, quê quán Điện Bàn, Quảng Nam. Mẹ có người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**2. Đặng Thị Kim** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Kim sinh năm 1921, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**3. Lê Thị Biểu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Biểu sinh năm 1904, mất năm 1996, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**4. Lê Thị Hòa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Hòa, sinh năm 1912, nguyên quán ở xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; trú quán tại xã Đức Tín, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; Mẹ có 3 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**5. Lê Thị Lại** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Lại sinh năm 1920, mất năm 1970, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi. Gia đình mẹ di dân vào Đức Linh năm 1961. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng (mẹ, chồng và 08 người con). Mẹ hy sinh ngày 07/01/1970. 02 người con của mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với những công lao to lớn của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**6. Lương Thị Ngã**, sinh năm 1919, trú quán tại Võ Xu, Đức Linh; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 522/2007-QĐ/CTN, ngày 05/6/2007.

**7. Nguyễn Thị Cái** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cái, sinh năm 1901, mất năm 1968, quê quán ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; Trú quán tại xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**8. Nguyễn Thị Dương** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Dương sinh năm 1915, mất năm 1969, quê quán ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; trú quán tại thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**9. Nguyễn Thị Hai** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hai, sinh năm 1924, mất năm 1964, quê quán ở xã Đức Phong, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 17/12/1994.

**10. Nguyễn Thị Hai** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hai sinh năm 1921, quê quán ở xã Phỏ Minh, huyện Đức Phỏ, tỉnh Quảng Ngãi. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 27/8/1995.

**11. Nguyễn Thị Hậu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hậu, sinh năm 1910, quê quán ở xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, trú quán ở xã Đức Chính, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**12. Nguyễn Thị Huỳnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Huỳnh sinh năm 1911, quê quán Nghĩa Hành, Quảng Ngãi. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**13. Nguyễn Thị Khán** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khán, sinh năm 1910, nguyên quán ở xã Phỏ Cường, huyện Đức Phỏ, tỉnh Quảng Ngãi; trú quán tại thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**14. Nguyễn Thị Kiệt** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kiệt sinh năm 1914, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Gia đình mẹ di dân vào Đức Linh năm 1959. Chồng mẹ hy sinh năm 1953. Mẹ có 09 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**15. Nguyễn Thị Lại** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lại sinh năm 1922, mất năm 1966, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Mẹ có 07 người con, trong đó có 02 người con và chồng là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**16. Nguyễn Thị Lại**, sinh năm 1914, trú quán tại Đức Tài, Đức Linh ; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**17. Nguyễn Thị Mùi** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mùi sinh năm 1895, mất năm 1965, quê quán Phú Yên, vào lập nghiệp ở Đức Nghĩa, Phan Thiết. Gia đình mẹ sớm giác ngộ cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1970. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**18. Nguyễn Thị Ngãi** (chồng và 4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngãi sinh năm 1915, quê quán Phú Yên. Gia đình mẹ sớm giác ngộ cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1968. Mẹ có 05 người con, trong đó có 04 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**19. Nguyễn Thị Nho** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nho sinh năm 1915, mất năm 1968, quê quán Hòa Vang, Quảng Nam. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với công lao cống hiến của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**20. Nguyễn Thị Phần** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Phần sinh năm 1912, mất năm 1978, quê quán Quế Sơn, Quảng Nam. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**21. Nguyễn Thị Tham** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tham sinh năm 1910, mất năm 1970, quê quán Núi Thành, Quảng Nam. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**22. Phạm Thị Thê** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thê (còn gọi là Phạm Thị Đảnh) sinh năm 1897, mất năm 1987, quê quán Điện Bàn, Quảng Nam. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**23. Phạm Thị Tòa** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Tòa sinh năm 1918, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**24. Phạm Thị Toàn** (bản thân và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Toàn sinh năm 1914, mất năm 1969, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi. Mẹ hy sinh ngày 10/10/1969. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với công lao cống hiến của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**25. Phan Thị Tre** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Tre sinh năm 1903, mất năm 1969, quê quán Đại Lộc, Quảng Nam, vào sinh sống tại Đức Linh năm 1960. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ Phan Thị Tre được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**26. Tăng Thị Trì** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tăng Thị Trì sinh năm 1908, mất năm 1996. 03 người con của mẹ anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**27. Trần Thị Miên** (1 con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Miên, sinh năm 1921, trú quán ở thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**28. Trần Thị Quyết** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Quyết sinh năm 1902, mất năm 1943, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**29. Võ Thị Thà** (bản thân và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Thà sinh năm 1911, mất năm 1970, quê quán Đại Lộc, Quảng Nam, di dân vào Đức Linh năm 1961. Mẹ hy sinh ngày 07/01/1970 và người con duy nhất của mẹ cũng anh dũng hy sinh ngày 27/12/1970. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**30. Võ Thị Thanh** (4 con là liệt sĩ)



Mẹ Võ Thị Thanh sinh năm 1912, mất năm 1954, quê quán Duy Tiên, Hà Nam. Năm 1945, gia đình mẹ vào sinh sống ở Hòa Thắng, Bắc Bình. Đầu năm 1972, gia đình mẹ lại chuyển về sinh sống ở thị trấn Võ Xu, Đức Linh. Mẹ có 04 con là liệt sĩ, 01 người hy sinh trong kháng chiến chống Pháp, 03 người hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**31. Võ Thị Thanh**, sinh năm 1913, trú quán tại Võ Xu, Đức Linh; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**Phụ lục 3**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM TÂN**  
**15 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Hà Thị Lý** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hà Thị Lý sinh năm 1926, quê quán Hương Trà, Thừa Thiên-Huế. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 01 con duy nhất anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**2. Hồ Thị Thí** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Thí sinh năm 1923, quê quán Gio Linh, Quảng Trị. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**3. Huỳnh Thị Diễm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Diễm sinh năm 1917, mất năm 1951, quê quán Quế Sơn, Quảng Nam. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**4. Huỳnh Thị Mùi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Mùi sinh năm 1929, người dân tộc Châu Ro, quê quán Tánh Linh. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 01 con duy nhất anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**5. Lê Thị Mai** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mai sinh năm 1920, mất năm 1992, quê quán Điện Bàn, Quảng Nam. Trú quán Hàm Tân. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1952. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có chồng và 02 con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 19/12/1994.

**6. Lê Thị Tạo** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tạo sinh năm 1865, mất năm 1952, quê quán Quế Sơn, Quảng Nam. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**7. Lê Thị Tiếm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tiếm sinh năm 1928, quê quán Vĩnh Linh, Quảng Trị. Trú quán Hàm Tân. Chồng mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và 02 người con hy sinh trong chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam năm 1979. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**8. Nguyễn Thị Châu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Châu sinh năm 1911, quê quán An Phước, Bình Định. Trú quán huyện Hàm Tân. Mẹ có người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**9. Nguyễn Thị Hồng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hồng sinh năm 1917, quê quán Tân Minh, Hàm Tân. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**10. Nguyễn Thị Hương** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hương sinh năm 1895, mất năm 1960, quê quán Tiên Phước, Quảng Nam. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 01 con duy nhất anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**11. Nguyễn Thị Kiêm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kiêm sinh năm 1927, mất năm 1969, quê quán Chợ Mới, An Giang. Mẹ có 01 con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**12. Nguyễn Thị Lùn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lùn sinh năm 1913. Trú quán Hàm Tân. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**13. Phạm Thị Em**, sinh năm 1915 trú quán tại Tân Nghĩa, Hàm Tân; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**14. Phan Thị Em** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Em sinh năm 1915, người dân tộc Rai, quê quán Tân Nghĩa, Hàm Tân. Trong thời kỳ chống Mỹ, gia đình mẹ bị địch cưỡng bức buộc phải chuyển về sống ở Tân Xuân, Hàm Tân. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**15. Trần Thị Cửa**, sinh năm 1918, trú quán tại Tân Thắng, Hàm Tân; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**Phụ lục 4**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**  
**339 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Bùi Thị Bông** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Bông sinh năm 1899, mất năm 1979, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**2. Bùi Thị Bông**, sinh năm 1909, trú quán tại Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**3. Bùi Thị Chim** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Chim sinh năm 1927, quê quán Bình Sơn, Quảng Ngãi. Năm 1972, gia đình mẹ bị địch cưỡng bức vào sinh sống ở Bình Tuy (cũ). Chồng mẹ và 02 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**4. Bùi Thị Hải** (chồng và 4 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Hải sinh năm 1908, mất năm 1984, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 07 người con tham gia cách mạng, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi danh mẹ Bùi Thị Hải được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng 17/12/1994.

**5. Bùi Thị Miều** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Miều sinh năm 1910, mất năm 1993, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 04 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**6. Bùi Thị Nhỏ** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Nhỏ sinh năm 1922, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**7. Bùi Thị Phê** (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Phê sinh năm 1924, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ hy sinh năm 1947 và người con duy nhất cũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**8. Bùi Thị Tám** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Tám sinh năm 1915, mất năm 1969, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**9. Bùi Thị Thiệt** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Thiệt sinh năm 1916, mất năm 1980, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**10. Cao Thị Mọi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Mọi sinh năm 1912, mất năm 1953, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao hiến dâng 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**11. Đặng Thị Bầu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Bầu sinh năm 1926, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ tham gia cách mạng năm 1945 và hy sinh năm 1960. Mẹ có 04 người con, trong đó 02 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**12. Đặng Thị Hai** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Hai sinh năm 1919. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**13. Đặng Thị Lăng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Lăng năm 1914, mất năm 1986. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**14. Đặng Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Mai sinh năm 1917, quê quán Thiện Nghiệp, Phan Thiết. Mẹ có 05 người con, trong đó 04 người tham gia cách mạng và 03 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**15. Đặng Thị Nẻo (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đặng Thị Nẻo, sinh năm 1907, mất năm 1997, quê quán ở xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 07 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**16. Đặng Thị Tư (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đặng Thị Tư sinh năm 1916, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**17. Đào Thị Chút (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đào Thị Chút sinh năm 1921, mất năm 1977, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 15 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**18. Đào Thị Lan (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đào Thị Lan sinh năm 1910, mất năm 1997, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**19. Đào Thị Lang**, sinh năm 1911, trú quán tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**20. Trần Thị Đậu**, sinh năm 1895, trú quán tại Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**21. Đào Thị Trung (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đào Thị Trung (còn gọi là Chung) sinh năm 1909, mất năm 1992, quê quán Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**22. Đinh Thị Ôm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Ôm sinh năm 1924. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**23. Đỗ Thị Đậu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Đậu sinh năm 1905, mất năm 2000, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đền đáp công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 1998.

**24. Đỗ Thị Đê** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Đê, sinh năm 1921, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**25. Đỗ Thị Đẹt** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Đẹt sinh năm 1915, mất năm 1997. Mẹ có 09 người con, trong đó 02 con và chồng là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 1998.

**26. Đỗ Thị Đức**, sinh năm 1912, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 518/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**27. Đỗ Thị Mít** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Mít sinh năm 1908, mất năm 1973, quê quán Quảng Nam, cùng gia đình vào lập nghiệp ở Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc từ trước năm 1940. Mẹ có 08 người con, trong đó 04 người hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**28. Đỗ Thị Phán** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Phán sinh năm 1912, mất năm 1989, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Gia đình mẹ có 05 người tham gia cách mạng, trong đó chồng và 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.



**29. Đỗ Thị Tố** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Tố sinh năm 1905, mất năm 1994, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**30. Đoàn Thị Ba** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Ba sinh năm 1910, mất năm 1990, quê quán Khánh Hòa, lập gia đình và sinh sống tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 05 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**31. Đoàn Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Mai, sinh năm 1908, mất năm 1985, quê quán ở xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 741/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**32. Đoàn Thị Tám** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Tám sinh năm 1917, mất năm 1972, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**33. Đồng Thị Bán** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Đồng Thị Bán sinh năm 1918. Mẹ có 10 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**34. Đồng Thị Kỳ** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đồng Thị Kỳ sinh năm 1922. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**35. Dương Thị Bông** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Bông sinh năm 1907, mất năm 1942, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**36. Dương Thị Hằng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Hằng sinh năm 1912, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người tham gia cách mạng, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**37. Hồ Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Ba sinh năm 1903, mất năm 1973, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**38. Hồ Thị Chút** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Chút sinh năm 1917, mất năm 1945, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**39. Hồ Thị Cứng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Cứng sinh năm 1906, mất năm 1956, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**40. Hồ Thị Hoa** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Hoa sinh năm 1937, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**41. Hồ Thị Lợi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Lợi sinh năm 1907, mất năm 1966, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 04 người tham gia cách mạng và 03 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 27/8/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**42. Hồ Thị Ngộ**, sinh năm 1924, trú quán tại Tân Thành, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**43. Hồ Thị Rợ** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Rợ sinh năm 1911, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng

thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**44. Hồ Thị Sậy** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Sậy sinh năm 1917, mất năm 1993, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**45. Hồ Thị Xuân** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Xuân sinh năm 1910, mất năm 1970. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**46. Huỳnh Thị Ba** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Ba sinh năm 1906, mất năm 1970. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao cống hiến 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng 24/4/1995.

**47. Huỳnh Thị Bái** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Bái sinh năm 1884, mất năm 1976. Mẹ có 06 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng 17/12/1994.

**48. Huỳnh Thị Chi** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Chi sinh năm 1920, mất năm 1953, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1953. Mẹ có 07 người con, trong đó 02 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**49. Huỳnh Thị Chớ**, sinh năm 1909, trú quán tại Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 4 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**50. Huỳnh Thị Diễm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Diễm sinh năm 1900, mất năm 1982, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 13 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**51. Huỳnh Thị Đình** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Đình sinh năm 1916, mất năm 1991, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**52. Huỳnh Thị Dững** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Dững sinh năm 1895, mất năm 1975, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**53. Huỳnh Thị Hai**, sinh năm 1917, trú quán tại Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**54. Huỳnh Thị Hợi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hợi sinh năm 1898, mất năm 1992, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**55. Huỳnh Thị Hơ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hơ sinh năm 1917, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**56. Huỳnh Thị Hương** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hương sinh năm 1928. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**57. Huỳnh Thị Kiều** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Kiều năm 1944, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**58. Huỳnh Thị Lành** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Lành sinh năm 1923, mất năm 1996, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng

chiến chống Mỹ. Đề đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**59. Huỳnh Thị Liên** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Liên sinh năm 1920. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**60. Huỳnh Thị Lớn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Lớn sinh năm 1930, là cơ sở của cách mạng, có chồng và con cùng tham gia cách mạng. Người con duy nhất của mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**61. Huỳnh Thị Mông** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Mông sinh năm 1907, mất năm 1994, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1950 và 02 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận cống hiến của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**62. Huỳnh Thị Mùi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Mùi sinh năm 1918, mất năm 1971, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đề đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**63. Huỳnh Thị Nhì** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Nhì sinh năm 1910, mất năm 1993. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1956 và có 02 người con của mẹ đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 04/4/1997, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**64. Huỳnh Thị Phê** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Phê sinh năm 1920, mất năm 2000, quê quán Vạn Giã, Phú Yên, lập gia đình và cùng chồng vào lập nghiệp ở xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Đề đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**65. Huỳnh Thị Quảng** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Quảng sinh năm 1915, mất năm 1975, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**66. Huỳnh Thị Tám** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Tám sinh năm 1904, mất năm 1988, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**67. Huỳnh Thị Thìn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thìn sinh năm 1913, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 14 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**68. Huỳnh Thị Tiến** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Tiến sinh năm 1900, mất năm 1991, quê quán Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**69. Huỳnh Thị Xinh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Xinh sinh năm 1922, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. 02 người con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**70. K' Thị Kênh** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ K' Thị Kênh sinh năm 1932, mất năm 1993, người dân tộc K' Ho, quê quán Đông Giang, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**71. K' Thị Sài** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ K' Thị Sài, sinh năm 1926, trú quán tại xã Đông Tiến, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**72. La Thị Mẹo** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ La Thị Mẹo sinh năm 1895, mất năm 1917, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc,

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**73. Lê Thị Biện** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Biện sinh năm 1907, mất năm 1989, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, chuyển vào sinh sống ở Hàm Thuận Bắc trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**74. Lê Thị Chỉ**, sinh năm 1896, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**75. Lê Thị Chiêu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Chiêu sinh năm 1921, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**76. Lê Thị Cử** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Cử sinh năm 1911, quê quán Hàm Nhơn (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 14 người con, trong đó 07 người con tham gia cách mạng và 05 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**77. Lê Thị Cử** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Cử sinh năm 1902, mất năm 1976, quê quán Quảng Ngãi, lập gia đình và vào sinh sống ở Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**78. Lê Thị Đẩu**, sinh năm 1912, trú quán tại Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**79. Lê Thị Đố** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Đố sinh năm 1912, mất năm 1956, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**80. Lê Thị Giác** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Giác sinh năm 1913, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 27/8/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**81. Lê Thị Giáo (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Giáo sinh năm 1898, mất năm 1984, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**82. Lê Thị Giới (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Giới sinh năm 1918, quê quán Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhất và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**83. Lê Thị Hoa (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Hoa sinh năm 1916, mất năm 1970, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 04 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**84. Lê Thị Lành (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Lành sinh năm 1909, mất năm 1971, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ (mẹ còn 02 người con cũng đã hy sinh, chưa làm thủ tục để công nhận liệt sĩ). Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**85. Lê Thị Lanh (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Lanh sinh năm 1928, quê quán thành phố Huế, tham gia cách mạng năm 1949 và được điều vào công tác ở Hàm Tân, Bình Thuận. Chồng và con trai mẹ cũng tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Với công lao là người tham gia hai cuộc kháng chiến, là bệnh binh 2/3, có chồng và con duy nhất là liệt sĩ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**86. Lê Thị Lợi (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Lợi sinh năm 1898, mất năm 1987, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội



chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**87. Lê Thị Lòng** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Lòng sinh năm 1926, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 1998.

**88. Lê Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Mai sinh năm 1920, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**89. Lê Thị Mến** (Lê Thị Hén)

Liệt sĩ (bản thân, chồng và con là liệt sĩ) Mẹ Lê Thị Mến sinh năm 1920, mất năm 1953, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Gia đình mẹ tham gia cách mạng trong kháng chiến chống Pháp. Chồng mẹ hy sinh năm 1948, mẹ và người con gái duy nhất hy sinh năm 1953. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**90. Lê Thị Ngọ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ngọ sinh năm 1905, mất năm 1975, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994

**91. Lê Thị Ngọc** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ngọc sinh năm 1911, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và sau ngày giải phóng. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**92. Lê Thị Nhỏ** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Nhỏ sinh năm 1915, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**93. Lê Thị Nhỏ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Nhỏ sinh năm 1911, mất năm 1985, quê quán Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**94. Lê Thị Nuôi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Nuôi sinh năm 1914, mất năm 1974, quê quán Hàm Tiên, Phan Thiết. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**95. Lê Thị Quý**, sinh năm 1922, trú quán tại Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc; bản thân mẹ và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**96. Lê Thị Tám** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tám sinh năm 1925, mất năm 1972, quê quán Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**97. Lê Thị Thạng**, sinh năm 1906, trú quán tại Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**98. Lê Thị Thìn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thìn sinh năm 1919. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**99. Lê Thị Thực** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thực sinh năm 1916, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**100. Lê Thị Trợ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Trợ sinh năm 1897, mất năm 1988, quê quán Quảng Nam, cùng gia đình vào lập nghiệp ở Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**101. Lê Thị Tứ** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tứ sinh năm 1920, mất năm 1950, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con và cả 02 người đã anh dũng hy sinh

trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**102. Lê Thị Ty** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ty sinh năm 1909, quê quán Thiện Nghiệp, Phan Thiết. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao công hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**103. Lê Thị Ty**, sinh năm 1912, trú quán tại Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**104. Liệt sĩ Nguyễn Thị Liễu** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Liễu sinh năm 1907, hy sinh năm 1971. Mẹ có 06 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Nguyễn Thị Liễu được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**105. Liệt sĩ Nguyễn Thị Thảo** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thảo sinh năm 1925, mất năm 1971. Mẹ tham gia cả 02 thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, hy sinh năm 1971. cả 02 người con của mẹ cũng anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**106. Lương Thị Cúc** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Cúc sinh năm 1909, mất năm 1977, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 1998.

**107. Lương Thị Diệu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Diệu sinh năm 1927, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**108. Lương Thị Năm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Năm sinh năm 1928. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng tháng 12/2000.

**109. Lương Thị Út** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Út sinh năm 1919, mất năm 1955, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**110. Mang Thị Thiểu (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Mang Thị Thiểu sinh năm 1906, mất năm 1974, quê quán Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**111. Ngô Thị Hồng (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Hồng sinh năm 1916, mất năm 1995, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**112. Ngô Thị Lan (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Lan sinh năm 1912, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Với công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**113. Ngô Thị Năm (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Năm sinh năm 1905, mất năm 1975. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**114. Ngô Thị Ngự (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Phạm Thị Nguyên sinh năm 1917, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**115. Ngô Thị Quy (2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Quy sinh năm 1919, mất năm 1955, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có duy nhất 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**116. Ngô Thị Rót (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Rót sinh năm 1917, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân

chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**117. Nguyễn Thị Ba** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Ba sinh năm 1929, mất năm 1972, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 02 con của mẹ anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**118. Nguyễn Thị Bạ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bạ sinh năm 1916, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**119. Nguyễn Thị Bán** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bán sinh năm 1909, mất năm 1954, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng 04/4/1997.

**120. Nguyễn Thị Bằng** (3 con là liệt sĩ) X Mẹ Nguyễn Thị Bằng sinh năm 1911, mất năm 1983, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con cùng tham gia kháng chiến, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**121. Nguyễn Thị Bảy** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bảy sinh năm 1923, mất năm 1964, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**122. Nguyễn Thị Bén** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bén sinh năm 1920, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**123. Nguyễn Thị Bích**, sinh năm 1921, trú quán tại Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 523/2007-QĐ/CTN, ngày 05/6/2007.

**124. Nguyễn Thị Bình** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bình sinh năm 1920, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**125. Nguyễn Thị Bông** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bông sinh năm 1918. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**126. Nguyễn Thị Cái** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cái sinh năm 1919, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**127. Nguyễn Thị Cam** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cam sinh năm 1900, mất năm 1943, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**128. Nguyễn Thị Cam**, sinh năm 1900, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 741/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**129. Nguyễn Thị Châu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Châu sinh năm 1912, mất năm 1966, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1945. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và 02 người con là thương binh. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**130. Nguyễn Thị Chi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chi sinh năm 1895, mất năm 1938. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**131. Nguyễn Thị Chín** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chín sinh năm 1916, mất năm 1987, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**132. Nguyễn Thị Chính** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chính sinh năm 1903, mất năm 1987, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Chồng của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1971. Mẹ có 07 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**133. Nguyễn Thị Chớ** (con duy nhất là liệt sĩ) Mẹ Nguyễn Thị Chớ sinh năm 1900, mất năm 1995. Mẹ người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**134. Nguyễn Thị Côi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Côi sinh năm 1911, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**135. Nguyễn Thị Cử** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cử sinh năm 1914, mất năm 1995, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 05 người con tham gia cách mạng và 03 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**136. Nguyễn Thị Đăng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đăng sinh năm 1920, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**137. Nguyễn Thị Danh** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Danh sinh năm 1914, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**138. Nguyễn Thị Dậu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cử sinh năm 1906, mất năm 1973, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**139. Nguyễn Thị Đầu**, sinh năm 1921, trú quán tại Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 522/2007-QĐ/CTN, ngày 05/6/2007.

**140. Nguyễn Thị Dây** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Dây sinh năm 1924, mất năm 1973, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**141. Nguyễn Thị Dĩ** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Dĩ sinh năm 1922, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**142. Nguyễn Thị Diễm** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Diễm sinh năm 1915, mất năm 1960, quê quán Quảng Nam. Lập gia đình và vào lập nghiệp ở Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con tham gia cách mạng, trong đó 05 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng

**143. Nguyễn Thị Định** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Định, sinh năm 1920. Trú quán tại xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**144. Nguyễn Thị Đĩnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đĩnh sinh năm 1895, mất năm 1970, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 1998.

**145. Nguyễn Thị Đỏ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đỏ sinh năm 1921, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 05 người tham gia cách mạng và 03 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**146. Nguyễn Thị Đưa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đưa sinh năm 1911, mất năm 1954. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ.



Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**147. Nguyễn Thị Đức (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đức sinh năm 1911, mất năm 1995, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**148. Nguyễn Thị Đức (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đức sinh năm 1907, mất năm 1994, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**149. Nguyễn Thị Duyên (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Duyên sinh năm 1896, mất năm 1976, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, vào lập nghiệp ở Hàm Thuận Bắc từ nhỏ. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**150. Nguyễn Thị Gàn (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Gàn sinh năm 1917, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng và đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**151. Nguyễn Thị Gặp (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Gặp sinh năm 1915. Mẹ có 09 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**152. Nguyễn Thị Giác (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Giác sinh năm 1915, mất năm 1980, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 06 người tham gia cách mạng và 03 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**153. Nguyễn Thị Giải (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Giải sinh năm 1908, mất năm 1993. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền

đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**154. Nguyễn Thị Hai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hai sinh năm 1916, mất năm 1997, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng 17/12/1994.

**155. Nguyễn Thị Hàn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hàn sinh năm 1913, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**156. Nguyễn Thị Hiếu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hiếu sinh năm 1915, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**157. Nguyễn Thị Hoa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hoa sinh năm 1922, quê quán Hàm Nhơn (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**158. Nguyễn Thị Hoa** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hoa sinh năm 1905, mất năm 1972, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**159. Nguyễn Thị Hoa** (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hoa sinh năm 1930, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ và người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**160. Nguyễn Thị Hoa** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hoa sinh năm 1915, mất năm 1995, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất anh dũng hy sinh trong

kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**161. Nguyễn Thị Hoa** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hoa sinh năm 1920, quê quán Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Người con duy nhất của mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**162. Nguyễn Thị Hương** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hương sinh năm 1921, quê quán Hồng Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**163. Nguyễn Thị Huỳnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hương sinh năm 1900, mất năm 1987, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**164. Nguyễn Thị Khải** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khải sinh năm 1910, mất năm 1989, quê quán Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của gia đình mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**165. Nguyễn Thị Kiên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kiên sinh năm 1914, mất năm 1998. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**166. Nguyễn Thị Lâm** (chồng và 4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lâm sinh năm 1902, mất năm 1980, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**167. Nguyễn Thị Lan** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1909, mất năm 1982, quê quán ở xã Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (trước đây thuộc chiến khu Lê Hồng Phong). Mẹ có 07 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ

được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**168. Nguyễn Thị Liêm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Liêm sinh năm 1917, quê quán Phù Mỹ, Bình Định, sau vào lập nghiệp tại Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng năm 2001.

**169. Nguyễn Thị Liễu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Liễu năm 1919, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**170. Nguyễn Thị Lợi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lợi sinh năm 1922, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, chuyển về Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc sinh sống năm 1965. Mẹ có 06 người con, trong đó có 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**171. Nguyễn Thị Lượm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lượm sinh năm 1910, mất năm 1954. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**172. Nguyễn Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mai sinh năm 1911, mất năm 1992, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 12 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**173. Nguyễn Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mai sinh năm 1922, quê quán Bình Định, lập gia đình và vào lập nghiệp ở Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**174. Nguyễn Thị Mai** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mai sinh năm 1922, mất năm 1994, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ hy sinh năm 1950 và 02 người con

cũng là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**175. Nguyễn Thị Mão** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mão sinh năm 1895, mất năm 1949, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**176. Nguyễn Thị Miêu** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Miêu sinh năm 1900, mất năm 1985, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con trai, trong đó 05 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**177. Nguyễn Thị Miêu**, sinh năm 1908, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**178. Nguyễn Thị Mìn** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mìn sinh năm 1915, mất năm 1983, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1953. Mẹ có 03 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**179. Nguyễn Thị Mít** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mít sinh năm 1914, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 05 người con tham gia cách mạng và 04 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**180. Nguyễn Thị Mọi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mọi sinh năm 1917, mất năm 1993, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao hiến dâng 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**181. Nguyễn Thị Mọi** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mọi sinh năm 1911, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1955. Mẹ có 08 người con,

trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**182. Nguyễn Thị Mua** (2 con là liệt sĩ) Mẹ Nguyễn Thị Mua sinh năm 1920, mất năm 1942, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**183. Nguyễn Thị Mua** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mua sinh năm 1892, mất năm 1932, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**184. Nguyễn Thị Mùi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mùi, sinh năm 1902, mất năm 1993, quê quán ở xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

**185. Nguyễn Thị Mười** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mười sinh năm 1918, mất năm 1994, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 05 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng

**186. Nguyễn Thị My** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị My sinh năm 1902, mất năm 1947. Mẹ có 11 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**187. Nguyễn Thị Năm** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Năm sinh năm 1907, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con tham gia cách mạng, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**188. Nguyễn Thị Năm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Năm sinh năm 1927, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Gia đình mẹ tham gia cách mạng trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chồng mẹ hy sinh năm 1950 và 02 người con của mẹ cũng hy sinh năm 1966 và 1969. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**189. Nguyễn Thị Năm**, sinh năm 1924, trú quán tại Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà

mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 523/2007-QĐ/CTN, ngày 05/6/2007.

**190. Nguyễn Thị Ngân**, sinh năm 1919, trú quán tại Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**191. Nguyễn Thị Nghĩa**, sinh năm 1905, trú quán tại Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**192. Nguyễn Thị Ngu (Ngu)** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngu sinh năm 1915, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**193. Nguyễn Thị Nhanh** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhanh sinh năm 1900, mất năm 1952. Chồng mẹ tham gia cách mạng năm 1945, hy sinh năm 1953 và có 02 người con của mẹ đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**194. Nguyễn Thị Nhánh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhánh sinh năm 1919, mất năm 1964, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và sau ngày giải phóng. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**195. Nguyễn Thị Nhiều** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhiều sinh năm 1910, mất năm 1975, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**196. Nguyễn Thị Nhỏ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhỏ, sinh năm 1922, quê quán ở xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

**197. Nguyễn Thị Nhỏ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhỏ, sinh năm 1902, trú quán tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 3 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**198. Nguyễn Thị Nhỏ**, sinh năm 1915, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**199. Nguyễn Thị Nở** (chồng và 2 con là liệt sĩ) - Tên trong sách là Nữ Mẹ Nguyễn Thị Nở sinh năm 1930, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**200. Nguyễn Thị Nôm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Nôm sinh năm 1915, mất năm 1996, quê quán Hàm Chính, hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ hy sinh năm 1956. Mẹ có 05 người con, trong đó 02 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**201. Nguyễn Thị Nữ** (3 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Nữ sinh năm 1904, mất năm 1963, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**202. Nguyễn Thị Phan** (chồng và 2 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Phan sinh năm 1911, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**203. Nguyễn Thị Phát** (3 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Phát sinh năm 1907, mất năm 1982. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao hiến dâng 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**204. Nguyễn Thị Phê** (2 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Phê sinh năm 1901, mất năm 1970, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1996, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**205. Nguyễn Thị Phê** (3 con là liệt sĩ)  
Mẹ Nguyễn Thị Phê sinh năm 1902, mất năm 1978. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**206. Nguyễn Thị Phòng** (3 con là liệt sĩ)



Mẹ Nguyễn Thị Phòng sinh năm 1906, mất năm 1995, quê quán Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**207. Nguyễn Thị Quê (Tu) (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Quê sinh năm 1913, mất năm 2003, quê quán Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**208. Nguyễn Thị Quý (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Quý sinh năm 1905, mất năm 1994, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**209. Nguyễn Thị Quyên**, sinh năm 1909, trú quán tại Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 518/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**210. Nguyễn Thị Quyên**, sinh năm 1914, trú quán tại Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 741/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**211. Nguyễn Thị Rót (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Rót sinh năm 1919, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Vợ chồng mẹ tham gia cách mạng trong kháng chiến chống Pháp. Chồng mẹ là liệt sĩ Hồ Đức Hậu- em ruột nhà cách mạng lão thành Hồ Quang Cảnh, hy sinh năm 1957. Mẹ có 05 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 04/4/1997, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**212. Nguyễn Thị Sâm (chồng và 3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sâm sinh năm 1918, quê quán Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Mẹ có chồng và 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**213. Nguyễn Thị Sao (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sao sinh năm 1898, mất năm 1982, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**214. Nguyễn Thị Sảo (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sảo sinh năm 1919, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**215. Nguyễn Thị Tạo (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Tạo sinh năm 1913, mất năm 1995, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**216. Nguyễn Thị Thạch (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thạch sinh năm 1916, mất năm 1984, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**217. Nguyễn Thị Thân (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thân sinh năm 1903, mất năm 1977, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**218. Nguyễn Thị Thanh (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thanh sinh năm 1919, mất năm 1967, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 13 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**219. Nguyễn Thị Thạnh (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thạnh sinh năm 1920. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**220. Nguyễn Thị Thép (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thép sinh năm 1880, mất năm 1947, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 13 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn

của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**221. Nguyễn Thị Thi (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thi sinh năm 1910, mất năm 1954, quê quán Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và đều hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**222. Nguyễn Thị Thì (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thì sinh năm 1912, mất năm 1935. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**223. Nguyễn Thị Thiệt (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thiệt, sinh năm 1917, mất năm 1944, quê quán ở xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 04/4/1997.

**224. Nguyễn Thị Thiệt (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thiệt, sinh năm 1907, quê quán Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 04/4/1997.

**225. Nguyễn Thị Thìn (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thìn sinh năm 1920, mất năm 1973, quê quán Hoài Nhơn, Bình Định. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1996, mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**226. Nguyễn Thị Thơm (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thơm sinh năm 1900, mất năm 1972. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**227. Nguyễn Thị Thơm (chồng và 3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thơm sinh năm 1899, mất năm 1981. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**228. Nguyễn Thị Thông (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thông sinh năm 1907, mất năm 1996, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 09 người con tham gia cách mạng, trong đó 04

người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**229. Nguyễn Thị Thứ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thứ sinh năm 1902, mất năm 1987, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**230. Nguyễn Thị Thường** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thường sinh năm 1911, mất năm 1995, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**231. Nguyễn Thị Tới** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tới sinh năm 1921, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**232. Nguyễn Thị Trang** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Trang sinh năm 1919, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**233. Nguyễn Thị Tư** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tư sinh năm 1924. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**234. Nguyễn Thị Tư** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tư sinh năm 1912, mất năm 1993. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**235. Nguyễn Thị Tư** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tư sinh năm 1923, mất năm 2004. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận

công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**236. Nguyễn Thị Tuý** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tuý sinh năm 1926, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**237. Nguyễn Thị Tý** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tý sinh năm 1914, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**238. Nguyễn Thị Xin** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xin sinh năm 1922, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 02 người con của mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 04/4/1997, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**239. Nguyễn Thị Xuân** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xuân sinh năm 1927, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. 03 người con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**240. Nguyễn Thị Xuân** (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xuân sinh năm 1920, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Chồng và người con duy nhất của mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**241. Nguyễn Thị Yên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Yên sinh năm 1915, mất năm 1967, quê quán Nghệ An. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 28/7/1995.

**242. Phạm Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Ba sinh năm 1915, mất năm 1988, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**243. Phạm Thị Bảy** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bảy sinh năm 1923. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**244. Phạm Thị Bé** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bé sinh năm 1918, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**245. Phạm Thị Bính** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bính sinh năm 1921, mất năm 1976, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**246. Phạm Thị Chiến** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Chiến sinh năm 1921, mất năm 1975, quê quán Chí Công, Tuy Phong. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**247. Phạm Thị Chót** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Chót sinh năm 1905, mất năm 1952. Mẹ 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**248. Phạm Thị Hai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Hai sinh năm 1920, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, lập gia đình và về sống ở Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**249. Phạm Thị Mến** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Mến sinh năm 1906, mất năm 1985. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**250. Phạm Thị Miêu** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Miêu sinh năm 1901, mất năm 1983, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 14 người con, trong đó 05 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**251. Phạm Thị Nguyên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Nguyên sinh năm 1917, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và sau ngày giải phóng. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**252. Phạm Thị Nhân** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Nhân sinh năm 1915, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**253. Phạm Thị Thiệu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thiệu sinh năm 1913, mất năm 1993. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**254. Phạm Thị Thôi** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thôi sinh năm 1904, mất năm 1969, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ là liệt sĩ, hy sinh năm 1952. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**255. Phạm Thị Thuận** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thuận sinh năm 1911, mất năm 1995, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**256. Phan Thị Bảy** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Bảy sinh năm 1914, mất năm 1997, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 05 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**257. Phan Thị Bảy** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Bảy sinh năm 1912, mất năm 1996, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**258. Phan Thị Chớ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Chớ sinh năm 1911, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**259. Phan Thị Hảo** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Hảo sinh năm 1895, mất năm 1978, quê quán Thái Bình, cùng gia đình vào lập nghiệp ở Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**260. Phan Thị Mẫn** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Mẫn sinh năm 1906, mất năm 1973, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**261. Phan Thị Thả** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Thả sinh năm 1915, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 09 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**262. Phùng Thị Năm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phùng Thị Năm sinh năm 1901, mất năm 1952, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995

**263. Tăng Thị Trung** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tăng Thị Trung sinh năm 1922, mất năm 1988, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng là liệt sĩ, hy sinh năm 1953 và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**264. Thái Thị Mít** (3 con là liệt sĩ)



Mẹ Thái Thị Mít sinh năm 1915, mất năm 1991, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**265. Tiêu Thị Mai** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Tiêu Thị Mai sinh năm 1921, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 09 người con, trong đó 06 người tham gia cách mạng và 04 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**266. Tô Thị Giỏi** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Giỏi sinh năm 1912. Mẹ có 06 người con, trong đó 04 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**267. Tổng Thị Hóa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tổng Thị Hóa sinh năm 1893, mất năm 1959, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 08 người con tham gia cách mạng trong 02 cuộc kháng chiến, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**268. Tổng Thị Nuôi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tổng Thị Nuôi sinh năm 1920, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**269. Trần Thị Ba** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Ba sinh năm 1903, mất năm 1977, người dân tộc Gia Rai. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**270. Trần Thị Chót** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Chót sinh năm 1920, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**271. Trần Thị Chút** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Chút sinh năm 1916, mất năm 1990, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 15 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh

trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**272. Trần Thị Dài** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Dài sinh năm 1916. Mẹ có 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**273. Trần Thị Đặng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đặng sinh năm 1908, mất năm 1994, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**274. Trần Thị Đào** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đào sinh năm 1925, quê quán Tuy Phước, Bình Định. Mẹ có người 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**275. Trần Thị Đậu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đậu sinh năm 1895, mất năm 1960, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**276. Trần Thị Đầu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đầu sinh năm 1930. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**277. Trần Thị Đầu**, sinh năm 1930, trú quán tại Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 742/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**278. Trần Thị Dĩ** (3 con là liệt sĩ) Mẹ Trần Thị Dĩ sinh năm 1913, mất năm 1979, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**279. Trần Thị Điền** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Điền sinh năm 1908. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**280. Trần Thị Do** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Do sinh năm 1911, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 02 người con cũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**281. Trần Thị Đức** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đức sinh năm 1919, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**282. Trần Thị Hai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Hai sinh năm 1908, mất năm 1969, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người tham gia cách mạng và đều hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**283. Trần Thị Hạnh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Hạnh sinh năm 1912, mất năm 1972, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người tham gia cách mạng và đều hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**284. Trần Thị Hương** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Hương sinh năm 1928, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**285. Trần Thị Khả** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Khả sinh năm 1918, mất năm 1987, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**286. Trần Thị Khá** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Khá sinh năm 1912, mất năm 1978. Mẹ có 07 người con tham gia cách mạng, trong đó 05 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của gia đình mẹ, Nhà nước Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**287. Trần Thị Lan** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lan sinh năm 1904. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**288. Trần Thị Lý** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lý sinh năm 1908, mất năm 1979. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**289. Trần Thị Mai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mai sinh năm 1910, mất năm 1955, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**290. Trần Thị Mẹo** (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mẹo sinh năm 1920, mất năm 1951, người gốc Quảng, theo cha mẹ vào Bình Thuận lập nghiệp. Mẹ có chồng và con trai mẹ là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao có chồng và con duy nhất là liệt sĩ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**291. Trần Thị Mẹo** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mẹo sinh năm 1917, mất năm 1997, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 05 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**292. Trần Thị Mẹo**, sinh năm 1920, trú quán tại Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**293. Trần Thị Mọi** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mọi sinh năm 1914, mất năm 1968, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**294. Trần Thị Năm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Năm sinh năm 1930, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**295. Trần Thị Năm** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Năm sinh năm 1921, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 14 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**296. Trần Thị Năm** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Năm sinh năm 1924, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 03 người con của mẹ anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**297. Trần Thị Năm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Năm sinh năm 1919, quê quán Bình Định, đến Bình Thuận lập nghiệp năm 1937. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với công lao sinh thành và cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**298. Trần Thị Nghi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nghi sinh năm 1916, mất năm 1988, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**299. Trần Thị Nhi** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nhi sinh năm 1910, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**300. Trần Thị Nhượng** (bản thân và 2 con là liệt sĩ) Mẹ Trần Thị Nhượng sinh năm 1918, mất năm 1971, quê quán Phù Cát, Bình Định, sau vào lập nghiệp ở xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc. Mẹ tham gia cách mạng năm 1965, hy sinh ngày 10/9/1971 tại xã Thuận Minh. Mẹ có 08 người con, trong đó có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**301. Trần Thị Nhượng**, sinh năm 1918, trú quán tại Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc; bản thân mẹ và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**302. Trần Thị Quý** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Quý sinh năm 1905, mất năm 1994, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**303. Trần Thị Rau** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Rau sinh năm 1904, mất năm 1954, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**304. Trần Thị Sáu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Sáu sinh năm 1916, mất năm 1985, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**305. Trần Thị Sum** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Sum sinh năm 1911, mất năm 1952, quê quán Phù Cát, Bình Định, sau theo gia đình vào lập nghiệp tại xã Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**306. Trần Thị Sương** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Sương sinh năm 1925, mất năm 1964. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**307. Trần Thị Sửu**, sinh năm 1913, trú quán tại Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**308. Trần Thị Tám** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tám sinh năm 1916, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong

kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**309. Trần Thị Tấn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tấn sinh năm 1918, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**310. Trần Thị Thà** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thà sinh năm 1921, mất năm 1974. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**311. Trần Thị Thanh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thanh sinh năm 1925, mất năm 1969, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**312. Trần Thị Tiến** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tiến sinh năm 1915, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**313. Trần Thị Tròn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tròn sinh năm 1913, mất năm 1967, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 04/4/1997, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**314. Trịnh Thị Trọng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trịnh Thị Trọng sinh năm 1920, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, vào sinh sống ở Bình Thuận lúc còn nhỏ. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**315. Trương Thị Bông** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Bông sinh năm 1915, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**316. Trương Thị Hay** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Hay sinh năm 1927, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam.

**317. Trương Thị Phi**, sinh năm 1909, trú quán tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**318. Trương Thị Thêm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Thêm sinh năm 1897, mất năm 1980, quê quán Bình An, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**319. Từ Thị Đình** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Từ Thị Đình sinh năm 1920, quê quán Hàm Nhơn (cũ), Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng và 02 con của mẹ là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**320. Ung Thị Nhỏ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Ung Thị Nhỏ sinh năm 1906, mất năm 1980, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**321. Ung Thị Tám** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Ung Thị Tám sinh năm 1915, mất năm 1977, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con tham gia cách mạng, trong đó 04 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**322. Văn Thị Bảy** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Văn Thị Bảy sinh năm 1911, mất năm 1988, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**323. Võ Thị Chót** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Chót sinh năm 1915, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ 04 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân



chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**324. Võ Thị Có** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Có sinh năm 1917, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, sau vào lập nghiệp ở Bình Thuận. Mẹ có 07 người con, trong đó 05 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**325. Võ Thị Cúc** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Cúc sinh năm 1904, mất năm 1956, quê quán Quảng Nam, cùng chồng vào Bình Thuận lập nghiệp trước năm 1945. Chồng của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1952. Mẹ có 03 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**326. Võ Thị Đang** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Đang sinh năm 1900, mất năm 1988, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**327. Võ Thị Đén**, sinh năm 1905, trú quán tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**328. Võ Thị Ẻn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Ẻn sinh năm 1897, mất năm 1989, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**329. Võ Thị Hòa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Hòa sinh năm 1925, mất năm 1976, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**330. Võ Thị Hoa** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Hoa sinh năm 1932, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Chồng mẹ và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**331. Võ Thị Kiệt** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Kiệt sinh năm 1914, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó có 04 người anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994 mẹ vinh dự nhận danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng do Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng.

**332. Võ Thị Lan** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Lan sinh năm 1910, mất năm 1985. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng và đều hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**333. Võ Thị Mọi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Mọi sinh năm 1908, mất năm 1990, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 11 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**334. Võ Thị Nga** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Nga sinh năm 1914, mất năm 1956.. Mẹ có 05 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Gia đình mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**335. Võ Thị Ngu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Ngu sinh năm 1899, mất năm 1976, quê quán Hàm Nhon (cũ), Hàm Thuận Bắc. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**336. Võ Thị Nguyệt** Liệt sĩ (bản thân, chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Nguyệt sinh năm 1925, mất năm 1961, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng và đều hy sinh. Chồng mẹ hy sinh năm 1954, mẹ hy sinh năm 1961 và người con duy nhất của mẹ năm 1968. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng

**337. Võ Thị Ớm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Ớm sinh năm 1927, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**338. Võ Thị Tới** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Tới sinh năm 1926, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày

04/4/1997, mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**339. Võ Thị Xiếu**, sinh năm 1911, trú quán tại Hồng Liêm, Hàm Thuận Bắc; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**Phụ lục 5**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM THUẬN NAM**  
**68 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Bùi Thị Đang (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Bùi Thị Đang sinh năm 1912, mất năm 1968, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**2. Cao Thị Gạo (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Cao Thị Gạo sinh năm 1924. Mẹ có chồng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Cao Thị Gạo được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**3. Cao Thị Gạo**, sinh năm 1924 trú quán tại Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**4. Cao Thị Tại (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Cao Thị Tại sinh năm 1919, mất năm 1977, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**5. Cao Thị Út (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Cao Thị Út sinh năm 1911, quê quán Hương Điền, Thừa Thiên-Huế. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**6. Đỗ Thị Ái (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Đỗ Thị Ái sinh năm 1906, mất năm 1992, quê quán Phù Cát, Bình Định, vào lập nghiệp tại Bình Thuận lúc còn nhỏ. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**7. Đỗ Thị Gần (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đỗ Thị Gần sinh năm 1916, mất năm 1971, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng

hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**8. Đỗ Thị Tuất** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Tuất sinh năm 1922, mất năm 1972. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**9. Đoàn Thị Dậu** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Dậu sinh năm 1920, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 08 người con, trong đó có 05 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 05 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**10. Đoàn Thị Năm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Năm sinh năm 1918, quê quán Tuy Phước, Bình Định, vào lập nghiệp tại huyện Hàm Thuận Nam năm 1933. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Trân trọng cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**11. Dương Thị Đậu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Đậu sinh năm 1916, mất năm 1997. Mẹ có chồng và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận cống hiến của mẹ có chồng và 02 người con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**12. Hồ Thị Ngộ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Ngộ sinh năm 1924, mất năm 1960, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**13. Huỳnh Thị Nhiều** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Nhiều sinh năm 1912, mất năm 1986, quê quán Bình Định, theo gia đình vào Bình Thuận khi còn trẻ. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**14. Huỳnh Thị Sáu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Sáu sinh năm 1924, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**15. Huỳnh Thị Tuất** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Tuất sinh năm 1906, quê quán Tiến Thành, Phan Thiết. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**16. Kiều Thị Lùn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Kiều Thị Lùn sinh năm 1915, mất năm 1997, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**17. Lâm Thị Dư** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lâm Thị Dư sinh năm 1928, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 10 người con, trong đó có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**18. Lâm Thị Hương** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lâm Thị Hương sinh năm 1920. Mẹ có chồng và 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Cao Thị Gạo được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996..

**19. Lê Thị Ba** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ba sinh năm 1920, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**20. Lê Thị Cầu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Cầu, sinh năm 1918, mất năm 2004; trú quán tại xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**21. Lê Thị Khuê** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Giàu sinh năm 1909, mất năm 1990, quê quán Tam Kỳ, Quảng Nam, theo gia đình vào lập nghiệp ở Bình Thuận khi còn nhỏ. Mẹ có

người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**22. Lê Thị Mao** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mao sinh năm 1920, mất năm 1959, quê quán Hàm Minh, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Lê Thị Mao được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**23. Lê Thị Mao**, sinh năm 1920 trú quán tại Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**24. Lê Thị Năm** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Năm sinh năm 1914, mất năm 1976, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**25. Lê Thị Thêm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thêm sinh năm 1905, mất năm 1973, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Trân trọng công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**26. Lê Thị Tụy** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tụy sinh năm 1920, mất năm 1969, lập gia đình và sinh sống ở Thuận Quý, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**27. Mạc Thị Cát** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Mạc Thị Cát sinh năm 1917, quê quán Tuy Phước, Bình Định, lập gia đình và về sinh sống ở Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 05 người con, trong đó có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Đề đền đáp công lao cống hiến 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**28. Mang Thị Quân** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Mang Thị Quân sinh năm 1920, mất năm 1983, người dân tộc Rai, quê quán Hàm Càn, Hàm Thuận Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ

nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**29. Ngô Thị Lan** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Lan sinh năm 1920, mất năm 1996, quê quán Quảng Nam, theo chồng vào lập nghiệp ở Hàm Cường, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**30. Ngô Thị Mười** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Mười sinh năm 1904, mất năm 1981, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, lập gia đình và vào Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam lập nghiệp. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**31. Nguyễn Thị Bé** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bé sinh năm 1915, mất năm 1989, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 05 người con, trong đó có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**32. Nguyễn Thị Chiêm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chiêm sinh năm 1920, mất năm 1966. Mẹ có 04 người con, trong đó có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**33. Nguyễn Thị Đại** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đại sinh năm 1907, mất năm 1987, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**34. Nguyễn Thị Đình** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đình sinh năm 1915, mất năm 1991, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**35. Nguyễn Thị Hiệp** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hiệp sinh năm 1911, lập gia đình và sinh sống ở Suối Nhum, Hàm Thuận Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong



kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**36. Nguyễn Thị Lan**, sinh năm 1900, trú quán tại Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**37. Nguyễn Thị Lý** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lý sinh năm 1910, mất năm 1995, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng và 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**38. Nguyễn Thị Mức** (chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mao sinh năm 1930, quê quán Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**39. Nguyễn Thị Nang** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nang sinh năm 1909, mất năm 1989, quê quán Quảng Ngãi, theo chồng vào lập nghiệp ở Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**40. Nguyễn Thị Nhung** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhung sinh năm 1918, quê quán Thừa Thiên-Huế, theo gia đình vào Bình Thuận khi còn trẻ. Mẹ có người con duy nhất anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**41. Nguyễn Thị Pháp** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Pháp sinh năm 1905, mất năm 1987, quê quán Tân Thành, Hàm Tân (nay là huyện Hàm Thuận Nam). Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**42. Nguyễn Thị Quý** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Quý, sinh năm 1901, mất năm 1987, quê quán ở xã Tiến Thành, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**43. Nguyễn Thị Sạn** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Sạn sinh năm 1894, mất năm 1965, quê quán Tân Thuận, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**44. Nguyễn Thị Thành** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thành sinh năm 1911, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**45. Nguyễn Thị Thiệt** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thiệt sinh năm 1899, mất năm 1968, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ Nguyễn Thị Thiệt được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**46. Nguyễn Thị Trí** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Trí sinh năm 1915, quê quán Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 09 người con, trong đó 05 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**47. Nguyễn Thị Tư** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tư sinh năm 1909, mất năm 1970, quê quán vùng hậu cứ Tam Minh, Hàm Thuận (cũ). Mẹ có 02 người con tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**48. Phạm Thị Dỡ** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Dỡ sinh năm 1928, quê quán Hàm Cường, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng và 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**49. Phạm Thị Đông** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Đông sinh năm 1916, mất năm 1978, quê quán Quảng Ngãi, lập gia đình và vào lập nghiệp ở Bình Thuận trong thời kỳ chống Pháp.

Mẹ có 01 người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**50. Phạm Thị Ngân (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Phạm Thị Ngân sinh năm 1908, mất năm 1968, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, sau cùng gia đình về lập nghiệp ở Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Trân trọng công hiến to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**51. Phạm Thị Nhị (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Phạm Thị Nhị sinh năm 1908, mất năm 1982, quê quán Quỳnh Phụ, Thái Bình. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**52. Phan Thị Đón,** sinh năm 1907, trú quán tại Thuận Nam, Thuận Nam; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 523/2007-QĐ/CTN, ngày 05/6/2007.

**53. Trần Thị Ân (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Trần Thị Ân sinh năm 1902, mất năm 1989, quê quán Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**54. Trần Thị Bích (2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Trần Thị Bích sinh năm 1917, mất năm 1980. Mẹ có 03 người con, trong đó có 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao công hiến 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**55. Trần Thị Châu (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Trần Thị Châu sinh năm 1907, mất năm 1997, quê quán Lý Nhân, Hà Nam Ninh, lập gia đình và vào lập nghiệp ở Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**56. Trần Thị Giàu (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Trần Thị Giàu sinh năm 1924, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống

Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**57. Trần Thị Long** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Long sinh năm 1907, quê quán Thuận Quý, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao hiến dâng 03 người con trai cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**58. Trần Thị Long**, sinh năm 1908, trú quán tại Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**59. Trần Thị Lý** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lý sinh năm 1919, quê quán Phú Cát, Bình Định, theo gia đình vào lập nghiệp ở Mương Mán, Hàm Thuận Nam năm 1931. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**60. Trần Thị Sửu** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Sửu sinh năm 1912, mất năm 1996, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**61. Trần Thị Tư** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tư sinh năm 1894, mất năm 1944, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**62. Trần Thị Yến** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Yến sinh năm 1907, mất năm 1985, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**63. Võ Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Ba sinh năm 1908, mất năm 1982, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, sau vào lập nghiệp tại Bình Thuận. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận

công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**64. Võ Thị Hời (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Hời sinh năm 1921, quê quán Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**65. Võ Thị Lùn (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Lùn sinh năm 1911, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 05 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**66. Võ Thị Thạnh (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Thạnh sinh năm 1911, mất năm 1975, quê quán Nghệ An, vào Nam sinh sống năm 1926, lập gia đình và về ở tại Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Trân trọng công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**67. Võ Thị Thiều (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Thiều sinh năm 1910, mất năm 1990, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**68. Võ Thị Tý (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Tý sinh năm 1910, mất năm 1980, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Mẹ có chồng và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**Phụ lục 6**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ QUÝ**  
**01 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**01. Nguyễn Thị Mương (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Mương sinh năm 1900, mất năm 1983, quê quán xã Long Hải, Phú Quý. Mẹ lập gia đình và về sống ở quê chồng tại xã Ngũ Phụng, Phú Quý. Mẹ có người con nuôi duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có người con duy nhất hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**Phụ lục 7**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÁNH LINH**  
**18 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Bùi Thị Ký (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Bùi Thị Ký sinh năm 1912. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**2. Đặng Thị Nhẫn (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Đặng Thị Nhẫn sinh năm 1914, mất năm 1994, quê quán Quế Sơn, Quảng Nam. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**3. Đinh Thị Diêu (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Đinh Thị Diêu sinh năm 1927, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi; trú quán Tánh Linh. Mẹ có người 01 con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**4. K' Thị Có (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ K' Thị Có sinh năm 1912, người dân tộc K'Ho, quê quán La Dạ, Hàm Thuận Bắc. Năm 1961, gia đình mẹ bị địch bắt di dời về sinh sống ở xã Đức Bình, Tánh Linh. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ là một trong số ít người dân tộc thiểu số của tỉnh được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng đợt đầu tiên.

**5. Lê Thị Thân (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Thân sinh năm 1920, quê quán Phan Thiết. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**6. Lê Thị Yên (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Yên sinh năm 1924, quê quán Quế Sơn, Quảng Nam. Mẹ có người con anh dũng hy sinh năm 1968. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**7. Nguyễn Thị Cẩn (bản thân và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Cẩn, sinh năm 1907, mất năm 1972, quê quán ở huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; trú quán tại xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Bản thân Mẹ và 02 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu

“Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**8. Nguyễn Thị Chừ (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Chừ sinh năm 1915, mất năm 1985, quê quán Thăng Bình, Quảng Nam; trú quán Tánh Linh. Mẹ có 06 người con cùng tham gia cách mạng, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**9. Nguyễn Thị Lan (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Lan sinh năm 1926, mất năm 1950, lập gia đình và chuyển vào Tánh Linh sinh sống. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**10. Nguyễn Thị Mai (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Mai sinh năm 1914, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con nuôi anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**11. Nguyễn Thị Nghĩa (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Nghĩa sinh năm 1907, mất năm 1996, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**12. Nguyễn Thị Nhứt (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Nhứt sinh năm 1906, mất năm 1952, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Chồng mẹ tham gia cách mạng năm 1950, hy sinh ngày 21/11/1952. Mẹ có 07 người con, trong đó có 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ Nguyễn Thị Nhứt được Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**13. Phan Thị Hiền (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Phan Thị Hiền sinh năm 1917. Vợ chồng mẹ đều tham gia từ chống Pháp, chồng mẹ hy sinh năm 1972. Mẹ có 05 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**14. Phan Thị Mai (con duy nhất là liệt sĩ)**



Mẹ Phan Thị Mai sinh năm 1927, mất năm 1948, quê quán Đại Lộc, Quảng Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**15. Trần Thị Khi** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Khi sinh năm 1918, mất năm 1967. Cả gia đình mẹ (05 người) đều tham gia cách mạng. Mẹ hy sinh ngày 10/7/1967. Mẹ có 03 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**16. Võ Thị Chi** (bản thân, chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Chi sinh năm 1929, mất năm 1969, quê quán Thăng Bình, Quảng Nam. Gia đình mẹ bị địch đưa đi di dân dân vào Huy Khiêm, Tánh Linh năm 1961. Mẹ tham gia cách mạng năm 1949, chồng mẹ là cán bộ nông hội xã. Vợ chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 08 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**17. Võ Thị Mô** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Mô sinh năm 1925, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 10 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**18. Võ Thị Phụng** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Phụng sinh năm 1923, quê quán Duy Lộc, Quảng Nam. Chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 08 người con, trong đó 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**Phụ lục 8**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHONG**  
**48 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**01. Bùi Thị Kiên** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Kiên sinh năm 1918. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**02. Đào Thị Liễu** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Liễu sinh năm 1901, mất năm 1950, quê quán Phan Rí Cửa, Tuy Phong. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ được truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**03. Đào Thị Liễu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Liễu sinh năm 1883, mất năm 1939. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. . Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**04. Đỗ Thị Mảng** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Mảng sinh năm 1908, mất năm 1945, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**05. Dương Thị Sâm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Sâm sinh năm 1914, quê quán Liên Hương, Tuy Phong. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao sinh thành và hiến dâng người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**06. Hồ Thị Kỹ** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Kỹ sinh năm 1906, mất năm 1948, quê quán Chí Công, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**07. Hồ Thị Nhi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Nhi sinh năm 1985. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận cống hiến to lớn của mẹ, Nhà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**08. Hứa Thị Vĩnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hứa Thị Vĩnh sinh năm 1911, quê quán Duyên Khánh, Khánh Hòa, sau lập gia đình và về sinh sống tại Vĩnh Hảo, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**09. Huỳnh Thị Lộc** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Lộc sinh năm 1931, quê quán Liên Hương, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**10. Huỳnh Thị Thêu** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thêu sinh năm 1911, mất năm 1980. Mẹ có 04 người con tham gia cách mạng, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**11. Lê Thị Cận** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Cận sinh năm 1930, mất năm 1954. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**12. Lê Thị Liên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Liên sinh năm 1892, mất năm 1987, quê quán Quảng Nam-Đà Nẵng, vào lập nghiệp ở Phan Rí Cửa, Tuy Phong. Mẹ có 06 người con, trong đó có 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**13. Lê Thị Lới** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Lới sinh năm 1917, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**14. Lê Thị Ngọc** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ngọc sinh năm 1912, mất năm 1983, quê quán Phù Cát, Bình Định. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận sự hy sinh và mất mát to lớn của mẹ, Nhà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**15. Lê Thị Nhỏ** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Nhỏ sinh năm 1916. Mẹ có 12 người con, trong đó 05 người con tham gia cách mạng và 04 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Bản thân mẹ bị địch bắt bỏ tù 09 lần (từ năm 1966 đến 1975). Ghi nhận công lao sinh thành và cống hiến 04 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**16. Lê Thị Thành** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Quảng sinh năm 1914, mất năm 1947, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**17. Lê Thị Xa** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Xa sinh năm 1925, mất năm 1971, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**18. Lương Thị Tiền** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Tiền sinh năm 1890, mất năm 1967, quê quán Liên Hương, Tuy Phong. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con tham gia cách mạng và 03 người con đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**19. Mang Thị Cai** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Mang Thị Cai sinh năm 1911, mất năm 1992, người dân tộc Rắc Lây. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**20. Nguyễn Thị Dận** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Dận sinh năm 1911, mất năm 1942, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**21. Nguyễn Thị Đăng** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Đăng sinh năm 1890, mất năm 1963, quê quán Điện Bàn, Quảng Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**22. Nguyễn Thị Diệu (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Diệu sinh năm 1901, mất năm 1981. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Với công lao sinh thành và cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày.

**23. Nguyễn Thị Hai** Liệt sĩ (bản thân, chồng và con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hai sinh năm 1897, mất năm 1949. Cả gia đình mẹ (mẹ, chồng và người con trai duy nhất) đều tham gia cách mạng và cùng hy sinh ngày 07/02/1949. Ghi nhận công lao của gia đình mẹ, ngoài việc công nhận chồng, con và mẹ là liệt sĩ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**24. Nguyễn Thị Huyền (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Huyền sinh năm 1911, mất năm 1990. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**25. Nguyễn Thị Khôi (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Khôi sinh năm 1890, mất năm 1951. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã hiến dâng 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**26. Nguyễn Thị Lập (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Lập sinh năm 1907. Mẹ có 06 người con, trong có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**27. Nguyễn Thị Liễu (Con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Liễu sinh năm 1910, mất năm 1969, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 4/4/1997.

**28. Nguyễn Thị Nhuận (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Nhuận sinh năm 1899, mất năm 1991. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân

chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**29. Nguyễn Thị Phê** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Phê sinh năm 1921, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng, Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**30. Nguyễn Thị Quảng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Quảng sinh năm 1907, quê quán Quảng Nam, vào lập nghiệp và lập gia đình tại Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**31. Nguyễn Thị Tâm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tâm sinh năm 1927, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**32. Nguyễn Thị Thấy** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thấy sinh năm 1936, mất năm 1962, quê quán Phước Thê, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**33. Nguyễn Thị Thời** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thời sinh năm 1903, mất năm 1994. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**34. Nguyễn Thị Tía** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tía sinh năm 1926, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, sau vào sinh sống tại Vĩnh Hảo, Tuy Phong. Mẹ có 05 người con, trong đó 04 người con tham gia cách mạng và 03 người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**35. Nguyễn Thị Ty** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ty, sinh năm 1902, trú quán tại thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**36. Phạm Thị Ba** (Chồng và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Ba sinh năm 1916, lập gia đình và về sinh sống tại Liên Hương, Tuy Phong. Bản thân mẹ, chồng và người con duy nhất của mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng và con của mẹ anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**37. Phạm Thị Hương** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Hương, sinh năm 1910, mất năm 1998, quê quán ở tỉnh Phú Yên; Trú quán tại xã Phước Thê, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**38. Phạm Thị Kiệt** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Kiệt sinh năm 1909, mất năm 1986, quê quán Liên Hương, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**39. Phạm Thị Thảo** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thảo (tên thật là Bùi Thị Minh), sinh năm 1923, quê quán Hòa Minh, Tuy Phong. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao tham gia 02 cuộc kháng chiến và cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**40. Tạ Thị Được** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tạ Thị Được sinh năm 1898, mất năm 1954. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**41. Tô Thị Tim** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Tim sinh năm 1913, mất năm 1962, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**42. Trần Thị Đề** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đề sinh năm 1921, quê quán Tư Nghĩa, Quảng Ngãi. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống

Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**43. Trần Thị Mùi** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mùi sinh năm 1895, mất năm 1928, quê quán Bình Thạnh, Tuy Phong. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**44. Trần Thị Nheo** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nheo sinh năm 1910. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**45. Trương Thị Bé** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Bé sinh năm 1914, quê quán Quảng Ninh, Quảng Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao đã cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**46. Trương Thị Giỏi** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Giỏi sinh năm 1910, mất năm 1987, quê quán Phan Rí Thành, Bắc Bình. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**47. Võ Thị Định** Liệt sĩ (bản thân và con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Định sinh năm 1926, mất năm 1952. Mẹ tham gia cách mạng năm 24 tuổi, hy sinh ngày 10/11/1952. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được công nhận là liệt sĩ năm 1984 và được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**48. Võ Thị Thanh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Thanh sinh năm 1900, mất năm 1973, quê quán Quảng Nam, lập gia đình và vào sinh sống ở Phan Rí Cửa, Tuy Phong. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.



**Phụ lục 9**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**  
**323 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**1. Bùi Thị Cao** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Cao sinh năm 1902, mất năm 1946. Mẹ có 01 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**2. Bùi Thị Chim** (chồng và 02 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Chim, sinh năm 1927, nguyên quán tỉnh Quảng Ngãi, trú quán phường Xuân An, thành phố Phan Thiết. Chồng và 02 con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước phong tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**3. Bùi Thị Chư** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Chư, sinh năm 1923, mất năm 2010. Nguyên quán xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Mai Kim Quang hy sinh năm 1971 và Liệt sĩ Mai Kim Thế hy sinh năm 1979. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**4. Bùi Thị Liên** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Liên sinh năm 1909, mất năm 1993, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**5. Bùi Thị Lự** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Lự, sinh năm 1920, mất năm 2014. Nguyên quán xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Văn Hữu Chu hy sinh năm 1961 và noi gương cha, con trai Mẹ là anh Văn Hữu Tâm cũng đã tham gia kháng chiến và anh dũng hy sinh vào năm 1964. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**6. Bùi Thị Tấn** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Tấn, sinh năm 1926, mất năm 2008. Nguyên quán phường Mũi Né, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Nguyễn Thanh Hùng và 1 con là Liệt sĩ Nguyễn Thanh Lộc. Chồng và con của Mẹ đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ,

Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**7. Bùi Thị Thử** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Thử, sinh năm 1890, mất năm 1945. Nguyên quán xã Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Bình Định. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ Lê Văn Tạo hy sinh năm 1945 và liệt sĩ Lê Văn Công hy sinh năm 1947. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**8. Bùi Thị Tư** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Bùi Thị Tư sinh năm 1916, mất năm 1991. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17/12/1994, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**9. Cao Thị Ba** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Ba, sinh năm 1922, mất năm 1999. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng Mẹ là liệt sĩ Phạm Văn Xe đã hy sinh năm 1952 và một trong những người con của Mẹ là anh Phạm Văn Mọi đã tham gia cách mạng, anh dũng hy sinh năm 1972. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**10. Cao Thị Hai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Hai, sinh năm 1917, mất năm 1980. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Phạm Thị Ba hy sinh năm 1970 và Liệt sĩ Phạm Văn Liêm hy sinh năm 1972. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**11. Cao Thị Lâu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Lâu, sinh năm 1882, mất năm 1942. Nguyên quán thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Xuân Ngô và liệt sĩ Nguyễn Xuân Thăng, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1259/QĐ-CTN ngày 05/7/2017.

**12. Cao Thị Thanh** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Thanh, sinh năm 1935, mất năm 1985. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó 2 con là Liệt sĩ Lê Hồng Sơn và Liệt sĩ Lê Văn Phát, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**13. Cao Thị Tư** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Cao Thị Tư, sinh năm 1915, mất năm 1998. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Kim đã

anh dũng hy sinh trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược, noi gương cha 1 trong những người con của mẹ là anh Nguyễn Ngọc đã tham gia cách mạng và hy sinh vào năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**14. Đàm Thị Cang** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đàm Thị Cang, sinh năm 1915, mất năm 1986. Nguyên quán phường Phú Hải, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Trần Ngọc Xí và Liệt sĩ Trần Ngọc Sáu. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**15. Đặng Thị Ba** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Ba sinh năm 1921, quê quán Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có chồng và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**16. Đặng Thị Bàu** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Bàu sinh năm 1926, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, trú quán phường Đức Nghĩa, Phan Thiết. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**17. Đặng Thị Bé** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Bé, sinh năm 1918, mất năm 1962. Nguyên quán xã Tiến Thành, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng mẹ là liệt sĩ Dương Văn Thành và một trong 4 người con của mẹ tham gia cách mạng là anh Dương Văn Bảy. Cả chồng và con mẹ đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**18. Đặng Thị Bô** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Bô sinh năm 1915, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con tham gia cách mạng và đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**19. Đặng Thị Khuê** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Khuê, sinh năm 1910, mất năm 1991. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Hôi và Liệt sĩ Nguyễn Thị Xoàn. Cả 2 người con của Mẹ đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**20. Đặng Thị Mao** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Mao, sinh năm 1902, mất năm 1944. Nguyên quán xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 3 người con. Trong đó 2 người con của Mẹ đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc là Liệt sĩ Hồ Tá Xí và Liệt sĩ Hồ Tá Bảy. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**21. Đặng Thị Phước** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Phước, sinh năm 1912, mất năm 1991. Nguyên quán phường Mũi Né, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Hội hy sinh năm 1970 và Liệt sĩ Nguyễn Thị Chính hy sinh năm 1972. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**22. Đặng Thị Trung** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Trung sinh năm 1907, mất năm 1983. Cả gia đình mẹ đều tham gia 2 cuộc kháng chiến. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**23. Đặng Thị Tư** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Tư sinh năm 1905, mất năm 1993. Mẹ có 09 người con, trong đó 05 người con tham gia kháng chiến và 03 người là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**24. Đào Thị Được** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Được, sinh năm 1892, mất năm 1944. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Đặng Văn Sắc, hy sinh năm 1947 và liệt sĩ Đặng Văn Đá, hy sinh năm 1961. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**25. Đào Thị Hảo** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Hảo sinh năm 1916. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**26. Đào Thị Loan** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Loan, sinh năm 1913, mất năm 1992. Nguyên quán xã Yên Từ, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Lưu Minh Tâm và 1 con là Liệt sĩ Lưu Minh An. Chồng và con của Mẹ đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**27. Đào Thị Nữa** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Đào Thị Nữa, sinh năm 1917, mất năm 1991. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Châu, hy sinh năm 1967 và 1 người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Ai cũng đã tham gia kháng chiến và anh dũng hy sinh vào năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**28. Diệp Thị Chung** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Diệp Thị Chung, sinh năm 1911, mất năm 2002. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Võ Ngọc Hoàng và Liệt sĩ Võ Hữu Minh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**29. Diệp Thị Cung** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Diệp Thị Cung sinh năm 1905, mất năm 1991. Trong kháng chiến chống Pháp, mẹ là cơ sở của một số đồng chí lãnh đạo huyện Hàm Thuận (cũ). Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và Pháp. Để đền đáp công lao của mẹ cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**30. Đinh Thị Bán** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Bán, sinh năm 1920, mất năm 2005. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trần Văn Xý và Liệt sĩ Trần Văn Huynh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**31. Đinh Thị Nghé** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Nghé sinh năm 1905, mất năm 1994. Mẹ có chồng và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**32. Đinh Thị Nốt** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Nốt sinh năm 1902, mất năm 1946, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**33. Đinh Thị Nữa** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Nữa, sinh năm 1907, mất năm 1975. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Ngô Văn Mỹ và

liệt sĩ Ngô Văn Chín. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**34. Đinh Thị Ty** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đinh Thị Ty, sinh năm 1892, quê quán ở xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 09 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**35. Đỗ Thị Dậu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Dậu, sinh năm 1904, mất năm 1993. Nguyên quán xã Thiệp Nghiệp, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Lê Huyền Minh và liệt sĩ Lê Minh Quang, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**36. Đỗ Thị Giác** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Giác, sinh năm 1891, mất năm 1976. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Nhâm, hy sinh năm 1947 và Liệt sĩ Nguyễn Thanh Tùng, hy sinh năm 1962. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**37. Đỗ Thị Khéo** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Khéo sinh năm 1907, mất năm 1983. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**38. Đỗ Thị Mọi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Mọi, sinh năm 1910, mất năm 1963. Mẹ có 07 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 741/2003-QĐ/CTN, ngày 24/10/2003.

**39. Đỗ Thị Nên** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Nên, sinh năm 1895, mất năm 1989. Nguyên quán phường Đức Long, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Phạm Văn Hoa và Liệt sĩ Phạm Văn Đò. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**40. Đỗ Thị Tồn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Tồn, sinh năm 1883, mất năm . Nguyên quán xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Trần Chuẩn, hy sinh năm 1949 và liệt sĩ Trần Chuyện, hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1259/QĐ-CTN ngày 05/7/2017.

**41. Đỗ Thị Tuất** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Tuất, sinh năm 1910, mất năm 1993. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 3 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Rẫy hy sinh năm 1965 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Chung hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**42. Đoàn Thị Lập** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Lập, sinh năm 1910, mất năm 1987. Nguyên quán xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Tại và Liệt sĩ Nguyễn Giỏi đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**43. Đoàn Thị Xin** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Đoàn Thị Xin, sinh năm 1916, mất năm 2010. Nguyên quán xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Mẹ có 7 người con, trong đó 2 con là Liệt sĩ Trần Lợi hy sinh năm 1963 và Liệt sĩ Trần Văn Năm hy sinh năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**44. Đồng Thị Bán** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Đồng Thị Bán sinh năm 1918, Mẹ có 10 người con thì có 4 người con đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng miền nam, thống nhất đất nước. Ghi nhận công lao to lớn của Mẹ, Nhà nước đã tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**45. Dương Thị Mây** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Mây, sinh năm 1902, mất năm 1990. Nguyên quán xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Khóa hy sinh năm 1948 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Hoa hy sinh năm 1963. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**46. Dương Thị Mẹo** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Mẹo, sinh năm 1925, mất năm 2012. Nguyên quán xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Võ Văn Minh và Liệt sĩ Võ Văn Man. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**47. Dương Thị Thìn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Thìn, sinh năm 1901, mất năm 1983. Nguyên quán xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Cường và liệt sĩ Nguyễn Đăng đã lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của

mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1259/QĐ-CTN ngày 05/7/2017.

**48. Dương Thị Trong** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Dương Thị Trong sinh năm 1895, mất năm 1987. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của gia đình mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**49. Giang Thị Năm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Giang Thị Năm sinh năm 1910, mất năm 1993. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**50. Hà Thị Lúa** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hà Thị Lúa sinh năm 1911, mất năm 1969, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 10 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**51. Hà Thị Miên** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Hà Thị Miên, sinh năm 1917, mất năm 1986. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Minh Hoàng và liệt sĩ Nguyễn Văn Bảo, cả hai đều hy sinh vào năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**52. Hồ Thị Cụt** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Cụt, sinh năm 1914, mất năm 1985. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là liệt sĩ Phan Văn Bảy và liệt sĩ Phan Văn Mười (Nhỏ) đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**53. Hồ Thị Sa** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Sa sinh năm 1916, mất năm 1968. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**54. Huỳnh Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Ba sinh năm 1914. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.



**55. Huỳnh Thị Bạch** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Bạch, sinh năm 1913, mất năm 1981. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng mẹ là liệt sĩ Võ Ngọc Anh hy sinh năm 1960 và con của mẹ liệt sĩ Võ Văn Cư hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**56. Huỳnh Thị Cát** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Cát, sinh năm 1915, mất năm 2007. Nguyên quán xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Chồng mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Chi, hy sinh năm 1966 và 1 trong 6 người con của Mẹ cũng đã anh dũng hy sinh là Liệt sĩ Nguyễn Văn Thiết, hy sinh năm 1962. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**57. Huỳnh Thị Đợi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Đợi sinh năm 1914, mất năm 1970. Mẹ có 3 người con hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**58. Huỳnh Thị Hai** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hai sinh năm 1924, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Cả gia đình mẹ đều tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**59. Huỳnh Thị Hết** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Hết, sinh năm 1927, mất năm 1994. Nguyên quán xã Cẩm An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Chồng mẹ là liệt sĩ Nguyễn Hình hy sinh ngày 14/10/1953 và một trong 2 người con của Mẹ cũng tham gia cách mạng và hy sinh năm 1972. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**60. Huỳnh Thị Lang** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Lang, sinh năm 1913, mất năm 1992. Nguyên quán xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có tất cả 5 người con, trong đó 2 người con gái của Mẹ là Tăng Thị Thu Huyền và Tăng Thị Hạnh đã tham gia kháng chiến và hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**61. Huỳnh Thị Mãng** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Mãng sinh năm 1907, mất năm 1981. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1947 và 02 con của mẹ cũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**62. Huỳnh Thị Nhỏ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Nhỏ, sinh năm 1923, mất năm 1998. Nguyên quán xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 9 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Thị Khải hy sinh năm 1968 và liệt sĩ Nguyễn Ngọc Đức hy sinh năm 1981. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**63. Huỳnh Thị Phở** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Phở, sinh năm 1922, mất năm 2005. Nguyên quán xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Mai Thanh Trúc và Liệt sĩ Mai Thành Đông đều hy sinh vào năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**64. Huỳnh Thị Sáu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Sáu, sinh năm 1899, mất năm 1980. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là liệt sĩ Dương Như và liệt sĩ Dương Cư đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**65. Huỳnh Thị Sứ**

Mẹ Huỳnh Thị Sứ sinh năm 1900, trú quán tại Đức Thắng, Phan Thiết; có 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**66. Huỳnh Thị Thành** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thành, sinh năm 1925, mất năm 1995. Nguyên quán xã Ninh Thượng, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trần Thanh Khán và Liệt sĩ Trần Thị Hiệp, đều hy sinh vào năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**67. Huỳnh Thị Thành** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thành sinh năm 1913, quê quán Mộ Đức, Quảng Ngãi. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**68. Huỳnh Thị Thiện** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thiện sinh năm 1908. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1960. Mẹ có 08 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**69. Huỳnh Thị Thịnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Huỳnh Thị Thịnh sinh năm 1905, mất năm 1968. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**70. Huỳnh Thị Thuận** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thường sinh năm 1910, mất năm 1981. Mẹ có 04 người tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**71. Huỳnh Thiện Thanh**

Mẹ Huỳnh Thiện Thanh sinh năm 1908, trú quán tại Phú Trinh, Phan Thiết; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**72. La Thị Út** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ La Thị Út, sinh năm 1921, mất năm 1959. Nguyên quán xã Hàm Nhơn, huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ Đỗ Văn Thanh và liệt sĩ Đỗ Văn Hời, đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**73. Lê Thị Bạch** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Bạch, sinh năm 1919, mất năm 1972. Nguyên quán xã Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Quảng và Mẹ có 1 người con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Thảo. Chồng và con của Mẹ đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**74. Lê Thị Bàng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Bàng, sinh năm 1908, mất năm 1971. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trần Văn Bảy hy sinh năm 1968 và Liệt sĩ Trần Văn Tám hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**75. Lê Thị Bê** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Bê, sinh năm 1926, mất năm 1957. Nguyên quán xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Chồng mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Xuân Lộc và 1 trong 4 người con của Mẹ cũng đã anh dũng hy sinh là Liệt sĩ Nguyễn Thị Xuân Loan. Cả chồng và con của Mẹ đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà

nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**76. Lê Thị Chít (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Chít sinh năm 1913, mất năm 1952, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Mẹ có 09 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**77. Lê Thị Cho (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Cho, sinh năm 1904, mất năm 1970. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 3 người con, trong đó con 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Tẻo hy sinh năm 1969 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Rợ hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**78. Lê Thị Chút (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Chút, sinh năm 1925, mất năm 2014. Nguyên quán xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 8 người con. Trong đó 2 người con của Mẹ đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc là Liệt sĩ Đồng Văn Sản và Liệt sĩ Đồng Văn Năm. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**79. Lê Thị Cựa (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Cựa, sinh năm 1894, mất năm 1973. Nguyên quán xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Mẹ có 03 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Lê Thị Bé và liệt sĩ Lê Công đã lần lượt hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 453 ngày 26/3/2018.

**80. Lê Thị Cụt (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Cụt, sinh năm 1917, mất năm 2004. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là liệt sĩ Hà Văn Thu và con của Mẹ là liệt sĩ Hà Văn Tâm đã lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**81. Lê Thị Dần (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Dần, sinh năm 1904, trú quán tại xã Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**82. Lê Thị Đặng (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Đặng, sinh năm 1933. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Lê Mười Em và có

5 người con, trong đó 1 người con của Mẹ đã tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh, là Liệt sĩ Lê Văn Hùng. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**83. Lê Thị Dích** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Điệp sinh năm 1918, quê quán Hòa Đa (nay là huyện Bắc Bình). Mẹ là cơ sở cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**84. Lê Thị Do** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Do, sinh năm 1912, mất năm 1974. Nguyên quán xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Thanh Trung và liệt sĩ Nguyễn Nhất Linh. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1637/QĐ-CTN ngày 08/8/2016.

**85. Lê Thị Giác** (5 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Giác sinh năm 1914, mất năm 1960. Mẹ có 11 người con, trong đó 05 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**86. Lê Thị Hai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Hai, sinh năm 1913, mất năm 2004. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Ngô Văn Minh và Liệt sĩ Ngô Thị Năm. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**87. Lê Thị Hoài** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Hoài, sinh năm 1920, mất năm 2003. Nguyên quán phường Hưng Long, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn An Ninh và Liệt sĩ Nguyễn Thị Kim Thanh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**88. Lê Thị Huê** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Huê, sinh năm 1926, mất năm 2012. Nguyên quán xã Hương Cẩm, huyện Hương Trà, tỉnh Bình Trị Thiên. Mẹ có 5 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ: Liệt sĩ Lê Trung Hiếu hy sinh năm 1974 và Liệt sĩ Lê Văn Tịnh hy sinh năm 1972. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã

truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**89. Lê Thị Lương** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Lương sinh năm 1912, mất năm 1953, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**90. Lê Thị Mạnh** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mạnh sinh năm 1912, mất năm 1962, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành và cống hiến người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 25/12/2000.

**91. Lê Thị Mạo** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mạo, sinh năm 1922, mất năm 1992. Nguyên quán xã Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận. Chồng mẹ là liệt sĩ Huỳnh Trấp hy sinh năm 1962 và con của mẹ là liệt sĩ Huỳnh Văn Kịch hy sinh năm 1961. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**92. Lê Thị Mèo** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mèo sinh năm 1923. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành và cống hiến người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng .

**93. Lê Thị Mùi** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Mùi, sinh năm 1905, mất 1969. Nguyên quán xã Kim Thạnh, huyện Hàm Thuận, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Huỳnh Văn Điển và Liệt sĩ Huỳnh Văn Mẹo, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**94. Lê Thị Ngu** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Ngu sinh năm 1914, mất năm 1962. Mẹ có 02 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**95. Lê Thị Phê** Liệt sĩ (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Phê sinh năm 1926, quê quán Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ hy sinh ngày 18/01/1974 và 02 người con của mẹ cũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**96. Lê Thị Phương** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Phương, sinh năm 1921, mất năm 2004. Nguyên quán xã Tiến Thành, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Thìn hy sinh năm 1952 và noi gương cha, con trai Mẹ là anh Nguyễn Thành Niên cũng đã tham gia kháng chiến và anh dũng hy sinh vào năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**97. Lê Thị Quế** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Quế, sinh năm 1920, mất năm 1989. Nguyên quán xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Trần Lan Xuy và liệt sĩ Trần Lan Phú, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**98. Lê Thị Quyên** (Con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Quyên sinh năm 1906, mất năm 1990, nguyên quán huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 451/QĐ-CTN ngày 20/02/2014.

**99. Lê Thị Sâm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Sâm, sinh năm 1899, mất năm 2001. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Dương Văn Hòa và Liệt sĩ Dương Văn Mười. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**100. Lê Thị Sử** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Sử sinh năm 1929, mất năm 1968. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**101. Lê Thị Tam** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tam sinh năm 1904, mất năm 1981, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 24/4/1995, mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**102. Lê Thị Thìn** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Thìn sinh năm 1910, mất năm 1972, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, sau chuyển sinh sống ở Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 24/4/1996, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**103. Lê Thị Tiên** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Lê Thị Tiên sinh năm 1890, mất năm 1980. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**104. Lê Thị Tít (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Tít sinh năm 1912, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**105. Lê Thị Út (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Út, sinh năm 1905, mất năm 1989. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Trần Thanh Đông, hy sinh năm 1954 và liệt sĩ Trần Thanh Vân, hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**106. Lê Thị Vui (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Vui, sinh năm 1909, mất năm 1952. Nguyên quán xã Điện Dương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có tất cả 4 người con, trong đó 2 con là liệt sĩ Nguyễn Văn Cáo và liệt sĩ Nguyễn Thanh Nghị, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**107. Lê Thị Xiếu (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Xiếu sinh năm 1908, mất năm 1963, quê quán Tiến Thành, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**108. Lương Thị Cái (có 1 con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Lương Thị Cái, sinh năm 1927, mất năm 1950. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ chỉ có duy nhất một người con là liệt sĩ Nguyễn Ngọc Hai đã hy sinh vào năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**109. Lương Thị Con (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lương Thị Con, sinh năm 1939. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Huỳnh Văn Kỳ và có 4 người con, trong đó 1 người con của Mẹ đã tham gia cách mạng và anh dũng hy sinh, là Liệt sĩ Huỳnh Văn Hai. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2081/QĐ-CTN ngày 22/8/2014.

**110. Lương Thị Hai (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lương Thị Hai, sinh năm 1915, mất năm 1986. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2



con là Liệt sĩ Trần Lô hy sinh năm 1951 và Liệt sĩ Trần Văn Dũng hy sinh năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**111. Lương Thị Hảo** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Hảo, sinh năm 1919, mất năm 2011. Nguyên quán xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Nguyên và Liệt sĩ Nguyễn Văn Cường. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**112. Lương Thị Khương** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Thương sinh năm 1907, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**113. Lương Thị Ngự** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Ngự sinh năm 1910, mất năm 1962. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**114. Lương Thị Nữ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Nữ, sinh năm 1925, mất năm 2007. Nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 11 người con ruột và 01 người con nuôi. Sớm giác ngộ, những người con của Mẹ đều tham gia cách mạng. Đất nước thống nhất, người thành thương binh, người thành bệnh binh và có 02 người con mãi mãi không trở về với Mẹ là liệt sĩ Hồng Văn Giáo và liệt sĩ Hồng Văn Đước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 604/QĐ-CTN ngày 20/3/2017.

**115. Lương Thị Phúc** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Phúc, sinh năm 1918, mất năm 2000. Nguyên quán xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Chồng mẹ là Liệt sĩ Lê Minh Sáng và 1 trong 6 người con của Mẹ cũng đã anh dũng hy sinh là Liệt sĩ Lê Văn Nhung. Cả chồng và con của Mẹ đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**116. Lương Thị Tám** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Tám sinh năm 1922, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, sau chuyển về sinh sống ở Phong Nẫm, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân

chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**117. Lương Thị Tàng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Lương Thị Tàng, sinh năm 1889, mất năm 1976. Nguyên quán phường Đức Nghĩa, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 3 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Phạm Ngọc Lung và liệt sĩ Phạm Ngọc Tố đều hy sinh vào năm 1952. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**118. Mạc Thị Ba** (có 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Mạc Thị Ba, sinh năm 1904, mất năm 1982. Nguyên quán xã Tiến Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó 3 người con của Mẹ là Liệt sĩ. Liệt sĩ Ngô Thành Đông hy sinh năm 1954, Liệt sĩ Ngô Văn Thử hy sinh năm 1961 và Liệt sĩ Ngô Văn Địch hy sinh năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**119. Mai Thị Lan** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Mai Thị Lan, sinh năm 1917, mất năm 1998. Nguyên quán xã Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Đức Lâm hy sinh năm 1951 và noi gương cha, con trai Mẹ là anh Nguyễn Đức Trường cũng đã tham gia kháng chiến và hy sinh vào năm 1965. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**120. Mai Thị Nhỏ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Mai Thị Nhỏ, sinh năm 1914, mất năm 1998. Nguyên quán xã Hàm Lộc, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trần Đình Khải hy sinh năm 1971 và Liệt sĩ Trần Đình Cẩm hy sinh năm 1975. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**121. Ngô Thị Đổ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Đổ, sinh năm 1911, mất năm 1988. Nguyên quán phường Phú Hải, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Hà Văn Dưỡng và Liệt sĩ Hà Văn Minh. Cả hai đã lần lượt hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**122. Ngô Thị Du** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Ngô Thị Du, sinh năm 1914, mất năm 2002. Nguyên quán xã Điện An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 5 người con, trong đó 2 con là Liệt sĩ. Đó là Liệt sĩ Nguyễn Đức Tô đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và Liệt sĩ Nguyễn Đức Điềm hy sinh cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**123. Ngô Thị Hòa (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Hòa sinh năm 1912, mất năm 1981. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng, trong đó chồng và 02 người con của mẹ đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**124. Ngô Thị Nga (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Nga, sinh năm 1910, mất năm 1973. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Võ Thị Lan và liệt sĩ Võ Văn Trí, cả hai hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**125. Ngô Thị Vĩ (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ngô Thị Vĩ, sinh năm 1892, mất năm 1939. Nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó 02 người con của Mẹ là liệt sĩ Nguyễn Hữu Khiều và liệt sĩ Nguyễn Hữu Liên đã lần lượt hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 604/QĐ-CTN ngày 20/3/2017.

**126. Nguyễn Thị Ai (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Ai sinh năm 1904, mất năm 1986. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**127. Nguyễn Thị Bá (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Bá, sinh năm 1917, mất năm 2016. Nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 3 người con, trong đó 2 người con của Mẹ đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc là Liệt sĩ Đinh Văn Lốp và Liệt sĩ Đinh Văn Nhơn. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**128. Nguyễn Thị Ba (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Ba, sinh năm 1911, mất năm 1978. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng mẹ là liệt sĩ Dương Mãi và một trong 4 người con của mẹ tham gia cách mạng là anh Dương Văn Lợi. Cả chồng và con mẹ đều hy sinh năm 1952. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**129. Nguyễn Thị Ba (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Ba, sinh năm 1924, mất năm 1955. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ chỉ có một người con duy nhất và đã hiến dâng cho đất nước, đó là liệt sĩ Nguyễn Hữu Ái, hy sinh năm 1969.

Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**130. Nguyễn Thị Bảy** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bảy, sinh năm 1907, mất năm 1953. Nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Văn Thiết hy sinh năm 1966 và liệt sĩ Nguyễn Thị Mười hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**131. Nguyễn Thị Bốn** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bốn sinh năm 1927, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**132. Nguyễn Thị Bưởi** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Bưởi, sinh năm 1925, mất năm 1960. Nguyên quán xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 04 người con, trong đó 02 người con của Mẹ là liệt sĩ Nguyễn Thị Lâm và liệt sĩ Nguyễn Thị Phổ đã lần lượt hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 453 ngày 26/3/2018.

**133. Nguyễn Thị Cải** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cải, sinh năm 1912, mất năm 2005. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Huỳnh Hiệp hy sinh năm 1969 và Liệt sĩ Huỳnh Ngọc Hay hy sinh năm 1973. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**134. Nguyễn Thị Cái** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cái, sinh năm 1928, mất năm 2016. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Trần Ty và một trong các người con của Mẹ là Liệt sĩ Trần Văn Mọi, cả hai đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 784/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**135. Nguyễn Thị Cang** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cang, sinh năm 1890, mất năm 1972. Nguyên quán phường Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Mai Hồ Tý và Liệt sĩ Mai Văn Thìn, đều hy sinh trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**136. Nguyễn Thị Cây** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Cây, sinh năm 1905, mất năm 1998. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 13 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Ân hy sinh năm 1952 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Út hy sinh năm 1973. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**137. Nguyễn Thị Chiêu**

Mẹ Nguyễn Thị Chiêu, sinh năm 1927, mất năm 2013. Nguyên quán xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Con ruột của mẹ là liệt sĩ Huỳnh Còn và con nuôi là liệt sĩ Phạm Dưỡng, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**138. Nguyễn Thị Chính (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Chính, sinh năm 1896, mất năm 1980. Nguyên quán xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có tất cả 9 người con và Mẹ đã hiến dâng 2 người con trai của mình là Liệt sĩ Lê Văn và Liệt sĩ Lê Văn Võ cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**139. Nguyễn Thị Chớ (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Chớ, sinh năm 1903, mất năm 1981. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Lê Văn Quành và liệt sĩ Diệp Trọng Quỳnh (tức Lê Văn Lênh), cả hai đều hy sinh vào năm 1964. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**140. Nguyễn Thị Chút (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Chút, sinh năm 1905, mất năm 1933. Nguyên quán xã Triều Sơn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Võ Xuân Tế và Mẹ có 2 người con, trong đó 1 người con của Mẹ cũng đã hy sinh, là Liệt sĩ Võ Xuân Ngại. Cả chồng và con của Mẹ đều hy sinh trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**141. Nguyễn Thị Cúc (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Cúc, sinh năm 1929, mất năm 2008. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Văn Chai hy sinh năm 1954 và một trong những người con của mẹ là anh Huỳnh Văn Lợi noi gương cha, tham gia kháng chiến và đã hy sinh vào năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**142. Nguyễn Thị Cụng (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Cung, sinh năm 1918, mất năm 1970. Nguyên quán xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Tấn Trỏ và Liệt sĩ Nguyễn Tấn Trí. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**143. Nguyễn Thị Đắc (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đắc, sinh năm 1897, mất năm 1972. Nguyên quán phường Bình Hưng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Bạch Bút và liệt sĩ Bạch Tám đều hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**144. Nguyễn Thị Dạch (bản thân, chồng và 4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Dạch sinh năm 1904, hy sinh năm 1965. Gia đình mẹ có 08 người tham gia cách mạng, trong đó có 04 liệt sĩ và 02 thương binh. Mẹ hy sinh ngày 21/11/1965. Chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 07 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**145. Nguyễn Thị Đặng (con duy nhất là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đặng sinh năm 1914, quê quán Bình Hưng, Phan Thiết. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**146. Nguyễn Thị Đánh (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đánh sinh năm 1915. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**147. Nguyễn Thị Đậu (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đậu, sinh năm 1921, mất năm 1999. Nguyên quán xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Chồng mẹ là Liệt sĩ Võ Văn Ý, hy sinh năm 1948 và con của mẹ là Liệt sĩ Võ Thị Đài, hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**148. Nguyễn Thị Dầy (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Dầy, sinh năm 1902, mất năm 1975. Nguyên quán xã Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó con 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Huỳnh Thanh Long hy sinh năm 1950 và Liệt sĩ Huỳnh Nghiêm hy sinh năm 1964. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng

mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**149. Nguyễn Thị Đệ (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đệ, nguyên quán Lương Sơn, Bắc Bình; trú quán thành phố Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 394/KT-CTN ngày 17/12/1994 của Chủ tịch nước.

**150. Nguyễn Thị Đích (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đích, sinh năm 1901, mất năm 1955. Nguyên quán phường Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Dương Văn Khôn và liệt sĩ Dương Văn Ngôn đều hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**151. Nguyễn Thị Điều (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Điều, sinh năm 1906, mất năm 1981, quê quán và trú quán ở xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ 04 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 17/12/1994.

**152. Nguyễn Thị Đố (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Đố, sinh năm 1905, mất năm 2001. Nguyên quán xã Tiến Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Phan Thành Lập hy sinh năm 1954 và Liệt sĩ Phan Thành Hương hy sinh năm 1963. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**153. Nguyễn Thị Đông (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Lê Thị Điệp sinh năm 1915, quê quán Tiến Lợi, Phan Thiết. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**154. Nguyễn Thị Dương (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Dương sinh năm 1899, mất năm 1949, quê quán Hàm Nhơn (nay là thị trấn Phú Long), Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**155. Nguyễn Thị Duyên (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Duyên sinh năm 1896, nguyên quán huyện Đức Phổ. Mẹ có 3 người con hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Là liệt sĩ Nguyễn Hữu Công hy sinh năm 1960, Nguyễn Văn Nhàn hy sinh năm

1948, Nguyễn Thanh Tùng hy sinh năm 1952. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**156. Nguyễn Thị Giảng** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Giảng sinh năm 1923, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia kháng chiến chống Mỹ, trong đó chồng và 03 người con của mẹ đã hy sinh. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**157. Nguyễn Thị Giới** (bản thân, chồng và 01 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Giới sinh năm 1927, mất năm 1970, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình mẹ đều tham gia kháng chiến chống Mỹ và đã hy sinh cho Tổ quốc (chồng, mẹ và 01 người con của mẹ). Ghi nhận công lao to lớn của gia đình mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**158. Nguyễn Thị Giới** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Giới, sinh năm 1917, mất năm 2000. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Trần Văn Mẫn và liệt sĩ Trần Văn Hải, cả hai đều hy sinh vào năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**159. Nguyễn Thị Hai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hai, sinh năm 1910, mất năm 1980. Nguyên quán xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Ngô Thanh Trọng và liệt sĩ Ngô Thanh Mỹ, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1259/QĐ-CTN ngày 05/7/2017.

**160. Nguyễn Thị Hành** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hành, sinh năm 1900, mất năm 1947. Nguyên quán phường Phú Hải, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng của mẹ là liệt sĩ Đào Hữu Mai hy sinh năm 1946 và con nuôi của Mẹ là liệt sĩ Ngọc Hương hy sinh năm 1948. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**161. Nguyễn Thị Hảo** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hảo, sinh năm 1929, mất năm 2012. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có chồng là Liệt sĩ Nguyễn Văn Thường và 1 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Rừng. Chồng và con của Mẹ đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**162. Nguyễn Thị Hiếu** (3 con là liệt sĩ)



Mẹ Nguyễn Thị Hiếu sinh năm 1915, nguyên quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, trú quán Phú Thủy, Phan Thiết, mẹ có 03 người con là liệt sĩ. Mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**163. Nguyễn Thị Hội** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hội sinh năm 1907, mất năm 1952, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**164. Nguyễn Thị Hởi** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Hởi sinh năm 1933, mất năm 1969, quê quán Quảng Ngãi. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**165. Nguyễn Thị Huệ** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Huệ sinh năm 1912, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**166. Nguyễn Thị Hương**

Mẹ Nguyễn Thị Hương sinh năm 1914, trú quán tại Phú Thủy, Phan Thiết; có chồng và 2 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 516/2004-QĐ/CTN, ngày 12/8/2004.

**167. Nguyễn Thị Khai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khai, sinh năm 1913, mất năm 1990. Nguyên quán xã Kim Bình, huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Lộc hy sinh năm 1969 và Liệt sĩ Nguyễn Thị Côi hy sinh năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**168. Nguyễn Thị Khoa** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khoa, sinh năm 1900, mất năm 1966. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ Lê Trung Lân và Liệt sĩ Lê Văn Trung đã lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**169. Nguyễn Thị Khuê** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khuê sinh năm 1901, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ

quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**170. Nguyễn Thị Khuyên** ( bản thân và 02 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Khuyên, sinh năm 1905, trú quán phường Phú Thủy. Bản thân mẹ và 02 con. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước phong tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**171. Nguyễn Thị Kiểm** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kiểm sinh năm 1909, mất năm 1981, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Mẹ có 09 người con, trong đó 06 người con tham gia cách mạng và có 03 người hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**172. Nguyễn Thị Kỷ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Kỷ, sinh năm 1906, mất năm 1958. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Thanh Hùng hy sinh năm 1966 và Liệt sĩ Nguyễn Thanh Hải hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**173. Nguyễn Thị Lập** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lập sinh năm 1928. Mẹ Lập sớm giác ngộ và tham gia các hoạt động cách mạng, hy sinh ngày 11/3/1971. Mẹ có 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ và gia đình, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**174. Nguyễn Thị Lâu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lâu, sinh năm 1891, mất năm 1968. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con ruột và 1 người con nuôi. Con nuôi của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Đông hy sinh năm 1947 và 1 người con ruột của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Thị Thanh hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**175. Nguyễn Thị Lé** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lé sinh năm 1924. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**176. Nguyễn Thị Liên** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1905, mất năm 1967. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là Liệt sĩ Dương Văn Sum hy sinh năm 1966 và Liệt sĩ Dương Văn Chương hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**177. Nguyễn Thị Liễu** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Liễu sinh năm 1910, quê quán và trú quán Phú Hải, Phan Thiết. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng vào ngày 27/8/1995.

**178. Nguyễn Thị Long** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Long sinh năm 1905, mất năm 1966, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**179. Nguyễn Thị Mãi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mãi sinh năm 1896, mất năm 1968, quê quán Tam Kỳ, Quảng Nam, cùng gia đình chuyển vào Bình Thuận sinh sống ở phường Hưng Long, Phan Thiết. Mẹ có 04 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**180. Nguyễn Thị Mai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mai, sinh năm 1899, mất năm 1980. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ chỉ có 2 người con là liệt sĩ Lương Văn Nhỏ và liệt sĩ Lương Văn Hùng, cả hai lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**181. Nguyễn Thị Mạnh** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mạnh sinh năm 1892, mất năm 1985, quê quán Chánh Lệ, Quảng Ngãi, lập gia đình và chuyển vào Bình Thuận sinh sống và tham gia cách mạng ở Tiên Lợi, Phan Thiết. Mẹ có 05 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**182. Nguyễn Thị Mão** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mão sinh năm 1919, mất năm 1973. Mẹ có 12 người con, trong đó 04 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng

thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**183. Nguyễn Thị Máy** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Máy sinh năm 1907, mất năm 1985, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 04 người con, trong đó có 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao sinh thành và cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/01/1998.

**184. Nguyễn Thị Mến** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mến sinh năm 1915. Mẹ có người con duy nhất hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao sinh thành và cống hiến người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**185. Nguyễn Thị Minh** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Minh, sinh năm 1918, mất năm 2010. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là Liệt sĩ Trần Văn Hồ và Liệt sĩ Trần Văn Tư đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**186. Nguyễn Thị Mùi** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mùi, sinh năm 1913, mất năm 1991, quê quán xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận; Trú quán tại phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 17/12/1994.

**187. Nguyễn Thị Mười** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mười sinh năm 1920. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**188. Nguyễn Thị Mười** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mười, sinh năm 1913, mất năm 2015. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 9 người con ruột và 1 người con nuôi, trong đó 1 người ruột của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Quý và 1 người con nuôi là Liệt sĩ Đinh Tiết Dũng, đã anh dũng chiến đấu và hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**189. Nguyễn Thị Mười** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Mười, sinh năm 1900, mất năm 1971. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Cả hai con của Mẹ là liệt sĩ Võ Văn

Oanh và liệt sĩ Võ Văn Thơm đều hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**190. Nguyễn Thị Muộn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Muộn, sinh năm 1890, mất năm 1945. Nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 03 người, trong đó có 2 con là liệt sĩ Võ Thị Nguyệt và liệt sĩ Võ Nga đã lần lượt hy sinh vào năm 1961. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 453 ngày 26/3/2018.

**191. Nguyễn Thị My** (4 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị My, sinh năm 1902, nguyên quán Hàm Thuận Bắc, trú quán phường Phú Thủy. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước phong tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**192. Nguyễn Thị Năm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Năm, sinh năm 1916, mất năm 2002. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Bành và Liệt sĩ Nguyễn Văn Khánh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**193. Nguyễn Thị Năm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Năm, sinh năm 1921, mất 2002. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Ba và Liệt sĩ Nguyễn Văn Năm. Cả 2 người con của Mẹ đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**194. Nguyễn Thị Năm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Năm, sinh năm 1906, mất năm 1987. Nguyên quán xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Đặng Ngọc Châu hy sinh năm 1966 và liệt sĩ Đặng Ngọc Tâm hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**195. Nguyễn Thị Nga** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nga sinh năm 1916. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**196. Nguyễn Thị Ngộ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngọc sinh năm 1889, mất năm 1968. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**197. Nguyễn Thị Ngự** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngự, sinh năm 1922, mất năm 2003. Nguyên quán phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Trần Văn Xuồng hy sinh năm 1970 và liệt sĩ Trần Văn Biển hy sinh năm 1978. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 604/QĐ-CTN ngày 20/3/2017.

**198. Nguyễn Thị Ngu** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ngu, sinh năm 1914, mất năm 1999. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Huỳnh Thân đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Tiếp bước cha anh, con của Mẹ là anh Huỳnh Văn Tám cũng đã tham gia kháng chiến và hy sinh năm 1973. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**199. Nguyễn Thị Nha** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nha sinh năm 1905, mất năm 1964, nguyên quán tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 451/QĐ-CTN ngày 20/02/2014.

**200. Nguyễn Thị Nhã** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhã, sinh năm 1910, mất năm 2010. Nguyên quán xã Nghi Liên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Phạm Phú Lộc, hy sinh năm 1972 và liệt sĩ Phạm Phú Vinh, hy sinh năm 1976. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**201. Nguyễn Thị Nhị** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhị, sinh năm 1936, mất năm 2007. Nguyên quán xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Trần Văn Trọng, hy sinh năm 1963. Mẹ có 2 người con, nhưng 1 người con của Mẹ là anh Trần Thanh Liêm cũng đã tham gia kháng chiến và anh dũng hy sinh vào năm 1975. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**202. Nguyễn Thị Nhờ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Nhờ, sinh năm 1911, mất năm 1992. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Con ruột của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Văn Sáu và con nuôi là liệt sĩ Nguyễn Văn Năm, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**203. Nguyễn Thị Nò (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Nò, sinh năm 1903, mất năm 1996. Nguyên quán xã Tiến Thành, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có tất cả 5 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Đệ, hy sinh năm 1963 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Thủy hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**204. Nguyễn Thị No (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị No, sinh năm 1925, mất năm 2011. Nguyên quán xã Phổ Hưng, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Chồng mẹ là Liệt sĩ Trần Phòng, hy sinh năm 1954 và 1 trong 3 người con của Mẹ cũng đã anh dũng hy sinh là Liệt sĩ Trần Văn Phụng, hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**205. Nguyễn Thị Phan (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Phan nguyên quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, trú quán Đức Nghĩa, Phan Thiết, mẹ có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng vào ngày 17/12/1994.

**206. Nguyễn Thị Phận (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Phận, sinh năm 1910, mất năm 1969. Nguyên quán xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 05 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Lê Văn A, hy sinh năm 1968 và liệt sĩ Lê Hương, hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 453 ngày 26/3/2018.

**207. Nguyễn Thị Sâm (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sâm, sinh năm 1926, mất năm 1982. Nguyên quán xã Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có tất cả 5 người con, trong đó 2 người con của mẹ là liệt sĩ Phạm Văn Ba và liệt sĩ Phạm Văn Năm đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**208. Nguyễn Thị Sâm (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sâm, sinh năm 1909, mất năm 1997. Nguyên quán phường Đức Nghĩa, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng của Mẹ là Liệt sĩ Quách Gia Long và Mẹ có 1 người con là Liệt sĩ Quách Văn Minh. Chồng và con của Mẹ đều anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**209. Nguyễn Thị Sao (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sao, sinh năm 1903, mất năm 2002. Nguyên quán thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Thanh Tân và liệt sĩ Nguyễn Thanh Châu,

cả hai đều hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**210. Nguyễn Thị Sơn (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sơn, sinh năm 1923, mất năm 2000. Nguyên quán xã Hàm Nhơn, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Lê Văn Thân và Liệt sĩ Lê Thành Công. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**211. Nguyễn Thị Song (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Song, sinh năm 1928, mất năm 2014. Nguyên quán xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Chồng mẹ là Liệt sĩ Phan Văn Mỹ, hy sinh năm 1957 và con của mẹ là Liệt sĩ Phan Thị Thu, hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**212. Nguyễn Thị Sử (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Sử, sinh năm 1922. Nguyên quán xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là Liệt sĩ Lê Văn Điện và Liệt sĩ Lê Văn Sơn. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2081/QĐ-CTN ngày 22/8/2014.

**213. Nguyễn Thị Tân (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Tân, sinh năm 1920, mất năm 2003. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Hoài Đức hy sinh năm 1969 và liệt sĩ Nguyễn Hiếu Trọng hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**214. Nguyễn Thị Thạch (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thạch, sinh năm 1916, mất năm 2012. Nguyên quán xã Tiến Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Hai và Liệt sĩ Nguyễn Văn Thanh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**215. Nguyễn Thị Thân (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Thân, sinh năm 1903, mất năm 1978. Nguyên quán phường Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ đã hy sinh hai người con cho cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc là Liệt sĩ Nguyễn Tỵ và Liệt sĩ Nguyễn Lộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**216. Nguyễn Thị Thao (4 con là liệt sĩ)**



Mẹ Nguyễn Thị Thao sinh năm 1914, mất năm 1967, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Mẹ có 14 người con, trong đó 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 24/4/1995, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**217. Nguyễn Thị Thất** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thất, sinh năm 1908, mất năm 2017. Nguyên quán phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Đức và Liệt sĩ Nguyễn Văn An đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**218. Nguyễn Thị Thêm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thêm, sinh năm 1901, mất năm 1993. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Lương Văn Năm hy sinh năm 1971 và Liệt sĩ Lương Thái Mẫn hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**219. Nguyễn Thị Thìn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thìn, sinh năm 1913, mất năm 2000. Nguyên quán phường Phú Hải, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Đỗ Văn Chon hy sinh năm 1950 và Liệt sĩ Đỗ Văn Hùng hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**220. Nguyễn Thị Thính** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thính sinh năm 1904, mất năm 1942. Chồng mẹ và 03 người con đều hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**221. Nguyễn Thị Thường** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thường sinh năm 1915, mất năm 1984, quê quán Hồng Phong, Hàm Thuận Bắc. Mẹ có 07 người con, 04 người tham gia cách mạng thì 03 người đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**222. Nguyễn Thị Thúy** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Thúy, sinh năm 1910, mất năm 1993. Nguyên quán phường Phú Trinh, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Ngô Văn Dân và liệt sĩ Ngô Ngọc Ân. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1637/QĐ-CTN ngày 08/8/2016.

**223. Nguyễn Thị Tít** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tít, sinh năm 1907, mất năm 1950. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Khắc Tư và liệt sĩ Nguyễn Văn Minh, cả hai lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**224. Nguyễn Thị Tre (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Tre, sinh năm 1889, mất năm 1992. Nguyên quán xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Văn Quý Minh và liệt sĩ Văn Quý Xuân, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**225. Nguyễn Thị Trung (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Trung, sinh năm 1907, mất năm 1980. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Trần Công Thiện và liệt sĩ Trần Văn Thanh, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**226. Nguyễn Thị Tuấn (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Tuấn, sinh năm 1907, mất năm 1999. Nguyên quán xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ Trần Văn Hùng và liệt sĩ Trần Tơ, cả hai đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**227. Nguyễn Thị Ty (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Ty, sinh năm 1888, mất năm 1980. Nguyên quán phường Đức Long, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Nguyễn Văn Mạnh và liệt sĩ Nguyễn Văn Giác, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**228. Nguyễn Thị Ty (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Ty, sinh năm 1900, mất năm 1954. Nguyên quán xã Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Phạm Thị Mười hy sinh năm 1972 và Liệt sĩ Phạm Văn Cọt hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**229. Nguyễn Thị Tý (có chồng và 1 con là liệt sĩ)**

Mẹ Nguyễn Thị Tý, sinh năm 1911, mất năm 1992. Nguyên quán xã Hàm Nhơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Chồng của mẹ là liệt sĩ

Nguyễn Nhật Tân hy sinh năm 1965. Và một trong 5 người con của mẹ đã tham gia kháng chiến và hy sinh năm 1949. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**230. Nguyễn Thị Úc** (bản thân và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Úc, sinh năm 1928. Nguyên quán xã Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận. Mẹ tham gia cách mạng khi mới 17 tuổi, làm cán bộ phụ nữ huyện Hòa Đa. Trong một lần đang triển khai cuộc họp tại căn cứ xã Hòa Thắng, khu Lê Hồng Phong, bị máy bay Mỹ ném bom và Mẹ đã anh dũng hy sinh vào ngày 05/5/1966. Con của Mẹ là anh Phan Thanh Đăng cũng đã theo chân Mẹ làm cách mạng và đã hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**231. Nguyễn Thị Út** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Út, sinh năm 1902, mất năm 1986. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Đào Văn Hải hy sinh năm 1968 và Liệt sĩ Đào Văn Bảy hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**232. Nguyễn Thị Xanh** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xanh, sinh năm 1899, mất năm 1986. Nguyên quán xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Lê Khánh Hòa và liệt sĩ Lê Văn Bá, cả hai lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**233. Nguyễn Thị Xin** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Xin, sinh năm 1901, mất năm 1990. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó 2 con là liệt sĩ Đinh Văn Nhung và liệt sĩ Đinh Văn Bốn đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**234. Nguyễn Thị Yên** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Yên sinh năm 1910, quê quán Phong Nẫm, Phan Thiết. Chồng mẹ tham gia cách mạng và hy sinh năm 1968. Mẹ có 07 người con, trong đó 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**235. Phạm Thị Bảy** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bảy, sinh năm 1923, mất năm 1976. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Trung hy sinh năm 1972 và Liệt sĩ

Nguyễn Văn Dũng hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**236. Phạm Thị Bính** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bính, sinh năm 1897, mất năm 1984. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Đỗ Hữu Diệm hy sinh năm 1947 và Liệt sĩ Đỗ Hữu Dung hy sinh năm 1951. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**237. Phạm Thị Bo** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Bo, sinh năm 1903, mất 1983. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Ngô Xuân Lý và Liệt sĩ Ngô Xuân Lễ. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**238. Phạm Thị Đặng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Đặng, sinh năm 1913, mất năm 1983. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Văn Sĩ Tính và Liệt sĩ Văn Sĩ Tiến. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**239. Phạm Thị Hương** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Hương, sinh năm 1883, mất năm 1986. Nguyên quán xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Đoàn Ngọc Đa và liệt sĩ Đoàn Ngọc Thạch đã lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 1259/QĐ-CTN ngày 05/7/2017.

**240. Phạm Thị Ít** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Ít, sinh năm 1919, mất năm 1972. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Đoàn Văn Đực và Liệt sĩ Đoàn Ngọc Thanh. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**241. Phạm Thị Liên** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Liên, sinh năm 1905, mất năm 1990. Nguyên quán xã Duy Xuyên, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trương Văn Trà hy sinh năm 1948 và Liệt sĩ Trương Văn Tửu hy sinh năm 1962. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**242. Phạm Thị Mẫn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Mẫn, sinh năm 1915, mất năm 2000. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 8 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Chính hy sinh năm 1962 và Liệt sĩ Nguyễn Thành Mọi hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**243. Phạm Thị Mọi** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Mọi, sinh năm 1921, mất năm 1964. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Châu Ngọc Năm và liệt sĩ Châu Ngọc Sáu, cả 2 đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**244. Phạm Thị Nư** (7 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Nư sinh năm 1918, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, gia đình mẹ Phạm Thị Nư là cơ sở cách mạng, là đầu mối liên lạc giữa vùng giải phóng và vùng tranh chấp. Mẹ có 07 người con tham gia cách mạng và tất cả đều hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của gia đình mẹ, Quốc hội và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang” ngày 06/11/1978 và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994 (*Xem tiểu sử chi tiết ở phần B - Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bình Thuận*).

**245. Phạm Thị Nhị** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Nhị, sinh năm 1894, mất năm 1978. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Đặng Văn Cang và Liệt sĩ Đặng Thái Phong. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**246. Phạm Thị Tâm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Tâm sinh năm 1916, mất năm 1986. Mẹ có 01 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**247. Phạm Thị Tè** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Tè, sinh năm 1908, nguyên quán Nghệ An. Mẹ có 1 người con duy nhất là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**248. Phạm Thị Thêu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thêu sinh năm 1926. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó 2 người con là liệt sĩ. Để đền

đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2081/QĐ-CTN ngày 22/8/2014.

**249. Phạm Thị Thời** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Thời, sinh năm 1916, mất năm 1997. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Chồng Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Thọ đã hy sinh năm 1948 và 1 trong 3 người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Thị Xè đã hy sinh vào năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**250. Phạm Thị Tư** (1916 - 2009)

Mẹ Phạm Thị Tư, bí danh Tư Thìn, quê Làng Đại Hòa, Đại Năm (nay là xã Phong Năm). Tham gia cách mạng từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (trước năm 1945). Trong những năm kháng chiến căn nhà Má vừa là trạm giao liên, vừa là nơi đóng quân và nơi tiếp tế nuôi dưỡng bộ đội. Trong kháng chiến chống Mỹ, Má tích cực vận động đồng bào đấu tranh, tiếp tế cho bộ đội. Trong những năm từ 1965 - 1972, Má bị bắt 03 lần, địch dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, dùng cực hình để tra tấn nhưng với khí tiết cách mạng Má không chịu khuất phục trước kẻ thù, năm 1969 Má được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp - Mỹ cứu nước, Má được phong tặng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Với lòng quyết tâm chiến thắng giặc ngoại xâm, Má đã vận động và hy sinh 02 người con cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, năm 2014 Má được Nhà nước truy tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam Anh hùng.

**251. Phan Thị Ân** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Ân sinh năm 1909, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**252. Phan Thị Ba** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Ba sinh năm 1916, quê quán Nghi Lộc, Nghệ An. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**253. Phan Thị Chút** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Chút sinh năm 1918, quê quán Phú Hải, Phan Thiết. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**254. Phan Thị Đưa** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Đưa sinh năm 1903, mất năm 1941, quê quán Phong Năm, Phan Thiết. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy

sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**255. Phan Thị Dương** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Dương, sinh năm 1916. Nguyên quán xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên. Mẹ có 7 người con và Mẹ đã cống hiến 02 người con của mình cho độc lập dân tộc, đó là Liệt sĩ Nguyễn Văn An và Liệt sĩ Nguyễn Văn Đạt. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**256. Phan Thị Giót** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Giót, sinh năm 1912, mất năm 1988. Nguyên quán xã Tiến Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Bùi Văn Xí và Liệt sĩ Nguyễn Văn Đoàn, đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**257. Phan Thị Mẫn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Mẫn, sinh năm 1915, mất năm 2006. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Trương Văn Trọng và Liệt sĩ Trương Văn Trung. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**258. Phan Thị Miên**

Mẹ Phan Thị Miên sinh năm 1896, quê quán: huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, trú quán tại Phú Trinh, Phan Thiết; có con độc nhất hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 104/2011-QĐ/CTN, ngày 19/01/2011.

**259. Sử Thị Đình** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Sử Thị Đình sinh năm 1927, mất năm 1969, quê quán Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Mẹ có 02 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**260. Tạ Thị Là** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Tạ Thị Là sinh năm 1906, mất năm 1965. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ Nguyễn Phùng, sinh năm 1926, hy sinh trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**261. Tiếp Thị Lạc** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tiếp Thị Lạc, sinh năm 1884, mất năm 1955. Nguyên quán phường Phú Hải, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Đắc, hy sinh năm 1947 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Tấn, hy sinh năm 1948. Ghi

nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**262. Tô Thị Bùng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Bùng, sinh năm 1929, mất năm 2016. Nguyên quán phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Hai người con trai của Mẹ đã anh dũng hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, là Liệt sĩ Trần Dũng và Liệt sĩ Trần Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2081/QĐ-CTN ngày 22/8/2014.

**263. Tô Thị Đăng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Đăng, sinh năm 1912, mất 1968. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Trương Ngọc Bích hy sinh năm 1966 và Liệt sĩ Trương Ngọc Linh hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**264. Tô Thị Mười** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Mười sinh năm 1892, mất năm 1982, quê quán Lạc Đạo, Phan Thiết. Mẹ có 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Với công lao cống hiến 02 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**265. Tô Thị Nhu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Tô Thị Nhu, sinh năm 1920. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 người con của Mẹ đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc là Liệt sĩ Ngô Thị Bảy và Liệt sĩ Ngô Văn Em. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2081/QĐ-CTN ngày 22/8/2014.

**266. Trần Thị Cang** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Cang sinh năm 1922, quê quán Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**267. Trần Thị Đầu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đầu, sinh năm 1888, mất năm 1964. Nguyên quán phường Mũi Né, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Trần Trí Thức và Liệt sĩ Trần Đình Ngô. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**268. Trần Thị Điệp** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Điệp sinh năm 1920. Chồng và 02 người con của mẹ tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của



mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**269. Trần Thị Đính** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đính, sinh năm 1898, mất năm 1981. Nguyên quán xã Tiến Thành, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Đỗ Ngọc Thanh và Liệt sĩ Đỗ Ngọc Mai. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**270. Trần Thị Đựng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đựng, sinh năm 1899, mất năm 1983. Nguyên quán xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Huỳnh Tráp, hy sinh năm 1962 và liệt sĩ Trần Văn Hiến, hy sinh năm 1974. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**271. Trần Thị Đượ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Đượ sinh năm 1910. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ công hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**272. Trần Thị Dưỡng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Dưỡng sinh năm 1916, mất năm 2015, quê quán huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, trú quán tại phường Xuân An, thành phố Phan Thiết. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 450/QĐ-CTN ngày 20/02/2014.

**273. Trần Thị Hoa** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Hoa, sinh năm 1928, mất năm 1989. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Thùy hy sinh năm 1968 và liệt sĩ Nguyễn Văn Lợi hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**274. Trần Thị Huế (Quế)** (có 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Huế (Quế), sinh năm 1920, mất năm 1976. Nguyên quán xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 3 con là liệt sĩ Phạm Thị Nhà hy sinh năm 1967, Liệt sĩ Phạm Thị Rừng và liệt sĩ Phạm Trung hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**275. Trần Thị Lịch** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Lịch sinh năm 1918, quê quán Mũi Né, Phan Thiết. Mẹ có 12 người con, trong đó 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia

đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**276. Trần Thị Liễu** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Liễu, sinh năm 1920, mất năm 1988. Nguyên quán xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ Lê Văn Quang và liệt sĩ Lê Văn Lợi, cả hai đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**277. Trần Thị Mây** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mây, sinh năm 1915, mất năm 1989. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng của mẹ là liệt sĩ Phạm Hữu Kim và một trong 9 người con của mẹ là liệt sĩ Phạm Hữu An, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**278. Trần Thị Mười** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Mười, sinh năm 1922, mất năm 2008. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Con ruột của mẹ là liệt sĩ Huỳnh Thanh Long và người con nuôi là liệt sĩ Nguyễn Minh Tâm, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**279. Trần Thị Ngọc** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Ngọc, sinh năm 1890, mất năm 1976. Nguyên quán xã Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Công Ký và liệt sĩ Nguyễn Ngọc Bê, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**280. Trần Thị Ngô** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Ngô, sinh năm 1923, mất năm 1965. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Phạm Văn Lốp hy sinh năm 1970 và Liệt sĩ Phạm Văn Năm hy sinh năm 1973. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**281. Trần Thị Nguyệt** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nguyệt sinh năm 1909, mất năm 1992. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**282. Trần Thị Nữa** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Nữa, sinh năm 1907, mất năm 1969. Nguyên quán phường Hưng Long, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Trần Văn Trí và Liệt sĩ Trần Văn Thức đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2104/QĐ-CTN ngày 25/8/2014.

**283. Trần Thị Phê** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Phê, sinh năm 1902, mất năm 1969, quê quán phường Đức Nghĩa, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**284. Trần Thị Sâm** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Sâm, sinh năm 1911, mất năm 1973. Nguyên quán xã Duy Xuyên, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 5 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Thân Văn Bùi và Liệt sĩ Thân Văn Dậu. Cả hai đều hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**285. Trần Thị Tam** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tam, sinh năm 1887, mất năm 1945. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Liêu Ngọc Bá, hy sinh năm 1948 và liệt sĩ Liêu Văn Ngôn, hy sinh năm 1966. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**286. Trần Thị Thảo** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thảo, sinh năm 1905, mất năm 1987. Nguyên quán phường Mũi Né, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Việt Kỳ và Liệt sĩ Nguyễn Việt Ty. Cả hai đều hy sinh năm 1949. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**287. Trần Thị Thục** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thục, sinh năm 1900, mất năm 1992. Nguyên quán xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 9 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Lê Văn Kỳ và liệt sĩ Lê Văn Tửu, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**288. Trần Thị Thủy** (bản thân và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Thủy, sinh năm 1924. Nguyên quán xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1960 Mẹ tham gia cách mạng, làm Hội trưởng phụ nữ xã Hàm Minh. Trong lúc đang làm nhiệm vụ, Mẹ bị địch phục kích và đã anh dũng hy sinh vào ngày 03/9/1969. Con của Mẹ là chị Nguyễn

Thị Hoa, noi gương Mẹ, cũng đã tham gia cách mạng và hy sinh năm 1971. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**289. Trần Thị Trinh** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Trinh, sinh năm 1906, mất năm 1993. Nguyên quán xã Tiến Thành, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Chồng mẹ là liệt sĩ Lê Văn Khích và con mẹ là liệt sĩ Lê Thành Sơn. Cả hai đã lần lượt hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**290. Trần Thị Tứ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tứ sinh năm 1923, mất năm 1999, nguyên quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 451/QĐ-CTN ngày 20/02/2014.

**291. Trần Thị Tư** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tư sinh năm 1928, nguyên là Chủ tịch UBND phường Đức Thắng, Phan Thiết (từ 1975-1984). Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**292. Trần Thị Tùng** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Tùng, sinh năm 1886, mất năm 1950. Nguyên quán xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 3 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Đinh Sang và liệt sĩ Đinh Nhang, cả hai đã lần lượt hy sinh trong năm 1949. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 212/QĐ-CTN ngày 21/01/2016.

**293. Trần Thị Xạ** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Xạ, sinh năm 1908, mất năm 1992. Nguyên quán xã Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 4 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Mọi hy sinh năm 1962 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Châu hy sinh năm 1968. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**294. Trương Thị Chít** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Chít, sinh năm 1910, mất năm 1940. Nguyên quán xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, Bình Thuận. Mẹ có 5 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ Trần Thanh Liêm và Liệt sĩ Trần Văn Nghiêm đã lần lượt hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**295. Trương Thị Chương** (bản thân và 1 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Chương, sinh năm 1898, hy sinh năm 1973. Nguyên quán xã Hòa Bình, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Năm 1946, Mẹ cùng con trai là Huỳnh Hấn tham gia cách mạng. Và cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**296. Trương Thị Hai** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Hai, sinh năm 1909, mất năm 1981. Nguyên quán phường Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 10 người con, trong đó có 2 con là liệt sĩ Trần Ngọc Trí và liệt sĩ Trần Ngọc Nhung, cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 2359/QĐ-CTN ngày 22/10/2015.

**297. Trương Thị Huệ** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Huệ sinh năm 1900, quê quán Phú Trinh, Phan Thiết. Mẹ có 01 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 25/12/2000.

**298. Trương Thị Mang** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Mang, sinh năm 1887, mất năm 1980. Nguyên quán phường Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ Dương Ngọc Hiền và Liệt sĩ Dương Ngọc Sang, đều hy sinh trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**299. Trương Thị Ngọc** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Ngọc, sinh năm 1892, mất năm 1982. Nguyên quán xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Mẹ có 2 người con là liệt sĩ Lương Ngọc Châu và liệt sĩ Lương Ngọc Hùng, cả hai đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**300. Trương Thị Ngự** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Ngự, sinh năm 1907, trú quán tại phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 3 con là liệt sĩ. Mẹ được nhà nước truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 35/2007-QĐ/CTN, ngày 08/01/2007.

**301. Trương Thị Nhượng** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trương Thị Nhượng sinh năm 1907, mất năm 1990, quê quán Bình Định. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**302. Trương Thị Phi (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Trương Thị Phi, sinh năm 1909, mất năm 1986, nguyên quán huyện Hàm Thuận Bắc, Mẹ có 03 người con là liệt sĩ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 12/8/2004.

**303. Trương Thị Thì (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Trương Thị Thì, sinh năm 1918, quê quán ở xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận; Trú quán tại phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 08 người con, trong đó có 03 con là liệt sĩ. Mẹ được nhà nước truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 394/KT-CTN ngày 17/12/1994.

**304. Trương Thị Thiên (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Trương Thị Thiên, sinh năm 1904, mất năm 1985. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là liệt sĩ Đỗ Văn Chót hy sinh năm 1966 và liệt sĩ Đỗ Văn Đá hy sinh năm 1967. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**305. Từ Thị Ngưu (4 con là liệt sĩ)**

Mẹ Từ Thị Ngưu sinh năm 1912. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**306. Ung Thị Huệ (3 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ung Thị Huệ sinh năm 1905. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến 03 người con cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**307. Ung Thị Ớm (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ung Thị Ớm, sinh năm 1914, mất năm 1977. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Sáu và Liệt sĩ Nguyễn Văn Tám. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**308. Ung Thị Phê (chồng và 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Ung Thị Phê sinh năm 1928, quê quán Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc. Cả gia đình đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh ngày 24/6/1958 và 02 người con của mẹ đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**309. Võ Thị Ân (có 2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Ân, sinh năm 1905, mất năm 1987. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Nô và Liệt sĩ Nguyễn Văn Ôm. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**310. Võ Thị Bep** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Bep sinh năm 1905, mất năm 1990, quê quán Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc (nay thuộc xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết). Mẹ có chồng và 02 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**311. Võ Thị Đẹt** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Đẹt, sinh năm 1917, mất năm 1997. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Nguyễn Văn Tư và Liệt sĩ Nguyễn Văn Hai. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**312. Võ Thị Hợi** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Hợi, sinh năm 1905, mất năm 1996. Nguyên quán xã Kim Thạnh, huyện Hàm Thuận, Bình Thuận. Mẹ có tất cả 8 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ Bùi Văn Sơn và Liệt sĩ Bùi Văn Lịnh đã anh dũng chiến đấu và hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**313. Võ Thị Kiều** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Kiều sinh năm 1907, quê quán Hàm Tiến, Phan Thiết. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 người con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**314. Võ Thị Lùn** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Lùn, sinh năm 1911, mất năm 2004. Nguyên quán xã Phong Nẫm, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 12 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ Nguyễn Văn Đục và Liệt sĩ Nguyễn Văn Lợi. Cả hai đều hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**315. Võ Thị Lung** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Lung, sinh năm 1917, mất năm 1986. Nguyên quán phường Hàm Tiến, Phan Thiết, Bình Thuận. Mẹ có 6 người con, trong đó có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Nguyễn Văn Đục hy sinh năm 1964 và Liệt sĩ Nguyễn Văn Sáu

hy sinh năm 1970. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**316. Võ Thị Miều** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Miều, sinh năm 1919. Nguyên quán xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 7 người con, trong đó 2 người con của Mẹ đã anh dũng hy sinh là Liệt sĩ Nguyễn Thị Ngân và Liệt sĩ Nguyễn Văn Hùng. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước đã phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3461/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**317. Võ Thị Năm** (bản thân, chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Năm sinh năm 1915, quê quán Đại Lộc, Quảng Nam. Mẹ hy sinh ngày 16/6/1969, chồng và 02 người con của mẹ đều hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**318. Võ Thị Nga** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Nga, sinh năm 1920, mất năm 1979. Nguyên quán xã Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận. Mẹ có 2 con là Liệt sĩ: Liệt sĩ Mai Văn Ngọc hy sinh năm 1972 và Liệt sĩ Mai Văn Sang hy sinh năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**319. Võ Thị Quỳnh** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Quỳnh, sinh năm 1907, mất năm 1951. Nguyên quán xã Phong Năm, Phan Thiết, Bình Thuận. Hai người con của Mẹ là Liệt sĩ Lê Cái và Liệt sĩ Lê Văn Bốn đã lần lượt hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 703/QĐ-CTN ngày 15/4/2015.

**320. Võ Thị Thiều** (có 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Thiều, sinh năm 1915, mất 1986. Nguyên quán xã Duy An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mẹ có 4 người con, trong đó 2 người con của Mẹ là Liệt sĩ: Liệt sĩ Võ Xảo và Liệt sĩ Võ Thiết. Cả hai đều hy sinh vào năm 1969. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 3462/QĐ-CTN ngày 26/12/2014.

**321. Võ Thị Tiết** (bản thân và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Võ Thị Tiết sinh năm 1902, quê quán Hàm Liêm, Hàm Thuận Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, gia đình mẹ là cơ sở cách mạng. Mẹ hy sinh năm 1951. Mẹ có 09 con, trong đó 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ngày 24/4/1996, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**322. Võ Thị Tý** (có chồng và 1 con là liệt sĩ)



Mẹ Võ Thị Tý, sinh năm 1910, mất năm 1952. Nguyên quán xã Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận. Chồng mẹ là Liệt sĩ Lê Ngọc Chương hy sinh năm 1970 và một trong những người con của Mẹ là liệt sĩ Lê Minh Hưng hy sinh năm 1961. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước đã truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 785/QĐ-CTN ngày 25/4/2015.

**323. Võ Thị Ứng (2 con là liệt sĩ)**

Mẹ Võ Thị Ứng sinh năm 1917, quê quán Kim Bình, Hàm Tân (cũ). Mẹ có 02 người con tham gia cách mạng và hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng gia đình mẹ Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**Phụ lục 10**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ LA GI**  
**19 MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG**

**01. Đặng Thị Ty** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đặng Thị Ty sinh năm 1911, quê quán Hàm Minh, Hàm Thuận Nam. Trú quán xã Tân Hải, thị xã LaGi. Mẹ có 07 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng III và phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**02. Đỗ Thị Hưng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Đỗ Thị Hưng sinh năm 1909, mất năm 2003, quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Trú quán xã Tân An, thị xã LaGi. Mẹ có 08 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**03. Hồ Thị Dũng** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Dũng sinh năm 1909, mất năm 1968, quê quán Phú Mỹ, Bình Định. Trú quán phường Phước Hội, thị xã LaGi. Mẹ có 03 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**04. Hồ Thị Liên** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Hồ Thị Liên sinh năm 1924, quê quán Tam Kỳ, Quảng Nam. Trú quán phường Tân Thiện, thị xã LaGi. Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Chồng mẹ hy sinh năm 1969. Mẹ có 07 người con, trong đó 02 người con anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có chồng và 02 con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**05. Hoàng Thị Liếc**

Mẹ Hoàng Thị Liếc sinh năm 1905, mất năm 1983, quê quán Do Linh, Quảng Trị. Trú quán xã Tân Hải, thị xã LaGi. Mẹ có 10 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17/12/1994.

**06. Lê Thị Tạo**, sinh năm 1895, trú quán tại Tân An, Hàm Tân (nay thuộc phường Tân An, thị xã LaGi); có chồng và 2 con hi sinh trong kháng

chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**07. Mai Thị Thời** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Mai Thị Thời sinh năm 1905, mất năm 1950, quê quán Hòa Vang, Đà Nẵng. Trú quán phường Tân An, thị xã LaGi. Mẹ có 06 người con, trong đó 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao to lớn của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**08. Nguyễn Thị Ché** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Ché sinh năm 1910, quê quán Phú Mỹ, Bình Định. Trú quán phường Phước Lộc, thị xã LaGi. Người con duy nhất của mẹ anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**09. Nguyễn Thị Chử** (3 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Chử sinh năm 1908, mất năm 1993, quê quán Đức Phổ, Quảng Ngãi, sau vào lập nghiệp ở Tân Bình, Hàm Tân (nay thuộc phường Bình Tân, thị xã La Gi). Mẹ có 03 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 27/8/1995.

**10. Nguyễn Thị Dung** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Dung, sinh năm 1915, mất năm 1950, quê quán ở xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Trú quán tại phường Tân An, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận. Mẹ có 01 con duy nhất là liệt sĩ. Mẹ được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo Quyết định số 655/2002-QĐ/CTN, ngày 01/10/2002.

**11. Nguyễn Thị Lan** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Lan sinh năm 1815, quê quán Tân An, Hàm Tân (nay là phường Tân An, thị xã La Gi). Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có 06 người con, trong đó 02 người con và chồng của mẹ là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ có chồng và 02 con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**12. Nguyễn Thị Lan**, sinh năm 1926, trú quán tại Tân An, Hàm Tân (nay thuộc phường Tân An, thị xã LaGi; có 3 con hi sinh trong kháng chiến, được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 520/2000-QĐ/CTN, ngày 17/10/2000.

**13. Nguyễn Thị Sáng** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Sáng sinh năm 1915, quê quán Hậu Lộc, Thanh Hóa. Trú quán phường Tân An, thị xã LaGi. Gia đình mẹ có 06 người tham gia cách mạng, trong đó chồng và 02 người con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong

kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được phong danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 04/4/1997.

**14. Nguyễn Thị Tiềm** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Nguyễn Thị Tiềm sinh năm 1908, mất năm 1976, quê quán Phù Cát, Bình Định. Trú quán phường Phước Lộc, thị xã LaGi. Mẹ con người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao cống hiến người con duy nhất cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**15. Phạm Thị Hợi** (chồng và 3 con là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Hợi sinh năm 1909, mất năm 1992, quê quán Tây Ninh, lập gia đình và về lập nghiệp tại Hàm Tân (nay thuộc xã Tân Hải, thị xã LaGi). Cả gia đình mẹ đều tham gia cách mạng. Mẹ có 09 người con, trong đó 02 người con và chồng của mẹ là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Để đền đáp công lao của mẹ đã có chồng và 02 con hy sinh cho Tổ quốc, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II và truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**16. Phạm Thị Ngọt** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Phạm Thị Ngọt sinh năm 1902, mất năm 1985, quê quán Tân Hải, La Gi. Mẹ có 01 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1995.

**17. Phan Thị Mên** (chồng và 2 con là liệt sĩ)

Mẹ Phan Thị Mên sinh năm 1917, quê quán Tân Thuận, Hàm Thuận Nam. Trú quán phường Tân An, thị xã LaGi. Gia đình mẹ có 8 người tham gia cách mạng, trong đó chồng và 02 người con của mẹ đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được tặng 01 Huân chương Giải phóng hạng I, 01 Huân chương Giải phóng hạng II và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**18. Trần Thị Cái** (2 con là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Cái sinh năm 1895, quê quán Phù Cát, Bình Định. Trú quán phường Phước Lộc, thị xã LaGi. Mẹ có 10 người con, trong đó 02 con là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ghi nhận công lao của mẹ, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng mẹ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

**19. Trần Thị Cày** (con duy nhất là liệt sĩ)

Mẹ Trần Thị Cày sinh năm 1913, quê quán Tân Thành, Hàm Thuận Nam. Trú quán xã Tân Hải, thị xã LaGi. Mẹ có người con duy nhất là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 24/4/1996.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

\*\*\*

1. Đề tài khoa học “Ngân hàng (cơ sở dữ liệu) tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận”. Đề tài đã được Hội đồng khoa học công nghệ tỉnh tổ chức nghiệm thu vào ngày 26/11/2014 .
2. Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
3. Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh về việc bổ sung Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
4. Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của UBND tỉnh về việc bổ sung Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
5. Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh về việc bổ sung Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
6. Nhớ Thiếu tướng Hoàng Thế Thiện (Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Hà Nội - 2005).
7. Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học.
8. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận, tập 1 (1930-1954), do Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Thuận xuất bản năm 1994.
9. Bình Thuận 30 năm kháng chiến (1945-1975), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006.
10. Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân huyện Hàm Thuận, do Đảng bộ huyện Hàm Thuận Bắc tái bản lần thứ 1, năm 2010.
11. Thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn dữ liệu khác: Ban Thi đua – Khen thưởng của Sở Nội vụ tỉnh Bình Thuận, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Thuận, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Phan Thiết.